

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

LÊ THANH BÌNH

**CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ
XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN, KINH NGHIỆM
VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG VÀO VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Lịch sử kinh tế

Mã ngành : 63 31 01 05

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. NGÔ XUÂN BÌNH

2. PGS. TS. LÊ NGỌC TÙNG

HÀ NỘI - 2010

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Lê Thanh Bình

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH VẼ	ix
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU	6
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU	6
1.1.1. Khái niệm và nội dung của công nghiệp hoá.....	6
1.1.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu	13
1.2. CÁC MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN	17
1.2.1. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (ISI)	17
1.2.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (EOI).....	22
1.3. MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU ..	34
1.3.1. Cơ cấu tổng sản phẩm nội địa (GDP)	34
1.3.2. Cơ cấu lao động làm việc trong nền kinh tế	36
1.3.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu.....	37
1.3.4. Thành phần của sản lượng đầu ra của ngành công nghiệp	38
1.3.5. Trình độ khoa học và công nghệ.....	39
1.3.6. Thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người	39
1.4. KINH NGHIỆM CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU Ở MỘT SỐ NƯỚC	41
1.4.1. Hàn Quốc	41
1.4.2. Đài Loan	54
1.4.3. Một số kinh nghiệm từ công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Hàn Quốc và Đài Loan.....	60

CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN.....	63
2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÁI LAN...	63
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	63
2.1.2. Điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội.....	65
2.2. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU CỦA THÁI LAN GIAI ĐOẠN (1959 - 1972)	66
2.2.1. Chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu.....	67
2.2.2. Kết quả và hạn chế.....	70
2.3. CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN GIAI ĐOẠN (NĂM 1972 ĐẾN 2008)	73
2.3.1. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan giai đoạn (1972 - 1997)	73
2.3.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1997 đến 2008)	107
2.4. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN	130
2.4.1. Bài học kinh nghiệm từ sự thành công của Thái Lan	130
2.4.2. Bài học kinh nghiệm từ sự thất bại	135
CHƯƠNG 3: KINH NGHIỆM CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM	139
3.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM	139
3.1.1. Công nghiệp hoá thời kỳ 1961 - 1985	139
3.1.2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ từ 1986 đến nay	143
3.2. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA VIỆT NAM VÀ THÁI LAN TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU	162
3.2.1. Những điểm tương đồng.....	162
3.2.2. Những điểm khác biệt.....	167
3.3. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN VỚI VIỆT NAM	175

3.3.1. Về vai trò nhà nước trong tiến trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.....	175
3.3.2. Chiến lược công nghiệp hóa và phát triển vùng.....	178
3.3.3. Tăng cường thu hút nguồn vốn tư nước ngoài đồng thời với huy động nguồn vốn trong nước.....	179
3.3.4. Chú trọng phát huy lợi thế so sánh trong quá trình CNH theo hướng xuất khẩu.....	181
3.3.5. Về xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, hiệu quả.....	183
3.3.6. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.....	184
3.3.7. Đa dạng hóa thị trường, duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm.....	186
3.3.8. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ phục vụ quá trình CNH.....	190
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	193
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	196
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	197
PHỤ LỤC.....	204

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á	<i>Asian Development Bank</i>
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	<i>ASEAN Free Trade Area</i>
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương	<i>Asia-Pacific Economic Cooperation</i>
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	<i>Association of South East Asian Naitons</i>
BOI	Ủy ban đầu tư	<i>Board of Investment</i>
BOT	Ngân hàng Quốc gia Thái Lan	<i>Bank of Thailand</i>
CIF	Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí. Người bán sẽ mua bảo hiểm và trả cước cho hàng tới cảng của bên mua	<i>Cost, Insurance, Freight</i>
CNH	Công nghiệp hóa Chaebols	<i>Industrialization</i> <i>Các tập đoàn lớn của Hàn Quốc</i>
EOI	Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu	<i>Export Oriented Industry</i>
EU	Liên Minh Châu Âu	<i>European Union</i>
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	<i>Foreign Direct Investment</i>
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	<i>Gross Domestic Product</i>
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia	<i>Gross National Product</i>
HĐH	Hiện đại hóa	<i>Modernization</i>
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	<i>International Monetary Fund</i>
ICOR	Tỷ số tăng vốn trên sản lượng	<i>Incremental Capital-Output Ratio</i>
ISI	Ngành CN thay thế nhập khẩu	<i>Import Substitution Industry</i>
IPZs	Khu Xúc tiến Đầu tư	<i>Investment Promoting Zones</i>
KIST	Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc	<i>Korean Institute of Science and Technology</i>

MNE	Công ty đa quốc gia	<i>Multinations Enterprises</i>
NESDB	Ủy ban phát triển kinh tế xã hội Thái Lan	<i>National Economic and Social Development Board</i>
NIE	Các nền kinh tế công nghiệp mới	<i>Newly Industrialized Economies</i>
Nxb	Nhà xuất bản	
ODA	Viện trợ phát triển chính thức	<i>Official Development Assistance</i>
R&D	Nghiên cứu và triển khai	<i>Research and Development</i>
SMEs	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	<i>Small and Medium Enterprises</i>
SOE	Doanh nghiệp nhà nước	<i>State Owned Enterprises</i>
TRIMs	Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại	<i>Trade Related Investment Measures</i>
USD	Đô-la Mỹ	<i>US Dollars</i>
VND	Đồng Việt Nam	<i>Vietnamese Dong</i>
WB	Ngân Hàng Thế giới	<i>World Bank</i>
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	<i>World Trade Organization</i>

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Những chỉ tiêu kinh tế cơ bản năm 1996 của các NIE châu Á	33
Bảng 1.2: Cơ cấu ngành công nghiệp - các nước đang phát triển và các nước phát triển	39
Bảng 1.3: Tốc độ tăng trưởng GNP, giai đoạn (1954 – 1960)	42
Bảng 1.4: Một số chỉ tiêu kinh tế của Hàn Quốc vào những năm 1960.....	52
Bảng 1.5: Tốc độ tăng trưởng GNP thực, Đầu tư và Xuất khẩu trong các kế hoạch 5 năm (FYP), giai đoạn (1962-1986).....	53
Bảng 1.6: Các chỉ số kinh tế vĩ mô của Đài Loan, giai đoạn (1952-1986)	55
Bảng 1.7: Ngoại thương của Đài Loan, giai đoạn (1950 – 1980)	60
Bảng 2.1: Cơ cấu ngành của ngành chế biến, chế tạo Thái Lan, giai đoạn (1950-1976).....	71
Bảng 2.2: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1980 – 1991)	78
Bảng 2.3: Một số hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1981 – 1993).....	79
Bảng 2.4: Một số thị trường xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn 1980-1997	82
Bảng 2.5: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực tế của Thái Lan, giai đoạn (1964 – 1978).....	83
Bảng 2.6: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực tế, giai đoạn (1981-1985).....	85
Bảng 2.7: Bảo hộ thuế nhập khẩu ở một số nước.....	87
Bảng 2.8: FDI trong các ngành của Thái Lan, giai đoạn (1970-1995).....	94
Bảng 2.9: Tổng số dự án và các chỉ số liên quan trong các doanh nghiệp do BOI hỗ trợ, giai đoạn (1989-1998).....	97
Bảng 2.10: Tổng dự án do BOI hỗ trợ hướng về xuất khẩu, giai đoạn (1989-1998).....	98
Bảng 2.11: Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ tiểu học ở một số nước châu Á	99
Bảng 2.12: Tỷ lệ nhập học của một số nước Châu Á (1988)	100
Bảng 2.13: Cơ cấu GDP của Thái Lan, giai đoạn (1970 – 1995)	104
Bảng 2.14: Lao động theo ngành.....	105
Bảng 2.15: Mức đánh thuế trung bình ở các nước Châu Á, giai đoạn (1985-2001).....	113
Bảng 2.16: Trình tự thời gian thay đổi thuế ở Thái Lan (1970-2007).....	114
Bảng 2.17: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực ở Thái Lan giai đoạn (1980-2003).....	116

Bảng 2.18: Tỷ lệ FDI so với GDP	119
Bảng 2.19: Tình trạng lực lượng lao động Thái Lan, giai đoạn (1993 – 2002)	125
Bảng 2.20: Cơ cấu lao động giai đoạn (1993 – 2002).....	127
Bảng 2.21: Cơ cấu lao động theo ngành.....	128
Bảng 2.22: Sự thay đổi lực lượng lao động trong các ngành	129
Bảng 3.1: Cơ cấu thu nhập quốc dân của Việt Nam, giai đoạn (1976 – 1985)	142
Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, giai đoạn (1986-2008).....	150
Bảng 3.3: Cơ cấu ngành trong GDP, giai đoạn (1986 – 2008).....	151
Bảng 3.4: Cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp.....	152
Bảng 3.5: Xuất khẩu và GDP giai đoạn 1986 - 2005	153
Bảng 3.6: Phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu theo mức độ chế biến	153
Bảng 3.7: Phân loại của WB về mức thu nhập theo GDP bình quân	154
Bảng 3.8: Thu nhập bình quân của Việt Nam và 1 số nước khu vực.....	155
Bảng 3.9: Tăng trưởng GDP và ICOR một số quốc gia Đông Á.....	156
Bảng 3.10: Lao động và tốc độ tăng trưởng GDP, giai đoạn (1991 – 2005).....	157
Bảng 3.11: Xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam	158
Bảng 3.12: Chỉ số xã hội	163
Bảng 3.13: Các chỉ số kinh tế.....	164
Bảng 3.14: Cơ cấu giá trị gia tăng, xuất, nhập khẩu của Thái Lan	171
Bảng 3.15: Cơ cấu giá trị gia tăng, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.....	172

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1: Khái niệm tuyến tính của đổi mới	102
Hình 2.2: Tăng trưởng GDP (%) từ năm 1988 đến năm 2005	122
Hình 2.3: Thay đổi cơ cấu kinh trong nền kinh tế Thái Lan 1950- 2001 (%)	123
Hình 2.4: Tỷ lệ xuất khẩu của các ngành chế biến, chế tác so với tổng sản lượng, giai đoạn 1970-2000. (Đơn vị : %)	124
Hình 2.5: Tỷ trọng việc làm của ngành chế biến, chế tác và của ngành nông nghiệp từ 1970 - 2000	129
Hình 3.1: Hệ số ICOR của Việt Nam qua các giai đoạn	156

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Công nghiệp hóa là con đường tất yếu giúp các nước nghèo nàn, lạc hậu có khả năng thoát khỏi đói nghèo và phát triển. Mấy thập kỷ qua, công nghiệp hóa đã diễn ra ở nhiều nước đang phát triển với sự đa dạng về mô hình, cùng với những thành công, hạn chế khác nhau, thậm chí có nước đã phải trả giá do những sai lầm trong công nghiệp hóa.

Từ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu chuyển sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa ở một số nước. Thái Lan là một trong những nước đã đạt được những thành công nhất định trong tiến trình công nghiệp hóa và đang vươn lên trở thành nước công nghiệp mới. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa của Thái Lan cũng bộc lộ không ít hạn chế. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ châu Á năm 1997 Thái Lan buộc phải có những chính sách, giải pháp điều chỉnh tình trạng quá nóng của nền kinh tế. Những thành công và hạn chế trong công nghiệp hóa của Thái Lan đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước đang phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa đất nước.

Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo đường lối đổi mới của Đảng đã góp phần tích cực làm thay đổi bước đầu diện mạo kinh tế đất nước. Năm 1986, Việt Nam thực sự bước vào thời kỳ cải cách, mở cửa với phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá, muốn làm bạn với tất cả các nước Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, chiến lược phát triển mang lại thành công và thịnh vượng cho nhiều nước ở vùng Đông Á và Đông Nam Á như Singapore, Malyasia và Thái Lan. Cho đến nay, sau hơn 20 năm đổi mới, cải cách và mở cửa, hướng về xuất khẩu, nền kinh tế Việt Nam

đã đạt được nhiều thành tựu, song cũng không ít những thách thức, khó khăn, đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trên cơ sở chọn lọc những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước.

Việt Nam và Thái Lan khi bước vào công nghiệp hóa có một số điểm tương đồng về điều kiện kinh tế, tự nhiên, xã hội. Vì vậy, nghiên cứu tiến trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan không chỉ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, mà còn có tính tham khảo kinh nghiệm cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay. Đó là lý do nghiên cứu sinh chọn đề tài: “*Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, kinh nghiệm và khả năng vận dụng đối với Việt Nam*” làm nội dung nghiên cứu.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là một chủ đề đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có giá trị về mặt lý luận cũng như thực tiễn liên quan đến việc tìm kiếm lời giải đáp cho các bài học thành công cũng như thất bại của nhiều nước trên thế giới trong đó có Thái Lan. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về bài học công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan không nhiều, và nếu có thì cũng rất ít công trình nghiên cứu, phân tích, đánh giá hay tổng kết lại những bài học được và chưa được của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan một cách có hệ thống, toàn diện, sâu sắc và cập nhật.

Các công trình nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan ở Việt Nam cũng không nhiều. Phần lớn các công trình nghiên cứu chủ đề này xuất hiện dưới dạng thông tin ngắn đăng trên các báo, tạp chí nghiên cứu hoặc chỉ được đề cập trong chương sách. Các công trình chỉ tập trung chủ yếu vào khái quát sơ lược về chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và cũng chưa có một công trình nào phân tích, đánh giá một cách sâu sắc toàn diện về các chính sách, biện pháp thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan.

Những công trình khoa học tiêu biểu liên quan đến chủ đề đó là: “*Thailand’s industrialization and its consequences*” GS.TS Medhi Krongkaew (1995) Nhà xuất Bản (Nxb) Macmillan Press Ltd. Nội dung của cuốn sách đề cập tác động của quá trình công nghiệp hóa của Thái Lan trong tất cả các lĩnh vực từ nông nghiệp, tài chính, đô thị hóa, môi trường, giáo dục và sức khỏe. Chương 3, tác giả có đề cập công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan. Tuy nhiên, chương này tác giả cũng chỉ mới đề cập đến một số chính sách và kết quả, mà chưa đi sâu phân tích tác động của các chính sách đó như thế nào. Hơn nữa, tác giả chỉ giới hạn quá trình công nghiệp hóa đến đầu những năm 1990, do vậy những thông tin số liệu mới vẫn chưa được cập nhật. Tiếp theo là cuốn “*Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*” của GS.TS. Trần Văn Thọ, Nhà xuất bản (Nxb) Thành phố Hồ Chí Minh, 1997. Cuốn sách đề cập đến vị trí và vai trò của Việt Nam trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năng lực xã hội và mô hình phát triển kinh tế Việt Nam. Trong cuốn sách, tác giả cũng đề cập đến kinh nghiệm phát triển của các nước Đông Á và Đông Nam Á trong hoạch định chính sách, tăng cường tính cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút đầu tư .v.v...và đề xuất một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tuy nhiên, công trình này chưa đi sâu phân tích tác động của từng chính sách tới tiến trình phát triển kinh tế và các bài học đề xuất còn khiếm tốn. Công trình “*Biến động kinh tế từ Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*” GS.TS Trần Văn Thọ, Nxb Trẻ, 2005. Trong công trình, tác giả phân tích bối cảnh nền kinh tế của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XXI và so sánh nó với các nền kinh tế Đông Á và Đông Nam Á... và nêu lên một số bài học kinh nghiệm và gợi ý chính sách đối với Việt Nam. Bài nghiên cứu của Ari Kokko, (2002) “*Export led growth in East Asia: Lessons learnt for the Europe’s transition economies*” đã đề cập mô hình tăng trưởng hướng theo xuất khẩu của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc. Tác giả đã mô tả và phân tích các chính sách phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu

của từng nước và đề xuất một số bài học cho các nước chuyển đổi ở Châu Âu. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này tác giả chưa phân tích một cách tỉ mỉ các chính sách và biện pháp cụ thể của từng nước, đặc biệt là ở Thái Lan. Cuốn “*Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malayxia và Thái Lan*” của TS. Hoàng Thị Thanh Nhân, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2003, trình bày khái quát bối cảnh chung dẫn đến việc chính phủ các nước này tiến hành điều chỉnh cơ cấu trong các khu vực kinh tế chủ chốt như tài chính, ngân hàng, công ty. Tác giả đề cập đến vai trò của thương mại và đầu tư quốc tế trong quá trình phát triển kinh tế, biện pháp thúc đẩy thương mại và đầu tư. Tuy nhiên, cuốn sách này cũng chỉ dừng lại phần tài chính ngân hàng, và công ty mà chưa đề cập sâu đến tiến trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án nhằm làm rõ thực trạng quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Thái Lan. Qua đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận án lấy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan làm đối tượng nghiên cứu.
- Nội dung nghiên cứu bao hàm các chính sách, biện pháp trong tiến trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan.
- Phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan từ 1972 đến 2008.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đi sâu nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan có sử dụng phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp lịch sử, phương pháp lô gíc, phương pháp đối chứng để so sánh và phân tích.

- Phương pháp phân tích thống kê, tổng hợp: thông qua việc sử dụng các số liệu đã được chính thức công bố qua sách, báo, tạp chí, hội thảo vv... từ các tổ chức liên quan Thái Lan, thế giới và Việt Nam.

- Đồng thời luận án cũng sử dụng phương pháp kinh tế lượng để đánh giá tác động của công nghiệp hóa đối với nền kinh tế nhằm làm sáng tỏ hơn ưu thế của công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

Ngoài ra, tác giả còn kế thừa và phát huy có chọn lọc những kết quả nghiên cứu có liên quan của các học giả trong và ngoài nước.

6. Đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở phân tích tiến trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan từ năm 1972, Luận án chỉ ra rằng mô hình công nghiệp hoá của nước này là xuất phát từ một nước nông nghiệp, để tiến tới một nước nông-công nghiệp mới (NAIC), chứ không phải là nước công nghiệp mới (NICs) như các nước Đông Á. Các nước nông-công nghiệp mới này lấy nông nghiệp làm xuất phát điểm, là chỗ dựa cho quá trình CNH, và nông nghiệp, nông thôn, nông dân thật sự luôn được coi trọng trong nhận thức, chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các nước này; có sự phát triển tương đối cân bằng giữa nông và công nghiệp trong quá trình CNH; cùng với công nghiệp hoá trong công nghiệp, nông nghiệp cũng được phát triển theo hướng hiện đại, chuyên canh, và hướng vào xuất khẩu; và Nhà Nước luôn đóng vai trò quan trọng trong định hướng thị trường cho quá trình CNH nông nghiệp.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài mục lục và danh mục tài liệu tham khảo, lời mở đầu, kết luận, nội dung chính của luận án bao gồm 3 chương, như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Chương 2: Quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan từ năm 1972 đến 2008.

Chương 3: Khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

1.1.1. Khái niệm và nội dung của công nghiệp hoá

1.1.1.1. Khái niệm

Khái niệm về công nghiệp hóa được đề cập rất nhiều trong các công trình khoa học và cũng chưa có được sự nhất trí cao. Người ta có thể định nghĩa công nghiệp hóa theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, từ nhiều quan điểm khác nhau. Với cách tiếp cận khác nhau thì quan niệm về công nghiệp hóa cũng khác nhau và từ đó dẫn đến những chính sách khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của nó. Chúng ta có thể xem xét công nghiệp hóa theo các quan điểm sau:

Thứ nhất, công nghiệp hóa là một quá trình cách mạng căn bản trong phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế, do đó nó có một nội hàm sâu sắc và ngoài diện phong phú. Năm 1963, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm đã đưa ra một định nghĩa mang tính qui ước về công nghiệp hóa là: “*Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế trong đó một bộ phận nguồn lực quốc gia ngày càng lớn được huy động để xây dựng cơ cấu kinh tế nhiều ngành với công nghệ hiện đại để sản xuất ra các phương tiện sản xuất, hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo một nhịp độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế và đảm bảo sự tiến bộ kinh tế và xã hội*”. Như vậy, định nghĩa này có vẻ như thoả mãn được các quan điểm khác nhau và nhấn mạnh tới phạm trù phát triển, nhưng vẫn không phản ánh hết bản chất kinh tế của công nghiệp hóa là cuộc cách mạng làm thay đổi trong phương thức sản xuất,

trong kết cấu của nền kinh tế xã hội. Bởi vì tiến trình công nghiệp hóa luôn là tiến trình phát triển kinh tế, trong đó diễn ra sự tập trung các nguồn lực cho thay đổi cơ cấu kinh tế và thay đổi trong công nghệ, hơn nữa nhấn mạnh tới vị trí then chốt, chủ đạo của công nghiệp hóa trong cấu trúc kinh tế và công nghệ trong phương thức sản xuất.

Thứ hai, công nghiệp hóa đã diễn trong hai thời đại khác nhau, thời đại phát triển cổ điển và thời đại phát triển hiện đại. Hai thời đại này khác nhau về chất trong trình độ phát triển, do vậy, chúng cũng khác nhau về trình độ đạt được, về quá trình của nó, về mô thức và sự khác nhau về hệ thống. Hai đặc thù này xuất phát từ hai chính thể khác nhau do đó ta khó có thể có được một định nghĩa ngắn gọn về công nghiệp hóa mà nó có thể bao quát được cả hai thời đại với hai chính thể khác biệt quá lớn. [11, tr16]

Thứ ba, công nghiệp hóa là một chính thể của tiến trình phát triển kinh tế, tiến trình trong đó công nghiệp hóa là nội dung vật chất của một sự thay đổi căn bản mang tính cách mạng trong phương thức sản xuất, trong kết cấu kinh tế, xác lập nên thời đại phát triển kinh tế. Quan điểm này dựa chủ yếu vào nhận thức của sự tiến triển trong công nghiệp, quy mô công nghiệp hóa về sự thay đổi trong kết cấu ngành sản xuất và trong kỹ thuật, trong công nghệ sản xuất. Cách nhìn này thiếu đi hình thái xã hội của sản xuất, của quá trình cải biến vật chất của nền sản xuất, mà chỉ nặng nề về lực lượng sản xuất, và các hoạt động cụ thể trong việc sản xuất ra của cải hiện vật của nền sản xuất. [11, tr16]

Thứ tư, nhìn từ khía cạnh lịch sử thì công nghiệp hóa là một khâu trong chuỗi tiến hóa của nền kinh tế, mà bản thân nó có một quá trình lịch sử diễn ra rất dài với hai cấp độ, cấp độ cổ điển và cấp độ hiện đại. Nhìn lại lịch sử phát triển, ta có thể thấy được cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở Anh vào khoảng thế kỷ XVIII, cho đến nay đã gần được 300 năm, sau đó diễn ra ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Bắc Âu và Nhật bản. Nhưng sau gần 100 năm từ

khi cuộc cách mạng công nghiệp Anh bắt đầu thì khái niệm công nghiệp hóa mới ra đời, và người ta đã dùng chúng suốt từ đó đến nay. Khái niệm công nghiệp ra đời đánh dấu một bước tiến trong việc giải quyết vấn đề từ nông nghiệp sang công nghiệp. Ở một phạm trù khác, khái niệm công nghiệp hoá mang tính lịch sử như là bước chuyển kinh tế từ làn sóng nông nghiệp sang làn sóng công nghiệp. Các bước tiến triển từ tiểu thủ công nghiệp sang đại công nghiệp. Khi có sự biến đổi về chất trong kỹ thuật hay trong kết cấu công nghiệp thì người ta coi nó là cách mạng công nghiệp lần thứ hai, lần thứ ba. Như vậy có nhiều cuộc cách mạng dẫn đến thành một chuỗi các cuộc cách mạng. Với cách hiểu đó khái niệm cách mạng công nghiệp lại mất tính xác định lịch sử trong bước chuyển cách mạng từ làn sóng nông nghiệp sang làn sóng công nghiệp trong tiến trình kinh tế. Chính khái niệm công nghiệp hóa lại mang tính xác định về tính lịch sử của bước chuyển cách mạng giữa hai làn sóng, hai thời đại kinh tế. Có thể cho rằng, công nghiệp hóa là một phạm trù lịch sử, khác hẳn với khái niệm cách mạng công nghiệp, tăng trưởng, phát triển là những phạm trù gắn liền với tiến trình phát triển kinh tế của làn sóng công nghiệp. [11, tr 17]

Với những quan điểm nêu trên, ta thấy để có một ý niệm tổng quát về công nghiệp hóa trong một định nghĩa ngắn gọn, thì chỉ có thể căn cứ vào những đặc trưng mang tính cơ bản của công nghiệp hóa như sau:

- Công nghiệp hóa phải được đặt vào quá trình phát triển đặc thù với tính cách là bước ngoặt lịch sử chuyển kinh tế từ chậm phát triển sang phát triển.
- Bước chuyển lịch sử từ chậm phát triển sang phát triển có được đặc trưng bởi quá trình chuyển từ hệ thống kinh tế nông nghiệp sang hệ thống kinh tế công nghiệp.

Khái niệm cách mạng công nghiệp chỉ chuyển quá trình chuyển tiểu thủ công nghiệp thành đại công nghiệp dẫn tới sự rung chuyển toàn hệ thống sản

xuất xã hội và khiến cho nền kinh tế sẽ chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang hệ kinh tế công nghiệp. Chính khái niệm công nghiệp đã phản ánh được đặc trưng cơ bản của quá trình kinh tế từ chậm phát triển sang kinh tế phát triển. Vậy về công nghiệp hóa ta có thể phát biểu như sau: công nghiệp hóa là khái niệm chỉ quá trình chuyển nền kinh tế từ nông nghiệp chậm phát triển sang kinh tế công nghiệp phát triển, tức xác lập phương thức sản xuất đại công nghiệp, là quá trình cấu trúc lại nền kinh tế theo diện mạo của đại công nghiệp, biến các ngành, các lĩnh vực kinh tế khác nhau của nền sản xuất xã hội thành những ngành công nghiệp đặc thù, xác lập công nghiệp thành nền tảng của nền kinh tế. [11, tr.16,17)].

Qua nghiên cứu nhiều quan điểm khác nhau, chúng ta có thể thấy quan điểm của Đảng ta về công nghiệp hóa và hiện đại hóa là phù hợp nhất trong thời kỳ phát triển hiện nay của đất nước ta. Quan điểm này được đưa ra từ Đại hội giữa nhiệm kỳ lần thứ VII Đảng cộng sản Việt Nam tháng 1 năm 1994 sau đó được hoàn thiện tại Nghị quyết Trung ương 7 khóa VII tháng 7 năm 1994. Quan điểm mới về công nghiệp hóa là: quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học và công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao [5]. Đây là sự đổi mới trong tư duy về công nghiệp hóa của Đảng ta trong đó (1) xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với quan điểm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; (2) ghép khái niệm công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hai khái niệm có quan hệ mật thiết với nhau trong đó tiến hành công nghiệp hóa để đạt tới hiện đại hóa; (3) công nghiệp hóa hướng mạnh tới xuất khẩu, tranh thủ công nghệ và thị trường quốc tế để tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

1.1.1.2. Nội dung của công nghiệp hóa (CNH)

Từ khái niệm của CNH nêu trên, ta có thể chỉ ra những nội dung chính của nó như sau:

Thứ nhất, CNH là quá trình công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp biến nó thành đại công nghiệp, trong quá trình đại công nghiệp, toàn bộ nền sản xuất được cách mạng hóa thành những ngành, những lĩnh vực công nghiệp, còn bản thân công nghiệp thành chính thể, thành nền tảng sản xuất xã hội. Cùng với quá trình này, thì cuộc đại phân công lao động xã hội cũng diễn ra và xác định công nghiệp thành nền sản xuất xã hội có những ý nghĩa lịch sử mang những đặc điểm sau:

- Đó là cuộc cách mạng trong lao động nhằm chuyên môn hóa và xã hội hóa lao động, xác lập và phát triển sức sản xuất xã hội lao động;

- Xác lập lĩnh vực sản xuất máy móc, hay công nghiệp máy móc, công nghiệp nặng, hình thành cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại công nghiệp cho quá trình tái sản xuất của nền sản xuất xã hội;

- Tái cấu trúc lại nền sản xuất theo diện mạo đại công nghiệp, biến các ngành, các lĩnh vực kinh tế thành ngành đặc thù, thành cơ cấu chung, thành một hệ thống quốc gia;

- Đó là một quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Sự dịch chuyển cơ cấu được thúc đẩy bởi các quy luật của cơ chế thị trường và do đó, có cả quy luật gia tăng giá trị.

Thứ hai, CNH làm thay đổi tận gốc nền tảng kỹ thuật của nền sản xuất xã hội. Đặc thù của làn sóng công nghiệp là nền sản xuất được tiến hành bởi kỹ thuật máy móc, và nói chung bằng kỹ thuật đại công nghiệp. Do vậy, CNH làm thay đổi cơ bản chất lượng lao động sản xuất xã hội và thay đổi toàn bộ phương thức sản xuất thủ công của nền sản xuất do đó giải phóng sức sản xuất của lao động khỏi những giới hạn tự nhiên.

Thứ ba, CNH thúc đẩy quá trình tích lũy và tập trung vốn đi liền với tái sản xuất mở rộng, tích lũy là quá trình biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Đó là quá trình tái sản xuất mở rộng, đó là quy luật kinh tế trọng tâm quyết định của quá trình CNH. Quá trình CNH, xét về mặt kinh tế, là quá trình đặt nền kinh tế vào quá trình tích lũy, quá trình tái sản xuất mở rộng. Có thể nói, quy luật tích lũy, tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế là quy luật của CNH. Công nghiệp hóa là sự tập trung sản xuất. Dưới sự thúc đẩy các quy luật kinh tế thị trường, quy luật tích lũy, tập trung sản xuất đã trở thành quy luật kinh tế của tiến trình kinh tế công nghiệp nói chung và của quá trình CNH nói riêng. Trong tiến trình kinh tế thị trường - công nghiệp, quy luật tập trung sản xuất không chỉ bắt nguồn trực tiếp từ quá trình tái sản xuất mở rộng, mà còn bị chi phối bởi quy luật hiệu quả tăng theo quy mô. Quy mô sản xuất cũng được thể hiện trong quá trình công nghiệp hóa do sự thúc đẩy của qui luật kinh tế thị trường và qui luật tích lũy. Quy mô sản xuất được mở rộng chi phối bởi hiệu quả tăng theo qui mô. Qui luật kinh tế “*Tăng hiệu quả kinh tế qui mô*” (Economies of scale) được định nghĩa như sau: Những lợi ích thu được nhờ mở rộng qui mô sản xuất, làm cho giá thành sản xuất bình quân của mỗi đơn vị sản phẩm giảm xuống, do đó khả năng cạnh tranh trên thị trường tăng lên, có thể chiếm được thị trường nhiều hơn và có thể độc quyền kiểm soát được giá cả. Có hai loại: *Thứ nhất* gọi là những lợi ích bên trong (internal economies) xảy ra đối với các hãng cá thể không kể qui mô công nghiệp của nó như thế nào. Những điểm lợi này có được thường là nhờ những yếu tố về công nghệ đảm bảo qui mô sản xuất tối ưu: a) với chi phí cố định cao của máy móc, sản xuất càng lớn thì chi phí của mỗi đơn vị đầu vào càng thấp; b) các hãng lớn cũng có thể chuyên môn hoá lao động và máy móc, do đó nâng cao năng suất; c) chỉ có những hãng qui mô lớn mới có thể đáp ứng nổi những chi phí cao về nghiên cứu và phát triển”. Tuy vậy, những yếu tố phi công nghệ cũng quan trọng, ví dụ, nhờ mua nguyên vật liệu với lượng lớn, nên được

giảm giá mua. *Thứ hai* là các điểm lợi bên ngoài (external economies) có được là do việc mở rộng một công nghệ có thể dẫn đến sự phát triển các dịch vụ phụ có lợi ích chung cho mọi hãng, ví dụ một tờ báo chuyên ngành, việc đào tạo chuyên ngành giảm chi phí về các mặt này cho hãng của ngành đó. [18 tr. 243]

Thứ tư, CNH gắn liền với sự phát triển của hệ thống công xưởng và doanh nghiệp trong hệ thống kinh tế thị trường. Cách mạng công nghiệp với qui luật tích lũy và quy luật tăng sức sản xuất xã hội của lao động trên cơ sở hợp tác; trên nền tảng một hệ thống máy móc đã làm cho sản xuất công nghiệp thoát khỏi giới hạn kinh tế gia đình và được xác lập thành công xưởng. Ở một khía cạnh khác, trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp với tính cách là nơi diễn ra quá trình đầu tư tư bản và tăng thêm giá trị của tư bản, đó là hình thái và lực lượng kinh tế quyết định sản xuất ra giá trị và làm tăng thêm giá trị của nền sản xuất xã hội. Điều đó có nghĩa là người tiến hành, thực hiện công nghiệp hóa là những doanh nghiệp của hệ thống kinh tế thị trường. Như vậy, phát triển công xưởng, doanh nghiệp đó là một nội dung và là quy luật kinh tế của quá trình công nghiệp hóa.

Thứ năm, CNH đi liền với phát triển nông nghiệp và đô thị hóa nông thôn. Công nghiệp hóa chuyển nền kinh tế từ nông nghiệp tiểu nông thành nền kinh tế đại công nghiệp. Việc cách mạng hóa nông nghiệp đã thay đổi bản chất tiểu nông của nền kinh tế xã hội, biến nó thành một dạng đặc thù của công nghiệp, không chỉ là CNH một ngành sản xuất trong nền sản xuất xã hội, mà CNH nông nghiệp là một nội dung mang tính bản chất của quá trình CNH. Nét đặc thù của CNH nông nghiệp nông thôn được biểu hiện ở những điểm sau: (1) quá trình đại công nghiệp cơ cấu lại nông nghiệp nông thôn; (2) công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là một bộ phận hữu cơ; một nội dung đặc biệt của công nghiệp hóa; (3) công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn phải

đổi mặt với một phương thức sản xuất từ lâu trở thành lỗi thời, song lại là phương thức sống của đại bộ phận dân cư và là nơi lao động của đất nước tiến hành các hoạt động kinh tế, vì thế quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn phải diễn ra theo quy luật đặc thù. Đó là (1) Quy luật cách mạng diễn ra đan xen với quy luật cải biến, quy luật tiến hóa và (2) Quá trình giải thể tan ra kinh tế tiểu nông và quá trình xác lập và phát triển nông nghiệp, nông thôn công nghiệp hóa [11, tr.94].

1.1.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

1.1.2.1. Các tư tưởng và lý thuyết liên quan đến việc lựa chọn chiến lược CNH hướng về xuất khẩu

Học thuyết của Adam Smith (1723 – 1790) về lợi thế so sánh tuyệt đối

Tư tưởng của Adam Smith về thương mại quốc tế như sau: mỗi quốc gia nên chuyên môn hóa vào những ngành sản xuất mà họ có lợi thế tuyệt đối (hoặc có thể sản xuất hiệu quả hơn các quốc gia khác) và nhập những mặt hàng mà nó không có lợi thế so sánh tuyệt đối (hoặc có thể sản xuất kém hiệu quả hơn). Quốc gia sẽ chỉ xuất khẩu những hàng hóa mà họ có lợi thế tuyệt đối, nhập khẩu những hàng hóa mà họ không có lợi thế tuyệt đối. Thương mại không là quy luật trò chơi bằng không mà ở đây là luật trò chơi tích cực theo đó các quốc gia đều có lợi trong thương mại quốc tế.

Học thuyết của Adam Smith rất đúng, nhưng nó chỉ giải thích một phần nhỏ của thương mại quốc tế và không đi xa hơn trong việc giải thích hiện tượng một nước có mọi lợi thế hơn hẳn các nước khác hoặc những nước không có lợi thế tuyệt đối nào cả thì phân công lao động quốc tế và thương mại quốc tế sẽ diễn ra như thế nào đối với các nước này.

Học thuyết Ricardo (1772 – 1823) về lợi thế so sánh tương đối

Tư tưởng của Ricardo về mậu dịch quốc tế là: lợi thế mà một nước tham gia thương mại có được nếu nước đó có thể sản xuất được một sản phẩm

nào đó với một chi phí về những nguồn đầu vào thấp hơn ở các nước khác. Khái niệm này được gọi là nguyên lý chi phí so sánh (comparative cost principle). Có một hàm ý đặc biệt quan trọng trong khái niệm này là muốn thành đạt trong thương mại quốc tế, các nước phải chuyên môn hóa trong những lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh.

Tuy nhiên các phân tích của Ricardo không tính đến cơ cấu về nhu cầu tiêu dùng của mỗi nước, cho nên đưa vào lý thuyết của ông người ta không thể xác định giá tương đối mà các nước dùng để trao đổi sản phẩm. Ông không đề cập tới chi phí vận tải, bảo hiểm hàng hóa và hàng rào bảo hộ mậu dịch mà các nước dựng lên. Các yếu tố này ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả của thương mại quốc tế. Cuối cùng ông cũng không giải thích được nguồn gốc phát sinh của thuận lợi của một nước đối với một loại sản phẩm nào đó, cho nên không giải thích triệt để nguyên nhân sâu xa của quá trình thương mại quốc tế. [57, tr.2]

Học thuyết Hecksher – Ohlin (H – O) về quy luật cân đối của các yếu tố sản xuất

Lý thuyết này đã được kiểm chứng cho rằng một nước xuất khẩu các sản phẩm do nước đó sản xuất ra phải sử dụng rất nhiều các yếu tố sản xuất mà nước đó có tương đối nhiều và rẻ và nhập các sản phẩm mà việc sản xuất các sản phẩm đó đòi hỏi rất nhiều yếu tố sản xuất mà nước đó có ít và đắt. Nói một cách khác bằng cách thừa nhận là mỗi sản phẩm đòi hỏi một sự liên kết khác nhau các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, tài nguyên, đất đai v.v..) và có sự chênh lệch giữa các nước về yếu tố này, mỗi nước sẽ chuyên môn hóa trong những ngành sản xuất cho phép sử dụng các yếu tố với chi phí rẻ hơn, chất lượng tốt hơn so với các nước khác. Như vậy, cơ sở của sự trao đổi buôn bán quốc tế theo H – O (Hecksher – Ohlin) là lợi thế tương đối. Hệ số biểu thị lợi thế tương đối hay còn gọi là lợi thế so sánh được viết là RCA (the

Coefficient of Revealed Comparative Advantage). Tóm lại, học thuyết H – O khuyến khích mọi nước đều tham gia vào quá trình thương mại quốc tế, ngay cả những nước không có lợi thế tuyệt đối.

Tuy nhiên học thuyết H – O không giải thích được mọi hiện tượng thương mại, đó là sự đảo ngược nhu cầu, sở thích về hàng hóa không đồng nhất giữa các khu vực, sự xuất hiện cạnh tranh không hoàn hảo (nhà nước tham gia bảo hộ thị trường nội địa, tài trợ cho các nhà sản xuất nội địa) và chi phí về vận tải và bảo hiểm quá lớn, nhiều khi vượt quá cả chi phí sản xuất. [58, tr.16]

Lợi thế cạnh tranh M. Porter

Nếu như 3 lý thuyết nêu trên đề cập tới điều kiện kinh tế vĩ mô, thì lý thuyết lợi thế cạnh tranh lại tập trung vào phân tích cơ sở kinh tế vi mô của sự tăng trưởng và tập trung vào vai trò của doanh nghiệp. Do vậy, lợi thế cạnh tranh được đề cập chủ yếu là lợi thế cạnh tranh của một ngành sản xuất một sản phẩm nhưng nó cũng có thể mở rộng cho nhiều ngành sản xuất. Đó là sức mạnh vượt trội về năng suất lao động cao, chi phí sản xuất thấp, công nghệ cao và sản phẩm có chất lượng cao. Ở đây yếu tố năng suất có vai trò quyết định. Muốn duy trì được năng suất cao, thì các quốc gia, đặc biệt là các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng suất bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất. Ngoại thương là nhân tố tác động đến việc nâng cao năng suất bởi khi tham gia vào thị trường quốc tế thì các sản phẩm trong nước không còn là sản phẩm riêng với tiêu chuẩn trong nước mà là sản phẩm quốc tế với các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này buộc các doanh nghiệp trong nước vừa phải cạnh tranh với nhau, vừa phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài. [68, tr. 34]

1.1.2.2. Về CNH hướng về xuất khẩu

Như vậy, những lý thuyết nêu trên có thể được coi là cơ sở lý luận làm tiền đề cho chiến lược CNH hướng về xuất khẩu. Công nghiệp hóa hướng về

xuất khẩu là trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, mỗi nước nên tập trung phát triển những ngành sản xuất mà nó có lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh trong mối quan hệ tương quan với quốc tế. Bằng cách làm như vậy thông qua ngoại thương, mỗi nước sẽ thu được những lợi ích to lớn hơn và rồi thúc đẩy nhanh hơn quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Kinh nghiệm cho thấy, quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thông thường có hai bước. Bước đầu tiên là chủ yếu dựa vào việc khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm thô như sản phẩm nông nghiệp và các loại sản phẩm thô từ khai khoáng. Bước thứ hai chủ yếu dựa vào việc thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm trung gian (tức là các sản phẩm của công nghiệp chế biến, chế tạo).

Qua các bước tuần tự nêu trên, các nền kinh tế theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu có thể phát triển các ngành kinh tế khác và từng bước ưu tiên phát triển các ngành sản xuất tạo ra những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Những sản phẩm này có vai trò quan trọng trong xuất khẩu và có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Theo đuổi chiến lược CNH hướng về xuất khẩu dựa trên phân công lao động quốc tế và tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại. Do vậy, các nước này phải chọn một cơ cấu kinh tế bất cân đối để tạo ra các cực tăng trưởng dựa trên lợi thế so sánh trong kinh tế đối ngoại. Chính vì vậy mục tiêu chiến lược này là thị trường ngoài nước và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Nhằm đảm bảo các mục tiêu này, toàn bộ hệ thống chính sách của nhà nước được đề ra chủ yếu nhằm tăng cường năng lực xuất khẩu, thông qua các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô, đặc biệt là tài chính, tiền tệ, tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh hướng ra thị trường thế giới.

Tóm lại, bản chất của CNH hướng về xuất khẩu là khai thác và tạo ra các nguồn lực nhằm vào thị trường quốc tế, trên cơ sở đó tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập ngoại tệ.

1.2. CÁC MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1.2.1. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (ISI)

1.2.1.1. Bối cảnh ra đời

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu là con đường chính hướng đến với công nghiệp hóa trong hầu hết hai thế kỷ qua. Thay thế nhập khẩu được các nước Mỹ La tinh áp dụng đầu tiên khi thị trường xuất khẩu hàng hóa bị rối loạn nghiêm trọng do cuộc “Đại suy thoái” kinh tế vào những năm 1930 và kéo theo sự khan hiếm của vận tải thương mại trong chiến tranh thế giới thứ II. Những nguyên nhân đó đã cắt mối quan hệ thương mại của các nước Châu Mỹ La tinh với thế giới đã buộc họ phải xây dựng năng lực công nghiệp của mình. Các nước như Argentina, Brazil, Colombia và Mexico đã dựng lên hàng rào chống lại việc nhập khẩu hàng hóa đến từ Hoa Kỳ và Châu Âu. Ở Châu Á và Châu Phi, các nước mới giành được độc lập cũng tiến hành chiến lược thay thế nhập khẩu để xây dựng năng lực công nghiệp của mình và giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa bên ngoài. Chiến lược thay thế nhập khẩu trở thành một chiến lược chủ yếu của sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển trong cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960.

Như vậy, CNH thay thế nhập khẩu là một chiến lược phát triển chủ yếu của các nước đang phát triển. Trong những năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ II, các nhà kinh tế và các chính phủ của các nước đang phát triển đề ra chính sách CNH đất nước và con đường phải đi là tiến hành CNH thay thế hàng nhập khẩu. Bắt đầu bằng xây dựng công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng rồi đến hàng tư liệu sản xuất.

Để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và những điều kiện khách quan quốc tế, các nước đang phát triển đã tiến hành chiến lược thay thế nhập khẩu với những mục tiêu sau:

- *Thứ nhất*, giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu của các nước phát triển;
- *Thứ hai*, khai thác tiềm năng sẵn có trong nước như nghề truyền thống, nguồn lực tại chỗ v.v...;
- *Thứ ba*, giảm nhập khẩu hàng hóa ở nước ngoài đồng nghĩa với việc giảm chi tiêu ngoại tệ;
- *Thứ tư*, tạo ra được nhiều việc làm hơn trong nước và giảm thất nghiệp.

1.2.1.2. Chính sách và biện pháp triển khai CNH thay thế nhập khẩu

Với những mục tiêu trên, Chiến lược CNH thay thế nhập khẩu đã được thực hiện thông qua hàng loạt chính sách và biện pháp như sau:

Chính sách thuế quan và bảo hộ

Trong giai đoạn đầu của chiến lược thay thế nhập khẩu, khi thuế quan bảo hộ được áp đặt lên hàng hoá nhập khẩu, thì ảnh hưởng trực tiếp nhất là giá hàng hoá nội địa tăng. Việc tăng giá hàng hoá nội địa do kết quả đánh thuế được gọi là *tỷ suất bảo hộ danh nghĩa*. Ví dụ hai sản phẩm cùng loại, một hàng nội và một hàng ngoại, lúc đầu đều có giá là 100 đồng. Để bảo vệ hàng nội, nhà nước đánh một khoản thuế vào hàng nhập, chẳng hạn 10% của giá hàng nhập, làm cho giá của hàng đó tăng lên thành 110 đồng. Điều đó làm cho hàng nội có tính cạnh tranh hơn với hàng ngoại. Như vậy tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa đối với các nhà sản xuất trong nước là 10% của giá hàng nhập khẩu.

Ở phần trên chúng ta mới đề cập đến hàng hoá thành phẩm nhập khẩu, còn các nhà sản xuất quan tâm đến giá đầu vào và sự khác biệt giữa giá đầu vào và giá đầu ra. Chính sách thương mại có thể ảnh hưởng đến giá hàng hoá vốn và đầu vào nguyên liệu thô và cuối cùng ảnh hưởng đến giá sản phẩm đầu ra. Do đó, tỷ lệ biên này là giá trị gia tăng được tính trong giá nội địa. Nó có thể được tăng lên bằng cách đánh thuế vào hàng hoá thành phẩm nhập khẩu

cạnh tranh hoặc giảm thuế đối với đầu vào nhập khẩu (hoặc cả hai). Ảnh hưởng kép của cấu trúc thuế này được gọi là *bảo hộ thực tế*. Để đo được khái niệm bảo hộ thực tế này, điều cần thiết là phải so sánh hai biên độ: *Thứ nhất* là biên độ giữa giá trong nước và giá được xác định bởi thuế đầu vào và đầu ra (giá trị gia tăng trong các giá nội địa); *thứ hai* là cũng biên độ như vậy được tính theo giá thế giới. Phân số mà biên độ thứ nhất vượt biên độ thứ hai gọi là *tỷ suất bảo hộ thực tế*.

$$ERP = \frac{\{\text{giá trị gia tăng (giá nội địa)} - \text{giá trị gia tăng (giá thế giới)}\}}{\{\text{giá trị gia tăng (các giá thế giới)}\}}$$

ERP là tỷ suất bảo hộ thực tế mà những người cung cấp hàng nội được hưởng thực sự, khi có một mức thuế đánh vào hàng nhập cạnh tranh với hàng nội đó. Ví dụ, giả định lúc đầu một hàng nội và hàng ngoại nhập đều có cùng một giá như nhau 100 đồng. Giả định sau đó 50% giá hàng nội là trị giá của đầu vào nguyên liệu trong nước và 50% giá trị của nguyên liệu nhập. Nếu bây giờ có một mức thuế nhập 10% đánh vào hàng ngoại nhập vào trong nước, thì giá của hàng đó sẽ tăng lên 110 đồng. Tuy nhiên, nếu không có thuế nào đánh vào nguyên liệu nhập để sản xuất hàng nội thì giá của hàng đó vẫn đứng nguyên ở mức 50 đồng. Do đó, cho phép hàng nội có thể tăng thêm 10 đồng mà vẫn cạnh tranh được với hàng ngoại. Như vậy, tỷ suất bảo hộ thực tế đối với người cung cấp hàng nội là 20% (tức là 10 đồng trị giá gia tăng thêm chia cho 50 đồng giá gia tăng hiện có). Rất có thể là tỷ suất bảo hộ thực tế là âm, nếu như nguyên liệu nhập để sản xuất hàng nội phải chịu thuế xuất nhập khẩu cao hơn hàng thành phẩm. Mặc dù tỷ suất bảo hộ danh nghĩa lúc nào cũng là số dương nhưng một ngành công nghiệp có thể “không được bảo hộ” do cấu trúc thuế và cuối cùng đưa đến một tỷ suất bảo hộ thực tế âm.

Hạn chế số lượng

Tính hiệu quả của bảo hộ cũng có thể đạt được thông qua hạn chế nhập khẩu mà người ta gọi là hạn chế số lượng (côta hay giấy phép nhập khẩu). Đối

với cả Chính phủ và các nhà sản xuất trong nước thì cota nhập khẩu có lợi thế trong việc cho phép số lượng nhập khẩu đã biết. Trong khi sử dụng thuế quan, thì số lượng nhập khẩu phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu (phản ánh độ dốc của đường cung và đường cầu). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa cota và thuế quan ở trên 2 khía cạnh sau:

- Chính phủ sẽ không bao giờ có thu nhập từ thuế;
- Chính sách cota có thể biến một nhà sản xuất trong nước thành một nhà độc quyền và họ có thể đặt giá bất kỳ để tối đa lợi nhuận.

Trợ cấp

Chính phủ cũng có thể sử dụng trợ cấp và ưu đãi để sinh lời một cách tương đối như thuế quan đã làm. Ngoài đánh thuế nhập khẩu, trợ cấp có thể được sử dụng để bảo hộ xuất khẩu những hàng hoá phi thương mại. Nếu như sản xuất hàng dệt nhận được 20% thuế quan bảo hộ trong khi đó ngành sản xuất sắt thép nhận 20% trợ cấp vào sản phẩm của họ, thì sẽ không có thay đổi nào.

Quản lý ngoại hối

Thuế quan, cota, trợ cấp và các biện pháp can thiệp khác được áp dụng khác nhau trong các loại hàng hoá. Thay thế nhập khẩu khác hẳn với xuất khẩu hàng hoá sơ chế, nhập khẩu hàng hoá vốn khác hẳn với nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng, xuất khẩu hàng hoá chế biến, chế tác khác hẳn với hàng hoá nông nghiệp vvv. Tỷ giá hối đoái thì ngược lại, nó đối xử với tất cả hàng hoá buôn bán như nhau như những thay đổi giá giữa hàng hoá thương mại và phi thương mại (vận tải nội địa, cung cấp điện nước, nhân sự, dịch vụ gia đình và dịch vụ chính phủ). Tỷ giá hối đoái là tỷ giá của các giá bao trùm nhất trong nền kinh tế, có thể ảnh hưởng tới nhiều giao dịch hơn bất cứ một giá đơn nào khác. Do đó, để hiểu được chiến lược thay thế nhập khẩu và chiến lược hướng ngoại, thì điều cần thiết là phải quan tâm đến chính sách tỷ giá hối đoái và phân tích sự tương tác của nó với các chính sách thương mại.

1.2.1.3. Kết quả và hạn chế của mô hình thay thế nhập khẩu (ISI)

Đánh giá lại kết quả của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, hầu hết các quốc gia đang phát triển thực thi mô hình này đã đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp tương đối cao trong giai đoạn đầu tiên, trong những năm thập kỷ 1950 và nửa đầu của thập kỷ những năm 1960. Nhưng sự tăng trưởng này có “điểm xuất phát thấp khiến cho một mức gia tăng nhỏ về số lượng tuyệt đối cũng đẩy chỉ số tương đối lên rất cao, song nó cũng bắt đầu tạo ra sự thay đổi nhất định về cơ cấu kinh tế vĩ mô và thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh hơn, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội ở các quốc gia vốn trước đây là xứ thuộc địa” [19, tr.38].

Ngoài những ưu điểm nêu trên, sự thành công đó không đi tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng một nền kinh tế tự chủ, có nền công nghiệp phát triển và cơ cấu kinh tế hiện đại, mà ngay cả những mục tiêu ngắn hạn như giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách và cán cân thương mại cũng không thực hiện được thể hiện ở những mặt sau:

- Một nền nông nghiệp kém phát triển (do bị thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý thấp) và các quốc gia nhỏ (về dân số, diện tích, qui mô kinh tế, qui mô thị trường) đã gặp phải sự giới hạn về hiệu quả qui mô. Việc tập trung vào phát triển công nghiệp trước hết làm nản lòng người sản xuất hàng hoá địa phương những người ở nông thôn và họ trở thành đối tượng bị bóc lột để phục vụ công nghiệp hóa.

- Mức độ thâm hụt cán cân thương mại ngày càng tăng do phải nhập nhiều tư liệu sản xuất và sản phẩm trung gian từ nước ngoài.

- Chiến lược thay thế hàng nhập khẩu đã tác động tiêu cực đến các ngành công nghiệp trong nước. Những ngành công nghiệp non trẻ hoạt động trong tình trạng bảo hộ, thiếu cạnh tranh. Do vậy, những ngành công nghiệp này chẳng bao giờ mạnh lên được. Trong thực tế, những doanh nghiệp này hầu hết là những doanh nghiệp nhà nước.

- Thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu đã làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chính sách bảo hộ đã buộc các công ty xuyên quốc gia của các nước công nghiệp phát triển chuyển từ chính sách xuất khẩu hàng hóa cuối cùng tới các nước chậm phát triển sang chính sách kết hợp với các doanh nghiệp bản địa, thành lập các công ty đa quốc gia để sản xuất hàng hóa tại chỗ. Đối với các công ty này, họ đã tránh được mức thuế nhập khẩu và độc quyền bán hàng tại thị trường bảo hộ. Kết quả là không có một sức ép nào bắt buộc phải tăng cường cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.2.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (EOI)

Các nước châu Á tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu tại thời điểm khác nhau nhưng cốt lõi của mô hình lấy quan hệ kinh tế đối ngoại làm đòn bẩy cho chương trình công nghiệp quốc gia. Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là giải pháp để các nước đang phát triển đạt được đến độ trưởng thành về công nghệ, đưa họ đến địa vị nước công nghiệp đầy tiềm năng với mục tiêu có một nền kinh tế độc lập và duy trì tăng trưởng. Mục tiêu của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là nhằm: (1) Phát huy lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế; (2) Mở cửa thị trường thu hút đầu tư trực tiếp và sự hỗ trợ vốn, kỹ thuật bên ngoài để tạo ra cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu; (3) Khai thác tối đa nguồn lực để đẩy mạnh xuất khẩu.

1.2.2.1. Bối cảnh ra đời

Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ra đời không phải là sự ngẫu nhiên. Nó ra đời trong bối cảnh bị tác động bởi các yếu tố quốc gia và quốc tế.

Nhân tố bên trong

Sau hơn 2 thập kỷ thực hiện thực hiện chiến lược công nghiệp thay thế nhập khẩu, nhưng những những kết quả trong thực tế không được như mong

đội. Thành công của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu ở các NIE châu Á bị hạn chế bởi những giới hạn của tầm cỡ thị trường nội địa. Như vậy là, điều này cho thấy những điều người ta nghĩ thì đơn giản định ra trong chiến lược thay thế nhập khẩu nhưng thực hiện không hề dễ dàng trong thực tế. Các sản phẩm sản xuất trong nước có sức cạnh tranh thấp vì chất lượng không cao, trong khi đó hàng hóa sản xuất ở ngoài nước vẫn rẻ và tốt hơn hàng hóa trong nước. Hơn nữa, để sản xuất hàng hóa trong nước thay thế nhập khẩu thì các nước và các nền kinh tế theo mô hình này vẫn phải nhập một số nguyên liệu hoặc phụ kiện ở bên ngoài. Do vậy, mục đích tiết kiệm ngoại tệ lại không đạt được, trong một số trường hợp thậm chí còn phải chấp nhận thâm hụt cán cân thương mại và vay nợ nước ngoài vẫn tăng lên trong những năm cuối thập kỷ 1950.

Những hạn chế của chiến lược công nghiệp thay thế nhập khẩu nêu trên là cơ sở cho việc chuyển hướng sang chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, đó là sự kế thừa những mặt tích cực và tránh mắc phải những sai lầm đã qua.

Sự đồng thuận xã hội trong phát triển kinh tế và công nghiệp hoá là cực kỳ quan trọng, nếu phần đông các lực lượng xã hội chưa nhất trí với cái mới một cách cương quyết và rũ bỏ những hạn chế của cơ chế cũ một cách quyết liệt thì khó có thể đạt được một sự thay đổi đột biến nào về kinh tế. Nhưng các nước công nghiệp mới châu Á đã hội tụ đủ nền tảng chính trị và xã hội với những yêu cầu kinh tế đặt ra lúc bấy giờ khi chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

Hai chính sách quan trọng được đưa ra trong thời kỳ công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu ở Hàn Quốc và Đài Loan, có ý nghĩa đối với xu hướng mà sau này người ta mới thấy tác dụng của chúng trong việc chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đó là (1) chính sách cải cách ruộng đất và (2) chính sách phát triển giáo dục. Cải cách ruộng đất ở những nước

này đã tạo ra tầng lớp những người giàu trong xã hội nông thôn có tinh thần dân tộc. Họ đã nắm những khu vực kinh tế then chốt của quốc gia và có ảnh hưởng đối với chính quyền. Họ có những mối liên hệ chặt chẽ với nhóm lãnh đạo mà phần lớn đều chịu ảnh hưởng bởi nền giáo dục phương tây và lại được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của các công ty tư bản độc quyền cũng như sự nâng đỡ của Chính phủ Mỹ. Như vậy, ở các nước này đã hình thành mối liên minh tay ba giữa tầng lớp chóp bu trong chính phủ, tư bản nước ngoài và tư sản trong nước. Tuy có những động cơ khác nhau, nhưng các bên trong liên minh ủng hộ sự liên kết để thực hiện quyền lợi của cả phe quân phiệt lẫn tầng lớp tư sản và tầng lớp trung gian có của trong xã hội. Chính lực lượng xã hội này là những người ủng hộ mạnh mẽ nhất sự tham gia tích cực của đầu tư tư bản nước ngoài vào quá trình phát triển kinh tế quốc gia và kiên trì đấu tranh với những chống đối xã hội trong một bộ phận dân chúng vốn quen với trật tự cũ. Vì vậy, mở cửa là giải pháp hiệu quả nhất nếu các quốc gia muốn nhanh chóng hòa nhập vào kinh tế thế giới. [20 tr.64, 68]

Nhân tố bên ngoài

Các nền kinh tế công nghiệp mới châu Á trong những năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ II dựa chủ yếu vào nguồn viện trợ của Mỹ để phát triển đất nước và viện trợ Mỹ là chỗ dựa của chiến lược thay thế nhập khẩu vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60. Hàn Quốc và Đài Loan là hai nước điển hình về nhận viện trợ của Mỹ. Việc giảm sút viện trợ của Mỹ những năm sau đó là lý do thúc đẩy các nước này chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Việc chuyển hướng từ viện trợ sang đầu tư phù hợp với ý đồ chiến lược của các công ty xuyên quốc gia Mỹ, đối với họ việc chuyển hướng này đem lại nhiều cơ hội khai thác nguồn lực của các quốc gia đang phát triển. Bản thân Mỹ không muốn những cam kết có tính chất nâng đỡ như vậy gây tâm lý ỷ lại trong chính giới của những nước này. Nhưng trong thực tế, những cơ sở hạ tầng đã đáp ứng một phần nào những

yêu cầu phát triển kinh tế. Các nước này đã đến lúc phải tự giải quyết những vấn đề của chính mình. Việc rút lui viện trợ này cũng nằm trong ý đồ của Mỹ nhằm xây dựng những mô hình của chủ nghĩa tư bản ngoại vi ở những nơi mà Mỹ cho rằng có tiềm năng thành công. [20, tr 68]

Các công ty đa quốc gia cũng bành trướng nhanh chóng trong cuối những năm 50 và đầu những năm 60. Với thế mạnh tài chính và công nghệ của các công ty xuyên quốc gia (MNEs) và các chi nhánh của nó ở hơn 20 nước trên thế giới cho phép các công ty này mở rộng sản xuất ra nhiều ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động nước sở tại hơn là chỉ thuần túy phát triển nguyên liệu thô. Hơn nữa, điều kiện công nghệ cũng như các điều kiện hạ tầng cơ sở khác cho phép một dây chuyền công nghệ không nhất thiết ở trong một quốc gia mà là xuyên quốc gia. Với ưu thế về kỹ thuật, thiết bị mới, tài chính và tiếp thị của các tổ chức độc quyền cho phép họ thống trị được nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà nhiều nước khác khao khát. Các công ty xuyên quốc gia đưa dây chuyền sản xuất ra nước ngoài để tận dụng sức lao động rẻ cũng những cơ hội về tài chính và thị trường của nước sở tại nhằm thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Có thể nói mô hình chiến lược hướng ngoại – một sản phẩm thực tế của lý thuyết liên kết kinh tế quốc tế - đã đáp ứng được yêu cầu của các công ty xuyên quốc gia.

Do đáp ứng các nhu cầu bên trong và bên ngoài nên các nước NIEs đã có sự lựa chọn mới – chuyển sang thời kỳ hướng ngoại – trên cơ sở lý luận và thực tiễn xác thực để hy vọng thành công. Các nước NIEs châu Á bắt đầu chiến lược hướng về xuất khẩu khoảng từ 1955 đến 1965, riêng Hàn Quốc và Đài Loan bắt đầu từ thập kỷ 1960. [20, tr 74]

1.2.2.2. Chính sách và biện pháp triển khai công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Mặc dù các nền kinh tế châu Á thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu tại những thời điểm khác nhau, song họ đều áp dụng

những biện pháp và chính sách ưu đãi, khuyến khích sự tham gia của tư bản nước ngoài vào chương trình phát triển quốc gia.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào các ngành sản xuất xuất khẩu

Điều quan trọng đầu tiên để thu hút đầu tư nước ngoài là hoàn thiện hành lang pháp lý và bộ máy quản lý FDI để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Hầu hết các nước đang phát triển đã ban hành luật đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đặc tính của những luật này là áp dụng chính sách ưu đãi cho tất cả các xí nghiệp đầu tư vào những ngành, những khu vực mà chính phủ muốn khuyến khích, đẩy mạnh phát triển và không phân biệt các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Bên cạnh đó, các nước này đều thành lập cơ quan điều phối đầu tư nước ngoài thống nhất để điều phối các hoạt động liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, chính phủ miễn hoặc giảm thuế thu nhập, thuế công ty, thuế tài sản cho những nhà đầu tư nước ngoài nếu họ tham gia những dự án có khả năng cải thiện cán cân thanh toán, những dự án đòi hỏi kỹ thuật chính xác cao hoặc đòi hỏi khối lượng vốn lớn, những dự án được xem như là cơ bản đối với nền kinh tế quốc dân hoặc tư bản trong nước không thể phát triển được, những dự án đầu tư vào các khu vực mật dịch tự do, khu chế biến xuất khẩu, những dự án đầu tư ra nước ngoài của tư bản trong nước.

Các chính phủ đã áp dụng chính sách và biện pháp cụ thể để thu hút đầu tư nước ngoài như cho phép họ được quyền lựa chọn hoặc miễn 100% thuế trong 5 năm đầu hoặc định giá thấp đặc biệt đối với tư liệu sản xuất và tài sản cố định của doanh nghiệp mới; cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu các nguyên liệu hoặc tư liệu sản xuất trong những ngành nằm trong diện ưu tiên của nhà nước; thuế kinh doanh (qui định phải nộp tối đa 22% thu nhập) có thể được giảm nếu các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có vốn đầu tư lớn, có kỹ thuật cao, có khả năng thu hút nhiều

công nhân và sản phẩm được xuất khẩu toàn bộ; Miễn thuế 100% đối với các khoản dự trữ mà nhà đầu tư nước ngoài đăng ký giữ lại để đổi mới thiết bị, sửa chữa máy móc và nâng cấp hệ thống giao thông vận tải.

Ngoài ra chính phủ còn nới lỏng các qui định về tỷ lệ đầu tư, hồi hương vốn và lợi nhuận, tái đầu tư. Cụ thể là thay cho việc giới hạn tỷ lệ đầu tư của nước ngoài tối đa là 50% vốn cố định, vốn của nước ngoài có thể chiếm 50% đến 100% tùy theo thứ tự ưu tiên trong các ngành công nghiệp. Đối với những dự án mà vốn nước ngoài chỉ chiếm 50%, thì đơn xin phép sẽ được tự động phê chuẩn ngay lập tức sau khi xin nộp. Cho phép hồi hương vốn và lợi nhuận về nước bất kỳ lúc nào, xóa bỏ quy định trước đây về thời gian cho việc hồi hương sau 2 năm đầu tư.

Các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước được đối xử công bằng và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường. Trong trường hợp chủ đầu tư muốn thay đổi những hạng mục và điều kiện đầu tư không nằm trong danh mục phải xin phép chính phủ thì chỉ cần báo cáo văn tắt với bộ chủ quản là đủ.

Nếu như, trước đây các danh mục bị cấm hoặc hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài (như dịch vụ công cộng thuộc địa bàn hoạt động của chính phủ nước sở tại và tư bản địa phương, hoặc những ngành gây tổn hại tới môi trường...), thì nay danh mục các ngành công nghiệp bị cấm hoặc hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài được rút ngắn.

Phát triển khoa học – công nghệ phục vụ cho xuất khẩu

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp xuất khẩu phụ thuộc rất lớn vào khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Biện pháp chủ yếu của các doanh nghiệp là làm chủ công nghệ mới, giảm chi phí sản xuất, vừa nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo nhiều mẫu mã mới. Những lợi thế vốn có như lao động dồi dào và giá rẻ, hay nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, dù đã có thời kỳ là chỗ dựa đáng kể trong cạnh tranh song càng về sau, như đã thấy trong lịch sử CNH, vai trò của những lợi thế này ngày càng giảm.

Thực tế cho thấy ở nước công nghiệp hàng đầu như Nhật bản, tiếp theo là 4 nước NIE châu Á và sau đó là các nước ASEAN phát triển theo mô hình đàn sếu bay. Như vậy, lẽ đương nhiên, các nước NIEs đóng vai trò ngoại vi của sản xuất cũng như chỉ tiếp thu được tầng dưới của nấc thang công nghệ. Nghiên cứu cơ bản thuộc về những nước công nghiệp tiên tiến, ứng dụng thì được triển khai ở những nước công nghiệp chậm phát triển hơn và dưới nữa các nước kém phát triển chỉ có thể nhập công nghệ để gia công hoặc lắp ráp mang nặng tính bất chước đơn thuần. Sự phân cấp trên được thể hiện rõ trong quá trình phát triển công nghệ ở các nước NIEs.

Ở thời kỳ đầu của công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, các NIE chỉ đơn thuần nhập dây chuyền công nghệ của nước ngoài để lắp ráp hoặc gia công sản phẩm cho các công ty nước ngoài. Bước sang giai đoạn thứ II, họ bắt đầu đổi mới cơ cấu ngành, chuyển trọng tâm từ nông nghiệp sang công nghiệp, hàm lượng công nghệ cũng tăng lên trong cơ cấu thành phẩm. Các nhà quản lý, hoạch định chính sách đã hiểu rõ tầm quan trọng sống còn của cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ đối với nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia nghèo tài nguyên. Do vậy, các chương trình nghiên cứu và triển khai (R&D) công nghệ đã trở thành mối quan tâm nhiều hơn của cả nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân. [20, tr 108, 109]

Chính phủ các quốc gia đã áp dụng những chính sách khuyến khích đổi mới khoa học – công nghệ trong các công ty nước ngoài hoặc liên doanh như:

- Miễn hoàn toàn thuế công ty cho những cơ sở sản xuất khuyến khích hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D), nâng cao chất lượng, kiểm soát chặt chẽ vấn đề ô nhiễm. Những khoản chi cho nghiên cứu và triển khai được tính như là số vốn giữ lại để chi phí vận hành sản xuất.

- Đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép nhập công nghệ nếu thời gian sử dụng công nghệ đó là dưới 10 năm và quy định mức thuế nhượng công nghệ dưới 10% giá trị bán ra thuần túy.

- Các giấy phép công nghệ nước ngoài có thể được giải quyết bằng cách là báo cáo với bộ chủ quản và bảo đảm không làm sai chất lượng mà nước xuất khẩu công nghệ qui định. [20 tr. 85, 86]

Những chính sách phát triển khoa học và công nghệ nêu trên không thể thực hiện được nếu như không đẩy mạnh phát triển giáo dục đặc biệt là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Do vậy, chính phủ các nước này cũng rất quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực.

Chính sách hỗ trợ về tài chính

Áp dụng mức lãi suất thấp đối với các khoản tiền cho các doanh nghiệp vay. Lãi suất cho các doanh nghiệp xuất khẩu thấp hơn lãi suất cho các doanh nghiệp thông thường vay. Đây là hình thức trợ giá.

Ngoài ra chính sách tiền tệ cũng đóng vai trò quan trọng ví dụ như chính sách về tỷ giá hối đoái. Tổng kim ngạch xuất khẩu thay đổi tùy theo tỷ giá đồng tiền (tiền hỗ trợ tính bằng đồng tiền nội địa nhưng kim ngạch xuất khẩu tính bằng USD). Đi cùng với chính sách phá giá đồng nội tệ là tự do hóa thương mại đã đem lại kết quả tích cực đối với định hướng xuất khẩu và khuyến khích sự có mặt ngày càng nhiều đầu tư nước ngoài.

Khuyến khích tiết kiệm cũng cần được quan tâm, nhưng không phải là vấn đề dễ dàng đối với các nước đang phát triển để phá vỡ vòng luẩn quẩn nghèo đói và tiến đến sự tăng trưởng để tạo ra mức tiết kiệm cần thiết. Theo Lewis trong cuốn “Lý thuyết tăng trưởng kinh tế” thì các cộng đồng dân cư phải dành ra từ 5% đến 12% thu nhập quốc dân của mình cho tiết kiệm để đầu tư vào những dự án mới.

Thành lập các khu chế xuất

Trong điều kiện nền kinh tế còn ở trình độ lạc hậu, tiềm năng của các nguồn lực trong nước giới hạn không cho phép các chính quyền sở tại đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng ở khắp lãnh thổ nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có thể kinh doanh bất cứ nơi nào thì biện pháp khoanh vùng

những khu này có ý nghĩa hết sức tích cực đối với quá trình mở mang công nghiệp. Những khu này được khoanh lại trên một diện tích nhất định với nhiều tên gọi khác nhau như khu chế xuất, khu mậu dịch tự do, khu công nghiệp, trong đó các nhà đầu tư nước ngoài được phép mở doanh nghiệp, đầu tư vốn tự do. Các nhà đầu tư được hưởng nhiều ưu đãi về thuế và quan thuế, các thủ tục hành chính được đơn giản hóa đến mức tối đa, hạ tầng cơ sở được bảo đảm đầy đủ. Các dịch vụ cung ứng cần thiết cho quá trình sản xuất, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn và tập trung sức lao động dồi dào và rẻ ở địa phương vào một địa điểm để phát huy hiệu quả thế mạnh của mình. Mọi quan hệ của những đặc khu này với các ngành kinh tế khác mang yếu tố tích cực nhiều hơn là tiêu cực; nó có ảnh hưởng lan tỏa và thực sự là phương tiện để các nước NIEs mở rộng hơn nữa quan hệ kinh tế của mình.

Sự ra đời của các đặc khu này cùng với những điều kiện ưu đãi dành cho các công ty hoạt động trong đặc khu, là yếu tố không thể thiếu được đối với bất kỳ nước chậm phát triển nào muốn dựa vào vốn bên ngoài mở rộng đầu tư công nghiệp bên trong. Các khu công nghiệp hoặc khu chế xuất, với hệ thống hạ tầng đồng bộ là nơi lý tưởng để dòng vốn đem lại hiệu quả cao, nhờ đó dòng đầu tư trực tiếp chảy vào và được nước chủ nhà hấp thụ triệt để.

1.2.2.3. Quá trình thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở các nước NIEs châu Á được chia thành hai giai đoạn. Mỗi giai đoạn là những nấc thang phát triển khác nhau từ thấp đến cao về chất lượng và chủng loại sản phẩm.

Giai đoạn I là giai đoạn đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhờ tập trung xuất khẩu hàng tiêu dùng sử dụng nhiều lao động, vốn nhỏ và kỹ thuật ở mức trung bình. Trong thời kỳ này, lao động rẻ là lợi thế so sánh ở các nước NIEs châu Á và nó phù hợp với phân công lao động quốc tế lúc bấy giờ. Trong giai đoạn này cơ cấu công nghiệp chế tạo gồm chủ yếu các ngành công nghiệp nhẹ.

Khó có thể nói khi nào thì các nước có thể chuyển sang giai đoạn II trong quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Các nước có thể kết thúc sớm hay muộn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Tuy nhiên, có 3 yếu tố chung cơ bản quyết định bước chuyển tiếp chuyên sang giai đoạn cao hơn đó là:

- Khả năng tích lũy tư bản;
- Việc thay đổi lợi thế so sánh;
- Chính sách của chính phủ trong việc định hướng chiến lược.

Trong giai đoạn I, cơ cấu công nghiệp chế tạo gồm chủ yếu các ngành công nghiệp nhẹ (dệt, chế biến thực phẩm, đồ uống, đồ hộp, lắp ráp đồ điện và điện tử...), công nghệ được tiếp thu một cách thụ động, bắt chước là chủ yếu.

Giai đoạn II là giai đoạn có tốc độ tăng trưởng cao tiếp tục được giữ vững nhờ xuất khẩu hàng công nghiệp có dung lượng vốn lớn và hàm lượng công nghệ cao. Trong giai đoạn này các mặt hàng lâu bền, những sản phẩm cao cấp đòi hỏi trình độ công nghệ cao được sản xuất.

Nếu như giai đoạn I các mặt hàng chủ yếu như là dép, quần áo, dệt, đồ nhựa, đồ chơi ...thì trong giai II các mặt hàng như máy thu hình màu, máy điều hòa nhiệt độ, máy hút ẩm, lò vi sóng... đã xuất hiện và bắt đầu cạnh tranh với những sản phẩm cùng loại của Nhật và Mỹ do giá rẻ và đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của đại bộ phận dân cư có thu nhập thấp ở các nước công nghiệp phát triển. Người ta gọi giai đoạn I là giai đoạn đi “theo sau – following up” và giai đoạn II là giai đoạn “đuổi bắt – catching up”. Như vậy từ chỗ đuổi kịp kỹ thuật trung bình của một số ngành sản xuất hàng tiêu dùng như giấy, giày dép, quần áo, đồ giả da ... Trong giai đoạn II, các nước NIEs châu Á đã nắm bắt được kỹ thuật cao, tự đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc nhiều ngành như vi điện tử, máy tính điện tử, công nghệ sinh học, lade...

Tóm lại, chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là kế hoạch dài hạn được vạch ra dựa trên những nhu cầu cấp thiết của bên trong và bên

ngoài. Ở đây chúng ta thấy có mối liên kết kinh tế quốc tế giữa “ngoại vi” và “trung tâm” và sự lệ thuộc giữa trung tâm và ngoại vi, sự bất bình đẳng giữa chúng, nhưng cũng phải thừa nhận là đã có những bước phát triển đáng kể ở các quốc gia ngoại vi, đó là kết quả tất yếu của công nghiệp hóa, đặc biệt là thời kỳ chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. [20 tr. 75.,80]

1.2.2.4. Kết quả và hạn chế

Nhiều nước trên thế giới đánh giá rất cao tác động của chính sách hướng về xuất khẩu đối với quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ra đời phù hợp với tình hình chính trị quốc tế trong những thập niên qua. Thành công của chiến lược này được thể hiện rõ nhất ở 4 nền kinh tế châu Á – các nước NIEs.

Tuy nhiên, chính sách này cũng bộc lộ những hạn chế sau:

- Điểm yếu của chính sách công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu là sự phụ thuộc quá mức vào sự biến động của thị trường thế giới, những điều kiện trong nước không phải bất kỳ ở đâu và bất kì lúc nào cũng sẵn sàng để đảm bảo thực thi chính sách này thành công. Những biến động của thị trường ngoài nước đều ảnh hưởng đến thị trường trong nước. Trên thực tế do cuộc khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản cũng đã tác động mạnh đến nền kinh tế của các nước đang phát triển và đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2009 chưa đến hồi kết chắc chắn sẽ gây tác động mạnh đến nền kinh tế của các nước đang phát triển. Do vậy, song song với phát triển thị trường ngoài nước, cần chú ý đến thị trường trong nước để giảm thiểu những ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước.

- Nhu cầu đầu tư phát triển xuất khẩu tăng lên đòi hỏi vốn đầu tư cho phát triển cũng tăng lên, dẫn đến vay nợ nước ngoài cũng gia tăng. Đồng thời để tiến hành các hoạt động xuất nhập khẩu thì việc nhập khẩu các vật tư kỹ thuật, nguyên liệu cũng tăng. Do vậy dẫn đến việc thâm hụt cán cân thương mại và khó khăn trong thanh toán nợ.

- Do nhấn mạnh đến yếu tố lợi nhuận, khai thác bừa bãi làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và không quan tâm đến bảo vệ môi sinh, môi trường đã làm cho nền kinh tế có thể phát triển tốt trong ngắn hạn nhưng về mặt dài hạn thì ảnh hưởng còn nghiêm trọng hơn.

Bảng 1.1: Những chỉ tiêu kinh tế cơ bản năm 1996 của các NIE châu Á

Tên nước và lãnh thổ	Tổng sản phẩm quốc dân bình quân theo đầu người (tỷ USD)	Tổng sản phẩm trong nước (% tăng trưởng)	Xuất khẩu (12 tháng, (tỷ USD)	Cán cân thương mại (tỷ USD)	Nợ nước ngoài (tỷ USD)	Lạm phát (%)
Hồng Kông	23.200	5,1	180	1,2	0	46,5
Singapo	26.400	5,8	125	15,1	0	1,6
Hàn Quốc	10.076	7,2	131	-23,7	21,6	4,9
Đài Loan	12.265	6,6	116	10,5	0	2,0
Thái Lan	2.680	8,5	56,9	-15,5	88,0	4,3
Malaysia	3.930	8,1	78,2	-4,4	27,1	3,1

Nguồn: Asia week, 11-4-1977, tr56

Các nước bước vào quá trình công nghiệp hóa khác nhau về mặt không gian cũng như thời gian. Do vậy, những điều kiện kinh tế quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện chính sách công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ không hoàn toàn ổn định như trong những thập niên vừa qua. Thực tế cũng cho thấy các nước Đông Á và Đông Nam Á đã thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhưng cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 và đặc biệt là cuộc khủng hoảng cuối năm 2008 và năm 2009 lại cho chúng ta một bài học nhãn tiền. Nếu cứ tập trung vào thị trường xuất khẩu, thì sẽ bị phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu, một khi các thị trường này gặp phải khó khăn, thì phản ứng dây chuyền các nước xuất khẩu cũng sẽ gặp những khó

khăn. Hơn nữa, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các nước phải tuân theo qui định của WTO và các qui định khác trong khuôn khổ hợp tác khu vực như ASEAN, APEC và EC..., khi đó thị trường của các nước đã gần như thị trường “chung”. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và ổn định xã hội. Xây dựng năng lực nội sinh, tạo ra những lợi thế so sánh và tiến tới nền kinh tế tri thức.

1.3. MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

Đánh giá về quá trình phát triển kinh tế và quá trình chuyển đổi giữa các bộ phận hợp thành của nền kinh tế, người ta đã dùng những chỉ số để đo sự vận hành của một nền kinh tế. Những chỉ số này cũng là những chỉ tiêu đề ra trong quá trình phát triển. Trong đó, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tốc độ công nghiệp hóa, lực lượng lao động .v.v... được đặc biệt chú ý trong phân tích kinh tế. Những chỉ số cơ bản dưới đây sẽ được sử dụng trong phân tích, đánh giá kết quả của quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

1.3.1. Cơ cấu tổng sản phẩm nội địa (GDP)

Chỉ số GDP được sử dụng như một trong những thước đo khái quát nhất, phổ biến nhất để đánh giá về tốc độ tăng trưởng, trạng thái và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế là một trong những chỉ số quan trọng nhất phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của CNH. Tỷ lệ phần trăm GDP của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là một trong những tiêu chí đầu tiên thường được dùng để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế. Trong quá trình CNH, mối tương quan này có xu hướng chung là khu vực nông nghiệp có tỷ lệ ngày càng giảm, còn khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) ngày càng tăng. Trong điều kiện của khoa học công

nghệ hiện đại, khu vực dịch vụ đang trở thành khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất, sau đó là công nghiệp và cuối cùng là nông nghiệp.

Một chỉ số kinh tế khác cũng thường được sử dụng là cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia (GNP). Sự khác biệt giữa GDP và GNP chỉ là ở chỗ, chỉ tiêu GNP chỉ phân giá trị tăng thêm hàng năm được sản xuất ra thuộc sở hữu của một quốc gia, còn GDP thì xét theo phạm vi lãnh thổ của nền kinh tế đó. Tuy nhiên, người ta có thiên hướng dùng GDP đối với những nền kinh tế đang phát triển. Nhìn chung quy mô GDP ở đây thường lớn hơn GNP (do phần FDI ở đây thường lớn hơn là đầu tư của họ ra nước ngoài), mà điều quan trọng là ở chỗ quy mô GDP phản ánh rõ hơn những khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh và đặc biệt là cùng với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động của nền kinh tế cũng được phản ánh rõ ràng hơn.

Về mặt cơ cấu ngành kinh tế, các ngành công nghiệp và dịch vụ giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Giá trị của các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao từ 80% - 90% GDP. Nông nghiệp thông thường chỉ chiếm khoảng 5% - 10% GDP. Tại những nước tiên tiến như Mỹ, Nhật và Tây Âu, giá trị của các ngành dịch vụ đang chiếm ưu thế so với các ngành sản xuất.

Để đánh giá thực chất hơn sự chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH, thì việc phân tích cơ cấu từng ngành có một ý nghĩa rất quan trọng. Thông thường, cơ cấu phân ngành phản ánh khía cạnh chất lượng và mức độ hiện đại hóa của nền kinh tế. Ví dụ, trong khu vực công nghiệp, những ngành công nghiệp chế biến, chế tác đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao, vốn lớn hay công nghiệp hiện đại như cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, dược phẩm, hóa mỹ phẩm...chiếm tỷ trọng cao chứng tỏ nền kinh tế đạt mức độ CNH, HĐH cao hơn so với những lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, sơ chế nông sản, công nghiệp lắp ráp....Trong khu vực dịch vụ,

những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, gắn với công nghệ hiện đại như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông, hàng không v.v...chiếm tỷ lệ cao sẽ rất khác với những lĩnh vực dịch vụ phục vụ sinh hoạt dân sự với công nghệ thủ công hoặc trình độ thấp, quy mô nhỏ lẻ.

1.3.2. Cơ cấu lao động làm việc trong nền kinh tế

Trong quá trình CNH và HĐH, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn được đánh giá thông qua một chỉ tiêu rất quan trọng khác là cơ cấu lao động được phân bố như thế nào trong lĩnh vực sản xuất. Các nhà kinh tế học đánh giá cao chỉ số cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Ở góc độ phân tích kinh tế vĩ mô, cơ cấu lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh thực chất mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình CNH, HĐH. Bởi vì, CNH, hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó, không phải chỉ đơn thuần là sự gia tăng tỷ trọng giá trị của sản xuất công nghiệp, mà là cùng với mức đóng góp vào GDP ngày càng tăng của lĩnh vực công nghiệp, (và hiện nay là công nghiệp và dịch vụ dựa trên công nghệ kỹ thuật hiện đại), thì điều quan trọng là quá trình CNH, HĐH đời sống xã hội con người, trong đó số lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng lực lượng lao động đang làm việc trong kinh tế.

So với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động phân theo ngành sở dĩ được các nhà kinh tế học đánh giá cao và coi trọng là do chỉ tiêu này không chỉ phản ánh xác thực hơn mức độ chuyển biến sang xã hội công nghiệp của một đất nước, mà nó còn ít bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại lai. Ở một số nền kinh tế, trong khi tỷ trọng lao động phi nông nghiệp (nhất là khu vực sản xuất công nghiệp) còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng trong cơ cấu GDP lại chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều. Lý giải cho hiện tượng này, các nhà kinh tế học đã chỉ ra tình trạng “bóp méo” về giá cả, nhất là trong những trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa sản phẩm công nghiệp và dịch vụ so với sản phẩm nông nghiệp. Vì

thể, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế đôi khi không phản ánh đúng thực trạng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu lao động thậm chí còn được một số nhà kinh tế xem như chỉ số quyết định nhất để đánh giá mức độ thành công của quá trình CNH. Chẳng hạn, nhà kinh tế Jungho Yoo (School of Public Policy and Management, Korea - KDI) đã so sánh thời kỳ CNH giữa các nước dựa trên một tiêu chí duy nhất đó là coi thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc thời kỳ CNH khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội, và ông đã đưa ra kết quả so sánh như trong phụ lục 1.

Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của quá trình CNH có thể có những tranh luận theo quan điểm này, nhưng cách tiếp cận ở đây là đã xuất phát từ chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động trong mối tương quan giữa tỷ trọng lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp để đánh giá tiến trình CNH.

1.3.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu

Trong điều kiện của một nền kinh tế đang thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu được xem như là một những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ thành công của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, đặc biệt là công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Quy luật phổ biến của quá trình CNH (đối với phần lớn các nước đang phát triển hiện nay) là xuất phát từ một nền nông nghiệp, ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm phần lớn nhất trong tổng lực lượng lao động xã hội, và do đó, trong tổng giá trị xuất khẩu có được, phần lớn là sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm của công nghiệp khai thác ở dạng nguyên liệu thô (chưa qua chế biến hoặc chỉ ở dạng sơ chế). Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ quá trình phát triển công nghiệp lại rất lớn nên luôn luôn xảy ra tình trạng khan hiếm và thiếu hụt nguồn ngoại tệ.

Hầu hết các nước đã trải qua quá trình CNH để trở thành một nước công nghiệp phát triển đều có mô hình chung trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu hàng xuất khẩu là: từ chỗ chủ yếu sản xuất và xuất khẩu hàng sơ chế sang các mặt hàng công nghiệp chế biến, lúc đầu là các loại sản phẩm công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật thấp như lắp ráp, sản phẩm dệt may, chế biến nông lâm thủy sản....chuyển dần sang các loại sản phẩm sử dụng nhiều công nghệ kỹ thuật cao như sản phẩm cơ khí chế tạo, hóa chất, điện tử, v.v...Chính vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, từ những mặt hàng sơ chế sang những loại sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở công nghiệp - kỹ thuật cao luôn được xem như một trong những thước đo quan trọng đánh giá mức độ thành công của CNH, HĐH. Hơn nữa, đối với nhiều nước chậm phát triển, do những chỉ số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia nhiều khi thấp hơn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nên cơ cấu sản phẩm xuất khẩu (được thị trường quốc tế chấp nhận) sẽ là một tiêu chí tốt để bổ sung đánh giá kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Cùng với cơ cấu giá trị các sản phẩm xuất khẩu, cơ cấu nguồn lao động trực tiếp và gián tiếp trong chế tạo sản phẩm xuất khẩu cũng có ý nghĩa lớn trong phân tích, đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. [31 tr. 8,9,10]

1.3.4. Thành phần của sản lượng đầu ra của ngành công nghiệp

Thay đổi cơ cấu không thể chỉ được nhìn nhận một cách đơn giản theo tỷ trọng của ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm hoặc việc làm. Điều quan trọng là xem xét sự chuyển dịch trong cơ cấu công nghiệp, đặc biệt là chuyển dịch từ những gì mà người ta gọi là thay thế nhập khẩu “giai đoạn đầu” liên quan đến sản xuất các mặt hàng tiêu dùng không bền sử dụng công nghệ tương đối đơn giản và không *tăng hiệu quả kinh tế do qui mô* sang sản xuất mặt hàng trung gian và các sản phẩm lâu bền cho tiêu dùng và sản xuất. Một cơ cấu công nghiệp đa dạng có khả năng cung cấp đầu vào công nghiệp và hàng hoá vốn được coi là điều kiện tiên quyết của tăng trưởng bền vững

trong dài hạn. Bảng 1.2 cho thấy mức độ của việc chuyển dịch này đối với các nước đang phát triển. Tỷ trọng hàng hóa vốn và hàng hóa tiêu dùng lâu bền đã tăng từ 20,8% năm 1963 lên 31,2% năm 1980.

Bảng 1.2: Cơ cấu ngành công nghiệp - các nước đang phát triển và các nước phát triển

Đơn vị: %

	Các nước đang phát triển		Các nước phát triển	
	1963	1980	1963	1980
Các ngành công nghiệp				
Công nghiệp nhẹ	56,9	42,9	37,9	32,3
Công nghiệp nặng	43,1	57,1	62,1	67,7
Theo người sử dụng cuối cùng	1963	1979	1963	1979
Hàng hoá tiêu dùng không lâu bền	51,9	37,6	37,0	30,8
Sản phẩm công nghiệp trung gian	27,3	31,2	19,4	23,7
Hàng hoá vốn và hàng hoá tiêu dùng lâu bền	20,8	31,2	43,6	45,5

Nguồn: UNIDO (1983) bảng III.1. trang 62-63.

1.3.5. Trình độ khoa học và công nghệ

Trình độ khoa học và công nghệ trong các hoạt động sản xuất và quản lý được nâng cao. Năng suất không ngừng tăng lên. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng ngày càng lớn. Tỷ lệ cho đầu tư nghiên cứu và phát triển so với GDP và hiệu quả của nó có thể sẽ là những chỉ số cho một nước công nghiệp. Tính hiệu quả của tổng các nhân tố (Total factor productivity – TFP) được sử dụng để đánh giá trình độ phát triển của khoa học và công nghệ.

1.3.6. Thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người

Thu nhập bình quân đầu người theo tiêu chuẩn hiện nay đối với một nước công nghiệp là khoảng 9.000 USD/năm và đến năm 2020, mức quy định

này có thể tăng lên nữa tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, đây không phải là chỉ tiêu duy nhất để xác định một nước công nghiệp. Những nước công nghiệp phát triển thường có chỉ số về phát triển con người (HDI) ở trình độ cao, thể hiện ở trình độ văn hóa, nghề nghiệp, các chế độ bảo hiểm xã hội, đời sống văn hóa tinh thần. Vì vậy, một số quốc gia xuất khẩu dầu mỏ, có thu nhập bình quân đầu người rất cao nhưng vẫn không được coi là một nước công nghiệp, mà vẫn chỉ là những nước đang phát triển. Ngoài những tiêu chí nêu trên, người ta còn sử dụng tiêu chí đánh giá *mối liên hệ ngược và mối liên hệ kế tiếp* thông qua phương pháp kinh tế lượng để phân tích quá trình công nghiệp hóa ở các nước (xem phụ lục 2). Cuối cùng chỉ số về độ mở của nền kinh tế cũng được sử dụng để đánh giá quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của một quốc gia.

Tóm lại, khi phân tích và đánh giá quá trình công nghiệp hóa, các nhà kinh tế học thường sử dụng các chỉ số chủ yếu gồm cơ cấu GDP, cơ cấu lao động và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, Sản lượng của ngành chế biến, trình độ khoa học và công nghệ, thu nhập bình quân đầu người và chỉ số về phát triển con người để xem xét. Mức độ chi tiết, cụ thể và các khía cạnh tiếp cận của những phân tích này trước hết phụ thuộc vào yêu cầu mục tiêu cần đánh giá, vào nguồn tài liệu sẵn có và nhiều yếu tố khác. Ngoài ra, có thể tập hợp rất nhiều các chỉ số có ý nghĩa bổ trợ quan trọng khác như quan hệ giữa khu vực sản xuất vật chất và khu vực phi sản xuất vật chất; giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, sự cải thiện của cấu tạo hữu cơ, cơ cấu hàng nhập khẩu, sự nâng cấp chất lượng nguồn lao động, cơ cấu các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường phân theo ngành v.v... Mỗi chỉ số nêu trên đều hàm chứa một ý nghĩa kinh tế nhất định trong phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thời kỳ CNH, HĐH. Vì vậy, tùy theo mục đích, yêu cầu của mỗi đề tài nghiên cứu mà có thể lựa chọn, quyết định cần phân tích hay không, và đề cập đến mức độ nào.

1.4. KINH NGHIỆM CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU Ở MỘT SỐ NƯỚC

Tiến trình công nghiệp hóa các nước Đông Á, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông vv... đã mang lại thành công và để lại nhiều bài học cho các nước đang phát triển. Tiếp theo sự “thần kỳ” này, các nước Malaysia, Thái Lan cũng gặt hái được nhiều thành tựu. Trong khuôn khổ của luận án này, mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc và Đài Loan sẽ được xem xét.

1.4.1. Hàn Quốc

Sau Hiệp ước Hòa Bình năm 1953, Hàn Quốc gặp muôn vàn khó khăn như thiếu hụt nghiêm trọng nguồn tài nguyên thiên nhiên (nguồn tài nguyên khoáng sản của Hàn Quốc tương đối nghèo, chủ yếu là than mỡ nhưng cũng chỉ đáp ứng 32% nhu cầu năng lượng), dân số đông, đất đai ít trong đó đất canh tác chỉ chiếm 1/4 và đặc biệt chưa có một nền công nghiệp. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng - kỹ thuật như giao thông, cầu cảng, thông tin liên lạc vv... cũng bị tàn phá nặng nề. Hàn Quốc đã thực hiện chính sách công nghiệp thay thế nhập khẩu trong bối cảnh dựa vào Hoa Kỳ cả về quân sự lẫn kinh tế, Hòa Kỳ đã viện trợ ồ ạt cho Hàn Quốc với tổng số viện trợ từ năm 1953 đến 1962 lên tới 2 tỷ USD.

Hàn Quốc đã tiến hành công nghiệp để cung cấp những nhu cầu cấp thiết cho người dân nhằm vừa thay thế nhập khẩu vừa giảm bớt mất cân đối nghiêm trọng giữa cung và cầu góp phần ổn định xã hội. Tuy nhiên, nếu giữ mãi hướng tiêu thụ sản phẩm này để đảm bảo nền kinh tế độc lập sẽ dẫn tới tình trạng các ngành công nghiệp khai thác cạn kiệt thị trường nội địa và không có điều kiện phát triển tiếp. Đây là hiện tượng khá phổ biến ở các nước đang phát triển thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu trong đó có Hàn Quốc.

Trong những năm đầu triển khai chiến lược thay thế nhập khẩu do khai thác được tình trạng thiếu cung và quyền áp dụng chế độ bảo hộ mậu dịch nên

tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc đạt khá cao. Song do giới hạn thị trường, càng về sau tốc độ tăng trưởng càng giảm. Tới năm 1960 tăng trưởng của GNP chỉ đạt tới 1,9%. Tăng trưởng kinh tế giảm so với mức tăng của các năm trước kéo theo thất nghiệp tăng và lạm phát tăng, tăng sự bất ổn định xã hội.

Bảng 1.3: Tốc độ tăng trưởng GNP, giai đoạn (1954 – 1960)

Năm	Tốc độ tăng trưởng (%)
1954	5,5
1955	5,4
1956	0,4
1957	7,7
1958	5,2
1959	3,9
1960	1,9

Nguồn: POK: Economic Statistics Yearbook 1977, tr. 262-63

Tóm lại, chiến lược thay thế nhập khẩu đã không được thành công như mong đợi, Hàn Quốc vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 5% trong suốt những năm cuối của thập kỷ 1950. Hoạt động xuất khẩu kém trong suốt thời kỳ thay thế nhập khẩu cho thấy khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp Hàn Quốc trong thập kỷ 1950. Điều này cho thấy vai trò viện trợ của Hoa Kỳ nhằm tài trợ cho việc nhập khẩu những mặt hàng quan trọng như công nghệ, máy móc, sản phẩm trung gian, và nguyên liệu thô trong giai đoạn này không thành công (70% kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc là từ nguồn tài trợ của Hòa Kỳ và 77% tư bản cố định mới cũng được hình thành từ đây).

Vì vậy, việc mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp non trẻ trở thành nhiệm vụ quan trọng cho sự phát triển kinh tế và phát triển công nghiệp.

Nhận thức được vấn đề này qua thực tế và qua tư vấn của các chuyên gia kinh tế nước ngoài nên chính phủ của tổng thống Pắc Chung Hee đã nhanh chóng chuyển sang chiến lược hướng về xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược mới này, chính phủ đã thực hiện hàng loạt biện pháp và chính sách khác nhau và góp phần làm nên thành công của công cuộc CNH hướng về xuất khẩu:

Về mặt thể chế, Hàn Quốc thành lập Bộ Kế hoạch Kinh tế. Đây là Bộ siêu quyền lực có quyền ra các quyết định kinh tế, Bộ này đảm nhiệm các nhiệm vụ chia sẻ quyền lực giữa các Bộ chuyên ngành như kế hoạch, công nghiệp và tài chính. Sự kết hợp các nhiệm vụ và biện pháp này đã tạo ra một nhà nước mạnh và có vai trò lãnh đạo trong chiến lược phát triển của đất nước. Những biện pháp nêu trên đã có tác dụng làm cho nền kinh tế chuyển biến ít nhiều trong xuất khẩu. Tất cả các hoạt động khuyến khích xuất khẩu do Hội đồng Đẩy mạnh Xuất khẩu đảm nhiệm. Hội đồng tạo điều kiện thuận lợi cho những ai mong muốn xuất khẩu, phổ biến các thông tin về thị trường, tăng cường các mối quan hệ và kết hợp lợi ích giữa nhà nước và tư nhân, tăng cường khuyến khích giới kinh doanh và cộng đồng nói chung, tổ chức hội thảo và tiếp nhận những ý kiến, góp ý của giới kinh doanh về những trở ngại đối với xuất khẩu.

Về huy động nguồn vốn, để có vốn hỗ trợ hoạt động cho các doanh nghiệp công nghiệp và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhà nước đã mở rộng nguồn vốn và phân phối chúng theo những mục tiêu kế hoạch. Các hoạt động này vừa hướng vào các thị trường trong nước vừa tìm tới các nguồn nước ngoài.

Đối với các nguồn vốn trong nước, nhà nước đẩy mạnh tiết kiệm, huy động các nguồn ngân hàng, tăng ngân sách và giảm chi tiêu để tập trung tiền của vào các kênh tài chính phục vụ xuất khẩu và phát triển công nghiệp.

Năm 1965, ngân hàng đã nâng lãi suất tiền gửi từ 12% lên 26,5% kết quả là tiền gửi vào ngân hàng thương mại tăng gần gấp đôi mỗi năm. Tiền gửi tiết kiệm so với tổng thu nhập quốc dân đã tăng từ 3,8% năm 1965 lên 21,7% năm 1969. Nghĩa là 1/5 thu nhập đã không chuyển sang quỹ tiêu dùng mà quay lại tạo vốn cho phát triển công nghiệp. Việc này tạm thời hạn chế dung lượng thị trường hàng tiêu dùng nội địa, song nó không ảnh hưởng tới khu vực công nghiệp xuất khẩu và vẫn giữ được tiềm năng cho thị trường nội địa sau này.

Song song với chính sách khuyến khích tiết kiệm, thuế cũng được tăng cường để tạo thêm ngân sách, thêm vốn. Bước sang giai đoạn này, bộ máy thu thuế và chính sách thu thuế đều được cải tiến. Năm 1966, cơ quan thuế toàn lãnh thổ đã được thành lập trực thuộc Bộ Tài chính với quyền hạn được mở rộng trong việc định thuế, kiểm tra, thu thuế trực tiếp và phạt nặng các xí nghiệp lơ là hoặc chậm nộp thuế. Nhiều nhà kinh tế Hàn Quốc nhận xét rằng ở nhiều nước đang phát triển có hệ thống thu thuế tương tự như Hàn Quốc, song ở rất ít nước cơ quan thuế có thể kết hợp với việc thu thuế và nộp phạt tiền một cách nhuần nhuyễn như ở Hàn Quốc. Kết quả là cơ quan thuế đã trở thành một hệ thống tài trợ quan trọng cho những chương trình đầy tham vọng vào những năm 1960. Riêng thuế đánh vào thu nhập cá nhân của khu vực công nghiệp năm 1965 đã tới 1,28% tổng thu nhập quốc dân. Loại thuế này tới năm 1970 lên tới 3,51% tổng thu nhập quốc dân.

Nhằm dành thu nhập từ thuế nhiều hơn cho phát triển công nghiệp, nhà nước Hàn Quốc đã cố gắng giảm bớt chi phí cho cả quân sự lẫn dân sự để giành đầu tư cho phát triển. Phần đầu tư từ ngân sách vào khu kinh tế nhà nước đã tăng lên từ 4% GNP vào thời gian 1963 – 1965 lên gần 6% vào những năm sau đó.

Với chủ trương tăng nguồn tích lũy trong nước, vốn tích lũy từ các nguồn trong nước trong tổng số đầu tư tăng từ 25% vào năm 1962 lên 60,9% vào năm 1971 và tỷ lệ đầu tư trong tổng thu nhập quốc dân tăng từ 15% lên 25% trong cùng thời kỳ. Phần đầu tư của viện trợ nước ngoài trong tổng đầu tư giảm mạnh từ 50% vào đầu những năm 60 xuống 20% vào những năm 90.

Cùng với việc tìm nguồn mới trong nước để tăng đầu tư cho công nghiệp đặc biệt là công nghiệp hướng về xuất khẩu phát triển nhanh, ngay từ thời gian này, chính phủ Hàn Quốc đã triển khai chính sách khai thác nguồn đầu tư của tư bản nước ngoài. Bộ luật đầu tư ra đời từ năm 1960, song hai năm sau luật này mới được triển khai.

Ngoài ngân hàng trung ương, nhà nước còn thành lập một loạt ngân hàng chuyên môn. Ví dụ như: Ngân hàng phục vụ công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (1961), Ngân hàng nhân dân phục vụ cho các công ty có quy mô nhỏ (1963), Ngân hàng xây dựng nhà ở thành lập 1967...các khoản cho vay từ chính phủ và Ngân hàng Hàn Quốc là nguồn chủ yếu cho hoạt động của các Ngân hàng chuyên môn. Các khoản tín dụng này đều nằm dưới sự giám sát trực tiếp của Bộ Tài chính.

Nhằm tăng tính cạnh tranh cho hàng xuất khẩu, chính phủ của tổng thống Pắc Chung Hee còn tăng cường sử dụng chính sách tiền lương thấp. Tuy nhiên, biện pháp giữ giá lương thấp để hỗ trợ cho công nghiệp không phải là biện pháp tốt vì sự hy sinh của nông nghiệp cho công nghiệp đã dẫn tới tình trạng giảm sút sản xuất lúa gạo. Sau năm 1968 chính phủ đã thay đổi chính sách này. Năm 1969 Chính phủ đã thực hiện chính sách 2 mặt đối với ngũ cốc, tức là mua của nông dân với giá cao hơn song bán cho người tiêu dùng với giá hạ hơn.

Thu hút đầu tư nước và xây dựng các khu chế xuất. Việc xây dựng các đặc khu chế xuất cùng với những điều kiện ưu đãi dành cho các công ty nước

ngoài hoạt động để kích thích xuất khẩu, là yếu tố không thể thiếu được đối với bất kỳ nước chậm phát triển nào muốn dựa vào vốn bên ngoài mở rộng đầu tư công nghiệp bên trong. Các khu công nghiệp hoặc khu chế xuất, với hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ là nơi lý tưởng để dòng vốn đem lại hiệu quả cao, nhờ đó dòng đầu tư trực tiếp chảy vào và được nước chủ nhà sử dụng triệt để.

Hàn Quốc thành lập khu chế xuất Masan (1971) và Iri (1975). Các khu công nghiệp như thế này đã nhanh chóng thu hút được sự chú ý của các công ty tư bản nước ngoài. Ở Masan, sau 4 năm đầu đi vào hoạt động đã huy động được 88,5 triệu USD đầu tư của nước ngoài, trong đó phần của tư bản Nhật lên tới 77,7 triệu USD. Đến giữa thập kỷ 1970, trong số 105 hàng hóa xuất khẩu, Nhật Bản chiếm đến 95%.

Nếu không kể cả đầu tư vào các công trình hạ tầng cơ sở, Bộ Tài chính Hàn Quốc công bố năm 1986 có 2,6 tỷ USD đầu tư nước ngoài đã được đầu tư ở đây, trong đó có 1,5 tỷ dành cho công nghiệp chế tạo; hạ tầng cơ sở gồm không chỉ dịch vụ công cộng, điện, nước mà cả ngân hàng, hoạt động tài chính và khách sạn chiếm tỷ lệ bằng 2/3 số vốn trong công nghiệp. Điều đó chứng tỏ để xây dựng nền sản xuất có hiệu quả, vấn đề không phải là sự ra đời thật nhiều cơ sở sản xuất, đi kèm với nó là môi trường đầu tư hợp lý, có đủ các yếu tố của quá trình sản xuất hàng hóa cũng như dịch vụ.

Trong 4 nhóm nước và lãnh thổ công nghiệp châu Á, duy nhất có Hàn Quốc không trong cậy nhiều vào đầu tư trực tiếp mà nguồn lực tài chính cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu dựa chủ yếu dựa vào vay tín dụng. Hàn Quốc có những thế mạnh riêng để làm như vậy. Dù rằng đầu tư trực tiếp chỉ chiếm 3,7% tổng sản phẩm quốc dân năm 1990, nhưng Hàn Quốc vẫn đạt được nhiều thành công trong chương trình công nghiệp hóa hướng ngoại của họ.

Tóm lại, trong vấn đề tạo vốn và sử dụng vốn ở các nước NIE châu Á xuất hiện hai xu hướng khác nhau: xu hướng *thứ nhất* chủ yếu dựa vào đầu tư trực tiếp nước ngoài (Singapo, Đài Loan, Hồng Kông), và xu hướng *thứ hai* chủ yếu dựa vào vay tín dụng quốc tế (Hàn Quốc). Kết quả là, xu hướng *thứ nhất* tránh khỏi nợ nần, xu hướng *thứ hai* rơi vào nợ quốc tế. Tuy nhiên, nợ quốc tế của Hàn Quốc khác hoàn toàn với trường hợp nợ của các nước đang phát triển ở châu Mỹ. Với khả năng xuất khẩu dồi dào (92,3 tỷ USD năm 1994), thâm hụt cán cân thương mại và giao dịch quốc tế không lớn (chỉ 4,8 tỷ USD năm 1994) và dự trữ ngoại tệ không nhỏ (22,3 tỷ USD cũng năm 1994), Hàn Quốc trở thành điển hình thành công trong việc sử dụng vay tín dụng quốc tế cho phát triển. Nợ nước ngoài năm 1994 của Hàn Quốc tới 54,2 tỷ USD, nhưng hoàn toàn không đáng lo ngại về khả năng thanh toán. Trong khi đó, Mêhicô cũng là nước phát triển công nghiệp xuất khẩu dựa vào chủ yếu vào vay tín dụng, nhưng đã lâm vào tình hình hết sức gay go về khả năng thanh toán. Năm 1994, các chỉ tiêu của nước này về xuất khẩu là 45,2 tỷ USD, thâm hụt cán cân thương mại và giao dịch là 28,0 tỷ USD, dự trữ ngoại tệ là 6,1 tỷ USD và nợ nước ngoài tới 118 tỷ USD, Hàn Quốc và Mêhicô trở thành hai hình ảnh tương phản, do vậy, dẫn đến hai loại ý kiến ngược nhau khi nhận định về vai trò và ảnh hưởng của vay tín dụng quốc tế.

Trường phái ủng hộ vay nợ đã lấy Hàn Quốc làm dẫn chứng cho quan niệm về nợ nần của họ: bản thân nợ không phải là vấn đề đáng lo ngại mà điều quan trọng là sử dụng vốn vay như thế nào để có khả năng trả được nợ và tăng trưởng kinh tế nhanh. Đó mới là điểm then chốt mà giới kinh tế cần quan tâm. Còn trường phái phê phán đối với việc vay nợ thì dựa vào thành công của các nước thu hút lớn đầu tư bên ngoài để phát triển và lấy dẫn chứng về tình trạng nợ trầm trọng của một số nước ở châu Mỹ (như Mêhicô) để hạn chế khả năng vay quốc tế và ủng hộ xu hướng đầu tư trực tiếp.

Căn cứ vào thực tế của các nước NIEs châu Á và các nước NIEs châu Mỹ, có thể kết luận về vai trò của đầu tư trực tiếp và vay tín dụng: thu hút đầu tư trực tiếp vào một số ngành then chốt nhằm đáp ứng những yêu cầu bức thiết của đời sống kinh tế, đồng thời tiến hành vay quốc tế để đầu tư vào hạ tầng cơ sở, tạo cho các ngành trên một môi trường phát triển thuận lợi, quay vòng vốn nhanh, đạt trị giá gia tăng cao, có khả năng trả nợ sớm, cho nên yêu cầu đầu tiên mà các nước NIEs châu Á tự đặt cho mình, ở giai đoạn I, là phải hướng cơ cấu sản xuất vào những ngành cần ít vốn, quay vòng nhanh, sử dụng nhiều lao động rẻ. Nếu đầu tư vào những dự án quá lớn, trong thời hạn quá dài và dự đoán sai diễn biến của thị trường, các nước lạc hậu sẽ lâm vào tình trạng bế tắc khó giải quyết. Hình ảnh tương phản giữa nợ không có khả năng thanh toán của các nước NIE châu Mỹ với không nợ (hoặc nợ) có khả năng thanh toán của các nước NIEs châu Á là minh chứng rất rõ nét cho quan niệm dung hòa trên.

Cũng như Đài Loan, chủ trương tự do hóa nhập khẩu đã được Chính phủ Hàn Quốc thi hành với thái độ thận trọng và một số tác giả sách báo phương Tây gọi là “nửa mở nửa đóng”. Lựa chọn biện pháp đi từ từ hơn là ồ ạt. Điều đó chứng tỏ ở đây, các nhà lãnh đạo Hàn Quốc đã ý thức được đầy đủ quan điểm cho rằng: mức độ tự do hóa nhiều hay ít tùy thuộc vào sức cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước lớn hay nhỏ. Tự do hóa thương mại không cân nhắc cẩn thận dẫn đến sự bóp nghẹt các nhà chế tạo địa phương, những nhà chế tạo này đáng ra cần phải được bảo vệ và nâng đỡ để làm nòng cốt cho sự phát triển công nghiệp hóa quốc gia. Tư bản nước ngoài đóng vai trò mở đường và hỗ trợ chứ không thể là yếu tố thay thế tư bản dân tộc. Về điểm này người ta thường có nhiều lời ca ngợi tính dân tộc cao của người Hàn Quốc trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa đất nước. Chính phủ Hàn Quốc áp dụng chính sách nhập khẩu 2 gong kim: một mặt tự do đối với hàng nhập để phục vụ xuất khẩu, mặt khác rất hạn chế đối với hàng nhập khẩu phục

vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đặc biệt là các sản phẩm xa xỉ. Trong khi đó họ lại có chính sách bắt buộc các nhà công nghiệp địa phương phải chế tạo ra hàng hóa có tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu ngay cả khi chỉ để cung cấp cho thị trường nội địa. Nhà nước sẵn sàng đóng vai trò trung gian phân bổ nguồn lực cho những ngành nào cần vốn và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng. Nhà nước cũng thực hiện vai trò môi giới với các công ty thương mại nước ngoài để tìm thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của Hàn Quốc, cho nên dù tự do hóa nhập khẩu được thực thi từ từ cũng không giảm khả năng xuất khẩu của họ. Năm 1986, Viện kinh tế học và kỹ thuật Hàn Quốc đã đưa ra một biểu tổng kết về tình hình thực hiện tự do hóa nhập khẩu đến năm 1984 và kế hoạch tự do hóa tiếp tục đến năm 1988. Bảng tổng kết này phản ánh những cố gắng của chính phủ cũng như khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất địa phương.

Về phát triển KH-CN, ngay từ giữa những năm 1960, Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung tài chính để xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Kết quả là hàng loạt viện nghiên cứu công nghệ được thành lập và đi vào hoạt động trong các lĩnh vực hẹp như phần mềm máy tính, động cơ điêzen, máy, bán dẫn... đến các lĩnh vực rộng như lập dự án quốc gia về nghiên cứu và triển khai, sử dụng có hiệu quả tài nguyên biển, hay năng lượng nguyên tử... Mức đầu tư cho nghiên cứu và triển khai được nâng từ 0,58% tổng sản phẩm quốc dân năm 1980 lên 1,9% vào năm 1989, 3,5% vào năm 1995 và tăng lên 5% vào năm 2000.

Hàng loạt các cơ sở nghiên cứu, triển khai và xúc tiến những hoạt động nghiên cứu diễn ra khá sôi nổi dưới sự trợ giúp về tài chính, thuế khóa và bảo hộ thị trường của chính phủ Hàn Quốc trong năm (1974 – 1984). Chức năng của các cơ sở này là nghiên cứu và phát triển các dự án quốc gia về năng lượng nguyên tử, công nghệ máy, kim loại và đóng tàu, hóa chất, bán dẫn và máy tính vô tuyến viễn thông, lade,... Ngoài ra họ cũng đi sâu vào một số

ngành cụ thể hứa hẹn đem lại giá trị gia tăng lớn như chế biến sẫm, thuốc lá hoặc thuốc trừ sâu... Những nỗ lực đáng kể của Hàn Quốc trong các hoạt động nghiên cứu triển khai đã làm cho năng suất tăng trung bình là 3,1% trong vòng 19 năm (1966 – 1985), con số này chứng tỏ những cố gắng đáng kể của việc nghiên cứu và triển khai ở Hàn Quốc. Những năm sau đó là thời kỳ Hàn Quốc thực hiện chương trình khoa học và công nghệ đồ sộ gồm nhiều ngành công nghệ tiêu biểu cho những thành tựu mới của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Chính phủ Hàn Quốc đã hỗ trợ rất tích cực cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai dưới dạng tài chính, thuế và tham gia thị trường cũng như bảo trợ thị trường nếu các kết quả nghiên cứu được thương mại hoá (mua bán giữa cơ sở nghiên cứu và cơ sở sản xuất). Người ta đã thành lập nhiều công ty hỗ trợ kinh doanh có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho các doanh nghiệp mới thuộc các ngành kỹ thuật phức tạp và có thể chịu rủi ro, đặc biệt vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi (thủ tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian kéo dài, có thể đến 15 năm). Các công ty này sẵn sàng chia xẻ tối đa 30% lỗ nếu dự án không thành công. Trong trường hợp dự án đem lại hiệu quả cao, công ty đỡ đầu tài chính được quyền hưởng phần lãi tương đương như lỗ. Ngoài ra hệ thống ngân hàng thương mại của Hàn Quốc cũng tham gia hỗ trợ tài chính cho dự án phát triển khoa học – công nghệ. Trước khi phê chuẩn dự án được xem xét kỹ lưỡng về nội dung, dựa trên tiêu chuẩn tuổi tác cũng như kinh nghiệm của nhà kinh doanh.

Thuế cũng đóng vai trò hỗ trợ thúc đẩy tiến bộ. Bên cạnh một số khuyến khích thu hút đầu tư tư bản nước ngoài như đã đề cập ở trên, Hàn Quốc còn ban hành nhiều hệ thống thuế ưu đãi khác nhau cho việc nghiên cứu, triển khai như: miễn thuế thu nhập cho các khoản chi đầu tư vào phát triển nhân lực và kỹ thuật; phân lợi nhuận được công ty giữ lại cho nghiên

cứu và triển khai cũng được miễn hoàn toàn thuế công ty. Những công ty thành lập phòng thí nghiệm riêng được miễn 8% thuế công ty và thuế thu nhập đối với khoản phí tổn cho thiết bị của phòng thí nghiệm (nếu các phương tiện này là sản phẩm nội địa thì được 10%), những phí tổn cho việc xin phép và thương mại hoá các kết quả nghiên cứu, triển khai được miễn hoàn toàn thuế công ty và thuế thu nhập.

Bảo hộ thị trường là biện pháp đi kèm với việc thương mại hoá các kết quả nghiên cứu và triển khai giữa các cơ sở nghiên cứu với các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ.

Sau khi cơ sở sản xuất công nghệ đã đăng ký hoạt động kỹ thuật mà họ dự kiến nghiên cứu, để hạn chế rủi ro, chính phủ cần giảm bớt hoặc kiểm soát nghiêm ngặt nhập khẩu những kỹ thuật tương tự và phải bảo đảm hỗ trợ tiếp thị cho các cơ sở. Điều này có tác dụng củng cố ý chí phát triển kỹ thuật của các nhà công nghiệp địa phương.

Tóm lại, Hàn quốc đã thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của mình, nhờ lựa chọn một cách đúng đắn vấn đề để mở cửa thị trường (đặc biệt là thị trường ngoài nước) làm trọng tâm cần giải quyết trong chính sách phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung cộng với hàng loạt biện pháp sáng tạo, tích cực, bộ máy thực hiện thống nhất, chính phủ Hàn Quốc không những đã đưa các ngành công nghiệp trì trệ hiện có vào cuối thập kỷ 50 thoát ra khỏi bế tắc mà còn phát triển thêm những ngành công nghiệp nhẹ mới nhờ phát huy được lợi thế lao động rẻ tiền mở rộng xuất khẩu. Xuất khẩu tăng lại giúp cho những loại hình sản xuất thay thế nhập khẩu ngày một mạnh hơn. Nhưng tác động dây chuyền này đã làm cho toàn bộ nền kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành quả đáng kể. Tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc dân trong khoảng thời gian 1962 – 1971 đã tăng 2 lần và đạt bình quân là 9,5% năm. Bình quân thu nhập quốc dân tính

theo đầu người cũng tăng 6,9% năm, vượt xa con số bình quân là 0,75% giai đoạn 1953 – 1962.

Bảng 1.4: Một số chỉ tiêu kinh tế của Hàn Quốc vào những năm 1960

(giá 1975)

	1962	1971	Thay đổi trung bình hàng năm (%) 1962-1971
Bình quân thu nhập tính theo đầu người (đôla Mỹ)	87	278	13,8
Tổng thu nhập (tỷ won)	3.071	6.962	9,5
Xuất khẩu (triệu đôla)	55	1.068	39,3
Xuất khẩu trên tổng thu nhập (%)	2.38	11.7	-
Nhập khẩu (triệu đôla Mỹ)	442	2.394	21,3
Nhập khẩu trên tổng thu nhập (%)	18.2	26.2	-

Nguồn: Economic Planning Board, Statistic Yearbooks

Cùng với tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi quan trọng, công nghiệp khai thác và chế tạo đã tăng tỷ trọng trong GNP từ 16% năm 1962 đến 22% năm 1971. Trong khi đó ngành nông nghiệp lại giảm từ 37% GNP xuống 27% GNP, cùng với sự thay đổi về tỷ trọng này lao động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp cũng giảm từ 63% xuống 48% trong tổng số lao động, trong khi đó lao động trong khu vực khai thác và chế tạo tăng từ 9% lên 14%.

Xuất khẩu cũng thu được những kết quả đáng khích lệ. Năm 1962, hàng hóa tiêu dùng xuất khẩu được dưới 5 triệu đôla thì tới năm 1971 tổng số xuất khẩu lên tới 1,07 tỷ đôla Mỹ. Tốc độ tăng trung bình của xuất khẩu là 40% năm. Nhờ xuất khẩu tăng, nhập khẩu cũng có mức tăng đáng kể, từ 422 triệu USD lên 2,39 tỷ USD theo các năm tương ứng, tốc độ tăng trung bình 23,3% năm.

Bên cạnh con số nhập khẩu tăng đáng kể, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cũng thay đổi. Hàng nguyên liệu thô (sản phẩm thô của nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng) thì tới năm 1971 giảm xuống còn 14%, trong khi đó sản phẩm của các ngành công nghiệp chế tạo tăng nhiều từ 27% lên 86%. Đối với nhập khẩu tỷ trọng máy móc thiết bị cũng tăng từ 17% vào năm 1962 lên 29% năm 1971.

Tăng trưởng kinh tế nhanh đã trực tiếp kéo theo sự gia tăng của thu nhập trong dân chúng, đặc biệt là bộ phận gắn trực tiếp với công nghiệp xuất khẩu. Bình quân thu nhập đầu người đã tăng từ 87 đôla Mỹ vào năm 1961 lên 278 đôla Mỹ vào năm 1971.

Bảng 1.5: Tốc độ tăng trưởng GNP thực, Đầu tư và Xuất khẩu trong các kế hoạch 5 năm (FYP), giai đoạn (1962-1986)

	Năm	GNP	Đầu tư	Xuất khẩu
Kế hoạch 5 năm lần thứ 1	1962-66	7,8	23,2	2,2
Kế hoạch 5 năm lần thứ 2	1967-71	9,6	18,5	30,6
Kế hoạch 5 năm lần thứ 3	1972-76	9,6	12,7	27,6
Kế hoạch 5 năm lần thứ 4	1977-81	5,9	8,0	12,3
Kế hoạch 5 năm lần thứ 5	1982-86	5,7	9,4	11,8

Đơn vị (%)

Nguồn: Ari Kokko (2002) Export led growth in East Asia: Lessons learnt for the Europe's transition economies, tr.12 Bảng 1.

Tỷ trọng đầu tư trong GDP chiếm 25% năm 1976 và 30% thập kỷ 80. Đặc biệt tăng trưởng xuất khẩu trung bình vẫn duy trì trên 25% mỗi năm cho tới những năm 1970 và đạt đến tốc độ hai chữ số. Xuất khẩu tăng lên từ 54 triệu USD năm 1962 lên tới 3,3 tỷ USD năm 1973, 17 tỷ USD năm 1980 và 60 tỷ USD năm 1988. Các chiến lược xuất khẩu được thực hiện trong suốt 3 thập kỷ này cũng khác nhau. Giai đoạn đầu và giai đoạn 5 năm lần thứ 2 (cho

tới tận năm 1979/1980) tập trung hỗ trợ phát triển công nghiệp nặng. Thời kỳ sau năm 1980 chiến lược nhấn mạnh xuất khẩu công nghệ cao.

Như vậy, Hàn Quốc đã thành công trong việc tạo ra được xuất khẩu bền vững và tăng trưởng nhanh với sự can thiệp mạnh của nhà nước, trong khi đó hầu hết các nước khác đều không thành công.

1.4.2. Đài Loan

Nếu so sự phát triển cùng thời với Nhật bản và Hàn Quốc thì điều kiện phát triển kinh tế ở Đài Loan trong đầu những năm 50 có lợi thế hơn. Đài Loan đã thừa hưởng những lợi thế sau: (1) Thừa hưởng một cơ sở hạ tầng kinh tế tương đối tốt từ sự đô hộ của Nhật; (2) Nguồn lao động có tinh thần doanh nghiệp và kỹ năng lành nghề; và (3) Cũng như Hàn Quốc tài trợ của Mỹ chiếm tới 30% đầu tư nội địa mỗi năm cho tới tận năm 1960 đã tạo ra một nguồn tài chính cần thiết để phát triển.

Đài Loan thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu từ những năm 1950. Với mục tiêu phát triển nền công nghiệp dựa vào tự cung tự cấp, nên Chính phủ Đài Loan đã đưa ra những chính sách bảo vệ người sản xuất các mặt hàng tiêu dùng trong nước và đầu tư chủ yếu vào cơ sở hạ tầng để hỗ trợ công nghiệp hoá trong nước. Các chính sách đó bao gồm kiểm soát nhập khẩu, thuế quan, tỷ giá hối đoái đa cấp và Đồng tiền trong nước được đánh giá cao hơn nhằm tạo điều kiện nhập khẩu kỹ thuật và hàng hoá vốn cần thiết. Hơn nữa, các doanh nghiệp nhà nước (SOE) nắm vị trí then chốt trong các ngành cơ khí, đặc biệt là ngành công nghiệp nặng. Thay thế nhập khẩu đã thành công theo nghĩa là sản xuất công nghiệp tăng gấp đôi trong suốt những năm 1950 với việc tăng trưởng nhanh trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt, quần áo, gỗ và sản phẩm da và xe đạp. Tuy nhiên, giữa những năm 50, chiến lược thay thế nhập khẩu đã bộc lộ những hạn chế đối với tăng trưởng dựa vào thay thế nhập khẩu vào giữa những năm 1950. Do thị trường

nội địa nhỏ tốc độ tăng trưởng GDP giảm từ 9% trong nửa đầu thập kỷ xuống tới 6,5% trong nửa sau thập kỷ 1950. Chi phí tài chính cho thay thế nhập khẩu lớn. Ngoài mức thâm hụt ngân sách Chính phủ do chi phí đầu tư phát triển công nghiệp nặng, chính sách thương mại của Đài Loan đã khuyến khích nhập khẩu công nghệ, hàng hoá vốn, và hàng hoá trung gian, nhưng lại không khuyến khích xuất khẩu. Sự mất cân đối này dường như tồn tại trong suốt những năm 1950, và sự thâm hụt bất cân đối đó lại được tài trợ bởi sự viện trợ ồ ạt của Mỹ.

Bảng 1.6: Các chỉ số kinh tế vĩ mô của Đài Loan, giai đoạn (1952-1986)

Đơn vị: %

Các chỉ số	1952- 1961	1961- 1971	1971- 1981	1981- 1986
Tốc độ tăng trưởng GNP trung bình hàng năm		10,2	8,9	7,6
Tốc độ lạm phát trung bình hàng năm	7,5	3,3	11,6	3,5
Tổng số đầu tư trong nước (% trong GNP)	8,8	22,4	30,7	22,2
Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia (% trong GNP)	8,8	21,9	32,1	33,1
Tỷ trọng xuất khẩu (% trong GNP)	8,5	18,5	42,4	50,3
Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình hàng năm	14,3	23,5	13,8	13,1
Tỷ trọng nhập khẩu (% trong GNP)	5,4	21,1	40,5	38,2
Tốc độ tăng nhập khẩu trung bình hàng năm	-5,5	17,7	11,9	6,6
Cán cân thương mại (% trong GNP)		-5,5	1,9	12,1

Nguồn: Ari Kokko(2002), Export led growth in East Asia: Lessons for Europe's Transition Economies, tr.19 bảng 2.

Việc Mỹ tuyên bố chấm dứt viện trợ vào giữa những năm 1960 đã buộc Chính phủ Đài Loan phải xem xét lại chính sách phát triển của mình. Khi không còn nguồn viện trợ của Mỹ, điều quan trọng là phải tìm nguồn ngoại hối, và chiến lược phát triển chuyển sang hướng ngoại với việc xúc tiến đẩy mạnh xuất khẩu như là mục tiêu mới của chính sách.

Để thực hiện chiến lược hướng ngoại, Chính phủ Đài Loan đã đưa ra một loạt các chính sách hỗ trợ xuất khẩu và xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Về chính sách tỷ giá hối đoái, tỷ giá hối đoái đa cấp được dần dần chuyển thành một tỷ giá thống nhất, và việc giảm giá đồng nội địa khoảng 60% đã làm lợi cho xuất khẩu. Đi đôi với cải cách tỷ giá hối đoái, Chính phủ Đài Loan tiến hành tự do hóa nhập khẩu. Việc đưa ra chính sách “kép” đã gây ra nhiều tranh luận do chủ trương này có thể làm giá hàng nhập sẽ leo thang do phải dùng nhiều ngoại tệ để nhập, do đó Đài Loan sẽ bị đe dọa bởi lạm phát trầm trọng. Nhưng những người cải cách cho rằng giá hàng nhập khẩu thay đổi không phải chỉ do việc hạn chế số lượng nhập khẩu gây ra mà còn do nhu cầu trong nước đối với hàng nhập này lớn hay nhỏ. Nhóm cải cách chứng minh việc cải cách tỷ giá hối đoái nếu được tiến hành trong thời kỳ phân bổ nguồn lực tài chính hoặc kỹ thuật có thể làm cho mặt bằng giá cả nói chung giảm xuống chứ không phải tăng lên.

Tóm lại, chính sách phá giá tiền tệ cùng với tự do hóa thương mại thực sự đem lại kết quả tích cực đối với định hướng xuất khẩu vì đã ổn định được tình hình kinh tế trong nước và khuyến khích sự có mặt ngày càng nhiều đầu tư nước ngoài.

Về phát triển KH-CN, Đài Loan thành lập Viện Kỹ thuật Công nghiệp Đài Loan (ITRI) từ năm 1973. Viện có nhiệm vụ chủ yếu là lựa chọn công nghệ; thực hiện dự án nghiên cứu công nghệ, sau đó những kết quả nghiên cứu công nghệ được bán cho các cơ sở sản xuất thường có quy mô nhỏ, không có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật tự tiến hành các hoạt động nghiên cứu, triển khai. ITRI là một trong nhiều cơ sở nghiên cứu và triển khai nằm trong Khu công nghiệp khoa học Hsinchu (Tân Trúc). Với 5000 nhân viên trong đó 70% là các kỹ sư và các nhà khoa học được đào tạo ở Mỹ, Anh, viện đã thực hiện nghiên cứu chuyên sâu trong các ngành vi tính và vô tuyến viễn thông,

bán dẫn, vật liệu thay thế, năng lượng và hóa chất. Các phòng thí nghiệm được trang bị máy móc và thiết bị hiện đại, cùng với chính sách thu hút chất xám của chính phủ, Đài Loan đã trở thành nơi hội tụ của các nhà khoa học hàng đầu của một số ngành. Số trí thức này (chủ yếu là người Hoa) đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đổi mới công nghệ, phát triển các ngành sản xuất xuất khẩu có hàm lượng kỹ thuật cao của Đài Loan trong hơn một thập kỷ qua.[20, tr.100,111]

Ủy ban Kế hoạch và Phát triển kinh tế của Đài Loan đã đề ra dự án điện tử 10 năm, trong đó bao gồm cả đào tạo chuyên gia, nhập khẩu công nghệ nước ngoài và tăng chi phí cho nghiên cứu, triển khai từ 0,4% lên 3% tổng giá trị sản phẩm bán ra năm 1986. Năm 1977, Đài Loan đã áp dụng chế độ miễn thuế đối với các hoạt động triển khai, kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra ô nhiễm môi trường. Chính phủ đã thành lập những cơ sở nghiên cứu, nhiều phòng thí nghiệm cho các dự án nghiên cứu công nghệ mới thuộc các ngành công nghiệp mũi nhọn đòi hỏi hàm lượng kỹ thuật cao và vốn lớn. Khu công nghiệp Hsinchu (Tân Trúc) là một trong nhiều cơ sở nghiên cứu có cơ sở vật chất hiện đại, tạo mọi điều kiện dễ dàng để các nhà khoa học sáng tạo và là nơi thu hút nhiều kiều dân Đài Loan ở hải ngoại trở lại làm việc để bảo toàn chất xám cho các ngành công nghiệp địa phương và đào tạo đội ngũ chuyên gia cũng như kỹ thuật viên có trình độ cho quốc gia.

Về huy động vốn, năm 1960, cùng với chính sách phá giá tiền tệ đi kèm với tự do hóa nhập khẩu và chính sách sửa đổi lãi suất tiết kiệm cho sát với tỷ lệ lạm phát giá đã tạo cho Đài Loan một khối lượng vốn đủ thỏa mãn nhu cầu tiền tệ trong nước. Những chính sách này, một mặt, khôi phục và khuyến khích thói quen tiết kiệm của người Trung Hoa, mặt khác tạo tiền đề cho sự cất cánh kinh tế vào khoảng những năm 1963 – 1964. Tỷ lệ tiết kiệm trong nước thuần túy trong thu nhập quốc dân của Đài Loan năm 1955 chỉ đạt 4,9% (so với Nhật 20,4%, Anh 9,8% và Mỹ 12,2%). Đến năm 1964 đã lên tới

16,3% (so với 25,2% của Nhật, 11,2% của Anh và 9,8% của Mỹ). Năm 1980 tỷ lệ tiết kiệm của Đài Loan lên tới 27% tổng sản phẩm quốc nội. Mặc dầu còn thấp so với Hồng Kông (30%), thấp hơn so với Singapore (48%) và Hàn Quốc (35%), chỉ tiêu ở Đài Loan vẫn còn cao hơn nhiều nếu so với một số nước công nghiệp mới khác (17% của Mêhicô, 20% của Thổ Nhĩ Kỳ). Kinh nghiệm của Đài Loan được đúc kết là việc điều chỉnh lãi suất để hút vốn vào ngân hàng cũng là giải pháp chống lạm phát có ý nghĩa. Có thể nói, Đài Loan là một trong những điển hình của “cắt cánh kinh tế”. Chính sách huy động vốn bằng cách nâng lãi suất tiết kiệm ngân hàng đã đáp ứng nhu cầu tiền tệ để hỗ trợ cho sản xuất cũng như để nhập khẩu tất cả những gì cần thiết cho sản xuất xuất khẩu. Vòng tròn sản xuất hướng ra thị trường bên ngoài đã được khép kín. Tổng lượng cung tiền tệ huy động được nhờ chính sách lãi suất tiết kiệm hợp lý đã đáp ứng cân đối với tổng cầu tiền tệ mà chính sách tự do hóa thương mại, khuyến khích xuất khẩu đòi hỏi. Tất cả những giải pháp hữu hiệu này tạo thành khối hài hòa dẫn Đài Loan đến thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Về thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), năm 1960, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đài Loan chiếm trung bình là 93% trong tổng nguồn vốn từ bên ngoài. Trong những năm 1970, tổng lượng vốn bên ngoài có những thời điểm chiếm tới 78,2% toàn bộ nguồn vốn. Do chính sách ưu tiên tư bản trong nước vào khu vực dịch vụ (tài chính, ngân hàng, thương mại, du lịch...) trong suốt 3 thập kỷ công nghiệp hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đài Loan chủ yếu chảy vào khu vực công nghiệp chế tạo. Từ năm 1952 đến năm 1986, trừ 15% vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ, số còn lại được thu hút vào công nghiệp chế tạo, đặc biệt các ngành chế tạo máy, thiết bị và công cụ đồ điện và điện tử, các sản phẩm kim loại, hóa chất, quặng, kim loại màu. Tuy nhiên, những năm tiếp theo, Đài Loan đã tiến hành cải cách ngành dịch vụ trong đó điểm quan trọng là mở cửa ngành dịch vụ cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, tự

do hóa các hoạt động kinh doanh dịch vụ để không chỉ đáp ứng những yêu cầu phát triển cân đối mà còn dần dần đưa Đài Loan trở thành trung tâm tài chính trong khu vực. Năm 1960, đầu tư trực tiếp ở Đài Loan đạt được 34,6 triệu USD, năm 1965 lên tới 5,15 tỷ USD, tăng 34% so với năm 1960, trong đó 70% đầu tư vào công nghiệp chế tạo, 20% đầu tư vào khu vực dịch vụ, với tổng số dự án lên tới 389. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tạo vốn cho công nghiệp hóa.

Cũng như Hàn Quốc việc xây dựng các khu chế xuất có vai trò quan trọng trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ ở Đài Loan. Do vậy, năm 1966 Đài Loan thiết lập khu chế xuất Kaohsiung, đầu năm 1970 có thêm hai khu chế xuất nữa được thành lập, đó là khu chế xuất Nantze (1970) và khu chế xuất Taichung (1971).

Thuế quan và các biện pháp kiểm soát nhập khẩu hàng hoá vốn và hàng hoá trung gian được các nhà xuất khẩu sử dụng đã bị loại bỏ. Một gói các biện pháp khuyến khích về thể chế, tài chính lớn - bao gồm tín dụng rẻ dành cho xuất khẩu, miễn thuế thu nhập và bảo hiểm xuất khẩu rẻ được áp dụng để khuyến khích xuất khẩu. Hội Thương mại Hải ngoại Trung hoa (CETRA) được thành lập để cung cấp dịch vụ tiếp thị quốc tế đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp không có khả năng tiến hành các hoạt động tiếp thị quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng được xúc tiến mạnh. Ngoài chế độ thương mại phi thuế quan và thuế quan, thì các nhà đầu tư cũng được hưởng chế độ miễn thuế thu nhập công ty trong 5 năm và những năm tiếp theo chỉ phải nộp tối đa là 25% thuế. Chính phủ cũng tiến hành giảm dần bảo hộ của thị trường trong nước.

Những chính sách và biện pháp được thực hiện trong giai đoạn công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nêu trên đã mang lại những kết quả và thành công cho Đài Loan. Bảng 1.7 trên cho thấy hoạt động trao đổi mậu dịch của Đài Loan được cải thiện rõ rệt so với trước khi thực hiện chính sách tác động

vào tiền tệ và ngoại thương. Năm 1973, số dư trong cán cân thương mại lên tới 766 triệu USD. Giá trị xuất khẩu của Đài Loan năm 1980 đạt 19,575 tỷ USD, tăng gấp 200 lần so với năm 1954 thời kỳ Đài Loan bắt đầu chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Còn một điểm nữa có thể nhận thấy là mức tăng trung bình hàng năm của nhập khẩu giữa hai thập kỷ 50 và 60 chỉ gấp 2 lần, trong khi mức tăng xuất khẩu gấp nhiều lần. Điều đó chứng tỏ chính phủ Đài Loan rất thận trọng đối với nhập khẩu, thực thi chính sách tự do hóa có lựa chọn và hợp lý, đồng thời với chính sách tỷ giá hiệu quả.

Bảng 1.7: Ngoại thương của Đài Loan, giai đoạn (1950 – 1980)

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của XK (%)	Nhập khẩu (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của NK (%)	Cán cân thương mại
1950	93,1		123,9		-30,8
1955	127,1	5,8	184,7	8,7	-57,6
1960	164,0		288,5		122,5
1965	450,8	24,5	517,2	16,9	-66,4
1970	1.468,6		1.363,4		105,2
1975	5.304,1	29,6	5.558,6	30,4	-254,5
1980	19.575		19.428,0		147,0

Nguồn: Arnold C. Harberger, (1984) World Economic Growth Institute for Contemporary Studies, Sanfrancisco, California, tr.308

1.4.3. Một số kinh nghiệm từ công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Hàn Quốc và Đài Loan

Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc và Đài Loan đã để lại cho chúng ta một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách công nghiệp hóa và điều hành kinh tế vĩ mô, chiến lược tạo vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, chính sách phát huy nguồn lực con người, mở rộng

quan hệ đối ngoại. Nhà nước không chỉ phát huy nội lực mà còn khai thác tốt các yếu tố ngoại lực tạo được tăng trưởng kinh tế cao.

Thứ hai, việc lựa chọn mô hình công nghiệp hóa có một ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Các nước này đều lựa chọn chiến lược theo hai giai đoạn về cơ bản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của họ. Trong từng giai đoạn, mỗi chiến lược đều có vị trí quan trọng và những mặt mạnh và những điểm hạn chế. Do vậy, việc chọn thời điểm để điều chỉnh chiến lược phát triển có ý nghĩa rất quan trọng. Việc 2 nước nói trên chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu khi những điều kiện trong nước và trên thế giới có nhiều thay đổi thích hợp, có tác động tới cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Do vậy, việc lựa chọn thời điểm chuyển sang chiến lược mới sẽ tạo nên cú hích cho sự phát triển kinh tế.

Thứ ba, nếu như Đài Loan biết dựa vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ với sự khuyến khích và hỗ trợ của nhà nước để hình thành nên chuỗi xí nghiệp hoạt động liên hoàn với nhau; biết nắm thời cơ để nhanh chóng đi vào một số ngành hiện đại như điện tử, công nghiệp thông tin, hóa dầu...thì Hàn Quốc tiến hành theo một con đường khác lại bắt đầu từ công nghiệp nặng và hóa chất...

Thứ tư, Trong quá trình công nghiệp hóa, các nước Hàn Quốc và Đài Loan rất coi trọng phát triển giáo dục, khoa học công nghệ. Đây là những vấn đề cực kỳ quan trọng trong thời kỳ đầu khi tiến hành CNH vẫn dựa trên lợi thế so sánh giản đơn. Nhưng khi đất nước phát triển đến một ngưỡng, khi lợi thế cạnh tranh giản đơn không còn nữa thì điều hết sức quan trọng đối với một quốc gia là phải tạo ra cho mình một lợi thế cạnh tranh động.

Thứ năm, mặc dù Hàn Quốc và Đài Loan đã tập trung vào mục tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, nhưng vấn đề bảo vệ môi trường lại bị sao nhãng. Hàn Quốc và Đài Loan sau này đã phải điều chỉnh để phát triển bền vững.

Kết luận chương 1

Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ khái niệm, bản chất và nội dung của công nghiệp hóa. Qua đó thấy được rằng công nghiệp hóa là vấn đề có tính quy luật và tất cả các nước trên thế giới muốn phát triển đều phải đi theo con đường này. Trong chương 1, luận án đề cập tới các mô hình công nghiệp mà các nước đang phát triển trên thế giới đã trải qua. Mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và mô hình CNH hướng về xuất khẩu. Các khía cạnh như mục tiêu, chính sách và biện pháp, thành công đạt được và hạn chế của các mô hình đã được phân tích và rút ra kết luận. Từ đó, có thể nhận thấy rằng không thể cứng nhắc đi theo một mô hình trong thế giới đầy biến động như hiện nay. Chương 1 cũng đã khái quát quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc và Đài Loan để rút ra được những bài học kinh nghiệm trong việc vận dụng mô hình công nghiệp hóa để phát triển đất nước.

CHƯƠNG 2

QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÁI LAN

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Thái Lan nằm ở giữa khu vực Đông Nam Á, có diện tích là 514.000 Km², nhờ đó, có thể kiểm soát được hầu hết các con đường lớn từ Châu Á tới Malaysia và Singapore. Do Thái Lan nằm ở vị trí 15 vĩ độ Bắc và 100 kinh độ Đông, nên chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa. Thái Lan là một đất nước có các cao nguyên màu mỡ và được chia thành bốn vùng và 75 tỉnh.

Thái Lan có chung biên giới đường bộ với các quốc gia Campuchia, Lào, Malaysia và Myanmar. Về mặt địa hình, Thái Lan có các dãy núi nằm dọc theo sườn phía Bắc, cao nguyên gò đồi phía Đông Bắc (Cao nguyên Khorat nổi tiếng) được gọi là cánh đồng miền trung. Điểm cao nhất của Thái Lan là Doi Inthanon có độ cao 2576 và điểm thấp nhất là vịnh Thái Lan có độ cao là 0.

Về sông ngòi, Thái Lan có hai con sông lớn chảy qua đất nước đó là sông Chao Phraya và sông Moon. Con sông Chao Phraya chảy vào vịnh Băng Cốc và con sông Mun chảy ra Biển.

Thái Lan được chia thành bốn khu vực như sau:

- *Khu vực Bắc Thái Lan*: Là khu vực đồi núi và thời tiết mát mẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng cây vải và nho. Vùng này chiếm 1/3 diện tích đất nông nghiệp và 22% dân số, hầu hết là người thuộc các dân tộc miền núi. Các dãy núi trải dài về phía Nam có nguồn cây lâm sản quý là gỗ tếch. Các con sông chính ở vùng này là Ping, Nang, Yom và Nan tạo nên những thung lũng lớn thuận lợi cho trồng trọt. Năng suất cây trồng ở đây

thường thấp hơn các nơi khác, trung bình chỉ bằng 1/3 của cả nước và bằng 15% của vùng đồng bằng trung tâm.

- *Vùng Đông Bắc Thái Lan* là khu vực thường bị lũ lụt và sản xuất nông nghiệp không hiệu quả lắm. Khu vực này thường phải chịu mùa khô dài và không trồng được gì ngoài cây cỏ thưa thớt. Khu vực Đông Bắc bao gồm cao nguyên Khorat và một vài núi thấp, chiếm 40% diện tích đất nông nghiệp và 34% dân số cả nước, chủ yếu là người Lào và Khơ me. Lúa được trồng dọc theo ba con sông chính: Moon, Chee và Pao. Đây là vùng không thuận lợi cho trồng lúa, mưa ít về mùa khô và lũ lụt thường xảy ra nhiều trong mùa mưa. Năng suất nông nghiệp thấp hơn bình quân của cả nước và chủ yếu là nông nghiệp tự cung, tự cấp, kinh tế hàng hóa chậm phát triển. Do không thuận lợi cho việc trồng lúa nên người dân phát triển trồng các loại cây sắn, dứa, lạc và một số cây công nghiệp khác.

- *Khu vực miền Trung Thái Lan*: Vùng này là khu vực sản xuất hiệu quả nhất của Thái Lan và thường được gọi là vựa lúa của Châu Á. Thủ đô Băng Cốc nằm trong khu vực này và chiếm 1/5 diện tích đất trồng trọt và 32% dân số cả nước. Vùng này đất đai phì nhiêu màu mỡ, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. Các cánh đồng bằng phẳng được bồi đắp bởi ba con sông lớn là Chaophaya, Mekong và Thachin, được coi là vựa thóc của thế giới. Ngoài lúa, các loại cây như: ngô, lúa miến, bông, đậu, đường mía, sắn cũng được trồng phổ biến. Từ lâu thủy lợi đã được chú trọng, các công trình thủy lợi tưới tiêu nước dọc theo các con sông Chaophaya và Mekong đã tạo nên một trong những hệ thống tưới tiêu lớn, bao phủ một diện tích rộng 5,7 triệu rai (1ha = 6,25 rai). Năng suất lúa ở vùng này cao hơn năng suất lúa trung bình của cả nước khoảng 10%.

- *Khu vực miền Nam Thái Lan* là một bán đảo hẹp, không có các sông lớn và chủ yếu là vùng núi. Khu vực này mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, đất đai thuận lợi cho trồng cao su, một số cây công nghiệp và cây ăn quả.

Về thời tiết và khí hậu, Thái Lan có khí hậu nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ dao động từ 19⁰C tới 38⁰C. Tháng 5 và tháng 7 là mùa mưa trong khi đó tháng 11 và tháng 12 là những tháng khô ráo. Ở khu vực Đông Bắc mùa khô ráo thường kéo dài hơn.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, thủy sản như thiếc, cao su, gỗ, chì, tungsten, tantalun, flo, lignite, gypsum, gas tự nhiên, cá và đất canh tác là những nguồn tài nguyên chủ yếu của Thái Lan.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội

Vương quốc Thái Lan, với tên chính thức trước đây là Siam, nằm ở khu vực Đông Nam Châu Á. Vua và Hoàng gia rất được kính trọng ở Thái Lan.

Về chính trị, theo Hiến pháp, vua Thái Lan không có quyền lực, nhưng là người bảo hộ Phật giáo ở Thái Lan. Hiến pháp qui định Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ do vua chỉ định sau khi được thượng viện và hạ viện thống nhất thông qua. Quyền điều hành thực tế là Thủ tướng – Nghị viện – Hoàng gia. Nghị viện có hai viện: thượng viện có 200 ghế và hạ viện có 500 ghế. Các thành viên của hai viện này được bầu theo qui trình phổ thông. Nhiệm kỳ của hạ viện là 4 năm, còn thượng viện là 6 năm. Cơ cấu tư pháp của Thái Lan công nhận Tòa Án tối cao là cơ quan cao nhất.

Về kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Thái lan đã từng đạt tới 9%/năm. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng năm 1997 đã tác động mạnh vào nền kinh tế của Thái Lan và buộc chính phủ phải đưa ra nhiều biện pháp kinh tế trong đó có thả nổi đồng tiền. Tỷ lệ tăng trưởng đã bị chững lại trong năm 2001 do suy thoái kinh tế toàn cầu. Thái Lan xuất khẩu các sản phẩm chủ yếu như gạo, hàng dệt, cao su, đá quý, đồ điện và các sản phẩm khác. Lúa là cây lương thực quan trọng của Thái Lan. Các ngành công nghiệp như máy tính, đồ điện đóng góp quan trọng vào GDP của Thái Lan. Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới và 55% diện tích đất canh tác dùng để trồng lúa.

Thái Lan là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị chủ nghĩa thực dân đô hộ, còn được gọi là Vương quốc Siam. Trong ngôn ngữ Thái, từ Thái có nghĩa là “tự do”, tên Thái Lan có nghĩa là “Miền đất của tự do”.

Thái cũng là tên của nhóm dân tộc đa số và lớn nhất bao trùm toàn bộ Thái Lan và có mặt ở hầu khắp các nước trong khu vực Đông Nam Á. $\frac{3}{4}$ dân số Thái Lan là người gốc Thái sống trước đây ở vùng đồi núi phía Bắc.

Về văn hóa, Thái Lan có một nền văn hóa được hình thành bởi nguyên lý tôn giáo và vật chất hóa thông qua nghệ thuật. Do vậy, văn hóa của Thái Lan đa dạng và cởi mở. Ngôn ngữ tiếng Thái khá ổn định. Trong ngôn ngữ Thái, cũng có nhiều phương ngữ khác nhau, nhưng có thể tiếp cận và giao lưu được với nhau.

Về dân số, Thái Lan có 66.482.595 người năm 2008, mật độ dân số 130 người trên km², với tỷ lệ tăng dân số là 0,68%. Dân số Thái Lan được phân bố như sau, ngoài 33,7% dân số sống ở miền Trung Thái Lan (kể cả Băng Cốc), 34% dân số sống ở vùng Đông Bắc gồm chủ yếu là người Thái, người Lào, và người Isan. Trong khi đó, 13,3% dân số sống ở các tỉnh phía Nam, và 18,8% dân số sống ở các vùng miền núi phía Bắc.

2.2. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU CỦA THÁI LAN GIAI ĐOẠN (1959 - 1972)

Sau chiến tranh thế giới thứ II, hàng loạt những nước trong khu vực Đông Nam Á đã giành được độc lập chính trị. Các chính sách đưa ra đều tập trung vào tiến trình công nghiệp hóa nhanh vốn được coi là biểu trưng của hiện đại hóa và độc lập kinh tế. Các nước này cho rằng, công nghiệp hóa giúp cho cải thiện được tình trạng mất cân bằng kinh tế và tạo việc làm cho lực lượng lao động.

Vào những năm 1950, các nước trong khu vực ASEAN đều nghèo và kém phát triển, thiếu vốn, công nghệ, lao động có tay nghề và cơ cấu hạ tầng

vật chất và thiết bị yếu. Do vậy, đầu vào trong khu vực chế tạo hiện đại như vốn, công nghệ, và các thiết bị trung gian và kỹ năng quản lý đều phải nhập. Đồng thời các nước cũng tiến hành biện pháp bảo hộ thuế quan và hạn chế số lượng nhập khẩu để bảo vệ ngành công nghiệp nội địa “non trẻ” tránh cạnh tranh bên ngoài. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, các ngành công nghiệp chỉ tập trung chủ yếu vào chế tạo hàng tiêu dùng thành phẩm mà thị trường trong nước sẵn sàng tiêu thụ.

Thái Lan bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa vào năm 1959 bằng việc thành lập Công ty Tài chính Đầu tư Thái Lan (IFCT), và thành lập Ủy ban Đầu tư (Board of Investment - BOI), là cơ quan thực hiện các chính sách của chính phủ liên quan đến đầu tư công nghiệp. Kể từ khi thiết lập cơ quan xúc tiến đầu tư, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp đã tăng trung bình từ 5,3%/năm thời kỳ 1950-1959 lên 10,8%/năm trong thời kỳ 1960-1972. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP cũng tăng từ 11,9% năm 1950 lên tới 17% năm 1970.

Trước năm 1960, vai trò phát triển công nghiệp thuộc trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp này chủ yếu sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng trong nước thiếu. Tuy nhiên, hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả và thua lỗ cộng với thâm hụt nghiêm trọng của cán cân thanh toán.

2.2.1. Chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

Luật xúc tiến đầu tư năm 1960 là sự khởi đầu của Chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia lần thứ nhất (1961-1966) tập trung để thực hiện chính sách này. Tập trung trước hết vào đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội.

Để huy động các công ty trong và ngoài nước tham gia vào các hoạt động công nghiệp ở Thái Lan, Chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ các ngành công nghiệp theo qui mô khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa.

Nhà nước không tham gia vào các hoạt động cạnh tranh với những doanh nghiệp tư nhân và chỉ theo đuổi chính sách đặt ra trong Luật xúc tiến đầu tư công nghiệp năm 1962. Nhà nước chỉ can thiệp vào các lĩnh vực liên quan đến kiểm soát chất lượng.

Chính sách thay thế nhập khẩu được khởi xướng trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 1 và vẫn được tiếp tục thực hiện trong Kế hoạch lần thứ 2 (1967-1971). Tuy nhiên trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2, người ta đã chú ý nhiều hơn đến các hoạt động công nghiệp sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu thô và lao động giản đơn. Chính phủ cũng nỗ lực để làm giảm việc nhập khẩu các mặt hàng trung gian.

Trong hơn thập kỷ theo đuổi chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, Ủy Ban đầu tư Thái Lan (BOI) đã đưa ra hàng loạt chính sách ưu đãi, tiến hành biện pháp bảo hộ thuế quan và thực hiện cơ cấu thuế leo thang để khuyến khích ngành chế biến, chế tạo. Tuy vậy, các biện pháp khuyến khích này đã “bóp méo” cơ cấu công nghiệp trong nước, vì các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu được đối xử “thiên vị” hơn so với các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

Chính phủ Thái Lan áp dụng chính sách xúc tiến đầu tư mở để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào việc phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Ủy Ban Đầu tư Thái Lan (BOI) thành lập trong năm 1959 nhằm xác định doanh nghiệp được ưu đãi theo Luật Xúc tiến Đầu tư (năm 1960). Các biện pháp xúc tiến đó bao gồm nhiều loại, trong đó phải kể đến những ưu đãi về thuế đối với các mặt hàng máy, thiết bị, nguyên liệu và sản phẩm trung gian nhập khẩu đầu vào cần thiết cho việc lắp ráp hay sản xuất ra những sản phẩm thay thế cho các hàng hóa tiêu dùng.

Các chính sách ưu đãi đó có liên quan đến các nhóm ngành và các hoạt động công nghiệp khác nhau, có thể phân chia thành 3 nhóm chính được hưởng chính sách ưu đãi như:

- Nhóm A bao gồm các ngành công nghiệp cần nhiều vốn như công nghiệp hoá chất, chế tạo thiết bị điện, công nghiệp ô tô và đóng tàu;

- Nhóm B là các ngành công nghiệp lắp ráp như lắp ráp các thiết bị vận tải, lắp ráp máy nông nghiệp, lắp ráp các thiết bị điện và các mặt hàng tương tự;

- Nhóm C là các ngành công nghiệp và dịch vụ cần nhiều lao động gồm công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt may và giày dép, kinh doanh khách sạn và vận chuyển tàu biển quốc tế.

Các ngành công nghiệp ở cả 3 nhóm đều được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 5 năm, các ngành công nghiệp nhóm A thường nhận được mức ưu đãi cao nhất. Ưu đãi ở 3 cấp như sau:

- Nhóm A được miễn trừ toàn bộ thuế nhập khẩu, thuế doanh nghiệp và bán sản phẩm trong 5 năm;

- Nhóm B được miễn 50% thuế nhập khẩu, thuế doanh nghiệp và bán hàng trong 5 năm;

- Nhóm C được miễn 1/3 thuế nhập khẩu, thuế kinh doanh và bán hàng trong 5 năm.

Kết quả là các công ty đa quốc gia ở Thái Lan bắt đầu thích nghi với chính sách đầu tư và thương mại đưa ra. Do vậy, các dòng đầu tư đổ vào Thái Lan trong thập kỷ 1960, 1970 đều hướng vào các ngành công nghiệp tiêu dùng thay thế nhập khẩu. Luật Xúc tiến Đầu tư (1960) được sửa đổi nhiều lần trong năm 1965, năm 1968 và năm 1972 theo hướng ưu đãi dành cho các ngành của nhóm A và nhóm B.

Đầu những năm 1960, Thái Lan luôn đi theo cách tiếp cận “thân thiện với thị trường” trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Mặc dù không có sự phân biệt và các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia vào hầu hết các ngành kinh doanh, nhưng cũng có những giới hạn pháp lý dành cho sở hữu của người nước ngoài trong các

ngân hàng thương mại, bảo hiểm, các doanh nghiệp đánh bắt cá, thương mại, kinh doanh hàng không, vận tải thương mại, xuất khẩu hàng hóa và các doanh nghiệp khác. Nói chung, những giới hạn này không chỉ áp dụng riêng cho các nhà đầu tư nước ngoài, mà ngay cả các nhà đầu tư trong nước cũng phải xin phép các cơ quan chính phủ khi muốn thực hiện các hoạt động này.

2.2.2. Kết quả và hạn chế

Trong hầu hết các nước đang phát triển, việc mở rộng các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu là nhằm đáp ứng yêu cầu trong nước đối với các mặt hàng dệt may, giày dép, một số mặt hàng chế biến thực phẩm và các hoạt động sử dụng nhiều lao động giản đơn. Sau đó, tăng trưởng giảm đi và chi phí đầu tư thêm trong các hoạt động thay thế nhập khẩu mới tăng lên. Đặc điểm trên có thể áp dụng cho Thái Lan. Trong những năm 1960 và giữa những năm 1970, tăng trưởng khu vực chế biến và chế tạo nhanh với tốc độ trung bình hàng năm đạt 11,2%. Kết quả là, tỷ lệ của khu vực chế biến, chế tác trong GDP tăng nhanh từ 11,6% những năm 1950 lên 14,2% trong những năm 1960 và 18,6% nửa đầu của thập kỷ 1970.

Nhìn chung việc giảm nguồn thu ngoại tệ do giá dầu thế giới tăng đã tác động mạnh lên tốc độ tăng trưởng ngành chế biến, chế tạo trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu của Thái Lan. Bởi vì, chiến lược công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu đã làm giảm đáng kể việc nhập khẩu hàng tiêu dùng, và thay vào đó bằng việc nhập khẩu những mặt hàng vốn và nguyên liệu. Sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu và hàng hoá trung gian đã tạo ra nhu cầu lớn đối với ngoại tệ. Chừng nào đất nước còn duy trì khả năng thu được ngoại tệ, thì còn có thể duy trì tăng trưởng chế biến, chế tác thay thế hàng nhập khẩu.

Trong suốt thời kỳ công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, quá trình công nghiệp hoá của Thái Lan bắt đầu bằng việc mở rộng ngành chế biến, chế tác trong lĩnh vực dệt và may mặc, thiết bị vận tải, các ngành công nghiệp

thép cơ bản và các sản phẩm hoá chất. Trong bảng 2.1, các ngành công nghiệp dệt là một phần của chế biến, chế tác có tỷ trọng tăng nhanh từ 1,7% năm 1950 lên tới 13,1% năm 1970. Tương tự, tỷ trọng các ngành công nghiệp thiết bị vận tải ô tô tăng từ 0,4% lên 8,3% trong cùng thời kỳ. Ngành công nghiệp may mặc tăng nhanh hơn so với toàn bộ các ngành chế tạo, do đó tỷ trọng tăng nhẹ từ 7,4% năm 1950 lên tới 9,3% năm 1975.

Bảng 2.1: Cơ cấu ngành của ngành chế biến, chế tạo Thái Lan, giai đoạn (1950-1976)

Đơn vị: % trong Tổng giá trị tăng

Ngành	1950	1967-1970	1971-1976
Thực phẩm và nước giải khát	47,4	34,7	24,2
Thuốc lá	13,6	8,8	7,6
Hàng dệt	1,7	7,5	12,2
Quần áo	7,4	6,0	9,3
Da, sản phẩm da, giày dép	7,5	3,3	2,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	8,9	2,2	3,5
Đồ dùng trong gia đình	0,9	0,9	1,4
Giấy và các sản phẩm giấy	0,4	2,3	1,3
In, xuất bản, và các ngành liên quan	2,6	0,9	1,5
Hóa chất, các sản phẩm hóa chất	0	2,4	3,6
Lọc dầu, các sản phẩm dầu	0,4	5,9	7,8
Các sản phẩm cao su và nhựa	1,7	6,0	2,6
Các sản phẩm khai khoáng và phi kim loại	0,1	6,0	3,9
Các ngành công nghiệp luyện kim	0	1,9	2,1
Các sản phẩm kim loại chế biến, chế tạo	0	0,9	2,6
Máy móc	0,4	2,1	2,8
Máy điện và vật tư	6,4	1,4	1,8
Thiết bị giao thông vận tải	0,4	5,1	7,2
Các ngành công nghiệp cơ khí khác	0,2	1,6	2,5
Tổng giá trị gia tăng	100	100	100

Nguồn: Ủy ban phát triển kinh tế xã hội Thái Lan (NESDB)

Ngoài ra, nhiều ngành công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu bắt đầu có cơ hội tiếp cận dễ dàng các cơ hội do thay thế nhập khẩu tạo ra. Việc mở rộng ngành công nghiệp Thái Lan diễn ra trong ngành sử dụng nhiều lao động như là công nghiệp dệt. Tương tự, ngành công nghiệp ô tô Thái Lan bắt đầu với việc chế tạo các linh kiện đơn giản, trong khi đó nó dựa chủ yếu vào nhập khẩu các linh kiện phức tạp đặc biệt là máy.

Các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu không góp phần tạo ra được nhiều việc làm. Giữa những năm 1970, việc làm trong ngành chế biến, chế tạo có xu hướng tăng lên. Tỷ trọng việc làm của khu vực chế biến, chế tạo tăng từ 4,5% năm 1970 lên đến khoảng 8,4% năm 1975.

Các chính sách thương mại của Thái Lan trong giai đoạn (1955-1970) là tổng hợp của sự hỗ trợ đối với xuất khẩu dựa vào nguồn tự nhiên và bảo hộ công nghiệp thay thế nhập khẩu. Bảo hộ thuế quan vẫn được giữ ổn định cho tới tận cuối năm 1960. Những biện pháp khuyến khích đối với sản phẩm nội địa bao gồm miễn thuế và các hình thức ưu đãi khác do Ủy ban đầu tư (BOI) quyết định. Thuế danh nghĩa đối với mặt hàng tiêu dùng là từ 25-30% và thuế đối với máy móc và đầu vào trung gian thường là từ 13-15%, thấp hơn hầu hết các nước đang phát triển khác.

Thành công của chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu của Thái Lan bị hạn chế bởi qui mô thị trường nội địa. Việc mở rộng công nghiệp trong giai đoạn đầu đạt được tốc độ nhanh nhờ thị trường trong nước được bảo hộ. Song, tiềm năng để tiến hành công nghiệp hóa đã bắt đầu cạn dần do thị trường nội địa có giới hạn. Tầm quan trọng của thay thế nhập khẩu với tư cách là một nguồn tăng trưởng công nghiệp bắt đầu suy giảm, trong lúc đó việc mở rộng thêm lại bị hạn chế bởi sự tăng chậm chạp của nhu cầu nội địa.

Sự bảo hộ đã giúp các ngành công nghiệp “non trẻ” trưởng thành để có thể cạnh tranh trên thế giới. Tuy nhiên, bắt đầu có sự hoài nghi về khả năng tồn tại của bảo hộ. Trong nhiều trường hợp, các biện pháp bảo hộ thiên về khuyến khích việc xây dựng các nhà máy nhỏ, không kinh tế và không

khuyến khích cắt giảm chi phí, gia tăng năng suất và cải tiến chất lượng sản phẩm. Thay vì giảm các khó khăn trong cán cân thanh toán, thông qua tiết kiệm ngoại hối, thì xu hướng sản xuất hàng hoá thay thế nhập khẩu lại có chiều hướng làm trầm trọng thêm, không phải chỉ vì chuyển hướng nguyên liệu ra khỏi ngành sản xuất xuất khẩu, mà còn vì làm cho khu vực chế tạo ngày càng lệ thuộc vào tư bản và hàng hoá trung gian nhập ngoại. Xu hướng thay thế nhập khẩu đã gây thêm khó khăn cho cán cân thanh toán ở Thái Lan.

Trong tiến trình CNH thay thế nhập khẩu, việc nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng thành phẩm được thay thế bằng việc gia tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất và trang thiết bị. Bản thân việc thay đổi cầu đối với hàng hóa nhập khẩu này có những tác động nghiêm trọng đối với sự tăng trưởng công nghiệp. Khi việc thay thế nhập khẩu được triển khai, việc điều chỉnh nhập khẩu ở thời gian xuất khẩu làm giảm số lượng máy móc và trang bị công nghiệp, dẫn đến sự sụp đổ của tiến trình công nghiệp hoá.

Kinh nghiệm cho thấy tình trạng thất nghiệp giảm xuống thông qua việc thay thế nhập khẩu chỉ là ảo tưởng. Các chính sách khuyến khích về đầu tư rõ ràng đã ủng hộ việc sử dụng kỹ thuật dùng nhiều tư bản thông qua khuyến khích nhập khẩu máy móc và thiết bị hiện đại. Do đó công nghiệp thay thế nhập khẩu thậm chí đã không làm gia tăng lực lượng lao động, không xoá bỏ thất nghiệp và bán thất nghiệp trong các khu vực truyền thống của nền kinh tế.

2.3. CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN GIAI ĐOẠN (NĂM 1972 ĐẾN 2008)

2.3.1. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan giai đoạn (1972 -1997)

2.3.1.1. Bối cảnh khi bước vào CNH hướng về xuất khẩu của Thái Lan

Phần 2.2 đã khái quát quá trình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu của Thái Lan trong đó nêu lên những biện pháp và chính sách được đưa ra và thực

hiện trong giai đoạn thay thế nhập khẩu. Đồng thời cũng đề cập đến những kết quả và hạn chế của quá trình này mà Thái Lan buộc phải định hướng lại chính sách công nghiệp của mình.

Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, những hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu được bộc lộ khá rõ trong giai đoạn này. Phát triển công nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển nhanh trong môi trường được bảo hộ. Tuy nhiên, những sản phẩm thay thế nhập khẩu chỉ phục vụ cho thị trường trong nước, mà bản thân thị trường này rất nhỏ nên dễ bão hòa. Hơn nữa, với hy vọng sự bảo hộ sẽ giúp cho nền công nghiệp non trẻ phát triển và tạo ra công ăn việc làm, nhưng trên thực tế lại không như vậy, vì nền công nghiệp này quá nhỏ bé. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã thành công ở qui mô rất nhỏ, khi một nền kinh tế phát triển đến một mức độ cao hơn thì chính chiến lược này sẽ tạo thành một lực kìm hãm nền kinh tế phát triển.

Thứ hai, khi áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu, mặc dù có nhiều ưu đãi của Chính phủ, nhưng các doanh nghiệp trong nước vẫn không có lãi cao, đặc biệt là tính cạnh tranh thấp.

Thứ ba, có sự thay đổi tư tưởng trong giới trí thức, đặc biệt là các nhà kinh tế học, có tư tưởng hướng ngoại nhiều hơn. Sự thay đổi này cũng phù hợp với tư tưởng của các nhà lãnh đạo Thái Lan. Thực tế đã có một sức ép bên trong đòi cải cách chính sách.

Bối cảnh ngoài nước

Những nhân tố bên ngoài tác động đến sự chuyển đổi sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan bao gồm:

Thứ nhất: Đầu những năm 1970, thành công kinh tế ngoạn mục của các quốc gia và nền kinh tế được gọi là các “con hổ” hay các nền kinh tế mới công nghiệp hóa như Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore nhờ tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh và phân

công lao động quốc tế theo gương Nhật Bản, đã buộc chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp Đông Nam Á, trong đó có Thái Lan phải nhận thức lại chiến lược CNH thay thế nhập khẩu đang có rất nhiều vấn đề và buộc phải thay đổi chiến lược phát triển kinh tế.

Thứ hai: Trước sức ép của Mỹ và EU, cũng như để tránh các hàng rào bảo hộ ngày càng cao của các nước đối với các hàng công nghiệp xuất khẩu trực tiếp từ Nhật Bản, một mặt, Nhật Bản buộc phải “tự nguyện hạn chế xuất khẩu” một số mặt hàng sang thị trường các nước Âu Mỹ vốn đang phải chịu thâm hụt thương mại ngày càng nghiêm trọng với Nhật Bản. *Mặt khác*, Nhật Bản lúc đó đang tiến hành cải tổ cơ cấu kinh tế trong nước, theo hướng thu hẹp và chuyển ra nước ngoài, nhất là các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Thái Lan, những ngành và công nghệ tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu và lao động, sử dụng công nghệ thấp hoặc trung bình, gây ô nhiễm môi trường, và hướng vào xuất khẩu, để tận dụng các lợi thế và các ưu đãi của các nước này, để sản xuất các mặt hàng cung cấp cho thị trường địa phương, xuất ngược trở lại Nhật Bản hoặc bán sang các thị trường Âu Mỹ, vốn vẫn được dành cho các mặt hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển.

Thứ ba: Nhân tố quan trọng khác nữa giúp Thái Lan có thể chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chiến lược CNH hướng về xuất khẩu là bối cảnh kinh tế chính trị lúc đó rất thuận lợi cho các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan. Bởi vì khi đó, Mỹ đang dồn sức lực cho cuộc chiến tranh tại Việt Nam, nên ít chú ý thậm chí còn “làm ngơ” cho sự xâm nhập của các mặt hàng nước ngoài vào thị trường Mỹ. Hơn thế, để có gắng giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh, nên Mỹ cần phải lấy lòng các nước Đông Nam Á, nhất là Thái Lan, nơi có nhiều căn cứ quân sự Mỹ phục vụ trực tiếp cho cuộc Chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi mà Thái Lan có thể tận dụng khi chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Trên thực tế, Thái Lan đã tranh thủ triệt để thời cơ này bằng cách thu hút vốn đầu tư, các nguồn viện trợ, công nghệ và thị trường tiêu thụ

của các nước phương Tây đặc biệt là của Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước Tây Âu cho quá trình chuyển đổi chiến lược này của mình.

Thứ tư: Cuối những năm 1970, ở các nước phương Tây, sự thắng thế của chủ nghĩa tự do mới cùng với sự xuất hiện của học thuyết Thatcherism ở Anh và Reaganomics ở Mỹ đã mở đường cho một sự chuyển hướng mạnh mẽ trong chính sách và chiến lược phát triển ở khắp các nước và châu lục. Trong nội bộ mỗi nước đó là sự thắng thế của nền kinh tế thị trường với khẩu hiệu là “thu hẹp càng nhiều càng tốt” bàn tay hữu hình của nhà nước để nhường chỗ cho sự điều phối của thị trường. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, sự nổi lên của các lực lượng đòi mở cửa và tự do hóa các nền kinh tế quốc gia và khu vực, đã cho phép mọi nguồn lực (không chỉ có hàng hóa, mà cả các nguồn vốn, nguồn nhân lực, công nghệ,...) được lưu chuyển một cách tự do. Có thể nói, đó chính là cơ sở và thuận lợi cho sự thắng thế của các lực lượng đòi mở cửa và hướng vào xuất khẩu đang trỗi dậy ở Thái Lan.

Thứ năm: Sự thuận lợi trong buôn bán quốc tế. Những thay đổi cơ cấu trong các nước công nghiệp hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển định vị lại nhiều ngành công nghiệp của mình.

Tóm lại, những bối cảnh trong nước và ngoài nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thái Lan chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

2.3.1.2. Các chính sách, giải pháp

Chủ trương và chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan được thể hiện trong các kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân và trong các đạo luật cụ thể.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 3 (1972-1976) đã đề cập tới việc chuyển đổi từ thay thế nhập khẩu hướng tới xúc tiến xuất khẩu. Các chính sách ưu đãi xúc tiến được đưa ra là hỗ trợ các công ty hướng tới xuất khẩu. Việc phi tập trung hoá các hoạt động đầu tư ra khỏi thủ đô Băng Cốc và

vùng lân cận đã trở thành một điểm nhấn của chính sách công nghiệp công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Tháng 10 năm 1972, Chính phủ Thái Lan đã cho ra đời “Luật Khuyến khích Đầu tư Công nghiệp”, có sự chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp hơn với tình hình hiện tại và thay thế luật đầu tư năm 1962 đã không còn phù hợp. Luật Khuyến khích Đầu tư công nghiệp nhấn mạnh tới vai trò Nhà nước trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế theo định hướng xuất khẩu.

Các chính sách xúc tiến xuất khẩu tiếp tục được nhấn mạnh trong suốt giai đoạn (1977 – 1996). Trong kế hoạch lần thứ 4 (1977-1981) các công ty xuất khẩu có qui mô lớn và các công ty thương mại được khuyến khích và các khu chế xuất được thành lập. Kế hoạch lần thứ 5 (1982-1986) đã nhấn mạnh đến việc điều chỉnh công nghiệp và khuyến khích các ngành công nghiệp qui mô nhỏ. Kế hoạch lần thứ 6 (1987-1991) nhấn mạnh đến cấu trúc lại các chế độ khuyến khích thuế. Kế hoạch này cũng chú ý hơn đến công nghiệp dựa trên nông nghiệp và đa dạng hoá sản phẩm chế biến và thị trường xuất khẩu. Chính sách hướng về xuất khẩu vẫn được tiếp tục với việc đa dạng hoá các thị trường xuất khẩu cũng như khu vực công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1992 – 1996).

Chính sách sản phẩm

Xây dựng một cơ cấu hàng hóa xuất - nhập khẩu tối ưu cũng chính là xây dựng một chính sách sản phẩm. Chính sách này là cụ thể hóa những lợi thế so sánh của đất nước trong thương mại quốc tế và sự linh hoạt trong biến đổi cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu phản ánh sự phản ứng một nước đối với sự biến đổi của lợi thế so sánh của quốc gia.

Ngay khi thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu, Thái Lan tiến hành xây dựng danh mục hàng xuất khẩu chủ lực của mình và thực hiện nhiều giải pháp nhằm đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu. Để lựa chọn những ngành kinh tế, những mặt hàng xuất khẩu chính, Thái Lan đã căn cứ vào đặc

điểm kinh tế, tự nhiên, xã hội cụ thể của mình, tận dụng tối đa lợi thế nguồn nhân lực dồi dào để thích ứng cao nhất với các nhu cầu về phân công lao động quốc tế với mục đích xây dựng một cơ cấu kinh tế hiệu quả trong cả ba khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 2.2: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1980 – 1991)

Đơn vị: %

Loại hàng hóa	% trong tổng số XK			Tỷ lệ tăng trưởng (%)	
	1980	1985	1991	1980-85	1985-91
Hàng hóa nông nghiệp	48,4	40,0	19,7	3,7	10,8
Hàng công nghiệp	8,2	14,4	11,8	20,6	20,7
Hàng hóa chế biến, chế tác	35,6	41,6	65,9	11,1	34,6
Hàng khoáng sản	3,8	2,4	1,4	-2,1	14,2
Các loại hàng hóa khác	4,0	1,2	1,2	-	24,7
Tổng số (tỷ baht)	133	193	725	7,7	24,7

Nguồn: Ngân hàng Thái Lan (1992).

Sản phẩm nông nghiệp: Với tiềm năng một nước nông nghiệp, Thái Lan đã tập trung vào việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Nếu như trong những năm 1950 và 1960, cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan chỉ có 4 mặt hàng chủ yếu là gạo, cao su, gỗ tếch và thiếc, thì thập niên 1970 và 1980 các mặt hàng xuất khẩu của Thái Lan đã đa dạng hơn. Từ năm 1990 Thái Lan luôn là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo. Sản phẩm đường và cao su cũng chiếm một vị trí quan trọng trong xuất khẩu.

Sản phẩm công nghiệp: Các nước đang phát triển bước vào công nghiệp hóa bắt đầu từ công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, Thái Lan cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Thái Lan cũng bắt đầu phát triển công nghiệp dệt may sử dụng nhiều lao động. Năm 1981 ngành dệt may chỉ thu được 16,4 tỷ baht thì năm 1993 con số này đã đạt được 129,6 tỷ baht, tăng gần 8 lần (Bảng 2.3). Các mặt hàng chế tạo công nghệ trung bình cũng tăng đáng kể. Năm 1981 tổng giá trị xuất khẩu hàng chế tạo công nghệ trung bình

chỉ đạt 7,9 tỷ baht thì đến năm 1993 đã tăng lên 281,4 tỷ baht. Tỷ lệ tăng trưởng các mặt hàng chế tạo đã tăng từ 35,8% năm 1981 lên tới 80,4% năm 1993. Con số này chứng tỏ được thành tựu quan trọng của chính sách sản phẩm của Thái Lan. Các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao đã được sản xuất xuất khẩu tại Thái Lan ngày càng nhiều. Điều này cho thấy Thái Lan đã đi đúng qui luật kinh tế. Đó là quá trình dịch chuyển cơ cấu hàng hóa theo hướng giảm dần tỷ trọng của nhóm sản phẩm 1 (lương thực, thực phẩm, đồ uống) và tăng dần tỷ trọng của nhóm 2 (sản phẩm chế biến, chế tạo) và cuối cùng là chuyển sang nhóm 3 (sản phẩm hóa chất, máy móc thiết bị, phương tiện giao thông vận tải).

Bảng 2.3: Một số hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1981 – 1993)

Đơn vị: Tỷ baht

Sản phẩm xuất khẩu	1981	1985	1988	1990	1993
Hàng nông nghiệp					
Gạo	26,4	22,5	34,7	27,8	32,9
Bột sắn các loại	16,4	16,6	21,8	23,1	21,7
Tổng số	73,0	73,4	104,5	100,0	110,7
Hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động					
Dệt may	14,7	26,6	64,1	92,3	129,6
Vàng bạc đá quý	5,2	8,7	23,7	34,9	41,0
Giày dép	0,6	2,4	9,7	20,2	27,9
Tổng số	22,6	41,5	118,7	185,1	257,2
Hàng chế tạo công nghệ trung bình					
Máy móc và thiết bị	0,3	2,5	16,5	45,4	90,8
Thiết bị điện	0,6	1,4	6,3	32,5	62,6
Mạch điện tử	6,2	8,2	29,9	32,8	75,6
Xe cộ và phụ tùng thay thế	0,1	0,3	3,8	5,5	16,5
Tổng số	7,9	13,7	61,7	130,3	281,4
Tổng XK hàng chế tạo	54,7	95,6	265,6	440,4	752,6
Tổng giá trị xuất khẩu	153,0	193,4	403,6	589,8	935,9
% hàng chế tạo trong tổng XK	35,8	49,4	65,8	74,7	80,4

Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Thái Lan TDRI (1994)

Chính sách thương mại và thị trường

Thái Lan phân loại hàng hóa phải chịu sự kiểm soát nhập khẩu thông qua hình thức cấp giấy phép nhập khẩu. Cụ thể các hàng hóa bắt buộc phải có giấy phép như: vũ khí, chất nổ, chất gây cháy, dược phẩm có tính chất kích thích và các hàng hóa đặc biệt khác. Bộ Thương mại là cơ quan cấp các loại giấy phép này và giấy phép được cấp có thời hạn. Ngoài ra, nhiều loại hàng hóa khác thuộc diện kiểm soát theo đạo luật khác và phải có giấy phép của các cơ quan chính phủ có liên quan. Đi đôi với việc cấp giấy phép, chính phủ Thái Lan cũng đưa ra chính sách thuế nhập khẩu nhằm bảo vệ sản xuất trong nước.

Việc thông qua luật vận tải đường biển ở Thái Lan đã buộc một số mặt hàng xuất, nhập khẩu phải được vận chuyển bằng phương tiện đường biển của Thái Lan, nếu không phải chịu hai lần cước phí vận tải theo quy định. Với chính sách như vậy, ngành vận tải đường biển Thái Lan có điều kiện phát triển mạnh.

Thái Lan cũng đưa ra một số loại thuế nhất định đối với các hàng hóa xuất khẩu. Đồng thời chính phủ cũng đưa ra nhiều quy định mang tính khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu. Các thành phần kinh tế được phép xuất khẩu cũng rất đa dạng không phân biệt các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã và các nhóm nông dân.

Danh sách các hạng mục phải chịu sự kiểm soát xuất khẩu theo Luật Kiểm soát xuất, nhập khẩu cũng rất linh hoạt. Định kỳ Bộ Thương mại Thái Lan xem xét danh mục các ưu đãi về thuế quan áp dụng cho phù hợp với các tổ chức và doanh nghiệp.

Với thế mạnh về đất đai và truyền thống sản xuất nông nghiệp, Thái Lan chú trọng tới việc xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp đặc biệt là gạo, đường, đồng thời duy trì dự trữ một số lượng nhất định để giành cho tiêu dùng trong nước. Để kiểm soát nhu cầu trong nước và đồng thời kiểm soát giá cả, Thái Lan đã áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này.

Chính sách thị trường là một phần quan trọng trong chính sách thương mại của Thái Lan. Thái Lan đã thiết lập quan hệ thương mại với nhiều nước trên thế giới và xuất khẩu nhiều mặt hàng quan trọng từ nông sản, đá quý, nguyên vật liệu, các mặt hàng chế biến, chế tác, hàng dệt may đến hóa chất,... Chính vì thế các đối tác của Thái Lan cũng rất đa dạng. Tuy vậy, thị trường xuất khẩu của Thái Lan cũng phân khúc rõ ràng, thị trường xuất khẩu chủ yếu của Thái Lan vẫn là các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Liên minh châu Âu, các nước Đông Bắc Á, các nước trong hiệp hội ASEAN và Trung Quốc. Thị trường xuất khẩu được chọn bao gồm: *Thứ nhất*, các thị trường này là thị trường truyền thống và là nơi tiêu thụ chủ yếu các hàng hóa nguyên liệu và nông sản của Thái Lan. *Thứ hai*, chính các nước công nghiệp phát triển này lại là các thị trường chủ yếu cung cấp các mặt hàng công nghiệp quan trọng cho Thái Lan. Trong số thị trường xuất khẩu quan trọng nói trên thì thị trường Mỹ chiếm 80% hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan với các mặt hàng như hàng dệt may, linh kiện máy tính, hàng điện tử, đồ hộp,... Còn thị trường Nhật và các nước EU tiếp nhận chủ yếu các mặt hàng dệt may, cao su, đồ gỗ, hàng thủy sản, các linh kiện điện tử, máy tính.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan cũng giống với cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của các nước đang phát triển trong khu vực, do vậy việc buôn bán các mặt hàng nói trên với các nước trong khu vực có phần không phát triển lắm. Tuy nhiên, những năm cuối thập kỷ 1990, Thái Lan đẩy mạnh buôn bán với các nước trong hiệp hội ASEAN nhờ có những điều kiện ưu đãi thuế quan của AFTA. Do vậy, thị trường ASEAN đã chiếm 21 -24% trong tổng sản phẩm xuất khẩu của Thái Lan.

Tuy vậy, Thái Lan cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh của các nước mới nổi như Trung Quốc và Việt Nam, những nước có cùng loại sản phẩm xuất khẩu và lao động rẻ. Đây là những thách thức lớn của Thái Lan. Chính vì

vậy Thái Lan phải tiến hành nâng cao cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu thông qua chi phí thấp và chất lượng cao [19].

**Bảng 2.4: Một số thị trường xuất khẩu của Thái Lan,
giai đoạn 1980-1997**

Đơn vị: % trong tổng kim ngạch xuất khẩu

XK tới	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Mỹ	12,66	19,68	22,71	21,06	22,49	21,54	20,90	17,62	17,99	19,38
EU	28,60	20,86	24,07	23,64	21,75	18,87	16,50	15,85	16,92	19,94
Nhật	15,10	13,36	17,20	17,82	17,51	16,95	16,95	16,57	16,81	15,71

Nguồn: Tập hợp từ các nguồn khác nhau.

Thuế quan và bảo hộ công nghiệp

Mức độ bảo hộ thuế quan ở Thái Lan đã thay đổi theo thời gian. Trong những năm 1960, Thái Lan là một nước có mức bảo hộ thấp nhất ở châu Á, bảo hộ thuế danh nghĩa đối với sản phẩm tiêu dùng và hàng hóa trung gian vào khoảng 25-35% và đối với hàng hóa vốn vào khoảng 15-20%. Tuy nhiên năm 1969, Thái Lan phải chịu thâm hụt cán cân thanh toán lớn (hơn 913 triệu baht) buộc chính phủ phải tăng thuế nhập khẩu như là biện pháp để giải quyết vấn đề thâm hụt. Kết quả là tỷ suất thuế danh nghĩa trung bình đối với nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng trong năm 1971 tăng lên tới 30-55% trong khi tỷ suất thuế đối với nhập khẩu hàng hóa trung gian và vốn vẫn không thay đổi. Hai năm sau lạm phát tăng do cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ 1, chính phủ Thái Lan buộc phải giảm thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu thô, sản phẩm trung gian và hàng hóa vốn để giảm chi phí của sản xuất công nghiệp. Do áp dụng biện pháp thuế này được đưa ra nên tỷ suất bảo hộ thực đối với các thành phẩm cao hơn tỷ suất thuế bảo hộ danh nghĩa (Bảng 2.5).

Năm 1975 cán cân thanh toán của Thái Lan một lần nữa bị thâm hụt do cơn sốt dầu lửa gây ra. Một lần nữa chính phủ đã phải tăng thuế nhập khẩu: tỷ

suất bảo hộ thực đối với tất cả ngành công nghiệp (trừ thực phẩm, đồ uống và thuốc lá) tăng từ 44,2% năm 1971 lên tới 90,2% năm 1978.

Bảng 2.5: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực tế của Thái Lan, giai đoạn (1964 – 1978)

Đơn vị: %

Nhóm công nghiệp	1964	1969	1971	1974	1978
<i>Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa</i>					
1. Thực phẩm chế biến	17,76	-18,7	50,91	29,9	0-30
2. Đồ uống và thuốc lá	220,68	82,8	116,48	52,5	60-100
3. Vật liệu xây dựng	26,00	24,1	21,83	3,75	n.a
4. Sản phẩm trung gian I	5,17	-3,7	11,37	4,95	5-100
5. Sản phẩm trung gian II	26,02	32,7	36,09	33,8	30-44
6. Hàng tiêu dùng không bền	32,86	30,5	44,92	41,63	30-100
7. Hàng tiêu dùng lâu bền	27,00	29,8	44,95	59,12	60-80
8. Máy móc	21,60	18,7	10,21	5,55	2-30
9. Thiết bị giao thông vận tải	41,92	29,7	58,79	62,88	30-150
<i>Tỷ suất bảo hộ thực tế</i>					
1. Thực phẩm chế biến	37,33	-32,6	205,92	-71,19	-2-466
2. Đồ uống và thuốc lá	65,47	241,3	439,21	409,83	-25-40
3. Vật liệu xây dựng	21,26	47,4	23,41	-15,93	n.a
4. Sản phẩm trung gian I	6,54	2,8	15,28	10,37	-15-(-4)
5. Sản phẩm trung gian II	54,55	79,1	50,32	55,74	22-115
6. Hàng tiêu dùng không bền	42,44	32,5	57,44	61,84	72-669
7. Hàng tiêu dùng lâu bền	21,96	69,1	93,20	144,75	102,6
8. Máy móc	17,74	30,6	7,58	12,89	5-83
9. Thiết bị giao thông vận tải	121,69	34,9	146,45	181,10	55-392
Trung bình, tất cả hạng mục	-	-	87,2	18,6	70,2
Trung bình, trừ mục 1 và 2	-	-	44,2	45,9	90,3

Nguồn: Patmawadee, 1993, bảng 1

Từ mô hình của việc thay đổi chính sách nói trên cho thấy một điều rõ ràng là trong giai đoạn (1961-1981) thuế nhập khẩu được dùng như là một

phương tiện để nâng cao thu nhập Chính phủ, để khắc phục khó khăn cán cân thanh toán và chống lại lạm phát. Kết quả của chính sách này là việc tăng cường độ bảo hộ công nghiệp. Sản phẩm nông nghiệp phải chịu tỷ suất bảo hộ âm bởi vì chúng không những phải trả thuế xuất khẩu mà còn phải nhập khẩu những mặt hàng cần thiết cho sản xuất nông nghiệp như phân bón và máy móc nông nghiệp. Mặt khác công nghiệp chế biến trong nước cho dù thay thế nhập khẩu hay không cũng hưởng lợi từ bảo hộ công nghiệp. Ví dụ các sản phẩm nhận được sự bảo hộ cao trong suốt hai thập kỷ qua là hàng dệt, sản phẩm da, dầu ăn, bánh và sản phẩm bột, mỹ phẩm, sản phẩm cao su, sứ và đất nung, hàng điện tử gia đình, ô tô, trang sức và thuốc lá.

Chính phủ Thái Lan và Ủy ban Phát triển Kinh tế Xã hội (NESDB) của Thái Lan luôn nhận thức được mối đe dọa ngấm của bảo hộ công nghiệp. Họ cho rằng nếu bảo hộ công nghiệp quá mức thì sẽ dẫn đến việc các ngành công nghiệp được bảo hộ thiếu động lực tăng hiệu quả sản xuất và thậm trí còn phân bổ nguồn lực vào các ngành thay thế nhập khẩu hoạt động kém hiệu quả thay vì phân bổ sang ngành công nghiệp xuất khẩu có hiệu quả hơn. Bảo hộ không chỉ làm cho các ngành công nghiệp được bảo hộ thiếu động lực tăng hiệu quả sản xuất, mà còn có xu hướng đẩy các nguồn lực từ các ngành công nghiệp xuất khẩu hiệu quả tới các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu kém hiệu quả hơn. Chính vì vậy, Chính phủ đã bắt đầu quan tâm tới việc phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu. Tháng 7 năm 1981 chính phủ hạ giá đồng baht (vốn bị đánh giá quá cao) xuống 8,7%, giảm bảo hộ các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nội địa, giảm sự ưu đãi đối với các ngành công nghiệp xuất khẩu. Tháng 10 năm 1982 Chính phủ đã quyết định giảm thuế đối với mặt hàng nhập khẩu lương thực qua chế biến từ 80% xuống 60% và tăng thuế đối với các sản phẩm hoá chất, máy móc lên 30%. Việc làm này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra một hệ thống thuế quan trung lập hơn thông qua sự bình đẳng về mức độ bảo hộ giữa các sản phẩm, tăng bảo hộ đối với các sản phẩm trung gian và hàng hoá vốn. Chính phủ buộc phải giảm thuế đối

với các sản phẩm trung gian và nhập khẩu nguyên liệu thô từ 30 đến 15 % và thuế đối với quặng từ 10 đến 5%. Hơn nữa, chính phủ cũng áp đặt thêm 10% thuế phụ thu đối với hầu hết các sản phẩm nhập khẩu. Việc đánh thuế phụ thu này được tăng từ 20% năm 1984 để giúp chính phủ có thêm nguồn tài chính bù thâm hụt ngân sách Nhà nước.

Bảng 2.6: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực tế, giai đoạn (1981-1985)

Đơn vị: (%)

	1981	1983	1984	1985
Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa				
<i>Tỷ suất trung bình toàn bộ các sản phẩm</i>				
Trung bình gia quyền	31	33	30	34
Trung bình không gia quyền	14	16	15	18
<i>Trung bình ngành gia quyền</i>				
Hàng tiêu dùng	25	22	20	28
Sản phẩm trung gian	13	16	15	14
Nguyên liệu thô	2	3	3	5
Hàng hoá vốn	14	18	17	22
Tỷ suất bảo hộ thực tế				
<i>Trung bình không gia quyền</i>				
Nông nghiệp	25	26	24	28
Các sản phẩm sơ chế	5	7	7	10
Các sản phẩm nông nghiệp chế biến	115	139	130	135
Chế biến, chế tác	77	67	57	66
<i>Trung bình gia quyền</i>				
Nông nghiệp	11	11	11	13
Các sản phẩm sơ chế khác	6	8	8	10
Các sản phẩm nông nghiệp	25	30	29	33
Các sản phẩm chế biến, chế tác	54	50	49	52
Trung bình	28	28	26	30

Nguồn: WB, 1986

Năm 1984, đồng baht Thái Lan một lần nữa được phá giá tới 14,8% dẫn đến việc giảm bảo hộ thực tế từ 28% xuống 26%. Nhưng những thâm hụt ngân sách vẫn liên tục diễn ra trong suốt những năm đầu 80 đã buộc Chính

phủ Thái Lan thấy cần phải tăng thuế nhập khẩu năm 1985. Tăng thuế lên toàn diện của 5% đối với vật liệu và sản phẩm trung gian, 10% đối với các sản phẩm chế biến thành phẩm và phụ kiện ô tô. Việc tăng này đã làm cho tỷ suất bảo hộ thực tăng từ 26% năm 1984 lên tới 30% năm 1985 (Bảng 2.6).

Tóm lại, mọi nỗ lực của chính phủ để giảm bảo hộ công nghiệp ở Thái Lan trong những năm 1980 không thành công do các vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và ngân sách. Tuy nhiên, vào đầu những năm 1990 đã có nhiều thay đổi lớn trong cơ cấu bảo hộ công nghiệp của Thái Lan. Ví dụ, năm 1990, Chính phủ đã dỡ bỏ lệnh cấm nhập xe ô tô có dung lượng nhỏ hơn 2,300 cc, lệnh cấm đã có hiệu lực từ năm 1978. Chính phủ cũng xoá bỏ hạn chế đối với một số mẫu xe ô tô mà nó có thể được lắp ráp hoặc sản xuất trong nước. Việc đánh thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị điện và phụ tùng được giảm từ 20% xuống còn 5%. Năm 1991, thuế nhập khẩu đối với máy tính và các sản phẩm máy tính được giảm từ 10%-40% xuống còn 1-5% ; đối với máy móc, thiết bị và hoá chất dùng cho việc bảo tồn năng lượng và bảo vệ môi trường giảm từ 10-40% xuống còn 0-5%.

Dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Anand Panyarachun năm 1992, Chính phủ đã lập kế hoạch giảm số lượng của tỷ suất thuế từ khoảng 60 loại xuống còn 5 loại trong năm 1997. Năm loại tỷ suất thuế này là 0% đối với nguyên liệu thô mà trong nước khan hiếm, 5% đối với nguyên liệu thô khác, 10% đối với sản phẩm trung gian, 20% đối với thành phẩm và hơn 20% đối với thành phẩm chế biến, chế tạo mà trong nước vẫn cần bảo hộ. Trong suốt 1992 chính phủ đã giảm thuế đối với hơn 1000 hạng mục trong số 24 nhóm hàng hoá lớn.

Tóm lại, mặc dù nỗ lực của Chính phủ không thành công để giảm mức bảo hộ công nghiệp trong những năm 1980, nhưng thuế nhập khẩu trung bình của Thái Lan vẫn còn tiến bộ so với các nước đang phát triển khác. Bảng 2.7 cho thấy thuế nhập khẩu danh nghĩa trung bình của Thái Lan là 31% trong năm 1983 cao hơn các nước NIC châu Á nhưng thấp hơn các nước láng giềng ASEAN (trừ Malaysia) và các nước Nam Á. Trong khi đó, Thái Lan sử dụng

biện pháp hạn chế số lượng tương đối khiêm tốn. Năm 1986, có 65 sản phẩm yêu cầu phải có giấy phép nhập khẩu. Trong đó giấy phép nhập khẩu được cấp một cách nhanh chóng cho 42 sản phẩm được bảo hộ như là ô tô, mô tô, máy diesel, thép sợi và thép thanh, trừ thuốc và súng,. Ngoài ra, Chính phủ còn đưa ra một hệ thống hoàn thuế bù lại cho bảo hộ thuế đối với các nhà xuất khẩu. Đầu vào nhập khẩu đối với các mặt hàng chế biến, chế tạo xuất khẩu không bị đánh thuế nhập khẩu và các loại thuế khác như thuế doanh nghiệp..vv. Các doanh nghiệp có thể hoặc trả thuế và được bù sau khi xuất khẩu các sản phẩm hoặc có thể dùng giấy bảo lãnh ngân hàng thương mại để tránh việc trả lại tiền. Mọi ngân hàng thương mại có thể cấp dấu bảo lãnh cho Cục hải quan, thường thì trừ vào tiền hoả hồng khoản 2% của số lượng được đảm bảo. Hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu cần nhập khẩu đầu vào đều sử dụng kênh này nếu như họ có thể. Các nhà chế biến, chế tạo cho rằng hệ thống hoàn thuế không được quản lý hiệu quả; các doanh nghiệp phàn nàn các nhà xuất khẩu cần từ 6 tháng đến 1 năm để lấy lại tiền bù từ Chính phủ. Từ năm 1987 đã có sự cải tiến trong quá trình hoàn thuế, việc hoàn thuế được nhận bù từ 1 đến 3 tháng sau khi sản phẩm được xuất khẩu.

Bảng 2.7: Bảo hộ thuế nhập khẩu ở một số nước

Đơn vị: %

	<i>Bảo hộ thuế quan trung bình</i>
Bangladesh (1984)	75
India (1979-1980)	66
Indonesia (1980)	33
Malaysia (1982)	15
Pakistan (1979-1980)	71
Phillippines (1982)	44
Hàn Quốc (1982-3)	24
Singapore (1983)	6
Sri Lanka (1982-4)	44
<i>Thái Lan (1983)</i>	31

Nguồn: James, Naya và Meier, 1987

Đầu tư giai đoạn (1972 – 1997)

Đầu những năm 1970, chế độ xúc tiến đầu tư thay đổi khi Chính phủ Thái Lan tiến hành chuyển từ phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu sang khuyến khích các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Việc sửa đổi Luật Xúc tiến Đầu tư năm 1972 và năm 1977 giao thêm quyền cho BOI trong việc xác định biện pháp khuyến khích tài chính mà các doanh nghiệp có thể nhận được. Chẳng hạn như BOI có thể cho miễn thuế thu nhập của công ty trong 3-8 năm so với 5 năm qui định trong luật 1962.

Mọi nỗ lực xúc tiến đầu tư trong các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu trở nên năng động hơn vào những năm cuối 1970. Theo Luật Xúc tiến Đầu tư, BOI có thể áp đặt thuế phụ thu đối với các mặt hàng nhập khẩu cao hơn và mức thuế bảo hộ các ngành công nghiệp đặc biệt. Luật này cho phép BOI được quyền áp dụng để giải quyết các vấn đề của ngành công nghiệp. Trong những năm 1970 và đầu những năm 1980, BOI đã sử dụng tích cực thuế phụ thu nhập khẩu để bảo hộ các doanh nghiệp sản xuất hàng loạt các sản phẩm và việc bảo hộ này được gia hạn thêm 1 năm. Năm 1980, khoảng 20 sản phẩm và nhóm sản phẩm bị đánh thuế phụ thu từ 10% đến 40% theo giá CIF. Cuối năm 1985, thuế phụ thu nhập khẩu áp dụng cho khoảng 30 sản phẩm với các tỷ lệ khác nhau từ 5% đến 50% đối với hầu hết sản phẩm tỷ lệ nằm trong khoảng từ 20% đến 30%.

Luật Đầu tư năm 1977 có ý nghĩa lớn đối với sở hữu của các doanh nghiệp nước ngoài. Trong khi không phải tất cả các doanh nghiệp nước ngoài nào cũng được BOI ủng hộ, thì vẫn có một vài ưu đãi của BOI giành cho các doanh nghiệp nước ngoài như quyền đặc biệt về sở hữu đất, giấy phép lao động nước ngoài, các doanh nghiệp nước ngoài buộc phải ngầm định đăng ký hạn chế sở hữu nước ngoài đối với các dự án đầu tư. Ví dụ, các dự án liên quan đến công nghệ tiên tiến hoặc tạo được nhiều ra công ăn việc làm đều được miễn thuế.

Vào giữa những năm 1980, BOI đã tiến hành những thay đổi diễn ít nhất ở 3 khía cạnh cụ thể là làm tăng cường tính minh bạch, tiến hành việc phi tập trung hoá công nghiệp và xúc tiến các hoạt động hướng theo xuất khẩu. Kế hoạch của BOI trở nên minh bạch hơn. Thông báo công khai về các tiêu chuẩn đầu tư của BOI. Cụ thể là, theo tiêu chuẩn xúc tiến đầu tư năm 1983, BOI được giao quyền xác định việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3 đến 5 năm, có thể gia hạn tới 8 năm tùy thuộc vào qui mô đầu tư hoặc số lượng nhân công. Việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp dành cho các dự án nằm ở các khu vực bất động sản ở Băng Cốc và Samut Pakarn trong 3 năm và chỉ có thể gia hạn trong 3 năm.

Để khuyến khích phi tập trung hoá công nghiệp, các ưu đãi đầu tư giành hỗ trợ cho các hoạt động ở khu vực xa và nằm ngoài thủ đô Băng cốc. Việc chuyển dịch này đáp ứng các mục tiêu kế hoạch hoá đặt ra trong các Kế hoạch Kinh tế Xã hội Quốc gia lần thứ 5 và thứ 6, kế hoạch kinh tế dài hạn của Thái Lan. Năm 1987, các ưu đãi giành cho vùng xa hơn khu vực Băng cốc và vùng lân cận mà cơ sở hạ tầng không đầy đủ. Theo các tiêu chuẩn đầu tư năm 1987, thì các khu vực được hưởng ưu đãi trong xúc tiến đầu tư đã được phân loại một cách rõ ràng thành 3 vùng như sau: Băng cốc và Samut Pakarn; Các tỉnh lân cận Băng cốc và 67 tỉnh khác.

Các doanh nghiệp đóng ở Băng cốc và Samut Pakarn nhận được ít nhất ưu đãi so với các khu vực đóng ở 4 tỉnh khác và khu vực chế xuất công nghiệp (IPZs). Ví dụ, các công ty hướng nội nằm ở Băng cốc không nhận được miễn trừ thuế nhập khẩu và thuế doanh nghiệp đối với máy móc, việc miễn thuế này được giành cho các dự án nằm trong IPZs. Các công ty nằm ở 4 tỉnh lân cận nhận được giảm thuế 50%.

Để tăng cường mục tiêu xúc tiến các hoạt động chế biến, chế tác ở vùng sâu (các khu vực này được phân loại lại trong năm 1989). Hiện nay có 3 khu vực xúc tiến đầu tư cụ thể là vùng 1, vùng 2 và vùng 3 cụ thể như sau:

- Vùng 1 có 6 tỉnh bao gồm cả Băng cốc và các khu vực lân cận;
- Vùng 2 bao gồm 10 tỉnh ở miền trung và khu vực phía đông của Thái Lan;
- Tất cả các tỉnh còn lại rơi vào vùng 3.

Việc phân loại mới này đã làm tăng thêm sự khác biệt trong các ưu đãi giữa Băng cốc, khu vực miền trung và vùng sâu và vùng xa. Hơn nữa, năm 1993, BOI đưa ra các sáng kiến để khuyến khích các doanh nghiệp chuyển từ khu vực 1 sang khu vực 3. Đặc biệt là trong năm 2000, nhiều nhóm đã di chuyển về khu vực 3 và nhận được sự ưu đãi hơn để tăng cường chủ trương phi tập trung công nghiệp hoá.

Từ đầu những năm 1980, đã có sự chuyển dịch rõ ràng trong trọng tâm xúc tiến xuất khẩu năm 1983. Sự thay đổi quan trọng là việc áp dụng miễn thuế của BOI đối với các nguyên liệu nhập khẩu, đó là sự ưu đãi đối với các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu (cụ thể như tỷ lệ xuất khẩu và bán hàng tăng hơn 30%). Điều này được bù vào việc miễn thuế khác: miễn/hoàn trả do Cục Hải quan ban hành và khuôn khổ hoàn thuế do Văn phòng Chính sách Ngân sách đưa ra. Việc thay đổi này ít nhiều cũng phù hợp với những thay đổi trong môi trường toàn cầu và khu vực châu Á khi nhiều nhà sản xuất ở Đông Á bắt đầu mất tính cạnh tranh quốc tế trong các sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Đó chính là điều làm cho Thái Lan trở thành quốc hấp dẫn hơn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài - các nhà đầu tư Đông Á hướng theo xuất khẩu sử dụng nhiều lao động.

Sự khác biệt giữa việc miễn thuế của BOI và các khuôn khổ ưu đãi khác chính là ở chỗ. Trong khi việc miễn thuế và khuôn khổ hoàn thuế do Cục Hải quan tiến hành, thì BOI lại đưa ra khuôn khổ miễn thuế khác ít công kênh hơn. Sau khi nhận được sự chấp thuận của BOI, các doanh nghiệp xuất khẩu được phép tiếp cận đến các hạn mục nhập khẩu của mình mà không phải tính toán và trả thuế. Việc này làm giảm thủ tục hải quan vốn rất công kênh với mức chi phí cao đối với các nhà nhập khẩu.

Từ năm 1983 đến năm 1987 thiệt hại doanh thu trung bình hàng năm từ việc miễn thuế của BOI đối với sản phẩm đầu vào nhập khẩu là 6.086 triệu Baht. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới con số này chiếm 57% tổng số thu nhập. Năm 1998 sự thất thu doanh thu từ việc miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào chiếm 60 triệu baht so với 14,8 triệu thất thu từ việc miễn thuế do Cục Hải quan tiến hành trong năm 2002.

Tóm lại, Thái Lan đối xử các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước một cách bình đẳng. Các ưu đãi xúc tiến đầu tư, trừ đánh thuế phụ thu đối với nhập khẩu và miễn thuế đầu vào được sử dụng để quyết định phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu phát triển. Tuy nhiên, tính hiệu quả vẫn chưa rõ. Hầu hết các doanh nghiệp có ý định đầu tư dài hạn đôi lúc lại không có lãi. Chính sách 5 năm không phải trả thuế đường như không hiệu quả lắm. Điều rõ ràng là việc ưu đãi miễn thuế đối với máy móc có vẻ ít quan trọng khi tỷ lệ thuế áp dụng giảm xuống 5% hoặc ít hơn. Mặc dù BOI rút các hoạt động lắp ráp ô tô ra khỏi danh sách xúc tiến vào cuối những năm 1960, nhưng ngày càng nhiều người có tinh thần doanh nghiệp vẫn bị cuốn hút hoạt động này mà không cần ưu đãi của BOI trong những năm 1970. Bằng chứng tương tự cũng được thấy đối với một số trường hợp trong các ngành công nghiệp dệt may trong suốt những năm 70.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), giai đoạn (1972 – 1997)

Trước năm 1972 là thời kỳ hoàn thiện hàng lang pháp lý và bộ máy quản lý liên quan đến FDI để thực hiện chiến lược công nghiệp, đặc biệt là chiến lược thay thế nhập khẩu. Luật đầu tư công nghiệp năm 1960 và luật sửa đổi năm 1962 đã đưa ra chính sách ưu đãi cho tất cả các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành, những khu vực mà chính phủ muốn khuyến khích đầu tư mà không phân biệt doanh nghiệp nào cho dù họ là doanh nghiệp trong nước hay ngoài nước.

Năm 1972, Chính phủ Thái Lan đã có sự sửa đổi luật đầu tư và ban hành một số luật mới nhằm điều chỉnh hoạt động của từ bản nước ngoài. Luật về Hoạt động của Doanh nghiệp Nước ngoài (Aliens Business Law) và Luật về Nghề nghiệp của Người Nước ngoài (Aliens Occupation Law) được ban hành. Chính phủ hạn chế một số hoạt động kinh doanh đối với các doanh nghiệp như hoạt động có liên quan đến các hoạt động phi chế biến, chế tạo, hoạt động báo chí, phát thanh và truyền hình, canh tác vùng đất trũng, gò đồi, nuôi gia súc...

Các nhà đầu tư nước ngoài thường được đảm bảo các quyền lợi như các nhà đầu tư trong nước. Chính phủ Thái Lan cam kết không quốc hữu hóa và chiếm dụng tài sản của các công ty nước ngoài. Chính phủ cũng cho phép tự do xuất khẩu và tự do chuyển vốn đầu tư, lãi và các thanh toán khác bằng ngoại tệ. Mặc dù có các biện pháp kiểm soát vốn trong suốt thời kỳ trước năm 1990, nhưng trên thực tế thì việc hồi hương vốn nước ngoài có liên quan tới đầu tư trực tiếp (vốn đầu tư, lãi suất và vốn cơ bản vay nước ngoài, tiền trả bản quyền, thanh toán các nghĩa vụ khác) không bị hạn chế.

Chính phủ Thái Lan cũng đưa ra những hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sở hữu đất đai và thuê lao động người nước ngoài. Theo Luật Đất đai năm 1954, thì các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài không được quyền sở hữu đất đai. Luật Lao động năm 1973 và sửa đổi năm 1978 cho người nước ngoài được xin giấy phép lao động. Nhưng những hạn chế đó không áp dụng cho các nhà đầu tư nước ngoài được nhận các ưu đãi đầu tư của BOI.

Tuy nhiên, do áp dụng chính sách hạn chế đối với người nước ngoài cộng với sự suy thoái kinh tế bởi cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới lần thứ I (1973) nên FDI đổ vào Thái Lan giảm mạnh so với thời kỳ trước đó và kinh tế Thái Lan cũng tăng trưởng chậm lại trong thời kỳ 1972 đến 1977.

Trong giai đoạn (1977 – 1985), chính phủ Thái Lan đã tích cực kêu gọi đầu tư nước ngoài, nhưng do kinh tế thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ II (1979) nên đầu tư nước ngoài tăng. Hơn nữa, những nhân tố bên trong như lãi suất cao, nguy cơ về nợ lũy tiến đã buộc chính phủ Thái Lan sửa đổi luật đầu tư, trong đó dành nhiều điều kiện ưu đãi cho những dự án xuất khẩu, những dự án đầu tư ở xa Băng Cốc. Chính phủ một lần nữa củng cố lại bộ máy hoạt động của BOI. Nhờ vậy, qui trình thẩm tra và phê duyệt dự án đầu tư được tiến hành nhanh chóng. Đây là cơ sở bước đầu cho việc thu hút các dòng FDI thế giới đổ vào Thái Lan.

Giai đoạn từ 1986 đến nửa đầu những 1990 là khoảng thời gian mà FDI đổ vào Thái Lan mạnh mẽ nhất, cùng với dòng vốn FDI này là xuất khẩu được đẩy mạnh và nền kinh tế phát triển nhanh. Trong thời kỳ này, nhân tố bên ngoài cũng tác động mạnh đến nền kinh tế Thái Lan, đó là các nước NIEs châu Á cũng tích cực đầu tư ra nước ngoài, vì sau một thời gian dài phát triển, đồng lương tăng nhanh tác động đến những ngành có hàm lượng lao động cao mất sức cạnh tranh. Thêm nữa, Nhật và Mỹ cũng đẩy mạnh đầu tư vào Thái Lan. Trước tình hình đó, chính phủ Thái đã thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư hơn nữa để tạo thuận lợi cho dòng đầu tư mới của FDI. Một trong những biện pháp đẩy mạnh đầu tư là chính phủ Thái Lan đã tiến hành thành lập các khu công nghiệp (KCN) để khuyến khích đầu tư, KCN đầu tiên được thành lập từ năm 1972, sau đó có thêm 6 khu công nghiệp được thành lập thêm vào năm 1985, 9 KCN được thành lập trong giai đoạn (1986 – 1990) và 34 KCN được thành lập trong giai đoạn (1991 – 1996). Cùng với việc tăng số lượng KCN, chất lượng phát triển của các KCN cũng tăng lên nhiều.

Với những nỗ lực trên, Thái Lan đã trở thành một thị trường đầu tư hấp dẫn nhất trong khu vực châu Á theo những tiêu chí như chi phí nhân công rẻ, tình hình chính trị - xã hội ổn định, chính sách đầu tư thông thoáng và bộ máy đầu tư hoạt động hiệu quả.

FDI trong ngành chế biến, chế tác tăng lên đáng kể từ năm 1970 đến giữa những năm 1980. Giá trị trung bình hàng năm của dòng FDI đổ vào ngành chế biến, chế tác tăng từ 38 triệu đô la Mỹ những năm 1970 lên tới 126 triệu đô la Mỹ trong nửa đầu của những năm 1980. Tốc độ tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn này là 19%. Kể từ đó, FDI trong ngành chế tạo tăng lên nhanh ọt 676 triệu đô la Mỹ và gần 1 tỷ đô la Mỹ trong suốt thời kỳ 1986-1995 và trong suốt những năm tiếp theo. Thậm trí FDI trong ngành chế tạo vẫn tiếp tục tăng kể cả trong thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997.

Bảng 2.8: FDI trong các ngành của Thái Lan, giai đoạn (1970-1995)

Đơn vị: %

Ngành	1970-1975	1976-1980	1981-1985	1986-1990	1991-1995
Chế biến, chế tạo	31,9	16,1	25,2	44,2	31,0
- Thực phẩm & đường	3,1	1,5	2,6	3,7	1,8
- Hàng dệt	11,8	4,0	2,1	3,6	1,4
- Kim loại và phi kim loại	1,5	0,7	2,9	5,3	2,7
- Máy điện và đồ điện	2,3	4,5	5,2	13,6	9,4
- Máy móc và thiết bị giao thông vận tải	1,1	1,4	1,9	2,0	2,7
- Hoá chất	5,1	2,5	2,9	6,0	4,9
- Các sản phẩm hoá dầu	5,2	0,7	6,4	2,4	2,6
- Vật liệu xây dựng	0,5	0,1	0,2	0,1	0,3
- Các ngành chế biến khác	1,1	0,8	1,0	7,5	5,0
Các thể chế tài chính	16,8	57,2	30,2	14,8	20,5
Thương mại	22,0	10,0	12,7	17,2	14,5
Xây dựng	12,5	5,7	10,5	8,4	5,8
Khai khoáng	9,3	3,3	14,3	1,8	2,8
Nông nghiệp	0,2	0,5	0,4	1,6	0,4
Dịch vụ	5,5	6,1	4,7	4,5	2,8
Công ty đầu tư	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
Bất động sản	1,9	1,0	2,1	7,0	19,8
Các ngành khác	0,0	0,0	0,0	0,5	0,8
Tổng FDI đổ vào	100	100	100	100	100

Nguồn: Ngân hàng Thái Lan, số liệu trực tuyến (www.bot.or.th)

Từ năm 1970 đến nửa đầu năm 1980, FDI trong ngành chế biến, chế tác chiếm gần 25% tổng số dòng FDI, nhưng sau đó, tỷ lệ này đã chiếm một vị trí tương đối, tăng lên cao gần 40% tổng số FDI đổ vào trong những năm 90. Việc tăng FDI trong các ngành chế biến, chế tạo là kết quả của các biện pháp khuyến khích sử dụng nhiều lao động hướng về xuất khẩu, đặc biệt là các nhà đầu tư đến từ các nước trong khu vực Đông Bắc Á. Tầm quan trọng tăng lên của các nhà đầu tư từ các nước công nghiệp mới Đông Bắc Á ở Thái Lan là phù hợp với kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á.

Trong ngành chế biến, chế tạo, FDI chủ yếu đổ vào các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu như là dệt, ô tô và hoá chất. FDI trong ngành dệt, hoá chất, máy móc và đồ điện và thực phẩm và đường chiếm 32,4%, 16%, 14,3% và 10,4% tổng số FDI của ngành chế biến trong giai đoạn (1970–1980). Biện pháp khuyến khích chính đối với dòng vốn đổ vào FDI chế biến trong giai đoạn này là thị trường nội địa được bảo hộ cao do chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu khởi xướng. Các dòng vốn đổ vào FDI chế biến, chế tạo là FDI tìm đến các thị trường thích hợp. Thị trường nội địa được bảo hộ cao đã khuyến khích các công ty đa quốc gia (MNEs) thiết lập các chi nhánh ở các nước chủ nhà và sản xuất phục vụ cho thị trường nội địa thay vì sản xuất ở tại nước mình và xuất khẩu sang các nước chủ nhà.

Từ giữa những năm 1980, các doanh nghiệp nước ngoài đã chuyển dịch từ các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu sang các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động truyền thống như may mặc, giày dép, đồ chơi. Các hoạt động lắp ráp sử dụng nhiều lao động trong ngành điện và đồ điện tử đã thu hút chủ yếu đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng máy điện và đồ điện tử trong dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tăng từ 14,3% trong những năm 1970 lên 30% trong những năm 1990.

Xét theo 4 khía cạnh như tổng số sản lượng, giá trị gia tăng, xuất khẩu và việc làm, thì FDI đóng vai trò quan trọng trong ngành chế biến, chế tạo của Thái Lan. Các nhà máy của nước ngoài chiếm khoảng 50% tổng sản phẩm đầu ra và 48,3% tổng số giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến. Các nhà máy nước ngoài có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn là các nhà máy ở địa phương. Giá trị xuất khẩu của các nhà máy nước ngoài và nhà máy địa phương đạt tương ứng là 44,9% và 24,1% trong tổng số bán ra. Kết quả là, mức độ tham dự của FDI trong xuất khẩu thậm chí còn cao hơn tổng sản phẩm đầu ra và giá trị gia tăng. Các nhà máy nước ngoài chiếm 58,9% tổng số hàng xuất khẩu chế biến. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động tham gia của FDI không nhiều. Các nhà máy nước ngoài chỉ chiếm 35% số việc làm trong ngành chế tạo. Việc làm ít hơn trong các công ty nước có vốn đầu tư nước ngoài phản ánh tính chất sử dụng vốn nhiều hơn của các công ty nước ngoài ở nhiều nước đang phát triển.

Phần trên đã phân tích luồng FDI trong ngành chế biến từ 1986. Phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu các dự án do BOI khởi xướng trong giai đoạn 1989-1998. Mặc dù, như đã nêu ở trên, các ưu đãi của BOI giành cho các dự án theo hướng xuất khẩu bắt đầu có hiệu quả vào giữa những năm 1980. Tuy nhiên, từ năm 1989 đến 1998 luồng đầu tư FDI trong ngành chế biến vẫn có xu hướng tăng.

Bảng 2.9 và 2.10 đã chỉ ra số dự án, vốn đầu tư, lao động việc làm, tỷ lệ vốn và lao động và tỷ trọng phần trăm của sở hữu nước ngoài được thu thập. Có 3 suy luận có thể rút ra từ các bảng này. Trước hết, có các dự án hướng theo xuất khẩu lớn nhận được các ưu đãi đầu tư từ BOI. Trong số 7.961 dự án, có 3.638 dự án (chiếm hoặc 45,7% trong tổng số dự án) là các dự án hướng theo xuất khẩu. Trong số các dự án hướng theo xuất khẩu này, điện tử là hạng mục quan trọng nhất chiếm 25,9% và 34% trong số các dự án, đầu tư vốn, và việc làm. Tiếp sau là máy móc và phụ tùng, thực phẩm chế biến, quần áo và giày dép là quan trọng hơn cả máy móc và phụ tùng và đồ dùng điện tử. Tầm quan trọng của FDI hướng về xuất khẩu cũng được ghi nhận trong các trường

hợp của Hoa Kỳ. FDI trong ngành chế biến của Hoa Kỳ ngày càng trở nên quan trọng kể từ năm 1986. FDI trong ngành chế biến, chế tạo cao hơn FDI trong ngành phi chế biến, với mức trung bình của FDI trong ngành chế biến là 67% từ năm 1986 so với 30,9% FDI trong các ngành phi chế biến. Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, BOI đã có một số sự điều chỉnh. *Thứ nhất* là các ưu đãi được xúc tiến các hoạt động hướng theo xuất khẩu bị loại bỏ theo cam kết WTO đối với thoả thuận về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs). *Thứ hai*, xoá bỏ hạn chế sở hữu của người nước ngoài tới 49% các hoạt động xúc tiến trong khu vực 1 và khu vực 2. Việc xoá bỏ này là sự cần thiết để thu hút dòng vốn nước ngoài đổ vào, đặc biệt FDI trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng 1997.

Bảng 2.9: Tổng số dự án và các chỉ số liên quan trong các doanh nghiệp do BOI hỗ trợ, giai đoạn (1989-1998)

	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu baht)	Tổng số việc làm (1.000 công nhân)	Tỷ số giá vốn và lao động (1000 baht/công nhân)	Sở hữu nước ngoài (%)
Thực phẩm chế biến	166	19,2	95	202	26,8
Hải sản đông lạnh	83	10,5	45	233	29,9
Thực phẩm đông lạnh	10	1,2	5	228	44,4
Thực phẩm đóng hộp	58	5,3	38	138	19,3
Dứa đóng hộp	9	0,9	3	293	10,8
Gà đông lạnh	6	1,3	3	407	37,2
Quần áo	173	11,3	103	110	45,2
Giấy dép	135	11,0	82	135	27,8
Đồ chơi	89	4,5	45	100	31,2
Điện tử	1086	346,1	448	773	73,2
Đồ điện	208	40,2	54	745	63,3
Máy và phụ tùng	783	169,8	119	1,427	46,0
Tổng số	7.961	3640,2	2.164	1.682	36,8

Nguồn: Số liệu thống kê đầu tư của BOI

Các công ty xuyên quốc gia thông qua kênh FDI đã tham gia một cách rộng rãi vào trong công nghiệp hoá của Thái Lan trong suốt 4 thập kỷ qua.

Giá trị của dòng FDI tăng lên một cách nhanh chóng trong thời kỳ công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu so với thời kỳ thay thế nhập khẩu. FDI chiếm khoảng 50% tổng sản lượng ngành chế biến và gần 60% xuất khẩu ngành chế biến năm 1995. Mức độ của tham gia của FDI trong ngành chế biến của Thái Lan là hơi ít hơn về mặt công ăn việc làm.

Ngoài ra, các dòng vốn FDI đổ vào Thái Lan trong thời kỳ công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có xu hướng sử dụng nhiều lao động. Đây là những lĩnh vực mà Thái Lan có lợi thế cạnh tranh, do vậy cải thiện việc phân bổ nguồn lực, tăng khả năng nguồn thu ngoại tệ và tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2.10: Tổng dự án do BOI hỗ trợ hướng về xuất khẩu, giai đoạn (1989-1998)

	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu baht)	Tổng số việc làm (1.000 công nhân)	Lượng vốn trên đầu lao động (1000 baht/công nhân)	Tỷ lệ sở hữu của nước ngoài (%)
Thực phẩm chế biến	130	15,4	72.765	212	30,7
Hải sản đông lạnh	66	8,8	35.271	250	34,7
Thực phẩm đông lạnh	8	0,3	362	917	56,5
Thực phẩm đóng hộp	42	4,2	31.983	131	22,0
Dừa đóng hộp	8	0,7	1.864	396	13,8
Gà đông lạnh	6	1,3	3.285	407	37,2
Quần áo	107	6,7	65.756	102	43,2
Giấy dép	96	8,7	64.449	136	45,6
Đồ chơi	78	4,0	42.318	95	31,9
Điện tử	941	312,9	415.917	752	75,7
Đồ điện	114	26,6	61.694	432	84,0
Máy và phụ tùng	215	28,8	43.375	665	76,7
Tổng số	3.638	719,4	1.201.848	599	62,4

Nguồn: Số liệu thống kê đầu tư của BOI

Hỗ trợ tín dụng

Ngân hàng Thái Lan cung cấp hai loại hỗ trợ tín dụng. Hỗ trợ tín dụng xuất khẩu và chế biến. Đối với những nhà sản xuất chế biến, việc hỗ trợ được đưa ra trong hình thức tỷ lệ lãi suất nhượng bộ bằng việc chiết khấu khoản

cho vay đối với các nhà sản xuất hoặc bằng việc ghi nợ xuất khẩu. Hỗ trợ tín dụng dưới hình thức cho vay ngắn hạn thông qua phiếu ghi chiết khấu trong 120 ngày đối với đầu tư trong chế biến và 180 ngày đối với đầu tư để xuất khẩu. Tuy nhiên, hỗ trợ tín dụng đối với các nhà sản xuất giảm đi mạnh từ 358 triệu đô la Mỹ năm 1980 tới 26 triệu đô la năm 1990.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực và khoa học-công nghệ

Gắn kết giữa công nghiệp hóa và giáo dục ở Thái Lan dường như là sự gắn kết tương đối khác thường. Công nghiệp hóa và thu nhập cao hơn đã mở rộng giáo dục và thực tế là số học sinh nhập học ở tất cả các cấp tăng lên nhiều lần trong suốt thời kỳ phát triển công nghiệp. Việc phân bố lực lượng lao động theo nghề nghiệp đã có thay đổi quan trọng và việc phân bố lực lượng này theo trình độ học vấn cho thấy mối tương quan giữa lương bổng, vị trí công tác và giáo dục. Người có học vấn thường có việc làm tốt hơn và tỷ trọng trong nhóm này cũng tăng lên theo thời gian. Các nghiên cứu thực tế cho thấy giáo dục là một nhân tố quan trọng nhất của thu nhập.

Tuy nhiên, giáo dục nâng cao thu nhập và trình độ học vấn trung bình đã tăng lên trong toàn bộ dân số không có nghĩa là tất cả tầng lớp dân số đều được hưởng lợi từ việc mở rộng giáo dục. Mặc dù Thái Lan đã có 3 thập kỷ mở rộng giáo dục, nhưng chất lượng của giáo dục vẫn là mối quan tâm chủ yếu.

Bảng 2.11: Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ tiểu học ở một số nước châu Á

Đơn vị: %

Nước	% lực lượng lao động
Thái Lan (1990)	83,0
Hàn Quốc (1980)	49,1
Đài Loan (1980)	44,0
Singapore (1980)	62,7
Trung Quốc (1980)	71,3
Malaysia (1980)	58,4
Phillipin(1980)	56,5

Nguồn: Sirilaksana Khoman (1995), Thailand's industrialization and its consequences, tr. 98, bảng 48.

Chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu ít có ảnh hưởng đến việc nâng cao kỹ năng lao động do được thừa hưởng quyền ưu tiên sử dụng vốn tư bản nhập khẩu. Mặt khác, chính sách CNH hướng về xuất khẩu trong những năm 1970 phụ thuộc phần lớn vào việc sử dụng lao động chi phí và trình độ thấp.

Điều nghịch lý là khi so sánh với các nước về tỷ lệ nhập học, trình độ học vấn, và việc làm trong các ngành kinh tế thì Thái Lan có tốc độ tăng trưởng cao của Thái Lan. Hơn 60% lực lượng lao động vẫn còn làm việc trong khu vực nông nghiệp so với 40% ở Philippin, 55% Hàn Quốc trong đầu năm 1965. Hầu như một nửa trẻ em hoàn thành cấp tiểu học không tiếp tục học lên cao. Năm 1990, 83% công nhân Thái có trình độ tiểu học hoặc thấp hơn so với 49% của Hàn Quốc và 44% của Đài Loan. Tóm lại Thái Lan có tỷ lệ học sinh nhập học cấp trung học phổ thông thấp nhất trong các nước ASEAN.

Bảng 2.12: Tỷ lệ nhập học của một số nước Châu Á (1988)

Nước	Tiểu học	Trung học	Đại học
Thái Lan	95	29	10
Hàn Quốc	104	87	37
Singapore	111	69	12
Hồng Kông	106	74	13
Indonesia	119	48	7
Malaysia	102	57	7
Phillipin	110	71	28

Nguồn: Sirilaksana Khoman (1995)

Đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của Thái Lan cho công cuộc công nghiệp hoá rất cao, nhưng khi đó nguồn cung lại có hạn, đặc biệt là chất lượng lao động.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ được coi như là nhân tố chủ chốt cho sự thành công của các nền kinh tế công nghiệp mới Đông Á. Tất cả các nước NIC (trừ Hồng Kông) đều xuất phát từ các chương trình đào tạo kỹ thuật

lớn trong đầu những năm 1970. Các ngành công nghệ cao đã đóng vai trò quan trọng và nhu cầu làm chủ công nghệ là rất quan trọng nếu như Thái Lan muốn duy trì được tính cạnh tranh trong trên thế giới. Nhân lực khoa học và công nghệ quan trọng đối với việc nâng cao khả năng và sự cạnh tranh của dịch vụ, ngành nông nghiệp các ngành công nghiệp xuất khẩu của Thái Lan, ngành đã và đang phải đương đầu cạnh tranh ngày càng tăng từ các nước phát triển đang sử dụng công nghệ tự động hoá trong các sản phẩm sử dụng nhiều lao động và với các nước đang phát triển trong chi phí lao động thấp hơn. Khả năng cạnh tranh phụ thuộc vào hai nhân tố (1) lực lượng lao động có kỹ năng và dễ thích nghi và (2) nhân lực khoa học và công nghệ có khả năng gắn kết Thái Lan với công nghệ thế giới và tạo ra sự thay đổi phù hợp với các điều kiện trong nước.

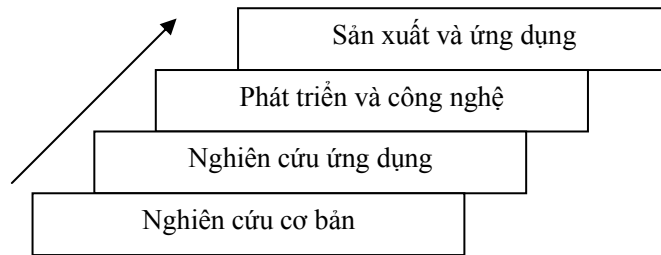
Các nhà công nghiệp quan tâm đến lợi nhuận và cạnh tranh, nhưng họ lại có vẻ không mặn mà với việc chấp nhận rủi ro khi lợi nhuận mang lại không được bảo đảm. Hơn nữa, thuyết phục các chính trị gia đổ thêm ngân sách cho một hoạt động tốn kém mà nó thường cho thấy kết quả vô hình thì lại càng khó. Kết quả của tình trạng tiến thoái lưỡng nan này dẫn đến đầu tư thấp trong lĩnh vực R&D. Trường hợp này có thể áp dụng cho Thái Lan.

Ngoài đầu tư thấp cho R&D, thì hơn 90% tổng số R&D lại do khu vực công tiến hành. Đây chính là sự tương phản giữa các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá mới nơi mà đại đa số R&D được tài trợ thông qua khu vực tư nhân. Các hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt là các hoạt động R&D trong các viện/trường đại học công phần lớn được tiến hành theo cái cách mà nó biệt lập và không gắn kết với thực tế sản xuất.

Trong phát triển KH-CN, Thái Lan chú trọng phát triển nhân lực khoa học, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng KH-CN. Mặc dù vậy, KH-CN của Thái Lan trong giai đoạn này vẫn chưa phát triển. Các doanh nghiệp chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ của nước ngoài

để đổi mới công nghệ sản xuất. Hoạt động nghiên cứu trong nước vẫn chưa gắn kết với công nghệ nước ngoài. Thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ kỹ sư thực hành, cán bộ công nghệ và công nhân kỹ thuật trong khu vực công nghiệp.

Qua hình 2.1 chúng ta cũng có thể dễ dàng nhìn nhận khoa học và công nghệ của Thái Lan đang ở giai đoạn nào trong mô hình tuyến tính của đổi mới. Thái Lan mới đang ở giai đoạn đầu “nghiên cứu cơ bản” và “nghiên cứu ứng dụng”.



Hình 2.1: Khái niệm tuyến tính của đổi mới

Thái Lan nhận thức rất sớm về tầm quan trọng của KHCN đối với công cuộc phát triển đất nước. Các cơ sở nghiên cứu KHCN ở Thái Lan được xây dựng từ rất sớm, như Viện Nghiên cứu KHCN ở Thái Lan được thành lập năm 1963; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập năm 1979. Năm 1985, Thái Lan có 3 trung tâm nghiên cứu khoa học với trang thiết bị khá hiện đại về công nghệ gen và công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và kim loại, công nghệ điện tử và máy tính đã ra đời. Năm 1992, Quỹ nghiên cứu Thái Lan được thành lập.

Để phát triển năng lực KHCN của đất nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thái Lan đã triển khai chính sách trong 4 lĩnh vực: chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển, thông tin KHCN và xây dựng đội ngũ cán bộ KHCN. Bốn lĩnh vực này tập trung việc thực hiện 5 chính sách công nghệ sau đây:

- *Thứ nhất*, ứng dụng triển khai công nghiệp trong đó ngành công nghiệp cơ bản như hóa chất, luyện kim, điện tử...;

- *Thứ hai*, ứng dụng triển khai trong nông nghiệp như công nghệ sinh học, kỹ thuật gen;

- *Thứ ba*, ứng dụng trong ngành năng lượng để tạo ra các nguồn năng lượng tái tạo như thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời;

- *Thứ tư*, ứng dụng trong việc bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên;

- *Thứ năm*, ứng dụng để phát triển tiềm lực quốc phòng.

Năm 1991, Chính phủ Thái Lan đã thành lập Cơ quan Phát triển KHCN Quốc gia (NASTDA) để điều phối các hoạt động nghiên cứu KHCN. Nhiệm vụ chính là hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển theo hướng ưu tiên của quốc gia như công nghệ gen, công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu và kim loại, công nghệ điện tử và máy tính; thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực KHCN; thương mại hóa các kết quả nghiên cứu trong nước và hỗ trợ tăng cường năng lực công nghệ cho khu vực tư nhân.

Vấn đề quan trọng mà Thái Lan đang phải đương đầu là phát triển nguồn nhân lực nhằm tiếp thu và thích nghi các kỹ năng công nghệ nhập ngoại phù hợp với môi trường KT-XH của đất nước. Mặc dù Thái Lan có số cán bộ khá lớn trong các trường đại học, các cơ quan của Chính phủ và khu vực tư nhân nhưng số cán bộ thực sự làm khoa học vẫn còn ít so với các nước có trình độ phát triển công nghệ cao hơn.

Các biện pháp mà Chính phủ Thái Lan đã tiến hành để tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật bao gồm:

- Xúc tiến các chương trình đào tạo chuyên nghiệp nâng cao tay nghề cho công nhân, cũng như cải tiến chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường nhân lực;

- Phát triển về trí lực và vật lực cho nhân dân thông qua việc cung cấp đầy đủ các dịch vụ giáo dục và y tế để tạo nên những con người vừa có kiến thức, tay nghề vừa có sức khỏe;

- Tiến hành các khóa đào tạo chuyên môn ngắn hạn nhằm cung cấp cho nông dân có kiến thức đầy đủ để nâng cao năng suất và phát triển thị trường, qua đó cải thiện mức sống của họ.

2.3.1.3. Kết quả và hạn chế

- Về tăng trưởng kinh tế, trong giai đoạn 1972 – 1997, nền kinh tế Thái Lan đã thay đổi nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng đạt 7% trong những năm 1970. Trong nửa đầu những năm 1980 tốc độ tăng trưởng giảm xuống 5,8%, sau đó lại tăng lên 10% trong nửa cuối những năm 1980. Vào đầu những năm 1990, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt hơn 8%. Tuy nhiên tốc độ này giảm xuống còn 5,9% năm 1996 và lần đầu tiên giảm xuống -1,75% trong năm khủng hoảng tài chính châu Á 1997 .

Bảng 2.13: Cơ cấu GDP của Thái Lan, giai đoạn (1970 – 1995)

Đơn vị %

	1970	1980	1985	1990	1995
GDP (tỷ baht)	478	914	1191	1954	2895
Nông nghiệp	131	185	227	266	280
Công nghiệp chế tác	81	211	268	542	948
Ngành khác	266	518	696	1144	1667
Tỷ lệ GDP (%)					
Nông nghiệp	27,4	20,2	19,1	13,6	9,7
Công nghiệp chế tác	16,9	23,1	22,5	27,7	32,7
Ngành khác	55,6	56,7	58,4	58,6	57,6
Tốc độ tăng trưởng (%)					
GDP	7,8	6,7	2,7	5,1	8,2
Nông nghiệp	6,3	3,5	2,1	1,6	1,0
Công nghiệp chế tác	9,4	10,0	2,4	7,3	11,8
Các ngành khác	8,1	6,9	3,0	5,1	7,8

Nguồn: NESDB, 1996

- Về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Việc điều chỉnh chiến lược đã làm cho Thái Lan thay đổi cơ bản trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, hàng chế biến, chế tạo đã dần thay thế vị trí xuất khẩu hàng sơ chế, tỷ trọng nông

ngành trong GDP và trong xuất khẩu đều giảm xuống nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo tăng nhanh giai đoạn 1985 - 1995 và giảm xuống năm 1999 (năm khủng hoảng tài chính châu Á 1997). Điều đáng ghi nhận là có sự chuyển biến từ chế tạo đơn giản, sử dụng nhiều lao động và các ngành công nghiệp dựa vào nông nghiệp sang các ngành công nghiệp có trình độ chế tạo cao hơn. Thực phẩm, đồ uống chiếm 20,1% GDP năm 1980 và có xu hướng giảm dần xuống còn khoảng 15,6%. Hàng dệt may chiếm 12,2% năm 1980 giảm xuống 6,5% năm 1997, điều này cho thấy Thái Lan mất dần tính cạnh tranh trong lĩnh vực này. Như trong bảng 2.13 cho thấy ngành công nghiệp chế tạo tăng từ 16,9% năm 1970 lên tới 36,3% năm 1995, điều này cho thấy khi nền kinh tế mở cửa thì cơ cấu công nghiệp có xu hướng chuyển từ ngành sử dụng nhiều lao động sang các ngành sử dụng nhiều vốn hơn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm nhanh chóng từ 27,4 % năm 1970 xuống còn 20,2% năm 1980, 13,6% năm 1990 và còn 9,7% năm 1995. Rõ ràng có sự hoán vị giữa ngành nông nghiệp với ngành chế biến, chế tạo.

Chúng ta có thể thấy sự phát triển nhanh chóng của ngành chế biến của Thái Lan trong giai đoạn 1970 – 1995, đồng thời mọi nguồn lực đều ưu tiên hướng vào ngành này trong khi đó ngành nông nghiệp chiếm phần lớn lực lượng lao động lại ít được quan tâm hơn.

Bảng 2.14: Lao động theo ngành

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tổng số lao động (nghìn người)	3084,7	29220,3	30794,3	30679,9	30164,3	30815,1	31165,8	31714,3
Tỷ lệ trong tổng số lao động (%)								
Nông nghiệp	63,95	56,07	56,20	53,03	50,33	46,69	45,36	45,14
Công nghiệp chế tạo	10,16	12,52	12,77	13,62	13,89	14,95	14,92	14,64
Ngành khác	25,89	31,41	31,03	33,35	35,78	38,35	39,71	40,22
Tốc độ tăng trưởng								
Nông nghiệp	1,61	-16,94	5,62	-5,98	-6,69	-5,21	-1,75	1,26
Công nghiệp chế tạo	9,12	16,77	7,51	6,26	0,28	9,96	0,93	-0,14
Ngành khác	4,48	14,94	4,12	7,06	5,49	9,50	4,74	3,05

Nguồn: Niên giám thống kê (NSO) các năm

- *Về chuyển dịch cơ cấu lao động.* Trong giai đoạn này, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có xu hướng giảm, từ 82% năm 1960 xuống 45% trong thời kỳ 1995-1998. Tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng từ 14% năm 1960 lên 17%, 22% và 25% trong các năm tương ứng 1970, 1980, và 1990, và tăng vọt lên 40% sau năm 1995.

- *Về xuất khẩu,* xuất khẩu với tư cách là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Thái Lan đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong những năm 1987 - 1996. Tính đến năm 1996, xuất khẩu của Thái Lan đã đạt mức 1% tổng xuất khẩu thế giới. Cơ cấu xuất khẩu cũng đã thay đổi nhanh chóng theo hướng các hàng hóa sơ chế đã được thay thế bằng các hàng hóa chế tạo như máy tính và phụ kiện, hàng điện và điện tử, hàng dệt may, thực phẩm qua chế biến, ô tô v.v... Tương tự với cơ cấu sản lượng, hàng hóa chế biến, chế tạo đã trở thành nguồn xuất khẩu quan trọng của Thái Lan. Tỷ trọng hàng hóa chế biến, chế tạo trong tổng số xuất khẩu tăng lên từ 16,5% trong những năm 1970 lên tới 30,8% trong nửa đầu của những năm 1980. Từ năm 1987, hàng hóa chế biến, chế tạo xuất khẩu chiếm hơn một nửa số hàng hóa xuất khẩu của quốc gia này, và tăng lên tới 53,8% trong nửa đầu những năm 1980.

Dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI), FDI đổ vào Thái Lan rất mạnh, dòng vốn này lớn hơn tổng dòng vốn FDI đổ vào trong vòng 10 năm trước đó. Nguồn vốn lớn đổ vào Thái Lan chủ yếu từ Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc và Singapore. Điều này phản ánh những thay đổi trong môi trường đầu tư quốc tế, chứ không hoàn toàn do các chính sách của chính phủ Thái Lan. Tuy nhiên, do hệ thống tài chính – ngân hàng yếu kém của Thái Lan chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn nên các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng rút vốn bất cứ lúc nào.

Tóm lại, Thái Lan đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong mấy thập kỷ qua. Tăng trưởng nhanh nhưng chất lượng tăng trưởng yếu kém. Hệ thống tài chính – ngân hàng của Thái Lan hoạt động không có hiệu quả.

Bài học thành công của Hàn Quốc và Đài Loan về phát triển giáo dục và nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đã không được áp dụng ở Thái Lan. Đây chính là điểm yếu và khó khăn của Thái Lan trong việc nâng cao tính cạnh tranh của mình.

2.3.2. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, giai đoạn (1997 đến 2008)

3.3.2.1. Bối cảnh

Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ tháng 7/1997 đã làm cho nền kinh tế của Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng. Mức tăng trưởng GDP năm 1998 giảm -10,5%, nợ nước ngoài lên tới 87 tỷ USD, thất nghiệp tăng (tính đến tháng 3/1998 là 2,8 triệu người). Khủng hoảng tài chính châu Á 1997 đã giúp cho Thái Lan nhận ra rằng nếu không có một chính sách thương mại đúng đắn với những điều chỉnh cho phù hợp với những tình hình thế giới thì Thái Lan khó mà duy trì được thế mạnh xuất khẩu của mình.

Chính phủ Thái Lan đã bắt đầu chú ý tới phát triển bền vững, tập trung vào vấn đề môi trường và phát triển nguồn nhân lực nội sinh, những vấn đề này được đề cập đến trong các kế hoạch lần thứ 8, 9 và 10. Tuy nhiên xuất khẩu vẫn đóng vai trò chính. Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan đã tạo ra sự phát triển vượt bậc cho nền kinh tế của Thái Lan.

2.3.2.2. Chính sách và giải pháp

Chính sách sản phẩm

Sau khủng hoảng tài chính châu Á, Chính phủ Thái Lan đã phải xem xét lại chính sách sản phẩm chủ lực của mình. Việc lựa chọn sản phẩm và thị trường xuất khẩu được Thái Lan sử dụng như một công cụ hữu hiệu nhằm tận dụng những ưu thế về tài nguyên, nhân lực và vị trí địa lý, đồng thời phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực quốc gia.

Các sản phẩm xuất khẩu với chi phí lao động cao của Thái Lan đã mất dần khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Phần lớn trong số đó (như các sản phẩm dệt may, giày dép, thực phẩm đóng hộp,...) là những sản phẩm xuất khẩu truyền thống của Thái Lan. Mặt khác, phần giá trị gia tăng trong các sản phẩm xuất khẩu của Thái Lan rất thấp (chẳng hạn tỷ lệ giá trị gia tăng trong giá thành của máy tính, thiết bị bán dẫn, điện dân dụng, dệt may và ô tô lần lượt là 30%, 28%, 60%, 50% và 47%). Để khắc phục thực trạng đó, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, nhằm tiếp tục duy trì và phát triển những lợi thế so sánh của mình. Chương trình được chia thành hai nội dung chính: *Thứ nhất*, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp từ chi phí lao động cao sang sử dụng hàm lượng công nghệ cao. Đây thực sự là cuộc cách mạng công nghiệp. Các ngành công nghiệp như chế tạo ô tô, xe máy, công nghiệp điện máy và điện tử là những ngành công nghiệp sử dụng chi phí lao động cao và thực sự dẫn đầu trong nền kinh tế của Thái Lan trong tương lai. *Thứ hai*, khuyến khích sự phát triển và áp dụng công nghệ hiện đại nhằm làm tăng phần giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp sử dụng chi phí lao động cao. Trong nội dung thứ hai này, hai ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư là công nghiệp dệt may và công nghiệp thực phẩm. Sự đổi mới công nghệ trong các ngành này sẽ được Quỹ Phát triển Xuất khẩu hỗ trợ về mặt tài chính. Chính phủ hy vọng sự đổi mới công nghệ đó sẽ cắt giảm chi phí cho từng đơn vị sản phẩm, đồng thời làm tăng thêm giá trị hàng xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Để đảm bảo thực hiện tốt chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI) đã cụ thể hóa 4 nhiệm vụ sau: (1) Khuyến khích đầu tư công nghệ nhằm làm tăng giá trị hàng hóa trong các ngành công nghiệp truyền thống (dệt may, đồ chơi, giày dép và một số ngành công nghiệp nhẹ); (2) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng sản phẩm trong những ngành vốn đã có khả năng cạnh tranh mạnh (chế biến nông sản và hải sản);

(3) Đầu tư nâng cao năng suất lao động, tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng (sản xuất phụ tùng ô tô, các ngành sử dụng công nghệ cao như IC, bán dẫn và màng silicon). (4) Giảm chi phí sản xuất trong các ngành công nghiệp nói chung, đặc biệt là những ngành công nghiệp non trẻ.

Như vậy, việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Thái Lan không chỉ mang lại thành công trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mà còn hứa hẹn sự thành công trong việc phát triển nền công nghiệp hiện đại có hiệu quả cho đất nước.

Chính sách thương mại và thị trường

Mặc dù chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ (1997), Thái Lan vẫn có đủ khả năng để vươn ra thị trường thế giới, bởi vì:

Thứ nhất, Thái Lan vẫn được đánh giá là có năng lực tốt trong sản xuất và chiếm hàng đầu trong khu vực về xuất khẩu đối với nhiều mặt hàng quan trọng, đặc biệt là gạo (đứng đầu thế giới về xuất khẩu), mía đường (đứng thứ 3 thế giới), các loại nông sản, thực phẩm chế biến.

Thứ hai, về mặt địa lý, Thái Lan vẫn được coi là trạm trung chuyển, là cửa ngõ thương mại quan trọng đối với nhiều nước trong khu vực.

Thứ ba, Thái Lan có hệ thống pháp luật thương mại tự do theo tiêu chuẩn quốc tế để từ đó có thể tiếp nhận quá trình tự do hoá thương mại. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng có những điều chỉnh nhằm khắc phục nhược điểm của mình. Đặc biệt là trong những năm sau khủng hoảng, Chính phủ Thái Lan chú trọng tháo gỡ các trở ngại trong quan hệ thương mại với các nước láng giềng. Điều này được thể hiện khi Thái Lan ký kết hợp tác kinh tế đối với tất cả các nước láng giềng, chẳng hạn như: tam giác kinh tế phía Nam, tứ giác kinh tế phía Bắc, khu vực kinh tế tiểu vùng sông Mekong. Các biện pháp điều chỉnh nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại của Thái Lan sau khủng hoảng tập trung vào:

Một là, ban hành các chính sách tác động lên hoạt động thương mại quốc tế theo hướng thúc đẩy xuất khẩu. Nhằm tăng năng suất lao động trong nước sau cuộc khủng hoảng, Chính phủ Thái Lan chủ trương một mặt giảm nhập khẩu, mặt khác tăng cường xuất khẩu dịch vụ, tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới, thị trường mới, đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, tiếp tục tự do hoá để nâng cao cạnh tranh cho hàng xuất khẩu. So với các nước châu Á bị khủng hoảng khác, Thái Lan chọn việc ban hành các chính sách tác động trực tiếp đến xuất khẩu hơn là các chính sách tác động gián tiếp. Các chính sách cơ bản nhằm tác động lên hoạt động thương mại quốc tế của Thái Lan là điều chỉnh định hướng thị trường xuất khẩu, Bên cạnh các đối tác truyền thống là các nước nông nghiệp phát triển, Thái Lan đặc biệt chú trọng tới thị trường các nước đang phát triển như: ASEAN, Trung Đông, châu Phi, Trung Quốc,... Trong đó, các nước thuộc ASEAN và Mỹ La tinh được Thái Lan đặc biệt quan tâm. Để hỗ trợ xuất khẩu sang các thị trường mới, Chính phủ Thái Lan đã áp dụng nhiều biện pháp như: hỗ trợ một phần lãi suất tiền vay trong vòng 5 năm đối với các nhà xuất khẩu sang các thị trường mới.

Hai là, điều chỉnh cơ cấu thương mại quốc tế. Thái Lan tiếp tục đề cao vai trò của khu vực dịch vụ (hiện tại khoảng 50% GDP). Thái Lan xác định 5 ngành dịch vụ được ưu tiên xuất khẩu sau khủng hoảng là các món ẩm thực Thái (Thái Lan, nhà bếp của thế giới), văn hoá phẩm, khu giải trí và sân golf, mỹ viện, chăm sóc sức khoẻ và y tế.

Điều chỉnh cơ cấu tổ chức hoạt động ngoại thương. Thái Lan chủ trương điều chỉnh cơ cấu tổ chức, phân rõ chức năng của các trung tâm và các văn phòng đại diện ở nước ngoài. Hiện nay, các trung tâm có nhiệm vụ theo dõi các thị trường và những vấn đề có liên quan đến thương mại, còn các văn phòng thương mại có nhiệm vụ triển khai các chính sách thương mại của Chính phủ ở nước ngoài, đồng thời báo cáo các vấn đề nảy sinh và đề ra các phương án giải quyết.

Ba là, tăng cường tự do hoá thương mại và nâng cao khả năng cạnh tranh nhằm hội nhập sâu hơn nữa vào nền kinh tế thế giới. Chính phủ Thái Lan cho rằng, để có thể mở rộng được các thị trường xuất khẩu thì cần có sự điều chỉnh về quan điểm “tự do hoá thương mại đa phương”. Trong tình hình hiện nay, khi mà các hiệp định về tự do hoá thương mại đa phương đang gặp nhiều trở ngại và chậm hơn so với mong đợi thì việc ký kết các hiệp định về tự do hoá thương mại song phương lại tỏ ra là một sự lựa chọn đúng, tạo điều kiện cho sự phát triển và đồng thời đẩy nhanh việc ký kết các hiệp định về tự do hoá thương mại đa phương. Chính vì vậy, trong những năm gần đây, Thái Lan luôn đẩy nhanh các hoạt động ký kết các hiệp định song phương.

Ở cấp độ khu vực và trong khuôn khổ AFTA, Thái Lan là nước tích cực cố vũ cho việc đảm bảo tiến trình AFTA. Theo đó, Chính phủ Thái Lan đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau như: giảm thuế quan, xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan, giảm lãi suất tín dụng để nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước. Về thuế quan, Thái Lan đã công bố giảm thuế suất đối với 542 mặt hàng công nghiệp vào giữa 2000 từ mức 5 - 20% xuống còn 0 - 10%. Về rào cản thương mại phi thuế quan, Thái Lan chỉ áp dụng các biện pháp phi thuế quan khi cần thiết để bảo vệ lợi ích trong nước và điều chỉnh theo các yêu cầu WTO.

Ngoài ra, tự do hoá thương mại phải kết hợp với bảo hộ hợp lý kinh tế trong nước và gắn với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu. Chính sách bảo hộ sản xuất phải đặt mục tiêu đầu tiên là quả hiệu kinh tế xã hội. Trước hết, phải thúc đẩy sản xuất trong nước, nâng cao cạnh tranh hàng hoá có lợi thế cạnh tranh trên thị trường nội địa và từng bước vươn ra khu vực và thế giới. Chính sách bảo hộ luôn gắn chặt với định hướng xuất khẩu và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này được thể hiện rõ trong chính sách thuế quan. Nhìn chung, mức thuế thấp nhất được áp dụng cho những mặt hàng là đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mức thuế cao hơn áp dụng cho các sản

phẩm có lợi thế so sánh, các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu trong tương lai gần được bảo hộ với mức thuế cao hơn.

Việc hỗ trợ các ngành sản xuất của Chính phủ Thái Lan được thực hiện một cách có chọn lọc với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu có lợi cho cạnh tranh.

Đối với các ngành xuất khẩu truyền thống như: dệt may, hàng nông sản, thực phẩm đông lạnh, đá quý... thì Chính phủ tiếp tục hỗ trợ về vốn và công nghệ cho việc đổi mới mẫu mã, chất lượng và sức cạnh tranh; giảm thuế nhập khẩu các nguyên vật liệu, máy móc, giảm thuế VAT. Đồng thời, các chiến lược mới về nông nghiệp được thông qua với trọng tâm cơ bản là nâng cao năng suất, giảm giá thành, khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm trồng trọt có chất lượng cao, gắn phát triển công nghệ với bảo vệ môi trường.

Tăng cường xúc tiến tìm kiếm các sản phẩm xuất khẩu mới bằng việc chuyển mạnh sang các ngành sản xuất sử dụng công nghệ cao. Thái Lan hy vọng trong tương lai sẽ trở thành trung tâm xuất khẩu phần mềm, thiết kế và sản xuất các vi mạch điện tử; các sản phẩm được chế biến từ dầu mỏ.

Như vậy, tự do hoá thương mại, xét cho cùng thực chất là hoạt động trao đổi. Khi Thái Lan mở cửa thị trường cho bạn hàng thì đổi lại các đối tác nước ngoài cũng sẽ mở cửa thị trường của họ. Điều đó có nghĩa là cơ hội thị trường quốc tế sẽ ngày càng mở rộng cùng với tiến trình tự do hoá thương mại. Cùng với đẩy nhanh các hiệp định tự do hoá thương mại, Chính phủ Thái Lan đã tận dụng được các cơ hội này để phát triển kinh tế. [13 tr. 150, 151]

Chính sách thuế và bảo hộ

Đến giữa năm 1997, quá trình cải cách thuế tạm thời dừng lại do khủng hoảng tài chính. Thuế đánh vào xe ô tô và một số hàng hoá nhập khẩu xa xỉ được tạm thời nâng lên trong năm 1997 với mục đích không khuyến khích nhập khẩu những mặt hàng đó và để đối phó lại áp lực của công nghiệp trong nước. Đồng thời, việc đánh thuế phụ thu 10% được áp dụng ngoại trừ các mặt hàng phải chịu thuế dưới 5%. Đây là biện pháp tạm thời để tăng thuế doanh

thu bù lại 1% thuế phụ thu (bị loại bỏ tháng 8 năm 1999) một phần của gói biện pháp của Chính phủ nhằm khuyến khích đầu tư. Do đó, việc chặn đứng khủng hoảng tài chính đã dẫn đến xu thế ngược lại của tỷ suất thuế. Tỷ suất thuế được áp dụng tăng lên nhẹ tới 20,1% trong năm 1998 và giảm xuống 17,1% trong tháng 9 năm 1999.

Bảng 2.15: Mức đánh thuế trung bình ở các nước Châu Á, giai đoạn (1985-2001)

Đơn vị: %

Năm	Trung Quốc	Indonêxia	Hàn Quốc	Malaysia	Philippin	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
1985	n.a*	27,0	n.a	n.a	27,6	26,5	41,2	n.a
1986	38,1	31,5	n.a	15,8	27,9	22,8	n.a	n.a
1987	39,5	n.a	22,9	13,6	27,9	19,4	n.a	n.a
1988	n.a	n.a	18,9	13	27,9	12,6	n.a	n.a
1989	n.a	25,2	14,9	17	27,6	9,7	40,8	n.a
1990	40,3	20,6	13,3	n.a	27,8	9,7	39,8	n.a
1991	n.a	20,3	11,4	16,9	26	n.a	38,7	n.a
1992	42,9	20,0	10,1	12,8	24,3	n.a	n.a	n.a
1993	39,9	19,4	8,9	14,3	22,6	n.a	45,6	n.a
1994	36,3	n.a	n.a	13	21,7	n.a	23,3	n.a
1995	n.a	n.a	n.a	n.a	20	11,2	23,1	12,8
1996	23,6	13,2	13,4	8,7	14,3	9,7	n.a	n.a
1997	17,6	n.a	13,3	9,1	13,4	n.a	17	13,4
1998	16,8	9,5	11,1	7,1	10,7	n.a	20,1	n.a
1999	n.a	10,9	8,7	9,7	10,1	8,8	17,1	n.a
2000	17,5	8,4	n.a	n.a	7,5	n.a	18,4	16,5
2001	17,5	8,4	n.a	10,2	7,6	n.a	18,5	15,7

Nguồn: Athukorala, Jonguanwich và Kohpaiboon (2004), dựa theo Hoekman và các tác giả (2002, bảng A-1) trong giai đoạn 1985-89; Báo cáo quốc gia - Đánh giá chính sách WTO và bảng thuế của mỗi nước Ban thư ký hợp tác kinh tế Châu Á và Thái Bình Dương (APEC) - số liệu trên mạng, www.apec.org trong các năm.

* n.a. không có số liệu

Trong những năm qua, việc tái cấu trúc thuế được nhấn mạnh là một phần cơ bản của các cải cách kinh tế toàn diện nhằm vào việc tăng cường hiệu quả và tính cạnh tranh. Chính phủ Thái Lan đã thực thi những nỗ lực khác nhau nhằm giảm thuế bắt đầu được thực hiện tháng 10 năm 2003 tiếp sau thời kỳ 4 năm giảm thuế từ năm 2004-2008. Có khoảng 9000 hạng mục liên quan đến vòng 2 của giảm thuế bao gồm diện rộng các mặt hàng chế tạo. Qui mô của việc giảm thuế là tương đối ôn hoà trong khoảng từ 0 đến 8,9%.

Bảng 2.16: Trình tự thời gian thay đổi thuế ở Thái Lan (1970-2007)

Thời kỳ	Sự kiện
1971	Khoảng cách thuế giữa hàng hóa tiêu dùng thành phẩm và hàng hoá trung gian
1974	Thuế đánh vào máy móc và thiết bị dùng cho cả nông nghiệp và công nghiệp được giảm xuống
1980	Chính phủ đưa ra cải cách thuế trong Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội quốc gia 5 năm
1982 (10)	Nỗ lực đầu tiên thu hẹp khoảng cách tỷ lệ thuế bằng cách tăng thuế đối với các sản phẩm hoá chất trung gian và máy móc
1982-4	- Thay đổi trong tháng 10 năm 1982 bị huỷ bỏ và cơ cấu thuế trước đây được phục hồi. - Việc đánh thuế phụ thu đối với hàng hoá nhập khẩu tạm thời được áp đặt để tạo ra nguồn thu cho công ích
1985	Tăng thuế lên 5% đối với nguyên liệu và hàng hoá trung gian, 10% đối với thành phẩm
1988	Giảm tỷ lệ thuế đối với hàng điện và điện tử
1990	Tái cấu trúc thuế toàn diện (giảm và hợp lý hoá), được thực hiện trong năm 1995 và 1997
1997(10)	- Tăng thuế đối với các mặt hàng xa xỉ như nước hoa, sơn phấn, quần áo, sản phẩm da, sản phẩm thủy tinh và pha lê, giày dép và trang sức v.v. trong 2 năm. - 10 % thuế phụ thu đối với các sản phẩm khác mà tỷ lệ thuế bằng và lớn hơn 5% trong 2 năm
2003	Giảm thuế trong 900 sản phẩm trung gian
2007(1)	Cam kết áp dụng Hệ thống HS 8 chữ số đối với thương mại nội khối ASEAN

Nguồn: NCS tập hợp.

Bảng 2.16 cho thấy tóm tắt các sự kiện theo thời gian của việc thay đổi thuế ở Thái Lan trong suốt 3 thập kỷ qua. Dường như là Thái Lan vẫn kiên trì theo đuổi một chế độ thương mại mở trong bối cảnh mà bảo hộ xuyên biên giới dựa chủ yếu vào thuế hơn là các biện pháp phi thuế. Hơn 3 thập kỷ qua, Chính phủ Thái Lan đã có xu hướng giảm sự bảo hộ thông qua thuế một cách đơn phương. Kế hoạch giảm thuế mạnh được diễn ra vào giữa những năm 1990.

Trong giai đoạn (1997 – 2002) không có sự thay đổi về thuế, Nhưng năm 2002, hơn 50% sản phẩm bị đánh thuế thấp hơn 10%. Việc đánh thuế thấp hơn này khác hơn so với thời kỳ trước đó chỉ có khoảng 30% tổng các dòng thuế.

Việc này là sự tương phản sắc nét đối với thời kỳ trước khi có tái cấu trúc khi chỉ có khoảng 30% tổng các dòng thuế có tỷ lệ thuế nằm trong khoảng 0-10% và hầu hết một nửa với tỷ lệ thuế 20% hoặc cao hơn.

Vòng hai của tái cấu trúc thuế trong năm 2002 đã không làm thay đổi việc phân bổ các dòng thuế. Nó đã làm chuyển dịch cơ bản các dòng thuế từ 16-20 % tới thấp hơn mà không ảnh hưởng tới các dòng thuế trên 20%. Việc thay đổi được đưa ra cho 2 năm sau dường như cũng theo xu hướng như vậy, trong khi việc thay đổi đưa ra cho năm 2006-2008 bị lãng quên. Điều này dẫn đến việc nói rộng hơn nữa sự khác biệt về thuế giữa các sản phẩm trung gian và thành phẩm.

Nhìn chung, so với các sản phẩm nông nghiệp, các ngành sản xuất ra các sản phẩm sơ chế khác có tỷ lệ thuế cao hơn đối với các mặt hàng chế biến, chế tạo. Trên thực tế là thuế suất trung bình áp dụng đối với ngành chế biến, chế tác là cao hơn thuế đối với nền kinh tế nói chung trong khoảng từ năm 1980 đến 2003. Điều này phù hợp với các mô hình được thấy trong các nước đang phát triển khác và phản ánh lòng tin trong việc công nghiệp hoá như là con đường tiến tới độc lập kinh tế. Hơn nữa, việc so sánh các tỷ lệ thuế trong các ngành công nghiệp rõ ràng chỉ ra sự hiện diện của cấu trúc thuế leo thang. Thuế suất đặc biệt cao đối với chế biến nông nghiệp, đặc biệt đồ uống, chế biến thực phẩm và các sản phẩm tiêu dùng thay thế nhập khẩu như quần áo,

giày dép, sản phẩm trung gian như các sản phẩm sắt thép, máy móc, sản phẩm hoá chất nói chung bị đánh thuế thấp hơn.

Bảng 2.17: Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa và thực ở Thái Lan giai đoạn (1980-2003)

Đơn vị tính: %

	1980	1985	2002	2003
<i>Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa (NRP)</i>				
Nông sản chế biến	34,4	30,9	22,7	20,3
Sản phẩm dệt	41,0	27,8	18,9	18,6
Da và các sản phẩm giày dép	54,1	26,8	18,8	18,5
Sản phẩm gỗ	31,6	28,2	13,7	13,5
Giấy và bột giấy	24,0	17,8	14,4	10,5
Sản phẩm hóa chất và dầu	32,8	21,4	9,4	8,4
Sản phẩm cao su	29,1	26,8	23,2	23,2
Các sản phẩm phi kim loại khác	36,7	23,0	15,0	10,0
Sản phẩm kim loại	25,2	16,6	13,2	10,7
Máy móc	22,4	14,3	6,2	6,2
Hàng hóa tiêu dùng và mô tô, ô tô	31,2	19,7	11,4	10,6
Tổng số chế biến, chế tác	32,9	23,8	16,4	15,4
Tổng số	-	22,9	14,7	13,9
<i>Tỷ suất bảo hộ thực (EPR)</i>				
Nông sản chế biến	58,1	135,2	26,9	21,2
Sản phẩm dệt	74,5	118,4	35,6	35,4
Da và các sản phẩm giày dép	87,8	152,7	26,3	28,5
Sản phẩm gỗ	65,4	62,0	25,2	25,4
Giấy và bột giấy	20,4	53,5	46,8	31,8
Sản phẩm hóa chất và dầu	43,0	44,5	15,6	13,9
Sản phẩm cao su	2,1	42,0	65,3	65,6
Các sản phẩm phi kim loại khác	72,1	108,5	32,5	20,1
Sản phẩm kim loại	35,6	70,9	23,0	18,5
Máy móc	27,1	29,3	2,0	3,1
Hàng hóa tiêu dùng và mô tô, ô tô	48,4	45,6	15,3	15,3
Tổng số chế biến, chế tác	51,7	78,4	25,2	23,6
Tổng số	-	65,9	20,6	18,2

Nguồn: Athukorala, Jongwanich và Kopaiboon (2004), tr. 35, bảng 10

Đầu tư sau năm 1997 đến nay

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, BOI có sự điều chỉnh các tiêu chuẩn đầu tư. *Thứ nhất*, các ưu đãi xúc tiến hoạt động hướng theo xuất khẩu bị loại bỏ theo cam kết Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và đối với thoả thuận về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs). *Thứ hai*, BOI đã bỏ hạn chế sở hữu của người nước ngoài tới 49% các hoạt động xúc tiến trong khu vực 1 và khu vực 2. Việc xoá bỏ này là sự đáp ứng đối với sự cần thiết để thu hút dòng vốn nước ngoài đổ vào, đặc biệt FDI trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng năm 1997.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm (1997), nhận thức được những bất cập trong các chính sách thu hút đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh nhưng ít chú ý đến chất lượng tăng trưởng, Chính phủ Thái Lan đã có nhiều điều chỉnh và cải cách trong các chính sách được ban hành. Những điều chỉnh của Chính phủ nhằm xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tạo tiền đề cho tăng trưởng bền vững. Cụ thể là:

- Chính sách tỷ giá hối đoái không còn neo chặt vào đồng USD mà chuyển sang thả nổi có điều tiết và do thị trường quyết định;
- Duy trì mức lạm phát trong nước không cao hơn mức lạm phát quốc tế; tránh để nền kinh tế phát triển quá nóng hoặc quá lạnh;
- Chú trọng phát triển cân bằng, hạn chế thâm hụt và tiến tới cân bằng các cán cân lớn như tài chính; tài khoản vãng lai; xuất, nhập khẩu;
- Tái định hướng đầu tư nhằm khắc phục những bất hợp lý về đầu tư quá mức các ngành “sốt”;
- Nâng mức sở hữu nước ngoài lên 49% đối với các dự án thông thường và 100% đối với các dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra, đối tác nước ngoài còn được phép điều chỉnh lên 51% trong trường hợp đối

tác Thái Lan gặp khó khăn về tài chính. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Thái Lan cũng bãi bỏ quy định phải có 30% sản phẩm xuất khẩu trở lên mới được hưởng miễn giảm thuế trong các ngành công nghiệp chế tạo;

- Thái Lan xây dựng một cơ cấu công nghiệp đa dạng (gồm 14 ngành), nòng cốt là các công ty đầu tư đến từ các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là các công ty từ Nhật Bản và Mỹ. Chính phủ cố gắng đảm bảo sự ổn định về chính trị; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; ngăn chặn sự gia tăng tiền lương; đảm bảo nguồn cung về nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân tay nghề cao, cũng như các yếu tố đầu vào cho các ngành công nghiệp. Quan điểm của Thái Lan là một cơ cấu công nghiệp hỗ trợ đa dạng được phát triển tốt sẽ là yếu tố tốt nhất để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá. [13 tr.153, 154]

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Mặc dù nền kinh tế Thái Lan rơi vào cuộc khủng hoảng, song FDI đổ vào nước này vẫn tiếp tục tăng năm 1998. Tuy nhiên, FDI có xu hướng giảm trong hai năm tiếp theo.

Xét về vốn FDI so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thì lượng vốn FDI vào Thái Lan nói chung thấp hơn nhiều so với lượng vốn đổ vào các nước Singapore và Indonesia song nó lại có xu hướng tăng lên. Ngay khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra, vốn FDI vào Thái Lan không bị giảm một cách đột ngột. Tại Thái Lan FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là ngành dệt may và điện tử. Vì FDI vào Thái Lan tương đối khiêm tốn về cho nên tỷ lệ của nó so với GDP thấp hơn nhiều so với các thành viên ASEAN, trừ Philippines. Nhưng Thái Lan là nước có tỷ lệ vốn FDI so với GDP xấp xỉ bằng hoặc thấp hơn mức toàn cầu.

Bảng 2.18: Tỷ lệ FDI so với GDP

Đơn vị: %

Nước và khu vực	1980	1985	1990	1995	2000
Indonexia	14,2	28,6	34,0	25,0	39,6
Malaysia	21,1	23,7	24,1	32,9	58,8
Philippines	3,9	8,5	7,4	8,2	16,6
Singapore	52,9	73,6	76,3	70,0	103,8
Thái Lan	3,0	5,1	9,6	10,4	20,0
ASEAN-5	19,0	27,5	30,3	29,3	47,8
Các nước DPT	10,2	14,1	13,4	15,6	30,9
Toàn cầu	6,0	7,8	9,2	10,3	20,0

Nguồn: *World Investment Report (2001)*, tr. 325 - 334, *WIR 2002*, tr. 334-335.

Thái Lan chưa bao giờ bị thực dân hóa như các nước thành viên ASEAN khác, do vậy thái độ của Chính phủ cũng như doanh nhân trong nước đối với đầu tư nước ngoài mang màu sắc riêng. Thành phần kinh tế quốc doanh không giữ vai trò thống trị nền kinh tế, do đó tư bản người Hoa và đầu tư nước ngoài được đối xử một cách ôn hòa hơn. Thái độ đối với đầu tư nước ngoài có khác nhau trong các ngành khác nhau. Những lĩnh vực nào mà doanh nhân trong nước (như ngân hàng, dịch vụ khách sạn, du lịch và xây dựng) đảm nhiệm được thì Chính phủ không có chính sách ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài. Ngược lại, trong ngành công nghiệp chế tạo, thái độ đối với tư bản nước ngoài tỏ ra thực dụng hơn, do vậy, các công ty trong ngành công nghiệp chế tạo của Nhật Bản đã có mặt tại đây tương đối sớm.

Như đã trình bày ở trên, chính phủ và các doanh nhân Thái Lan có thái độ ôn hòa hơn cả đối với đầu tư nước ngoài, song họ không thực sự cảm thấy có nhu cầu cấp thiết đối với sự có mặt của thành phần kinh tế này trong công cuộc phát triển kinh tế. Do vậy, bộ máy thúc đẩy đầu tư nước ngoài đã trở nên quan liêu, trì trệ. Từ năm 1986, Chính phủ bắt đầu quan tâm hơn tới đầu tư nước ngoài. Việc hạn chế tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nước ngoài đã được

thay đổi, cho phép các doanh nghiệp của người nước ngoài sở hữu 100% vốn. Các doanh nghiệp xuất khẩu ít nhất 20% sản lượng được nhận ưu đãi như miễn thuế doanh thu xuất khẩu. Sự khống chế tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nước ngoài đã có tác dụng nhất định đối với việc khuyến khích vốn đầu tư trong nước.

Nửa cuối thập kỷ 80, FDI vào Thái Lan đã tăng lên đều đặn. Tuy nhiên, chiến lược tổng thể phát triển kinh tế bền vững chưa được xác định rõ cho nên các dự án FDI chủ yếu tập trung tại Băng Cốc và những vùng lân cận, nơi mà cơ sở hạ tầng đã phát triển đủ để tạo nên một môi trường kinh doanh thuận lợi. Mục tiêu của các dự án đầu tư chỉ chú trọng đến kinh tế bỏ qua những yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Những thay đổi trong chính sách thu hút FDI

Thái Lan là một trong những nước đầu tiên rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ (1997) trong khu vực, Thái Lan quyết tâm điều chỉnh chính sách đầu tư cho phù hợp với tình hình mới và có hiệu lực từ năm 2000 với những nội dung cơ bản sau:

- Đưa ra những ưu đãi về thuế (như thuế thu nhập, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị...) đối với các dự án đầu tư ở xa trung tâm kinh tế.
- Khuyến khích nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực mà năng lực sản xuất trong nước còn yếu kém.
- Khuyến khích các dự án đầu tư dài hạn nhằm ổn định phát triển kinh tế cũng như thị trường tài chính trong nước và khu vực.
- Chú trọng thu hút FDI vào các dự án đầu tư nằm ngoài Băng Cốc để giảm bớt sự quá tải của cơ sở hạ tầng tại thủ đô và các vùng lân cận. Bên cạnh đó, ngoài các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, yếu tố bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững đang ngày càng được Chính phủ Thái Lan xem xét một cách thận trọng trong công việc phê duyệt các dự án đầu tư nước ngoài [15, tr.20].

Chính sách phát triển nguồn nhân lực và khoa học-công nghệ

Sau cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997, Thái Lan đã đưa ra những biện pháp nhằm cải cách lại hệ thống giáo dục. Hiến pháp năm 1997 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển giáo dục và nêu bật nhu cầu bức thiết phải tăng cường năng lực của Thái Lan để bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Như đã phân tích, Thái Lan đang chuyển dịch cơ cấu công nghiệp xuất khẩu từ chi phí lao động cao sang sử dụng hàm lượng công nghệ cao để nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của mình. Chính vì vậy, nâng cao chất lượng và mở rộng nguồn nhân lực có tầm quan trọng đặc biệt đối với Thái Lan. Trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 8 (1997-2001), Chính phủ Thái Lan đã khẳng định tầm quan trọng của nhân lực trình độ cao đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn mới

Giáo dục chất lượng cao sẽ tạo tiền đề và điều kiện thuận lợi cho khoa học và công nghệ phát triển để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa. Chính vì vậy, Chính phủ Thái Lan đã quan tâm đến phát triển khoa học và công nghệ của Thái Lan.

Nhận thức được hiệu quả của các chỉ số TFP của Thái Lan chưa cao là do đầu tư R&D còn rất thấp, nên Thái Lan cũng ngày càng chú ý tới việc đầu tư để phát triển công nghệ, nhất là các hoạt động R&D đồng thời huy động tư nhân cùng tham gia.

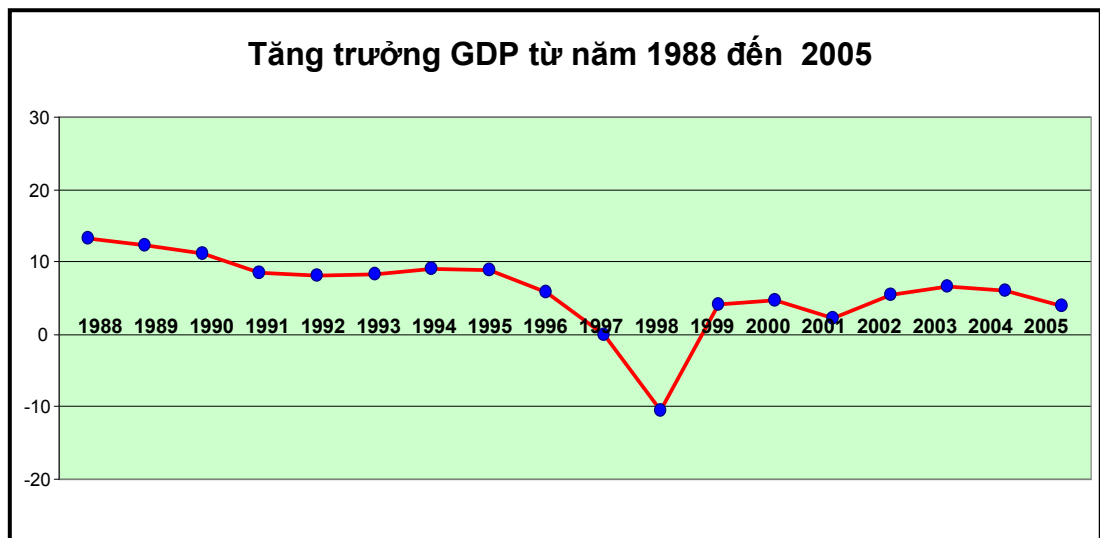
2.3.2.3. Kết quả và hạn chế

1. Kết quả

Tốc độ tăng trưởng của GDP và GDP bình quân đầu người

Trong suốt thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ II đến năm 1996, tăng trưởng kinh tế của Thái Lan có những bước phát triển rất ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt gần 8% trong những năm 1960 và 7% trong những năm 1970. Trong nửa đầu những năm 80, tốc độ tăng trưởng giảm xuống còn

5,8%, song đã nhanh chóng đạt được tới 10% trong nửa cuối năm 1980. Tăng trưởng GDP hàng năm trong giai đoạn (1961 – 1986) đạt 7,7%. Từ năm 1987 tốc độ tăng trưởng GDP còn cao hơn, trung bình 9,6% giai đoạn 1987 - 1996. Thái Lan đã phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính 1997 dẫn đến việc làm giảm tốc độ tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng âm 1,8% trong năm 1997 và âm 10,4% năm 1998. Tuy nhiên, chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khôi phục nền kinh tế và nền kinh tế của Thái Lan đã có tốc độ tăng trưởng dương kể từ năm 1999. Tốc độ tăng trưởng GDP trong quý đầu năm 2000 là 5,2% và quý hai năm 2000 là 6,6%. Năm 2002, nền kinh tế Thái Lan dần dần phục hồi và đạt được tốc độ tăng trưởng 7%, nhưng có xu hướng chậm lại cho tới năm 2005. Ở đây chúng ta có thể thấy được là tăng trưởng GDP khá nhanh đã làm thay đổi GDP/đầu người. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên từ 7.900 đô la Mỹ trong năm 2006, 8.200 đô la Mỹ năm 2007 và 8.400 đô la Mỹ trong năm 2008.



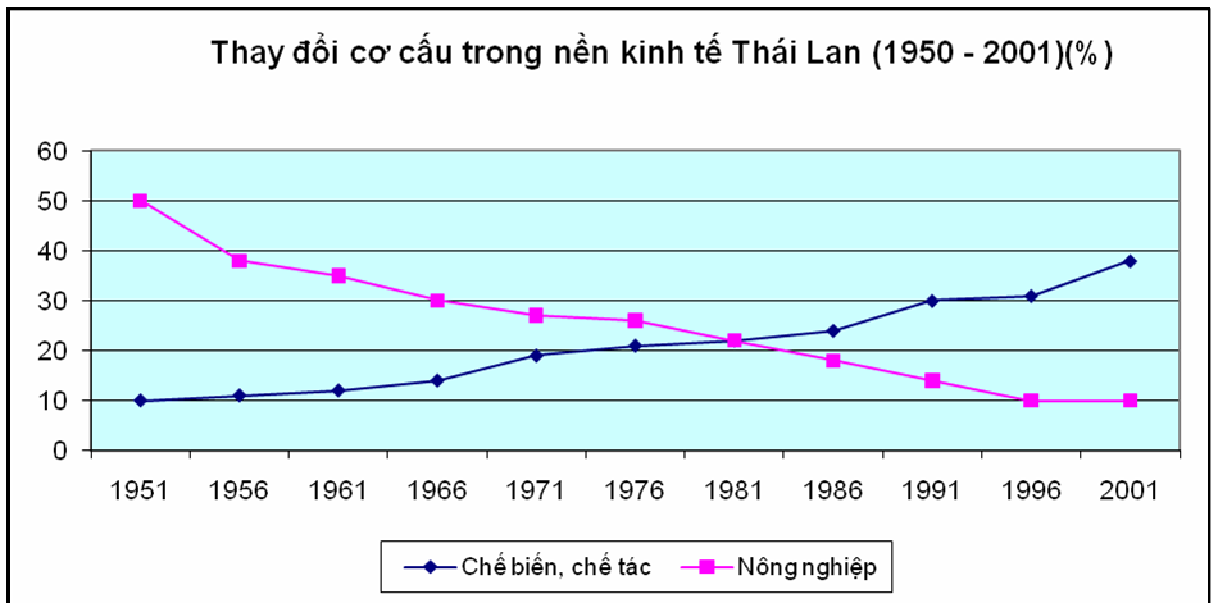
Nguồn: Thailand into 2000's and Thailand in 2000's

Hình 2.2: Tăng trưởng GDP (%) từ năm 1988 đến năm 2005

Thay đổi cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế Thái Lan đã thay đổi căn bản. Về sản lượng, kinh tế nông nghiệp là ngành chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế trước đây nhưng đã nhường vị trí cho ngành kinh tế chế biến, chế tạo thay thế. Nông

ngành trước đây chiếm 41,5% trong những năm 1950 thì đến nay đã giảm xuống một cách mạnh mẽ, giảm xuống tới 24,1% trong những năm 70 và xuống 17,7% trong những năm 1980. Trong những năm 1990, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP chỉ còn 11,6%. Mặt khác, đã có sự thay đổi mạnh mẽ từ ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động sang công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều vốn. Bước chuyển từ các ngành chế biến đơn giản các sản phẩm trong nông nghiệp sang các ngành công nghiệp chế tạo cao chịu sự chi phối của xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành chế, biến, chế tạo. Ngành chế biến, chế tạo chỉ chiếm 11,6% trong những năm 1950 thì trong những năm 1960 ngày càng quan trọng hơn đối với nền kinh tế Thái Lan. Năm 1979 lần đầu tiên, tỷ trọng trong ngành chế biến, chế tác trong GDP đã vượt ngành nông nghiệp từ 20% trong những năm 1970 lên 24,5% trong những năm 1980 và lên tới 31,6% trong những năm 1990. Trong suốt thời kỳ từ 2001 đến 2003, khu vực kinh tế chế biến, chế tác chiếm gần 40% GDP.



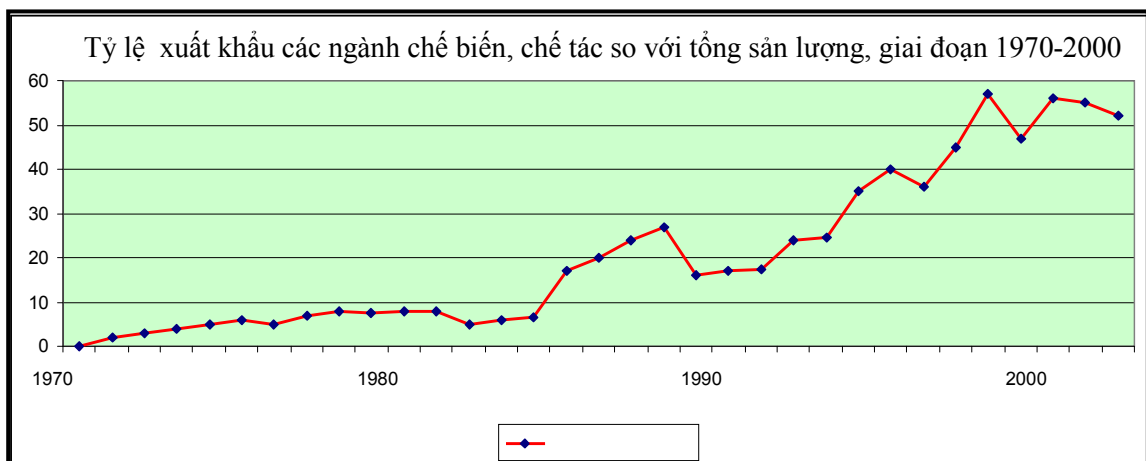
Nguồn: IMF, International Financial Statistics (CD-ROM)

Hình 2.3: Thay đổi cơ cấu kinh trong nền kinh tế Thái Lan 1950- 2001 (%)

Tính đến năm 2005, GDP tính theo tỷ trọng các ngành kinh tế khác nhau, cho thấy ngành chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất (34,75%), trong khi đó các ngành kinh tế khác giảm xuống.

Cơ cấu xuất khẩu

Sự điều chỉnh chính sách sản phẩm và thị trường có tác động lớn đến xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh trong đó cơ cấu xuất khẩu cũng thay đổi nhiều. Sản phẩm sơ chế có xu hướng giảm dần giai đoạn (1986 – 1995), sản phẩm sơ chế chiếm 42,5% thì đến năm 2003 sản phẩm sơ chế chỉ còn chiếm 24,9%. Trong khi đó các sản phẩm chế biến chế tạo tăng lên đáng kể. Hàng hóa xuất khẩu như điện, điện tử tăng từ 14% giai đoạn (1991-1995) lên 20,8% năm 2003, hàng hóa thiết bị giao thông vận tải tăng từ 28,1% trong giai đoạn (1991 – 1995) lên 42,5% năm 2003. Điều này chứng tỏ đã có sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trong nội bộ ngành công nghiệp. Các mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao tăng.



Nguồn: Thailand in the 2000s

Hình 2.4: Tỷ lệ xuất khẩu của các ngành chế biến, chế tác so với tổng sản lượng, giai đoạn 1970-2000. (Đơn vị : %)

Cơ cấu lao động

Luật Lao động của Thái Lan năm 1998 cho phép tất cả những người lao động phải ở độ tuổi từ 15 trở lên. Năm 2002, tổng dân số Thái Lan ước tính khoảng 63,39 triệu người. Trong số đó có 75,07% (47,59 triệu người) ở độ tuổi 15 trở lên. Mức tăng trung bình hàng năm trong nhóm tuổi này là 74.817 người, cao hơn mức tăng trung bình của tổng dân số nói chung là 533.179

người. Tuy nhiên, việc tăng số người trong nhóm tuổi lao động đã giảm khoảng 221.167 người trung bình mỗi năm trong 10 năm qua. Thái Lan đang bước vào thời kỳ đầu của một xã hội già hóa dân số. Hiện tượng già hóa dân số đang diễn ra ở hầu hết các nước phát triển.

Trong số 47,59 triệu người ở nhóm độ tuổi trên 15 tuổi, thì có 34,29 triệu người (72,95%) đang tham gia vào lực lượng lao động. Con số còn lại 13,3 triệu người không tham gia vào lực lượng lao động, có thể làm việc tại nhà, đi học hoặc quá già không thể lao động được.

**Bảng 2.19: Tình trạng lực lượng lao động Thái Lan,
giai đoạn (1993 – 2002)**

Đơn vị: Triệu người

	1993	1997	2000	2002
Tổng dân số	58,442	60,499	62,336	63,394
Trên 15 tuổi	40,481	44,333	46,395	47,598
Tổng số lực lượng lao động	31,715	32,574	33,328	34,291
Lực lượng lao động hiện có				
Được tuyển dụng	30,200	31,522	31,566	33,133
Chưa được tuyển dụng	0,824	0,487	1,109	0,774
Lao động thời vụ	0,690	0,564	0,652	0,383
Lực lượng không tham gia lao động	8,766	11,758	13,067	13,306
Nội trợ	3,018	3,806	3,905	4,043
Đang đi học	2,524	3,441	3,798	3,807
Nhóm khác	0,727	0,760	1,020	0,986
Tỷ lệ tham gia lao động (%)	78,35	73,48	71,83	72,04
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,60	1,50	3,33	2,26

Nguồn Labor force Survey, 1993 – 2002, NSO

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của toàn bộ lực lượng lao động thấp hơn tốc độ tăng trưởng của người ngoài độ tuổi lao động. Chính vì vậy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã giảm đi trong thập kỷ qua. Năm 1993, tỷ lệ tham gia lao động là 78%, nhưng đến năm 2002 là 72%.

Lý do của sự tham gia thị trường lao động ít đi là vì số người muốn học tiếp để nâng cao trình độ trong các trường. Gần 34% (chiếm 4,469 triệu người) đăng ký nhập học năm 2002. Do tác động của sự phát triển kinh tế và xã hội trong 10 năm qua, nên số học sinh muốn học tập lâu hơn trong trường học tăng. Trong năm 1993, số người ở lại trường học tăng lên 77,06%.

Trong 10 năm qua, số người được tuyển dụng tăng cùng với tốc độ tăng lực lượng lao động (trừ năm 1997). Thời kỳ này, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 3,99% năm 1998 và 4,08% năm 1999. Kể từ năm 2000, thị trường lao động Thái Lan đã phục hồi trở lại.

Lực lượng lao động của Thái Lan thay đổi rất linh hoạt đối với sự thay đổi kinh tế trong 10 năm qua và có mức tăng trưởng ổn định. Trong 10 năm qua, thị trường lao động đã có những thay đổi trong cơ cấu trong việc làm. Năm 1993, phần lớn người lao động ở Thái Lan, 15,50 triệu người (52,58%), làm việc trong khu vực nông nghiệp và số còn lại 47,42 triệu người làm việc trong những ngành phi nông nghiệp. Kể từ năm 1993 số người lao động trong khu vực nông nghiệp liên tục giảm. Năm 1995, số người lao động phi nông nghiệp vượt số người lao động trong nông nghiệp. Năm 2002 có 19,34 triệu người lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp và chỉ còn 13,79 triệu người (42%) làm việc trong khu vực nông nghiệp.

Công nghiệp hóa ở Thái Lan (bắt đầu từ những năm 1960) đã có tác động quan trọng tới việc thay đổi việc làm trong khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đã có tác động ít nhiều đến việc làm trong các ngành kinh tế. Trong suốt thời kỳ 1993 – 1996, số lao động trong khu vực nông nghiệp đã giảm từ 15,87 triệu người xuống còn 13,95 triệu người, giảm trung bình 642.326 người mỗi năm. Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra thì số lao động trong khu vực nông nghiệp tăng lên tới 14,14 triệu người. Cuộc khủng hoảng làm cho nhiều lao động đã quay trở lại khu vực nông nghiệp từ khu vực phi nông nghiệp. Số

việc làm trong nông nghiệp vẫn duy trì khoảng 13,8 triệu người trong giai đoạn (1998 – 2002).

Giai đoạn trước khủng hoảng (1993 – 1997), việc làm trong khu vực phi nông nghiệp tăng từ 14,32 triệu người lên tới 17,37 triệu người, tăng lên khoảng 818.460 người mỗi năm. Năm 1998, sau cuộc khủng hoảng, việc làm trong khu vực phi nông nghiệp giảm xuống tới 16,71 triệu người. Khi nền kinh tế được hồi phục năm 2000 đã có ảnh hưởng tới xu hướng giảm này. Trong năm 2002, việc làm trong các doanh nghiệp phi nông nghiệp tăng lên tới 19,39 triệu người.

Mặc dù lao động trong nông nghiệp giảm sang khu vực này vẫn là nơi tạo ra nguồn việc làm lớn nhất. Năm 2002, lực lượng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm 41,62%. Khu vực sử dụng việc làm lớn thứ 2 là ngành chế biến, chế tạo với 16% lực lượng lao động. Khoảng 15% số lao động được tuyển dụng làm việc trong khu vực thương mại và 6% làm việc trong khách sạn và nhà hàng. Việc làm trong ngành xây dựng tăng lên và đạt đỉnh năm 1996 với 2,631 triệu người. Do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính, việc làm trong ngành xây dựng đã giảm mạnh xuống còn 1,421 triệu lao động trong năm 1999 và tăng lên 1,7 triệu người trong năm 2002.

Bảng 2.20: Cơ cấu lao động giai đoạn (1993 – 2002)

Đơn vị: Triệu người

	1993	1997	2000	2002
Tổng số	30,200	31,522	31,566	33,133
Nông nghiệp	15,878	14,145	13,936	13,791
Phi nông nghiệp	14,321	17,376	17,629	19,341
- <i>Chế biến, chế tác</i>	3,943	4,354	4,703	5,324
- <i>Xây dựng</i>	1,605	2,488	1,547	1,700
- <i>Thương mại</i>	3,396	4,162	4,384	4,988
- <i>Khách sạn và nhà hàng</i>	1,263	1,543	1,808	2,069

Nguồn: NSO, Thái Lan, năm 2003

Tóm lại, cơ cấu lao động việc làm đã chuyển dịch theo cơ cấu kinh tế cũng như sự phân bổ vốn. Tốc độ tăng lao động việc làm trong ngành chế tạo nhanh gấp nhiều lần lao động trong nông nghiệp. Tốc độ tăng bình quân của lao động nông nghiệp khoảng 2-3% năm trong thời gian (1950 đến 1990), đây được coi là tốc độ tăng tự nhiên, chưa phải là kết quả của việc phân bổ các nguồn lực. Vào những năm 1990, khoảng 15-20 triệu lao động đã rời bỏ ngành nông nghiệp. Nhìn chung tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có xu hướng giảm từ 82% năm 1960 xuống khoảng 45% thời kỳ 1995-1998 và còn 41,81% năm 1999. Tỷ trọng lao động các ngành khác trong tổng lực lượng lao động đã tăng từ 14% năm 1960, lên 17% năm 1970, 22% năm 1980 và 25% năm 1990. Tỷ trọng lao động trong các ngành khác tương đối ổn định, nguyên nhân là do tỷ trọng của các ngành sinh lợi lớn như ngân hàng-tài chính, bảo hiểm và bất động sản trong GDP giảm. Cho đến năm 2004, phân bổ việc làm vẫn không thay đổi, lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn với gần 42%, công nghiệp chiếm 21%, số còn lại là ngành dịch vụ.

Bảng 2.21: Cơ cấu lao động theo ngành

Đơn vị: % trong tổng lực lượng lao động

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Nông nghiệp	63,95	56,07	56,2	53,03	50,33	46,69	45,36	45,14	45,67	41,81
Công nghiệp chế tạo	10,16	12,52	12,77	13,62	13,89	14,95	14,92	14,64	14,8	16,18
Ngành khác	25,89	31,41	31,03	33,35	35,78	38,35	39,71	40,22	39,52	42,01
Tốc độ tăng trưởng hàng năm										
Nông nghiệp	1,61	-16,94	5,62	-5,98	-6,69	-5,21	-1,75	1,26	-1,81	-10,69
Công nghiệp chế tạo	9,12	16,77	7,51	6,26	0,28	9,96	0,93	-0,14	-1,89	6,63
Ngành khác	4,48	14,94	4,12	7,06	5,46	9,50	4,74	3,05	-4,64	3,70

Nguồn: Niên giám thống kê NSO. Năm 2000

Bảng 2.22: Sự thay đổi lực lượng lao động trong các ngành

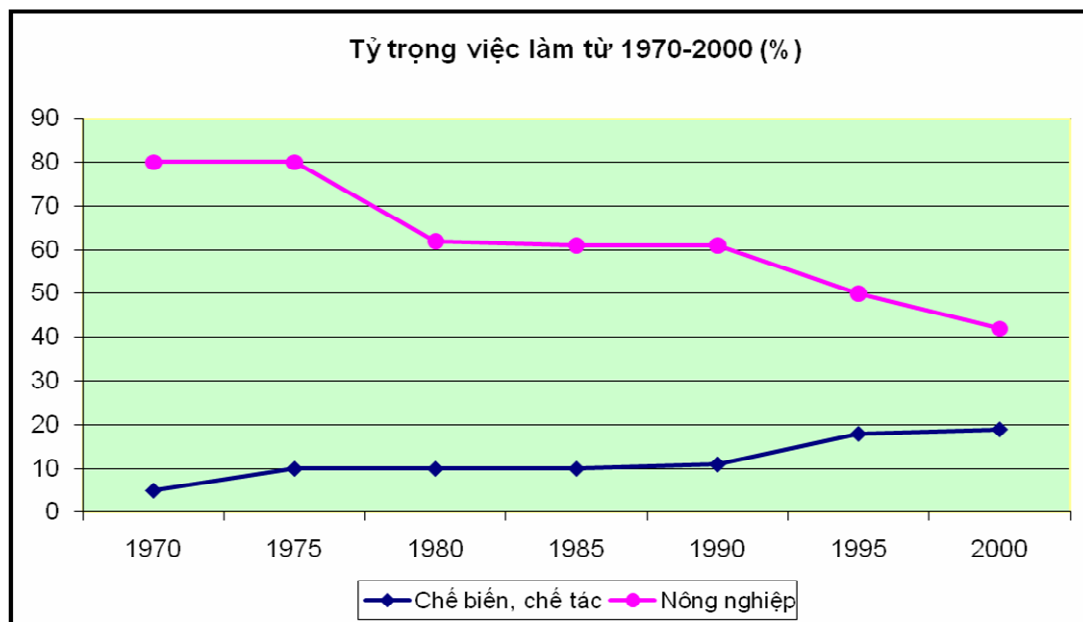
Đơn vị: Triệu người

	1970	1980	1990	1999
Tổng	16,7	23,3	30,8	31,1
Nông nghiệp	13,2	16,8	19,7	14,1
Công nghiệp chế tạo	0,7	1,3	3,1	4,6
Ngành khác	2,8	5,2	8,0	12,4
Thay đổi lực lượng lao động				
Tổng	2,9	6,6	7,6	0,2
Nông nghiệp	1,9	3,6	2,9	-5,7
Công nghiệp chế tạo	0,2	0,6	1,8	1,5
Ngành khác	0,8	2,4	2,9	4,4

Nguồn: NSO, Labor Force Survey

Xét về số lượng, mặc dù có sự chuyển dịch trong luồng lao động, nhưng vẫn có sự thiếu hụt lao động ở các đô thị và các khu công nghiệp do nhu cầu lao động và dịch vụ tăng nhanh. Xét về chất lượng, thì lực lượng lao động ở Thái Lan còn thấp, thiếu lao động có trình độ cao.

Đơn vị %



Nguồn: Thailand in the 2000s

Hình 2.5: Tỷ trọng việc làm của ngành chế biến, chế tác và của ngành nông nghiệp từ 1970 - 2000

2. Hạn chế

Thái Lan phụ thuộc quá lớn vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài và công nghệ nhập khẩu. Trong tiến trình phát triển còn ở tình trạng mất cân đối giữa qui mô đầu tư và khả năng tài chính. Do tình trạng quá nóng của nền kinh tế, đặc biệt từ giữa thập kỷ 1990, nợ nước ngoài của Thái Lan đã gia tăng (chủ yếu là nợ ngắn hạn và trung hạn): chiếm tới 50% GDP năm 1997. Vai trò điều tiết, kiểm soát của hệ thống tài chính - ngân hàng trong đầu tư và cung ứng tiền tệ bộc lộ nhiều yếu kém. Đó chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Thái Lan và lan rộng sang các nước Đông Nam Á và Đông Á.

Mặc dù có những điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ, xét về chất lượng lao động của Thái Lan kém đã dẫn đến những hạn chế trên con đường công nghiệp hóa đất nước. Nguyên do là giáo dục đã không đáp ứng kịp những đòi hỏi của thực tiễn.

Trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, nếu so sánh tỷ lệ đầu tư trong nghiên cứu và triển khai (R&D), thì mức đầu tư R&D ở Thái Lan thấp hơn so với các nước đã thành công trong công nghiệp hóa như Hàn Quốc, Đài Loan và Malaysia. Chính vì vậy, mà chỉ số TFP của Thái Lan chưa cao.

Tóm lại, tăng trưởng nhanh với khai thác triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên là nguyên nhân dẫn đến cạn kiệt môi trường và gây ra sự ô nhiễm môi trường trầm trọng ở Thái Lan. Thái Lan đã phải trả giá cho sự phát triển thiếu bền vững.

2.4. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN

2.4.1. Bài học kinh nghiệm từ sự thành công của Thái Lan

2.4.1.1. Về vai trò nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Từ thực tiễn của Thái Lan, có thể thấy từ những năm 1970. Thái Lan đã có sự chuyển đổi kép. (chuyển đổi về dân chủ và chuyển đổi sang chiến lược phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu).

Các nước thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đều xuất phát từ chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Trong giai đoạn đầu của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, mọi nỗ lực đều tập trung vào việc sản xuất ở trong nước những mặt hàng tiêu dùng. Chính nỗ lực này đã góp phần chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp thành một nền kinh tế bán công nghiệp với việc sản xuất hàng hóa trung gian và vốn trong một cơ cấu khuyến khích kinh tế đã bị bóp méo. Sự bóp méo này đã dẫn tới kinh tế đình trệ, thâm hụt cán cân thanh toán và thất nghiệp gia tăng. Trước tình hình đó, buộc chính phủ Thái Lan phải chuyển đổi chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Các nước Đông Á đã chuyển đổi sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thành công hơn các nước Mỹ La Tinh bởi chính phủ ở các nước Đông Á sáng tạo hơn. Để đạt được thành công đó, các nước Đông Á đã phải củng cố quyền lực chính trị, cải cách thủ tục hành chính và xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa chính phủ và doanh nhân trong hoạt động xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp.

Vai trò của nhà nước Thái Lan được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, thời kỳ những năm 1960 chính phủ Thái Lan đã duy trì được các chính sách phát triển lành mạnh hợp lý. Lạm phát thấp, chính sách tiền tệ và tài khoá tương đối ổn định và quản lý tốt tỷ giá hối đoái.

Thứ hai, Chính phủ Thái Lan đã tạo ra được môi trường đầu tư ổn định và nhiều cơ hội để thu hút đầu tư trong khu vực tư nhân - kể cả khu vực tư nhân nước ngoài.

2.4.1.2. Về huy động nguồn lực

- Về vốn trợ giúp phát triển chính thức (ODA)

Trong quá trình phát triển của Thái Lan, có thể thấy nguồn cung cấp vốn từ bên ngoài chủ yếu của Thái Lan là từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Nhật Bản. Nguồn vốn này được

là: (1) vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và (2) vốn vay ưu đãi khác. Các nguồn vốn này chủ yếu được dùng vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế. Khi nền kinh tế ngày càng phát triển, thì những vốn vay này dường như không đáp ứng đủ cho sự phát triển. Đặc biệt trong những năm 1980, Chính phủ Thái Lan đã phải chú trọng đến cả vốn vay thương mại và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Việc huy động vốn đã đáp ứng được nhu cầu trước mắt, nhưng Thái Lan lại gặp phải tình trạng khó khăn về vấn đề nợ nước ngoài (nợ nước ngoài chiếm 47% GDP năm 1985). Tuy nhiên, cuối những năm 1980, Thái Lan đã khắc phục được tình hình khó khăn trên do chính sách thúc đẩy tiết kiệm trong nước và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong hai thập kỷ 1960 và 1970, công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng, nhưng hàng công nghiệp chưa chiếm tỷ trọng đáng kể trong xuất khẩu, vì công nghiệp chủ yếu nhấn mạnh đến chiến lược thay thế nhập khẩu. Từ những năm 1980, xuất khẩu hàng công nghiệp đã tăng nhanh và liên tục. FDI đã đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng này. Mặc dù tỷ lệ FDI trong nền kinh tế quốc dân chỉ chiếm khoảng 3-5% trong thập niên 1970 và 10% trong thập niên 1980, nhưng vai trò quan trọng của FDI lại được thể hiện ở chỗ: (1) FDI giữ vai trò chủ đạo trong những ngành mà Thái Lan khuyến khích phát triển (ngành do BOI khuyến khích). Tỷ lệ các công ty liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài chiếm 73% tổng giá trị gia tăng của sản xuất công nghiệp năm 1974 và chiếm 72% năm 1986. Các tỷ lệ tương ứng trong lực lượng lao động là 74% năm 1974 và 62% năm 1986, trong ngành công nghiệp xuất khẩu là 61% và 75%. [32, tr.133] (2) FDI có vai trò đầu tàu trong các ngành công nghiệp xuất khẩu Thái Lan.

Bài học kinh nghiệm của Thái Lan chính là ở chỗ chính phủ Thái Lan đã khéo kết nối FDI với các chiến lược công nghiệp hóa trong từng thời kỳ. Trong khi nêu cao vai trò của FDI, chính phủ Thái Lan vẫn coi trọng vai trò của các doanh nghiệp có vốn trong nước, vì những doanh nghiệp này chiếm tỷ lệ khá lớn trong các dự án đầu tư được khuyến khích.

Chính sách tiếp nhận FDI của Thái Lan rất thông thoáng, bộ máy tiếp nhận FDI làm việc có hiệu quả. Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ, kiến thức quản lý trong các dự án FDI của Thái Lan dường như không thành công. Do vậy, hiệu quả lan tỏa của tri thức quản lý, bí quyết kinh doanh trong các công ty liên doanh và công ty bản xứ không cao.

2.4.1.3. Về công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu phát huy lợi thế so sánh

Lợi thế so sánh thực chất dựa trên sự khác nhau giữa các nước trong công nghệ sản xuất dẫn đến năng suất và chi phí lao động khác nhau. Các quốc gia phát triển có yếu tố đầu vào về vốn (tư bản) nhiều hơn các nước đang phát triển dẫn đến số lượng vốn trên mỗi nhân công lớn hơn. Ngược lại số nhân công trên một đơn vị vốn của các nước đang phát triển lại lớn hơn số nhân công trên một đơn vị vốn của các nước đang phát triển. Vì vậy, giá thuê vốn ở các nước phát triển rẻ hơn so với giá thuê nhân công. Ngược lại ở các nước đang phát triển giá thuê nhân công lại rẻ hơn tương đối so với giá thuê vốn. Nói cách khác, các nước phát triển có lợi thế so sánh về giá thuê vốn còn các nước đang phát triển có lợi thế so sánh về giá thuê nhân công. Quốc gia nào sản xuất hàng hóa có hàm lượng nhân tố đầu vào có lợi thế so sánh cao thì sẽ sản xuất được hàng hóa rẻ hơn và sẽ có lợi thế so sánh về những hàng hóa này.

Trong trường hợp Thái Lan, những năm 1960 và 1970, Thái Lan tiến hành chiến lược thay thế hàng nhập khẩu với mục đích phục vụ thị trường nội địa và xây dựng những ngành công nghiệp non trẻ. Tuy vậy, Thái Lan vẫn

phải nhập hàng hóa trung gian, vốn và nguyên liệu. Điều này đã không hiệu quả và không mang lại thành công cho Thái Lan. Trong những năm 1970 và 1980, Thái Lan bắt đầu chuyển sang chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu. Thực hiện chiến lược này, Thái Lan bắt đầu sản xuất hàng hóa có hàm lượng nhân tố đầu vào có lợi thế so sánh cao một cách tương đối như các mặt hàng nông nghiệp, sản phẩm thô (chưa qua chế biến), sau đó chuyển sang sản xuất các loại hàng hóa có hàm lượng nhân công cao như dệt may, giày dép... nhập máy móc thiết bị từ các nước phát triển. Nhưng lợi thế so sánh về nhân công lao động rẻ đã dần dần mất đi do phải cạnh tranh với nhiều nước. Do vậy, Thái Lan đã bắt đầu chuyển sang sản xuất các loại hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Muốn vậy nguồn nhân lực là một vấn đề cực kỳ quan trọng trong quá trình này. Bài học này có lẽ Hàn Quốc thành công hơn Thái Lan trong việc xây dựng năng lực nội sinh của mình trong giai đoạn đầu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và sau đó tạo ra cho mình lợi thế so sánh động.

2.4.1.4. Về xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, hiệu quả

Thái Lan đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 7,1% giai đoạn (1961 – 1986). Từ năm 1987, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm thậm trí còn cao hơn. GDP thực tế đã tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 10% giai đoạn (1987 – 1996). Tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan đã vượt một số nước khác trong cùng thời kỳ. Sau đó tốc độ tăng trưởng kinh tế đã bị chững lại do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997. Thời kỳ này tốc độ tăng trưởng giảm xuống đến -1,4% năm 1997 và -10,5% năm 1998. Tuy nhiên, kinh tế Thái Lan đã phục hồi dần dần và đạt được tốc độ tăng trưởng cao.

Khu vực nông nghiệp trước đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong giao dịch thương mại, sau đó ngành chế biến, chế tạo đã thay thế vai trò của nông

nghiệp. Ngành nông nghiệp chiếm 41,5% GDP những năm 1950, giảm xuống 24,1% những năm 1970, 17,7% những năm 1980 và 11,6% trong những năm 1990. Trái lại, ngành chế biến, chế tạo chiếm 11,6% trong những năm 1950, đã tăng lên 20% năm 1970, 24,5% năm 1980, 31,6% năm 1990 và 40% giai đoạn 2001-2003.

Cơ cấu sản lượng của hàng hóa chế biến, chế tạo đã trở thành hàng hóa xuất khẩu lớn của Thái Lan kể từ giữa những năm 1980. Tỷ trọng hàng hóa chế biến, chế tác đối với tổng hàng hóa xuất khẩu tăng từ 16,5% những năm 1970, lên 30,8% những năm 1980. Từ năm 1987 hàng chế biến, chế tác chiếm hơn 50% tổng hàng hóa xuất khẩu, từ 53,8% trong nửa cuối những năm 1980 lên tới 75,2% trong thời kỳ 2001-2003.

Tuy nhiên, thay đổi cơ cấu trong sản lượng hàng hóa và xuất khẩu đã không phù hợp với thay đổi trong cơ cấu việc làm. Tỷ lệ lớn việc làm vẫn tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ lệ việc làm trong ngành chế biến, chế tác tăng lên trong suốt ba thập kỷ qua từ 7,2% những năm 1970 lên 9,5% những năm 1980 và 14,3% những năm 1990.

Kinh nghiệm đã chỉ ra rằng chú trọng đến thị trường nước ngoài phục vụ xuất khẩu là cần thiết, nhưng cũng rất dễ tổn thương khi các thị trường này có những thay đổi thì nền kinh tế nội địa sẽ dễ bị tổn thương. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đầu 2008 đã chứng minh rõ điều này. Do vậy, thị trường nội địa cũng không kém phần quan trọng.

2.4.2. Bài học kinh nghiệm từ sự thất bại

2.4.2.1. Phát triển mất cân đối giữa các vùng

Chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Các ngành công nghiệp do phải nhập nguyên liệu và thiết bị nên buộc họ phải đặt các nhà máy gần nguồn nguyên liệu nhằm giảm chi phí vận chuyển. Do vậy, các nhà máy đều tập trung ở thủ đô Băng Cốc và

vùng lân cận gây ra sự phát triển mất cân đối giữa các vùng, dẫn đến các doanh nghiệp khác đóng ở vùng sâu và vùng xa kém cạnh tranh hơn. Chính vì vậy Thái Lan đã buộc phải có những chính sách khuyến khích các công ty chế biến, chế tạo đóng ở xa thành phố. Tuy nhiên các vùng khác của đất nước như Bắc và Đông Bắc của Thái Lan vẫn có mức sống nghèo.

2.4.2.2. Phát triển phải gắn với bảo vệ môi trường

Tăng trưởng kinh tế được coi là chỉ số đánh giá sự thịnh vượng của mỗi quốc gia, nhưng không phải là mục tiêu duy nhất. Vấn đề là tăng trưởng như thế nào và có ảnh hưởng như thế nào đối với chất lượng môi trường, sức khỏe và chất lượng xã hội, sự giàu có về văn hóa và hài hòa xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngoạn mục thường đạt được thông qua khai thác cạn kiệt tài nguyên như rừng, hầm mỏ và công nghiệp hóa nhanh được tiến hành theo cách ảnh hưởng mạnh đối với môi trường. Do vậy, việc đưa chất lượng môi trường và xã hội đi cùng với phát triển kinh tế là vấn đề cực kỳ cần thiết và đây chính là khái niệm phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc kiểm soát môi trường thường bị buông lỏng trong những năm đầu của công nghiệp hóa, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Nhìn lại quá trình tăng trưởng kinh tế của Thái Lan chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy những tác động của tăng trưởng này đối hệ sinh thái của Thái Lan như sau:

Thứ nhất, rừng, nếu như diện tích bao phủ rừng của Thái Lan là 78% trong năm 1938, thì diện tích bao phủ này đã giảm xuống 53% năm 1968 và 38% năm 1980. Hậu quả là năm 1967, Thái Lan đã buộc phải nhập gỗ từ các nước khác. Tuy nhiên, những năm gần đây Thái Lan đã nhận thức được đầy đủ những tác động trên nhưng dường như đã muộn.

Thứ hai, việc trồng bạch đàn để xuất khẩu gỗ sang Nhật và Đài Loan đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nước ngầm của Thái Lan vì chúng

phải hấp thụ lượng nước rất nhiều, đồng thời làm ô nhiễm đất và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các cây thời vụ khác.

Thứ ba, rừng ngập mặn là một hệ sinh thái đặc biệt gắn đất liền với các nguồn tài nguyên biển. Giá trị sinh thái của nó là nguồn cung cấp thức ăn cho cá, tôm, cua và các loại nhuyễn thể khác cũng như các quần cư khác. Việc mở rộng các trại nuôi tôm xuất khẩu, các cánh đồng khai thác muối đã làm phá vỡ hệ thống sinh thái và nước mặn xâm lấn vào các vùng trồng lúa.

Thứ tư, tác động tiêu cực đến nguồn nước, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh chóng cũng đã làm hủy hoại các dòng sông và ven biển của Thái Lan. Việc xây các đập kiểm soát lũ lụt hàng năm và các đập phát điện, đã gây tác động nghiêm trọng đến môi trường.

Thứ năm, khai khoáng cũng tác động mạnh đến môi trường.

Thứ sáu, ngành công nghiệp chế biến, chế tác cũng tác động mạnh mẽ đến môi trường như việc tập trung các nhà máy ở Băng Cốc và vùng lân cận; nguyên liệu đầu vào để sản xuất (như gỗ từ rừng tự nhiên và tái sinh) vv....

Công nghiệp hóa có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới các nhân tố xã hội, văn hóa và cuộc sống của con người. Công nghiệp hóa đã làm thay đổi hệ thống văn hóa, xã hội và con người. Công nghiệp hóa nhanh ở Thái Lan đã làm xã hội Thái Lan rất dễ tổn thương trong khi đó nó chưa mang lại lợi ích cho tất cả các nhóm dân cư. Do vậy, tăng trưởng và phát triển bền vững là hai khía cạnh không thể tách rời nhau.

2.4.2.3. Mất cân bằng trong vấn đề xã hội

Tăng trưởng, phân phối và thu nhập được xác định bởi nhiều nhân tố. Vì vậy, khó có thể chỉ ra rằng nhân tố và chính sách cụ thể nào là nguyên nhân ảnh hưởng đến đến sự tăng trưởng kinh tế và phân phối mức thu nhập. Nhưng trên thực tế, khoảng cách giàu nghèo của Thái Lan ngày càng tăng.

2.4.2.4. Năng lực cho khoa học và công nghệ thấp

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ được coi là nhân tố then chốt trong sự phát triển thành công trong nền kinh tế của những nền kinh tế công nghiệp mới ở Đông Á. Ngay từ đầu những năm 1970, tất cả các nước này đều bắt đầu bằng các chương trình đào tạo kỹ thuật mạnh mẽ. Các ngành kỹ thuật có công nghệ cao đóng vai trò ngày càng tăng và nhu cầu làm chủ công nghệ ngày càng lớn nếu như Thái Lan muốn duy trì lợi thế cạnh tranh trên thế giới. Khả năng cạnh tranh của Thái Lan phụ thuộc vào hai nhân tố sau: (1) lực lượng lao động có kỹ năng và khả năng thích ứng và (2) nhân lực khoa học và công nghệ có khả năng gắn kết Thái Lan với công nghệ thế giới phù hợp với các điều kiện trong nước. Tuy nhiên, Thái Lan vẫn tồn tại những yếu kém như: Nhân lực khoa học và công nghệ chưa đủ để cung cấp cho nhu cầu phát triển; Các hoạt động nghiên cứu và triển khai không nhiều; Kỹ năng lao động thấp.

Kết luận chương 2

Trong chương này luận án đã đề cập đến chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và đi sâu phân tích chính sách, biện pháp và kết quả của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan. Qua đó đánh giá những thành tựu kinh tế đạt được trong giai đoạn này thể hiện qua các chỉ số tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lực lượng lao động .vv,...Đồng thời, luận án chỉ rõ những hạn chế của quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu như sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài, nền kinh tế mất cân đối và dễ bị tổn thương. Từ cơ sở đó, luận án cũng rút ra được những bài học từ sự thành công và cả những bài học từ sự thất bại của quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan.

CHƯƠNG 3

KINH NGHIỆM CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM

3.1.1. Công nghiệp hoá thời kỳ 1961 - 1985

3.1.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Năm 1954, khi hòa bình được lập lại, miền Bắc đã bắt tay vào thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng, đó là (1) Đấu tranh thống nhất đất nước; (2) Xây dựng và kiến thiết đất nước. Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) đã nêu lên đặc điểm cơ bản của miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, đó là (1) nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, phân tán, công cụ sản xuất thô sơ, đại bộ phận số dân sống bằng nghề nông; (2) miền Bắc tiến hành phát triển trong điều kiện đất nước tạm thời bị chia cắt. Việc tiến hành công nghiệp hóa đất nước trong giai đoạn này gặp phải nhiều khó khăn nhưng không có con đường nào khác là phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội [27 tr. 49].

3.1.1.2. Đường lối, chính sách CNH

Đại hội Đảng lần thứ III đã đề ra đường lối CNH, đó là xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại .

Miền Bắc đã triển khai thực hiện đường lối CNH với Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Nguồn vốn CNH chủ yếu dựa vào trong nước, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước XHCN.

Nhà nước đã giành 48% tổng đầu tư của nền kinh tế cho công nghiệp, trong đó 78% cho công nghiệp nặng, 22% giành cho công nghiệp nhẹ. Các ngành công nghiệp phát triển hướng vào thị trường nội địa. Nhiệm vụ của nông nghiệp cũng hướng vào thực hiện mục tiêu CNH, trong đó chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho công tác thủy lợi.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất bước đầu thuận lợi, kinh tế tăng trưởng khá nhanh. Tuy nhiên, cuối năm 1964, đế quốc Mỹ đã leo thang chiến tranh ra miền Bắc, đường lối xây dựng XHCN và công nghiệp hóa phải điều chỉnh để giảm thiểu thiệt hại do chiến tranh gây ra. Một trong những nội dung của chuyển hướng kinh tế trong chiến tranh là: “Ra sức phát triển kinh tế địa phương bao gồm nông nghiệp và công nghiệp địa phương. Đối với các xí nghiệp lớn thì chủ yếu là duy trì lực lượng sản xuất bằng cách tích cực bảo vệ, phân tán và sơ tán”.

Sau hơn 20 năm xây dựng CNXH và 15 năm tiến hành CNH XHCN theo đường lối của Đại hội Đảng lần thứ III (9/1960), miền Bắc đã xây dựng được một số trung tâm công nghiệp và một số cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, kinh tế miền Bắc vẫn chưa ra khỏi tình trạng của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, chủ yếu dựa trên kỹ thuật thủ công là chính.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (4/1975), Đại hội IV của Đảng (12/1976) đã đề ra đường lối CNH trong bối cảnh chính trị xã hội mới - cả nước thống nhất cùng đi lên CNXH, nhưng điều kiện kinh tế vẫn còn thấp kém. “Nhìn chung cả nước, tuy ở mặt này mặt kia đã xuất hiện những yếu tố của sản xuất lớn, song sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến. Tính chất sản xuất nhỏ thể hiện rõ nét trên mấy mặt sau đây: cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nhỏ yếu; tuyệt đại bộ phận lao động là thủ công, năng suất lao động rất thấp; phân công lao động chưa phát triển; công nghiệp lớn, nhất là công nghiệp nặng còn ít và

rời rạc, chưa đủ sức cải tạo kỹ thuật đối với các ngành kinh tế quốc dân...” [27, tr.50].

Năm 1976, đứng trước tình hình kinh tế của đất nước sau khi hòa bình lập lại, Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra chủ trương “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ” Quá trình này được thực hiện bằng cách tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Để thực hiện chủ trương nêu trên Đại hội cũng đề ra nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (1976 - 1980) với những nội dung sau:

- *Thứ nhất*, tạo bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp, phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm;

- *Thứ hai*, phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp cơ khí;

- *Thứ ba*, tổ chức, quản lý, phân công lại lao động xã hội giữa các ngành, vùng. Hình thành bước đầu cơ cấu mới công - nông nghiệp;

- *Thứ tư*, hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam; củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc;

- *Thứ năm*, tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, trước hết trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ. Mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài;

- *Thứ sáu*, phát triển văn hóa, giáo dục và các yếu tố cơ sở hạ tầng khác, gắn với xây dựng hệ thống mới về quản lý kinh tế. [27, tr.58].

Như vậy, Đại hội IV cũng đã bắt đầu nêu lên vai trò của hoạt động xuất khẩu và vai trò của kinh tế đối ngoại.

Tiếp tục chủ trương công nghiệp hóa của Đại hội lần IV, Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V cụ thể hóa hơn vị trí, vai trò của

nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đối với sự phát triển chung của nền kinh tế. Đối với công nghiệp, đặc biệt tập trung xây dựng những ngành công nghiệp nặng có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

3.1.1.3. Kết quả đạt được

Sau hơn mười năm thực hiện đường lối CNH do Đại hội IV đề ra, kinh tế Việt Nam đã đạt được một số thành tựu: một số cơ sở vật chất của nền sản xuất lớn được hình thành, nhiều công trình tương đối lớn trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa xã hội đã được xây dựng góp phần gia tăng tiềm lực của nền kinh tế. Tài sản cố định của nền kinh tế năm 1985 so với năm 1976 tăng 105,3% (tính theo giá cố định năm 1982).

Trong nông nghiệp, nhờ tăng thêm đầu tư cùng với chế độ khoán mới, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển khá và bình quân sản lượng lương thực tăng từ 273 kg năm 1981, lên 304 kg năm 1985.

Bảng 3.1: Cơ cấu thu nhập quốc dân của Việt Nam, giai đoạn (1976 – 1985)

Đơn vị: %

	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ*
1976	44,8	32,0	23,2
1980	51,9	23,6	24,5
1985	47,8	34,6	17,6

* Dịch vụ chỉ gồm thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn: Trần Văn Thọ, KTVN 1955-2000, tính toán mới, phân tích mới, tr 291 Nxb Thông kê Hà Nội 12/2000.

Trong công nghiệp, tổng sản lượng công nghiệp tăng 20% năm 1984, so với năm 1978, sản lượng công nghiệp tăng nhanh nhất trong giai đoạn 1978 - 1980. Từ năm 1981 đến năm 1985, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng

năm của ngành công nghiệp đạt 9,5%. Tính đến năm 1985, công nghiệp sử dụng 10,7% lao động xã hội, 41% giá trị tài sản cố định, làm ra 42,3% tổng sản phẩm xã hội và 28,2% thu nhập quốc dân.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, song nền kinh tế nước ta vẫn đứng trước những khó khăn gay gắt, mất cân đối về lương thực, năng lượng, ngoại tệ, vật tư và tài chính. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế còn yếu kém, thiếu đồng bộ và lạc hậu. Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, mất cân đối nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế nêu trên, nhưng có lẽ nguyên nhân lớn nhất là ta đã quá coi trọng phát triển công nghiệp nặng. Công nghiệp hóa trong thời kỳ trước 1986 mang đặc trưng của *mô hình thay thế nhập khẩu và hướng vào thị trường trong nước*, trong khi nguồn vốn trong nước ít ỏi, thị trường có sức mua hạn chế, công nghệ lạc hậu. Từ những khó khăn này, đòi hỏi phải đổi mới tư duy về công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

3.1.2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ từ 1986 đến nay

3.1.2.1. Đường lối đổi mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986) được coi là Đại hội mở đầu cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Đại hội đã chỉ ra những sai lầm thiếu sót trong chỉ đạo thực hiện công nghiệp hóa trước đây và xác định mục tiêu “trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế, xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo” và nêu rõ: “Muốn đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng rối ren, mất cân đối, phải dứt khoát sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý” [4], trước hết phải bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư.

Để cụ thể hóa nội dung công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên ở nước ta, kế hoạch 5 năm (1986 - 1990) đã nêu rõ: phải tập

trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Ba chương trình này chứa đựng nội dung lớn, bao gồm các ngành kinh tế cơ bản và thể hiện vị trí, vai trò của nó trong một cơ cấu kinh tế hợp lý. Để thực hiện quan điểm và mục tiêu trên, hàng loạt nhiệm vụ đặt ra cho các ngành kinh tế như sau:

- Nông nghiệp phải được ưu tiên đáp ứng nhu cầu về đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động kỹ thuật và được sử dụng có hiệu quả nhằm bảo đảm tốt lương thực, thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp phải đáp ứng cho được yêu cầu của nhân dân về những loại hàng hóa thông thường, bảo đảm nhu cầu chế biến nông, lâm, thủy sản, tăng nhanh việc làm và hàng gia công xuất khẩu cùng các mặt hàng xuất khẩu khác.

- Công nghiệp nặng phải nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh tế, quốc phòng trong chặng đường đầu tiên quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Về xây dựng kết cấu hạ tầng, phải chú trọng phát triển giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- Nguồn vốn để thực hiện công nghiệp hóa được Đại hội VI xác định, phải phát huy từ thế mạnh sẵn có là tiềm năng đất đai và lao động. Cần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và tiểu, thủ công nghiệp, không những tạo ra sản phẩm tiêu dùng trong nước, mà còn tạo ra nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Bên cạnh nguồn vốn từ trong nước, nguồn vốn vay viện trợ từ bên ngoài là rất quan trọng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Đầu tư theo hướng bố trí lại cơ cấu kinh tế, phải điều chỉnh cơ cấu đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước, nhằm thực hiện ba chương trình kinh tế.

- Về cơ cấu thành phần kinh tế: “Cho phép sử dụng nhiều hình thức kinh tế với quy mô và trình độ kỹ thuật thích hợp... khai thác mọi khả năng

của các thành phần kinh tế liên kết với nhau, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo”[4]. Đó là giải pháp có ý nghĩa chiến lược, góp phần giải phóng và khai thác mọi khả năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.

- Về quản lý kinh tế: xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế kinh tế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế.

- Khoa học, kỹ thuật trở thành một động lực to lớn của sự nghiệp công nghiệp hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, trong những năm tới, thực hiện công nghiệp hoá phải lựa chọn và tổ chức áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và kỹ thuật thích hợp, nhằm phục vụ cho ba chương trình mục tiêu lớn.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6 - 1991) tiếp tục bổ sung, phát triển chủ trương công nghiệp hóa đất nước phù hợp hơn tình hình và nhiệm vụ của cách mạng với các nội dung cơ bản sau:

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm, nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.

- Tiến hành công nghiệp hóa theo hướng hiện đại nhằm bảo đảm phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu.

- Tiến hành công nghiệp hóa, phát triển kinh tế xã hội gắn liền với bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Thúc đẩy ba chương trình kinh tế lên nội dung cao hơn để phá vỡ tình trạng tự cấp tự túc khép kín của nền kinh tế, đưa đất nước hội nhập vào đời sống kinh tế quốc tế.

- Gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa tránh nguy cơ tụt hậu (Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đại hội VII (1/1996)).

- Tập trung đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về cơ cấu kinh tế, trước hết đối với các ngành và vùng trọng điểm.

- Gắn phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, coi đó là nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu và có ý nghĩa chiến lược.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6 - 1996) đã xác định phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội VIII cũng xác định “Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh”[6]. Trước hết, từ năm 1996 đến năm 2000 phải “Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”[6]. Quán triệt chủ trương đó, công nghiệp cần phải ưu tiên cho các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu công nghệ điện tử, công nghệ thông tin. Đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại.

Trong thời gian này, nhiều nghị quyết cụ thể hoá, triển khai thực hiện đường lối phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa do Đại hội VIII đề ra. Đáng chú ý là Hội nghị trung ương 2 khóa VIII (12 - 1996) xác định: cùng với giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: phát huy cao độ khả năng sáng tạo của quần chúng, của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, đồng thời đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định làm cho khoa học và công nghệ trở thành nền tảng, động lực mạnh mẽ của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hội nghị trung ương 4 khóa VIII (12 - 1997) chủ trương khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư để xây dựng, phát triển đất nước. Các Hội nghị trung ương 5 (7 - 1998) và Hội nghị Trung ương 8 khóa VIII (11 -1999) đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó chỉ ra: phải tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ; *đẩy mạnh sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII và các hội nghị Trung ương khóa VIII, nền kinh tế xã hội nước ta đạt được những thành tựu quan trọng. Kế thừa những tư duy mới của Đại hội VIII, phân tích, đánh giá tình hình cụ thể trong nước và quốc tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) khẳng định: “Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta đã đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt” [7]. Đó là điểm phát triển mới trong tư duy của Đảng về con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo phương thức rút ngắn, nhằm nhanh chóng đưa nước ta ra khỏi tình trạng chậm phát triển và phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thực hiện phương hướng trên, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh trong nước và ngoài nước, *hướng về xuất khẩu là chính* để phát triển nhanh, gắn liền với bảo hộ đúng mức sản xuất nội địa. Thế mạnh của ta là “Đất - Nước” bao gồm cả tài nguyên rừng, biển đảo và nguồn nhân lực dồi dào, cần cù, thông minh, sáng tạo. Bởi vậy, huy động các nguồn lực cần thiết đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tế bào, công nghệ

thông tin, góp phần đổi mới cây trồng, vật nuôi, thích ứng với mọi điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với đẩy mạnh thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, cải thiện đời sống dân cư, xây dựng nông thôn mới.

Công nghiệp cần tập trung vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, giải quyết nhiều việc làm. Căn cứ vào lợi thế, tiềm năng của đất nước, thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu phải chú ý đến phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và một số mặt hàng mũi nhọn như may mặc, da - giày, cơ khí, điện tử, khai thác dầu khí, khoáng sản... phát triển ngành dịch vụ.

Cùng với khai thác, phát huy nguồn lực ở trong nước, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thu hút vốn đầu tư, khoa học - công nghệ và sử dụng hiệu quả vào xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội là những yếu tố quan trọng không thể thiếu được.

Quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải không ngừng tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành vĩ mô của Nhà nước, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định. Nhờ đó, con đường công nghiệp hóa được rút ngắn, bảo đảm cho Việt Nam nhanh chóng thu hẹp khoảng cách với các nước đi trước trong khu vực và trên thế giới. Đó cũng là điều kiện và nội dung có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của quá trình phát triển rút ngắn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới.

Những quan điểm, chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước do Đại hội VIII, IX của Đảng đề ra được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4 - 2006) tiếp tục khẳng định: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và 3 năm thực hiện Hội nghị Trung

ương khóa 5 khóa IX (2 - 2002) về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ mới, Đảng cộng sản đã nhận thức về đẩy mạnh phát triển khu vực này là sự lựa chọn bước đi đúng đắn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn hiện nay.

Tư duy lý luận và thực tiễn lãnh đạo của Đảng đã làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển từng bước ổn định, vững chắc đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm 2006 - 2010, chủ trương của Đảng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo phương thức rút ngắn nhằm “Đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân”[7]. Đại hội X còn nhấn mạnh yếu tố trí thức, nhất là về nguồn lực con người, nguồn lực của toàn dân tộc, nhằm thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện mới.

a. Kết quả đạt được

Trên cơ sở đổi mới tư duy, đường lối chủ trương và các chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng có những thay đổi cơ bản. Việt Nam đã thu được những thành tựu hết sức to lớn trong thời kỳ đổi mới. Những thành tựu đó được thể hiện trên mọi mặt như:

Về tốc độ tăng trưởng

Trong những năm đầu của công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta còn trong tình trạng khủng hoảng, tốc độ phát triển không cao. Nhưng từ đầu những năm 90, nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao và duy trì trong thời gian dài. Các năm 1995 và 1996 đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (9,54% và 9,34%); do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, tốc độ tăng trưởng của các năm 1998 và 1999 bị chậm lại (5,76% và 4,77%); nhưng từ

đầu những năm 2000, nền kinh tế lại tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao. Tăng trưởng GDP tăng 6,23% năm 2008.

Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, giai đoạn (1986-2008)

Đơn vị: %

	1986- 1990	1991- 1995	1996- 2000	2001- 2005	2006	2007	2008
GDP	3,9	8,2	6,7	7,51	8,17	8,5	6,23
Công nghiệp và xây dựng	6,0	12,7	10,4	10,25	10,37	11,0	6,33
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,6	4,3	3,87	3,83	3,4	3,7	7,39
Dịch vụ	6,1	9,0	5,3	6,96	8,29	8,7	7,20

Nguồn: Niên giám thống kê các năm

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn này cơ cấu kinh tế ngành đang chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, các ngành kinh tế đều được mở rộng. Trong khi tỷ trọng giá trị nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm từ 34,7% năm 1986 xuống còn 20,36% năm 2006, thì tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 26,8% năm 1986 lên 41,56% năm 2006. Tỷ trọng ngành dịch vụ ít thay đổi. Điều này phản ánh đúng thực trạng của nền kinh tế đang chuyển hướng sang công nghiệp hóa. Giá trị ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống trong khi giá trị các ngành công nghiệp dịch vụ tăng lên. Nền kinh tế nước ta đang chuyển từ cơ cấu nông - công nghiệp - dịch vụ sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Công nghiệp được phát triển với tốc độ cao và ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò nòng cốt cho sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Cơ cấu công nghiệp được điều chỉnh theo hướng: phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu trong nước và phục vụ xuất

khẩu; phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng. Theo đó, các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản được phát triển mạnh, phát huy được lợi thế về lao động và tài nguyên sinh học đa dạng của đất nước, sản xuất hàng hoá thoả mãn nhu cầu trong nước và đóng góp to lớn vào kim ngạch xuất khẩu. Công nghiệp nặng được phát triển tập trung hơn vào các ngành điện lực, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hoá chất, cán thép, khai thác khoáng sản... nhằm đáp ứng có hiệu quả hơn nhu cầu tư liệu sản xuất trong nước và phục vụ xuất khẩu. Nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp thu hút các nguồn lực đầu tư vào phát triển công nghiệp, cơ cấu công nghiệp nhiều thành phần đã được hình thành, trong đó công nghiệp nhà nước nắm giữ những vị trí then chốt, doanh nghiệp tư nhân (bao gồm cả công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Cùng với quá trình đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô của các doanh nghiệp công nghiệp hiện có, hàng loạt doanh nghiệp mới với trình độ kỹ thuật hiện đại đã được đầu tư phát triển. Hàng trăm khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất đã được hình thành ở các địa phương với hàng ngàn doanh nghiệp có trình độ hiện đại đã làm thay đổi bộ mặt công nghiệp của đất nước. Các ngành nghề thủ công và các làng nghề được khôi phục vừa thúc đẩy phân công lao động ở nông thôn, vừa tạo thêm nguồn hàng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Bảng 3.3: Cơ cấu ngành trong GDP, giai đoạn (1986 – 2008)

Đơn vị: %

	1986	1990	2001	2005	2006	2007	2008
Nông – lâm – thủy sản	34,7	32,0	23,24	20,97	20,36	20,3	21,99
Công nghiệp và xây dựng	26,8	25,2	38,13	41,02	41,56	41,6	39,91
Dịch vụ	38,5	42,8	38,63	38,01	38,08	38,10	38,10

Nguồn: Niên giám thống kê các năm

Các ngành nông, lâm, ngư nghiệp có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm đổi mới. Tuy tỷ trọng giá trị nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân có xu hướng giảm dần, nhưng khu vực kinh tế này vẫn giữ trọng yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cùng với việc thoả mãn nhu cầu lương thực - thực phẩm cho dân cư và đảm bảo lương thực dự trữ, khu vực kinh tế đã cung cấp ngày càng nhiều nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến và góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ chỗ hàng năm phải nhập khẩu trên dưới 1 triệu tấn lương thực, nước ta đã vươn lên trở thành nước đứng hàng thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu. Cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế về tài nguyên sinh học đa dạng, chuyển mạnh sang phát triển các loại cây con có giá trị kinh tế cao và có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Trình độ kỹ thuật của sản xuất được nâng cao rõ rệt, những thành tựu khoa học công nghệ mới được áp dụng ngày càng phổ biến, cơ sở hạ tầng ở nông thôn được chú trọng đầu tư phát triển. Bộ mặt nông thôn có sự thay đổi rõ rệt, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện, xoá đói giảm nghèo đạt được những thành tựu to lớn.

Bảng 3.4: Cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp

Đơn vị: %

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ	15,7	12,8	13,5	12,8	11,2	10,3	9,6
Công nghiệp chế biến	78,7	81,6	81,3	81,3	83,2	84,5	85,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5,6	5,6	5,2	5,9	5,6	5,2	5,0

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008, NXB thống kê

Khu vực dịch vụ ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Hoạt động dịch vụ với trình độ công nghệ ngày càng hiện đại phục

vụ thiết thực yêu cầu của sản xuất, đời sống và hội nhập kinh tế quốc tế. Các loại hình dịch vụ được phát triển đa dạng, bên cạnh những loại hình dịch vụ truyền thống, hàng loạt loại hình dịch vụ mới đã ra đời phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong tương lai, dịch vụ sẽ là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu

Nếu như trong giai đoạn (1986-1990), tỷ trọng xuất khẩu so với GDP chỉ chiếm 20,5% thì con số này đã tăng lên 54,0% giai đoạn 2001 -2005. Tương tự, xuất khẩu bình quân đầu người trong giai đoạn 1986 – 1990 là 18,1 USD tăng lên 274 USD trong giai đoạn 2001 – 2005. Điều đáng ghi nhận ở đây là tỷ trọng xuất khẩu hàng sơ chế đã giảm đi đáng kể trong khi đó tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo tăng lên. Chứng tỏ Việt Nam đã đầu tư thêm vốn và công nghệ để làm cho các mặt hàng xuất khẩu có giá trị tăng cao lên. Hơn nữa, các mặt hàng xuất khẩu cũng đa dạng hơn nhiều.

Bảng 3.5: Xuất khẩu và GDP giai đoạn 1986 - 2005

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005
Kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm (triệu USD)	1406	2331	10365	22166
Tỷ trọng xuất khẩu so với GDP (%)	20,5	25,2	37,4	54,0
Xuất khẩu bình quân đầu người (USD)	18,1	43,6	129,9	274,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2007): Tổng quan về xuất khẩu của Việt Nam trong 20 năm đổi mới

Bảng 3.6: Phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu theo mức độ chế biến

Đơn vị: %

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005
Tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế	70,1	74,6	54,8	45,3
Tỷ trọng hàng chế biến hay tinh chế	29,9	25,4	45,2	54,7

Nguồn : Tổng cục Thống kê (2007) Tổng quan xuất khẩu của Việt Nam trong 20 năm đổi mới

Về lực lượng lao động

Cùng với những thay đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời có những chuyển biến về lực lượng sản xuất. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá quan hệ sản xuất đã có những bước đổi mới khá cơ bản phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lực lượng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm đa số, và có sự chuyển dịch lao động sang ngành công nghiệp và dịch vụ. Năm 1990 lao động trong nông nghiệp chiếm 73% thì đến 2008 giảm xuống còn 52,5%.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá những năm đổi mới, song cũng cần nhận thấy rằng nền kinh tế còn nhiều yếu kém bất cập so với yêu cầu phát triển và so với khả năng của đất nước và con người Việt Nam. Để đạt mục tiêu “đến năm 2020 đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp” đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực lớn hơn với những đổi mới mạnh mẽ hơn.

b. Hạn chế

Nền kinh tế Việt Nam tuy đạt được những thành tựu đáng kể trong giai đoạn từ 1986 đến nay, nhưng cũng còn bộc lộ một số hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới:

Bảng 3.7: Phân loại của WB về mức thu nhập theo GDP bình quân

Nhóm nước	Tổng sản phẩm trong nước bình quân
Thu nhập thấp	Dưới 756 USD/người/năm
Thu nhập trung bình thấp	766-3035 USD/người/năm
Thu nhập trung bình cao	3036-9385 USD/người/năm
Thu nhập cao	9386 USD/người/năm trở lên

Nguồn: Ngân hàng thế giới

- Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu so với thế giới và khu vực
 Nếu đối chiếu Bảng phân loại mức thu nhập theo GDP bình quân (bảng

3.7) và Bảng thu nhập GDP bình quân của Việt Nam và 1 số nước khu vực (bảng 3.8), có thể thấy nền kinh tế Việt Nam được xếp vào nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp.

Bảng 3.8: Thu nhập bình quân của Việt Nam và 1 số nước khu vực

Nước	Năm 2004 tính theo tỷ giá hội đoái		Năm 2003 tính theo PPP	
	Mức đạt được (USD)	Việt Nam so với các nước (%)	Mức đạt được (USD)	Việt Nam so với các nước (%)
Việt Nam	554	-	2490	-
Philippines	1042	53,2	4321	57,6
Indonesia	1193	46,4	3361	74,1
Thái Lan	2535	21,8	7595	32,8
Malaysia	4625	12,0	9512	26,2
Trung Quốc	1272	43,6	5003	49,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

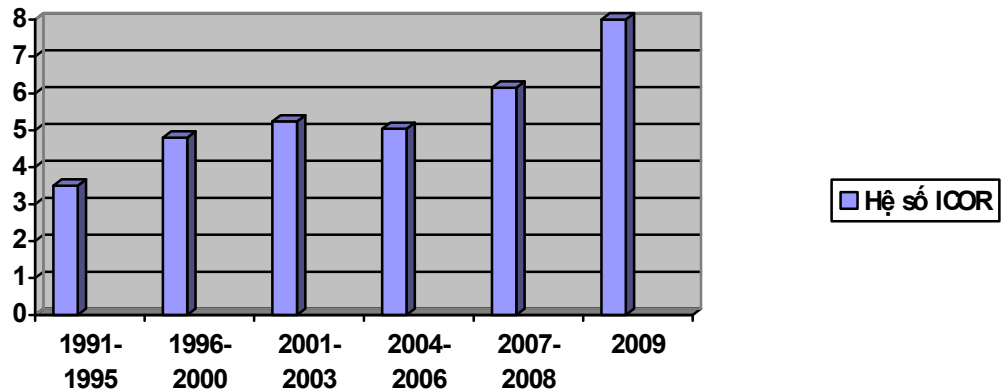
- Thứ hai, tăng trưởng kinh tế không như mong đợi, chất lượng tăng trưởng không cao.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu dựa vào tăng số lượng các nhân tố đầu vào. Chất lượng tăng trưởng còn thấp do phân bổ nguồn lực thiếu hợp lý, tỷ suất sinh lời của đầu tư thấp, mức độ lãng phí cao, tính ổn định và bền vững của tăng trưởng còn nhiều hạn chế. Hiệu quả sử dụng vốn thấp, năng lực sản xuất của vốn đầu tư giảm thấp đến mức báo động.

Chỉ số ICOR đo lường hiệu quả đầu tư, tính trên lượng vốn cần tăng thêm để đạt mức gia tăng một đơn vị sản lượng, chính là thông số biểu hiện cụ thể nhất của thể trạng sức khỏe nền kinh tế.

Tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tính trung bình từ năm 2007 đến 2008 tỷ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam là 39.7%. Năm 2008, tỷ lệ đầu tư/GDP lên đến 43.1%, còn theo ước

tính sơ bộ đến hết tháng 8 năm 2009 tỷ lệ này là 43,9%. Dù đầu tư cao như vậy nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ từ 6 - 8.5%, và dự kiến, năm 2009, mức tăng trưởng cao của Việt Nam cũng chỉ dừng ở 5,2%, do đó, hệ số ICOR luôn ở mức cao.



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 3.1: Hệ số ICOR của Việt Nam qua các giai đoạn

ICOR càng cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Năm 2007, khi hệ số ICOR của Việt Nam dừng ở mức 5-6, đã có những cảnh báo về sự lãng phí trong đầu tư và hiệu quả thấp trong sử dụng nguồn lực của Việt Nam.

Bảng 3.9: Tăng trưởng GDP và ICOR một số quốc gia Đông Á

Quốc gia	Giai đoạn	GDP(%)	Đầu tư/GDP	ICOR
Hàn Quốc	1961-1980	7,9	23,3	3,0
Đài Loan	1961-1980	9,7	26,2	2,7
Indonesia	1981-1995	6,9	25,7	3,7
Thái Lan	1981-1995	8,1	33,3	4,1
Trung Quốc	2001-2006	9,7	38,8	4,0
Việt Nam	2001-2006	7,6	39,1	5,1

Nguồn: World Bank

Điểm yếu của nền kinh tế nước ta là tăng trưởng kém chất lượng. Hệ số ICOR của nước ta trong các năm 2001-2006 là 5,1 nghĩa là cần 5,1 đồng vốn đầu tư để tăng được một đồng GDP, cao gấp rưỡi đến gấp hai nhiều nước xung quanh trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Các nước đầu tư có hiệu quả thì chỉ số ICOR của họ thời kỳ đầu CNH là trên dưới 3.

Năm 2007, vốn đầu tư thực hiện so với GDP là 45,6%, nếu hạ được hệ số ICOR xuống, bước đầu ở mức 4,5 thì tốc độ tăng GDP của Việt Nam đã là 10%. Năm 2008, chỉ số ICOR Việt Nam lại vượt ngưỡng, lên mức 6,66. Và năm 2009, một lần nữa, chỉ số ICOR ở mức mới. Theo tính toán của Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, hệ số ICOR năm 2009 của Việt Nam đã lên tới 8, mức cao nhất từ trước tới nay.

Năng suất lao động xã hội (được tính bằng GDP theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc) của Việt Nam còn rất thấp: năm 2005 đạt khoảng 19,6 triệu đồng/người/năm, hoặc 1240 USD/người/năm, thấp hơn so với các nước ASEAN khác như (nếu Việt Nam = 1 thì Indonesia = 1,24, Philippines = 2,68, Thái Lan = 6,15).

Bảng 3.10: Lao động và tốc độ tăng trưởng GDP, giai đoạn (1991 – 2005)

Năm	NSLĐ (triệu VND/người/năm)	Tốc độ tăng năng suất lao động %	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)
1991	2,55	3,27	5,81
1995	6,93	7,13	9,54
2000	11,74	4,21	6,79
2005	19,62	5,58	8,40

Nguồn: Tổng cục Thống kê, (2006)

Tốc độ tăng năng suất lao động thấp đạt khoảng 4,9%/năm trong thời kỳ 1991-2005 và mức tăng tuyệt đối mỗi năm là 0,3 triệu VND trên một lao động làm việc. Khi năng suất lao động thấp và tăng chậm, thì chẳng những

tác động không tốt tới tăng trưởng GDP mà còn chứng tỏ giá trị thặng dư tạo ra thấp, ảnh hưởng đến tích lũy tái đầu tư để tái sản xuất mở rộng cũng như nâng cao mức sống. Từ năm 1996 đến 2004, tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của yếu tố vốn đã tăng từ 34,6% lên tới 61,5%, của yếu tố lao động đã tăng từ 1,5% lên 21,9%, của yếu tố TFP giảm từ 62,1% xuống còn 16,6%.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động (tỷ trọng đóng góp của vốn cao gấp 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, còn lao động là yếu tố mà nước ta rất dồi dào. Kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, cuối cùng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh thấp

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam rất thấp. Theo đánh giá của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), thì năng lực cạnh tranh của Việt Nam nằm ở nhóm cuối: vị trí 68 trong số 131 quốc gia được xếp hạng năm 2007, vị trí 70 trong số 134 quốc gia được xếp hạng năm 2008 và vị trí 75 trong số 134 quốc gia năm 2009. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với nhịp độ và yêu cầu hội nhập của đất nước.

Bảng 3.11: Xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Số nước xếp hạng	53	59	75	80	102	104	117	121	131	134	134
Thứ hạng của Việt Nam	48	53	60	65	60	77	81	64	68	70	75
Đứng trên (nước)	5	6	15	15	42	27	36	57	53	64	59

Nguồn: www.weforum.org

Khả năng cạnh tranh có thể được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau, nhưng đặc trưng và tập trung nhất là các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận doanh thu. Hai chỉ tiêu trên càng lớn thì khả năng cạnh tranh càng mạnh, và ngược lại, trị số càng nhỏ thì khả năng cạnh tranh càng kém. Từ năm 2000 đến nay, nhìn chung, hai tiêu chí trên của Việt Nam đều thấp.

Thứ tư, chất lượng nguồn nhân lực thấp

Nguồn nhân lực khá dồi dào nhưng chất lượng nhân lực còn nhiều hạn chế, chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho CNH, HĐH, đặc biệt là thiếu nhân lực có trình độ cao. Theo thống kê của Tổng cục Dạy nghề, năm 2006 tỷ lệ lao động qua đào tạo mới mới đạt 27%. Tuy số lượng sinh viên đại học tăng lên từ năm 1990 nhưng vẫn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Tình trạng thiếu hụt công nhân kỹ thuật, kỹ sư kỹ thuật và những nhà quản trị cao cấp càng nghiêm trọng. Cơ cấu lao động không hợp lý, 36% là công nhân kỹ thuật được đào tạo ngắn hạn và 24,63% chưa qua đào tạo. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm, hiện vẫn có khoảng 52,5% lao động đang làm việc ở khu vực nông thôn, tỷ trọng lao động trong công nghiệp tăng chậm, ngay cả ở khu vực có vốn nước ngoài. Số lao động có trình độ cao đã ít, nhưng tình trạng sử dụng cán bộ khoa học và công nhân lành nghề cũng không hiệu quả, chưa sử dụng được đúng năng lực và nguyện vọng của người lao động.

Thứ năm, năng lực công nghệ quốc gia chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển

Hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới từ hai đến ba thế hệ. Điều nghiêm trọng hơn là đổi mới công nghệ chưa quan tâm đúng mức. Tỷ lệ đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp chỉ đạt khoảng 0,2 – 0,3 doanh thu, thấp hơn nhiều so với Ấn Độ (5%) và Hàn Quốc (10%).

Thái Lan bỏ xa Việt Nam tới 62 bậc trong chuyển giao công nghệ. Theo đánh giá của nhiều tổ chức nước ngoài, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao tại Việt Nam thấp (khoảng 20%); so với Philippin (29%), Malaysia (51%) và Singapore (73%). Tổ chức tình báo kinh tế (EIU) cho biết, chỉ số sẵn sàng điện tử Việt Nam xếp thứ 61 trong 65 nước phân tích, kém Malaysia 30 bậc và Singapore tới 54 bậc.

Những hạn chế về mặt kỹ thuật – công nghệ nêu trên đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, hạn chế khả năng tăng năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm. Nhiều sản phẩm trong nước có giá thành cao hơn giá nhập khẩu và hơn nữa, không có nhiều sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Do vậy, tính cạnh tranh của hàng hoá thấp và khó có thể tham gia thị trường khu vực và tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

Thứ sáu, cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, thiếu đồng bộ

Nếu so với Thái Lan, cơ sở hạ tầng của Việt Nam cần phải phấn đấu trong nhiều năm nữa mới có thể đuổi kịp về cơ sở hạ tầng. Thực trạng cơ sở hạ tầng Việt Nam là trở ngại lớn đối với sự phát triển của kinh tế. Hệ thống giao thông, cảng biển, năng lượng, viễn thông... của Việt Nam thiếu và không đồng bộ, chất lượng cung ứng dịch vụ thấp.

Ngoài hạ tầng giao thông, năng lượng điện cũng là vấn đề gay gắt cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Việt Nam luôn thường trực với nguy cơ thiếu điện, đặc biệt trong mùa khô. Nguồn để khai thác điện đang cạn kiệt dần (kể cả thủy điện và nhiệt điện). Hiện Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch xây dựng nhà máy điện hạt nhân trong tương lai.

Thứ bảy, vấn đề xã hội

Phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi đang tăng lên. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng dân số cả nước đã tăng từ 7,6 lần năm 1999 lên

8,1 lần năm 2002 và 8,3 lần năm 2004. Tỷ lệ so sánh giữa mức chi tiêu của nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất trong xã hội tăng từ 4,2 lần năm 1999 lên 4,45 lần năm 2002 và 4,5 lần năm 2004.

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số Gini. Hệ số Gini của Việt Nam có xu hướng tăng trong những năm qua (từ 0,39 năm 1999 lên 0,43 năm 2002 và 0,423 năm 2004) phản ánh sự chênh lệch giàu - nghèo ngày càng tăng. Tuy sự bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam có xu hướng tăng vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Thứ tám, phát triển bền vững

Tăng trưởng kinh tế cao kéo theo tình trạng khai thác cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Sự phát triển trong thời gian qua của Việt Nam đã gây những hiểm họa về môi trường sinh thái. Do chú trọng vào tăng trưởng kinh tế ít chú ý tới bảo vệ môi trường, gây nên hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, dẫn đến suy thoái môi trường và làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến. Quá trình đô thị hoá tăng nhanh kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, không khí và ứ đọng chất thải rắn... Tuy các hoạt động bảo vệ môi trường đã có những tiến bộ đáng kể, đã như mở rộng diện tích đất có rừng che phủ (từ 27,2% năm 1990 lên 37,4% năm 2005), bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học; tăng số hộ được sử dụng nước sạch ở nông thôn (từ 18% năm 1993 lên 62% năm 2005); tăng tỷ lệ thu gom chất thải đô thị... nhưng mức độ ô nhiễm, suy thoái và suy giảm chất lượng môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sức khỏe con người.

Riêng trong công nghiệp, công nghệ lạc hậu, yếu kém là một nguyên nhân dẫn đến hao phí và thất thoát tài nguyên. Xét trên góc độ môi trường, các ngành công nghiệp của Việt Nam hiện nay có chi phí tài nguyên rất cao. Đơn cử với hai loại tài nguyên chính là nước và năng lượng, bức tranh về hiện trạng sử dụng tài nguyên là rất đáng lo ngại.

Tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt không chỉ là yếu tố công nghệ lạc hậu, mà quan trọng hơn, ở Việt Nam, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, sống dựa vào tài nguyên tự nhiên vốn là một cứu cánh cho bộ phận dân cư nghèo. Thật khó có thể thuyết phục người dân thôi tàn phá môi trường khi cuộc sống của họ còn bấp bênh. Nếu phần lớn các vấn đề khai thác tài nguyên và hủy hoại môi trường đều đổ lỗi cho việc kém hiểu biết thì điều này quả là không thuyết phục bởi lẽ với chỉ số giáo dục là 0,82 tương đương với 90,3% người lớn biết đọc biết viết và 64% số người ghi danh đi học các cấp, Việt Nam hoàn toàn có thể tự hào về trình độ dân trí. Có thể nói nguyên nhân cơ bản gây hủy hoại môi trường xuất phát từ áp lực kinh tế, do nhu cầu mưu sinh.

3.2. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA VIỆT NAM VÀ THÁI LAN TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

3.2.1. Những điểm tương đồng

3.2.1.1. Về địa lý, tôn giáo, văn hóa và xã hội

Nhìn vào con số thống kê của Thái Lan và Việt Nam cho thấy cả hai nước này có nhiều điểm tương đồng trên nhiều khía cạnh: đặc biệt về vị trí địa lý, khí hậu, tôn giáo và các nguồn lực tự nhiên.

Vị trí địa lý: Thái Lan nằm trong khu vực Đông Nam Á, với các nước láng giềng là Myanmar, Lào, Malaysia, và Campuchia. Thái Lan là nước duy nhất vẫn giữ được độc lập trong khi các nước Đông Nam Á khác trở thành thuộc địa của các nước châu Âu. Tôn giáo chính của Thái Lan là đạo Phật (94,6%), đạo Hồi (4,6%), Thiên Chúa Giáo (0,7) và đạo Hindu và những đạo khác. Thái Lan có 2 nhóm dân tộc chính, người Thái (75%), người Trung Quốc (14%) và nhóm người khác (11%). Việt Nam cũng nằm ở Đông Nam Á với các nước láng giềng là Trung Quốc, Lào, và Campuchia. Tôn giáo của Việt Nam là đạo Phật, Thiên Chúa Giáo, Hoà Hảo, Cao Đài.

Vị trí của Thái Lan và Việt Nam đều khá gần đường xích đạo khiến cho khí hậu của cả nước hầu như nóng quanh năm. Điều này dẫn tới nhiều nét tương đồng giữa hai nước về nguồn thực phẩm, nguồn tài nguyên thiên nhiên, và nông sản.

Việt Nam và Thái Lan đều chịu ảnh hưởng khá lớn của nền văn hóa Trung Quốc. Trung Quốc đã có nghìn năm đô hộ Việt Nam trong khi đó 14% dân số Thái Lan là người Trung Quốc. Hơn nữa, đa số dân Thái và Việt đều theo đạo Phật, và đều coi trọng giá trị đạo Phật. Bảng dưới đây đưa ra những chỉ số xã hội cho thấy những điểm tương đồng về mặt xã hội giữa Thái Lan và Việt Nam trong 3 năm (2003-2005).

Bảng 3.12: Chỉ số xã hội

	2006		2007		2008	
	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam
Dân số (nghìn người)	65.574	84.137	66.041	85.155	66.482	86.160
Tốc độ tăng dân số (%)	0,7	1,2	0,7	1,2	0,7	1,2
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,5	4,8	1,4	4,6	1,4	4,7

Nguồn: ASEAN Statistical Yearbook, bảng I.1 tr.2, bảng III.1 tr.20

Dân số Thái Lan hiện nay là 65,482 triệu người, trong đó 22% dân số dưới 15 tuổi, 70% dân số từ 15-64 tuổi, và 8% dân số trên 65 tuổi. Độ tuổi trung bình của người dân khoảng 31,9 tuổi. Số người trong độ tuổi lao động khoảng 38,151 triệu người. Trong đó lao động, 42,1 % lao động trong khu vực nông nghiệp, 13,9% trong công nghiệp và 37% trong dịch vụ. Tỷ lệ biết chữ hiện nay vào khoảng 92,6% dân số trong số đó 95,6% là nam giới và 92,5% phụ nữ biết chữ. Hiện tỷ lệ thất nghiệp ở Thái lan là 1,4%.

Dân số Việt Nam năm 2008 là 86,120 triệu người, lực lượng lao động khoảng 45 triệu người. Độ tuổi trung bình của người lao động khoảng 25,9

tuổi. Trong đó số lực lượng lao động tại Việt Nam 52,5% lao động làm việc trong trong khu vực nông nghiệp, và 20,8% trong công nghiệp, và chỉ có 26,7% trong khu vực dịch vụ. Tỷ lệ người biết chữ chiếm khoảng 90,3%, trong đó 93,9% là nam giới và 86,9% phụ nữ biết chữ. Tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam là 5,5%.

Như vậy, Việt Nam và Thái lan có nhiều điểm tương đồng như cùng vị trí địa lý, khí hậu, qui mô dân số cũng như qui mô tiêu dùng và nền kinh tế không quá chênh lệch. Trình độ dân trí cũng như văn hóa và tôn giáo cũng không quá khác biệt. Nhưng xét về giá trị tổng sản phẩm tính theo đầu người và hoạt động kinh tế của Việt Nam vẫn tụt sau Thái Lan.

3.2.1.2. Về kinh tế

Bảng dưới đây so sánh những chỉ số kinh tế cơ bản giữa Việt Nam và Thái lan:

Bảng 3.13: Các chỉ số kinh tế

	2006		2007		2008	
	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam	Thái Lan	Việt Nam
GDP (triệu USD) *	206.645	60.965	246.036	70.965	273.666	90.701
GDP theo đầu người (USD)	3.151	725	3.726	833	4.116	1.053
Tốc độ tăng GDP (%)	6,9	7,4	6,1	7,7	3,5	8,4
<i>Tỷ trọng các ngành chính trong GDP</i>						
Nông nghiệp	8,9	18,7	8,8	17,8	8,9	17,8
Công nghiệp	47,2	41,0	47,5	41,8	47,5	41,8
Dịch vụ	43,8	40,3	43,6	40,4	43,6	40,4
Giá trị xuất khẩu (triệuUSD)	121.579	37.033	153.571	48.288	174.966	61.177

Nguồn: ASEAN Statistical Yearbook, 2008 tr.38 bảng IV.3,IV.4 và bảng V.3

*GDP tính theo giá thị trường giai đoạn 2000-2008

Bảng trên cho thấy giá trị GDP của Thái Lan lớn gấp 3 lần của Việt Nam, nếu tính theo đầu người thì gấp 4 lần. Tỷ trọng các ngành chính trong

GDP cũng thể hiện rõ sự chênh lệch của Thái Lan và Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa. Nhưng nhìn vào cơ cấu tỷ trọng này có thể thấy sự chênh lệch trên con đường phát triển giữa Thái Lan và Việt Nam không quá lớn và sự chênh lệch này cũng đang được thu hẹp trong các năm qua. Việt Nam đang chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp đang giảm từ 41% năm 1991 xuống còn 25,8% năm 1999 và 17,8% năm 2008, trong khi tỷ trọng khu vực công nghiệp tăng 41,8% năm 2008 và dịch vụ đã tăng 40,4% năm 2008. Trong khi đó, Việt Nam hiện là nước tăng trưởng cao đứng thứ hai châu Á sau Trung Quốc và cao nhất ASEAN năm 2005 với tốc độ tăng trưởng đạt 8,4%. Theo đánh giá của Kasikorn Research Center (KRC), giá trị xuất khẩu của Việt Nam tăng 4 lần trong thời kỳ 1996-2005 từ 7.256 tỷ USD tới 32.233 tỷ USD, khiến cho tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt 20% cao gấp đôi Thái Lan (10%) trong cùng thời kỳ từ 5.5941 tỷ USD lên tới 110.883 USD. Cơ quan này dự đoán rằng trong vòng 14 năm tới nếu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục gấp đôi Thái Lan thì Việt Nam có thể vượt Thái Lan về giá trị xuất khẩu. Năm 2020 giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ là 500 tỷ USD so với Thái Lan là 463 tỷ USD.

Về lợi thế cạnh tranh thực tế (RCAI) trong cơ cấu hàng xuất khẩu giữa Việt Nam và Thái Lan cũng khá tương đồng như Thái Lan là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, Việt Nam đứng thứ hai. Việt Nam và Thái Lan cùng đứng trong nhóm 5 nước xuất khẩu cafe hàng đầu trên thế giới. Hàng dệt và may mặc của Thái Lan và Việt Nam cũng rất cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu toàn cầu.

Về cơ cấu đầu tư và đối tác thương mại, Thái Lan và Việt Nam cũng có khá nhiều điểm tương đồng. Ba thị trường truyền thống của Thái Lan là Mỹ, EU và Nhật Bản, cùng với các thị trường đang lên là ASEAN và Trung Quốc. Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ và Singapore.... ASEAN cũng đã trở thành thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam từ năm 2003. Việt Nam và Thái Lan cùng trong khối APEC và

ASEAN nên cùng chia sẻ những lợi thế trong các thỏa thuận thương mại và thuế quan trong các khối này. Hiện nay quan hệ thương mại trong APEC và ASEAN đang có chiều hướng tăng cùng với những triển vọng của việc thành lập thị trường chung châu Á. Ngoài ra Việt Nam và Thái Lan cùng nằm trong khối GMS nên cùng chia sẻ những thỏa thuận hợp tác trong GMS như hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế phương Nam, liên kết sức mạnh khu vực và dàn xếp thương mại với các cường quốc, hỗ trợ đầu tư và thương mại xuyên quốc gia.

Vậy, Việt Nam có khả năng vượt qua Thái Lan trong xuất khẩu thương mại, Xét về cơ hội điều đó là có thể vì: *Thứ nhất*, tình hình phát triển kinh tế thương mại của Việt Nam đang trong giai đoạn tốt đẹp, giá dầu tăng là một cơ hội thuận lợi cho Việt Nam trong khi lại là một bất lợi cho Thái Lan. *Thứ hai*, đồng baht tăng giá (33,36 baht/ USD vào cuối năm 2008), cũng khiến hàng xuất khẩu của Thái Lan trở nên đắt hơn. Tạo khả năng cho Việt Nam thu hút bạn hàng, nhà đầu tư do cơ cấu bạn hàng và nhà đầu tư giữa Thái Lan và Việt Nam khá tương đồng. Trong khi hai nước lại có nhiều điểm tương đồng như vị trí địa lý (chi phí vận chuyển không quá chênh lệch), cùng trong khối APEC, ASEAN (cùng các điều khoản qui định thương mại). Vậy Việt Nam có thể tận dụng được những kinh nghiệm từ những thành công của Thái Lan trong hoạt động xuất khẩu.

3.2.1.3. Về cơ chế kinh tế

Cơ chế kinh tế của Việt Nam và của Thái Lan khi bước vào công nghiệp hóa đều có nét tương đồng, cùng phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Khi bước vào công nghiệp hóa, thì nhà nước Thái Lan và Việt Nam đều đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối chính sách. Cả hai chính phủ quản lý nền kinh tế thông qua các biện pháp hành chính, kinh tế và hệ thống pháp luật. Nhà nước là nhân tố quan trọng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là tạo ra cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và trở thành đầu tàu và lôi kéo các khu vực kinh tế phát triển.

3.2.1.3. Lực lượng lao động

Hai nước đều có lực lượng lao động dồi dào. Nguồn lao động này đều chịu ảnh hưởng của nền văn hóa lúa nước và dễ tham gia vào lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp. Lực lượng lao động có truyền thống lao động cần cù, tiết kiệm, nhưng trình độ văn hóa còn thấp.

3.2.1.4. Về trình độ phát triển kinh tế

Việt Nam và Thái Lan khi bước vào công nghiệp hóa với trình độ kinh tế thấp kém, lạc hậu và chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Do vậy, bước vào công nghiệp hóa, nền kinh tế của hai nước về cơ bản ở điểm xuất phát thấp chính vì vậy khả năng tích lũy và tái sản xuất mở rộng nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.

3.2.1.5. Về trình độ công nghệ

Trình độ công nghệ của Việt Nam hiện nay về cơ bản cũng giống Thái Lan khi bắt đầu công nghiệp hóa. Việt Nam đang phải dựa chủ yếu vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu ở hình thức gia công cho nước ngoài. Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu thấp, trong đó phần lớn là dựa vào xuất khẩu dầu thô và than đá. Trong nông nghiệp trình độ sản xuất còn thủ công, năng suất lao động thấp. Năng lực công nghệ thấp không đáp ứng cho nhu cầu cơ giới hóa cũng như để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm. Do vậy, cả hai nước đều dựa vào lợi thế cạnh tranh về giá lao động rẻ, nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhưng lợi thế này sẽ mất dần đi khi cả hai nước hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

3.2.2. Những điểm khác biệt

3.2.2.1. Chế độ chính trị - xã hội

Chế độ chính trị - xã hội của Việt Nam là chế độ xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản lãnh đạo trong khi đó Thái Lan theo chế độ chính trị - xã hội quân chủ lập hiến. Khi thực hiện công nghiệp hóa hướng theo xuất khẩu, Thái

Lan đã phải chấp nhận phân hóa giàu nghèo và sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế. Trong khi đó Việt Nam vừa tập trung công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, vừa phải tập trung chăm lo các vấn đề xã hội và sự phát triển cân bằng giữa các vùng kinh tế, trong đó, đặc biệt chú trọng đến vấn đề xóa đói giảm nghèo.

Trong khi Thái Lan phát triển kinh tế - xã hội không phải trải qua bất cứ một cuộc chiến tranh nào, trái lại còn là nước hưởng lợi từ cuộc chiến tranh Việt Nam, Thái Lan được nhận nguồn viện trợ từ Mỹ và các nước tư bản khác. Đồng thời Thái Lan nhận được ưu đãi về thuế quan khi xuất khẩu hàng hóa, tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Điều này đã giúp Thái Lan chuyển đổi nông nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng.

Thái Lan phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường trong đó các thành phần kinh tế được phát triển, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Trong khi đó ở Việt Nam thời kỳ (trước năm 1986) đã hạn chế các thành phần kinh tế phi công hữu. Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế nhà nước được xác định đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

Việt Nam đã phải trải qua 30 năm chiến tranh và bắt đầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước từ xuất phát điểm rất thấp. Đặc biệt, Việt Nam không nhận được những thuận lợi như của Thái Lan về nguồn viện trợ từ các nước tư bản và các ưu đãi khác về thuế quan và chuyển giao công nghệ.

3.2.2.2. Về nguồn lực trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Về nguồn tài nguyên thiên nhiên giữa Việt Nam và Thái Lan, cũng có sự khác nhau nhiều. Việt Nam có các nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng nhưng không nhiều. Nguồn tài nguyên khoáng sản và năng lượng là ưu thế của Việt Nam trong công nghiệp hóa so với Thái Lan. Trong khi đó Thái Lan chủ yếu có mỏ khí.

Về đất đai, cả hai nước có đặc điểm chung là những nước xuất khẩu gạo, nhưng diện tích đất và chất lượng đất của Thái Lan nhiều và cao hơn

Việt Nam. Do vậy, việc đẩy mạnh sản xuất trong nông nghiệp sẽ dẫn đến thoái hóa đất đai ở Việt Nam nhanh hơn ở Thái Lan.

Về nguồn lực lao động trong công nghiệp hóa, cả hai nước đều có về nguồn lực lao động tương đương nhau. Nhưng Thái Lan do tiến hành công nghiệp hóa một cách thuận lợi hơn, họ cũng sớm chú trọng đến giáo dục và đào tạo để phát triển nguồn lực. Trong khi đó, nguồn nhân lực rẻ của Việt Nam vốn được coi là lợi thế cạnh tranh, nhưng trình độ thấp sẽ là một sự cản trở không nhỏ khi bước vào công nghiệp hóa và tham gia vào thị trường thế giới. Do được tiếp xúc và va chạm theo cơ chế thị trường cho nên đội ngũ doanh nhân của Thái Lan cũng chuyên nghiệp hơn đội ngũ doanh nhân của Việt Nam.

3.2.2.3. Về bối cảnh quốc tế

Những điều kiện hoàn cảnh trong những năm trước khi Thái Lan và Việt Nam bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng khác nhau nhiều về mặt lịch sử, xu hướng phát triển kinh tế - xã hộiCụ thể:

- Khi tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam không được hưởng những thuận lợi sẵn có như Thái Lan như làn sóng đầu tư từ Hoa Kỳ, Nhật, Các nước NICs Đông Á.

- Toàn cầu hóa cũng mang lại cho Việt Nam những thuận lợi nhất định, nhưng cũng tạo ra không ít khó khăn mà trước đây Thái Lan đã không gặp phải như Việt Nam.

3.2.2.4. Mức độ tác động của quá trình công nghiệp hóa đến nền kinh tế hai nước.

Nghiên cứu cơ cấu giá trị gia tăng, giá xuất khẩu và nhập khẩu của Thái Lan và Việt Nam trong cùng giai đoạn (1996 – 2000). Chúng ta cũng thấy có sự khác biệt như:

Ở Thái Lan cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp và khai khoáng trong giai đoạn (1996 – 2000) có sự chuyển dịch, nhưng rất ít. Ngành

nông nghiệp chiếm 8,62% trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã giảm xuống 7,72% năm 2000. Ngành khai khoáng có chiều hướng gia tăng: chiếm 1,36% trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 và đã tăng lên đến 2,09% năm 2000.

Về định hướng xuất khẩu cũng có sự chuyển dịch khác nhau, xuất khẩu của ngành nông nghiệp chiếm 1,88% trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã giảm xuống 0,81% năm 2000. Xuất khẩu của ngành khai khoáng chiếm 0,17% trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên 0,58% năm 2000.

Nhóm ngành thuộc công nghiệp chế biến gồm: chế biến thực phẩm; dệt may; gỗ và sản phẩm từ gỗ; công nghiệp giấy và in; công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí; gốm sứ, gạch ngói và thuỷ tinh; kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc; các ngành chế tác khác. Kết quả ước lượng được cho thấy, cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến năm 2000 so với năm 1996 có sự chuyển dịch. Ngành chế biến thực phẩm chiếm 5,91% trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên 6,41% năm 2000. Ngành cao su, hoá chất và dầu khí có thay đổi mạnh theo hướng gia tăng (năm chiếm 3,93% trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 5,55% năm 2000).

Thêm vào đó định hướng xuất khẩu của các ngành công nghiệp chế biến cũng có những biến động rất lớn. Chẳng hạn, xuất khẩu của ngành kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc chiếm 27,82% trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 39,46% năm 2000. Xuất khẩu của toàn bộ ngành chế tạo chiếm 75,51% trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 đã tăng lên 79,41% năm 2000.

Điều này cho thấy công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu của Thái Lan đã có những thành công rất rõ. Thái Lan đang cố gắng vươn lên trở thành một nước công nghiệp. Xuất khẩu những sản phẩm có hàm lượng chất xám ngày càng tăng là một minh chứng cho nhận định này.

Bảng 3.14: Cơ cấu giá trị gia tăng, xuất, nhập khẩu của Thái Lan

TT	Tên Ngành	1995			2000		
		Giá trị gia tăng (VA)	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Giá trị gia tăng (VA)	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1	Nông nghiệp	8.62	1.88	2.25	7.72	0.81	2.01
2	Khai khoáng	1.36	0.17	3.59	2.09	0.58	9.13
3	Chế biến thực phẩm	5.91	14.94	3.84	6.41	11.94	4.61
4	Dệt may	4.76	10.38	3.17	4.27	7.39	3.33
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.10	1.20	1.25	0.86	1.45	0.52
6	Công nghiệp giấy và in	0.80	1.19	2.12	1.10	1.14	1.95
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	3.93	8.74	14.80	5.55	9.28	15.09
8	Gốm sứ , gạch ngói, thuỷ tinh...	1.66	0.89	0.71	1.28	1.28	0.71
9	Kim loại , sản phẩm từ kim loại và máy móc	8.05	27.82	55.54	8.82	39.46	50.52
10	Các ngành chế tác khác	3.63	12.35	6.08	3.62	7.46	5.61
	<i>Toàn bộ ngành chế tạo (Total Manufacturing)</i>	<i>29.83</i>	<i>77.51</i>	<i>87.51</i>	<i>31.93</i>	<i>79.41</i>	<i>82.34</i>
11	Điện, nước, khí tự nhiên	2.60	0.22	0.04	4.01	0.35	0.36
12	Xây dựng	7.72	0.01	0.00	2.54	0.02	0.01
13	Thương mại	17.77	5.56	0.00	23.03	5.83	0.00
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	6.39	5.58	1.84	6.10	6.56	1.86
15	Dịch vụ	25.70	9.07	4.76	22.58	6.45	4.28
	<i>Tổng</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I-O và 1995 và 2000 của Thái Lan.

Ở Việt Nam, cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp và khai khoáng năm 2000 so với năm 1996 có sự chuyển dịch. Ngành nông nghiệp chiếm 33,08% (Thái Lan chỉ là 8,62 %) trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã giảm xuống 27,75% năm 2000 (Thái Lan là 7,72%). Ngành khai khoáng cũng có chiều hướng gia tăng: ngành này chiếm 3,45% (Thái Lan là 1,36%) trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 9,65% (Thái Lan là 2,09%) năm 2000.

Về định hướng xuất khẩu của ngành nông nghiệp và khai khoáng ở Việt Nam cũng có sự chuyển dịch. Xuất khẩu của ngành nông nghiệp của Việt Nam chiếm 17,42% (Thái Lan là 1,88%) trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã giảm xuống 10,27% (Thái Lan là 0,81%) năm 2000. Xuất khẩu của ngành khai khoáng chiếm 10,76% (Thái Lan là 0,17%) trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 19,43% (Thái Lan là 0,58%) năm 2000.

Bảng 3.15: Cơ cấu giá trị gia tăng, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam

	Mô tả	1996			2000		
		Giá trị gia tăng (VA)	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Giá trị gia tăng (VA)	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1	Nông nghiệp	33.08	17.42	7.63	27.75	10.27	1.34
2	Khai khoáng	3.45	10.76	0.26	9.65	19.43	0.71
3	Chế biến thực phẩm	7.11	20.72	4.63	4.70	13.12	3.24
4	Dệt may	2.29	12.28	5.99	2.80	12.70	9.30
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.10	3.75	0.68	0.79	1.93	0.34
6	Công nghiệp giấy và in	0.57	0.85	2.04	0.67	0.30	1.47
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	1.41	1.95	28.13	3.16	1.06	26.07
8	Gốm sứ, gạch ngói, thủy tinh...	2.54	1.08	2.65	2.31	0.44	1.59
9	Kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc	2.44	2.31	36.52	4.33	7.78	30.34
10	Các ngành chế tác khác	2.62	6.49	2.53	2.31	10.18	5.28
	<i>Toàn bộ ngành chế tác (Total Manufacturing)</i>	<i>20.09</i>	<i>49.43</i>	<i>83.16</i>	<i>21.07</i>	<i>47.50</i>	<i>77.63</i>
11	Điện, nước, khí tự nhiên	2.44	0.00	0.06	2.63	0.00	0.17
12	Xây dựng	6.82	0.00	0.00	7.83	0.00	0.00
13	Thương mại	8.67	5.82	0.00	7.67	8.57	10.88
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	3.49	6.19	2.84	4.50	4.95	2.68
15	Dịch vụ	21.95	10.39	6.04	18.91	9.28	6.60
	<i>Tổng</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I-O và 2000 của GSO

Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến ở Việt Nam năm 2000 so với năm 1996 có sự chuyển dịch lớn. Ngành chế biến thực phẩm chiếm 7,11% (Thái Lan là 5,91%) trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã giảm xuống 4,7% (Thái Lan tăng lên là 6,41%) năm 2000. Ngành cao su, hoá chất và dầu khí có thay đổi mạnh theo hướng gia tăng: chiếm 1,41% (Thái Lan là 3,93%) trong tổng giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 3,16% (Thái Lan là 5,55%) năm 2000.

Xét theo định hướng xuất khẩu của các ngành chế biến, chế tạo của Thái Lan và Việt Nam có những biến động rất lớn. Xuất khẩu của ngành kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc của Việt Nam chiếm 2,44% (so với 27,82 % của Thái Lan) trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 nhưng đã tăng lên đến 4,33% (so với 39,46% của Thái Lan) năm 2000. Xuất khẩu của toàn bộ ngành chế tạo chiếm 6,49% (so với Thái Lan là 75,51%) trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế năm 1996 đã tăng lên 10,18% (Thái Lan là 79,41%) năm 2000. Điều này cho thấy cơ cấu kinh tế của Việt Nam vẫn là của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, cách quá xa so với cơ cấu kinh tế của Thái Lan.

3.2.2.5. Ảnh hưởng qua các mối liên hệ công nghiệp

Phân tích kết quả ước lượng của mối liên hệ kế tiếp - độ nhạy (Forward Linkage - FL) và ảnh hưởng liên hệ ngược - mức độ lan toả (Backward Linkage - BL) của từng ngành của hai nước Thái Lan và Việt Nam cũng có sự khác biệt. Số liệu tính toán được trình bày trong phần phụ lục 8,9,10 và 11.

Trường hợp Thái Lan:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp và khai khoáng, về mặt lý thuyết chỉ số FL cao do mối liên hệ giữa một ngành trong nhóm với một ngành sử dụng sản phẩm ngành khác làm đầu vào cho việc sản xuất. Chẳng hạn như ngành

nông nghiệp, chỉ số FL là 1,205 ở bảng I-O phi cạnh tranh năm 1996 và đạt 1,144 ở bảng I-O phi cạnh tranh năm 2000. Tuy nhiên vài ngành khai khoáng chịu ảnh hưởng này không nhiều như lý thuyết.

Đối với nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tác, về mặt lý thuyết chỉ số FL và BL cao. Chẳng hạn trong ngành kim loại, các sản phẩm từ kim loại và máy móc, có chỉ số BL và FL tương ứng là 1,384 và 2,116 trong bảng I-O cạnh tranh năm 1996, và đạt 1,444 và 2,244 năm 2000.

Ảnh hưởng của thay đổi cấu trúc do tác động của quá trình công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu của Thái Lan cũng được xem xét ở đây. Ảnh hưởng của thay đổi cấu trúc trong 15 ngành cũng rất khác nhau. Ảnh hưởng BL và FL có 8 ngành có các ảnh hưởng này mang dấu âm. Tuy nhiên một số ngành có cả 2 ảnh hưởng đều mang dấu âm, đó là: Dệt may (4); gỗ và sản phẩm từ gỗ (5); công nghiệp giấy và in (6); gốm sứ, gạch ngói và thủy tinh (8).

Trường hợp Việt Nam:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp và khai khoáng, về mặt lý thuyết có bậc của chỉ số FL cao vì mối liên hệ giữa một ngành trong nhóm với một ngành khác sử dụng sản phẩm của nó làm đầu vào cho việc sản xuất. Chẳng hạn như ngành nông nghiệp, chỉ số FL là 1,586 (Thái Lan là 1,144) ở bảng vào – ra phi cạnh tranh năm 1996; là 1,614 (Thái Lan là 1,44) ở bảng vào – ra phi cạnh tranh năm 2000. Tuy nhiên, ở vài ngành khai khoáng thì ảnh hưởng này không thật mạnh như dự đoán của lý thuyết.

Đối với nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tác, về mặt lý thuyết có bậc cao của chỉ số FL và mức độ BL. Ví dụ như chỉ số FL và mức độ lan tỏa BL trong ngành kim loại và các sản phẩm từ kim loại và máy móc, có các chỉ số BL và FL là 1,196 và 2,637 (Thái Lan là 1,384 và 2,116) tương ứng trong bảng vào ra cạnh tranh năm 1996, trong khi đó các chỉ số này là 1,283 và 2,365 (Thái Lan là 1,444 và 2,344) ở bảng vào – ra cạnh tranh năm 2000.

Tóm lại, Thái Lan đã trải qua một thời kỳ dài của quá trình công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu, nền kinh tế Thái Lan đã và đang trải qua một thời kỳ thay đổi cấu trúc sản xuất rất rõ nét từ sau khi chính sách công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu được thực thi.

Từ sự phân tích và so sánh cho thấy trong giai đoạn 1996-2000, nền kinh tế Thái Lan đã có những bước chuyển mình rất rõ từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế định hướng xuất khẩu, trong đó xuất khẩu hàng hoá chứa hàm lượng chất xám cao hơn Việt Nam rất nhiều.

3.3. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN VỚI VIỆT NAM

3.3.1. Về vai trò nhà nước trong tiến trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Từ kinh nghiệm của các nước Đông Á và Đông Nam Á cho thấy Nhà nước đóng vai trò quan trọng là người chỉ đạo như định hướng, giám sát và điều hành chính sách để đảm bảo sự thành công trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Trên thế giới, đặc biệt là ở các nước tư bản phát triển, lý thuyết của Keynes với tư tưởng dùng nhà nước can thiệp vào nền kinh tế đã được vận dụng và có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế. Học thuyết Keynes đã đem lại thành tựu rực rỡ trong khoảng 20 - 30 năm từ sau chiến tranh thế giới thứ 2, đạt được cả bốn mục tiêu: mức tăng trưởng kinh tế, sử dụng lao động việc làm, giá cả hàng hoá, cán cân thanh toán tương đối cân bằng và hệ thống tài chính quốc tế ổn định dựa trên đồng tiền thanh toán bằng đô-la Mỹ.

Thành công của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan đã làm cho các nước đang phát triển đi sau học được bài học thành công của họ và kỳ vọng vào khả năng có thể vận dụng vào nước mình để rút ngắn con đường công nghiệp hóa. Chính sự “thần kỳ” của các nước Đông Á dẫn tới hình thành các nước công nghiệp mới (NICs) và tạo ra một làn sóng mới cho các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, trong bối cảnh lịch sử, việc hoạch định chiến lược công nghiệp hóa quốc gia phải căn cứ vào trường hợp cụ thể để đưa ra một chiến lược thích hợp. Chính vì vậy Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đặc biệt đến việc chọn lựa chiến lược công nghiệp hóa phù hợp cho Việt Nam trong tương lai. Do vậy, chúng ta nên chọn *chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu* được chọn với những lý do: *Một là*, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa chúng ta có thể phát huy được lợi thế so sánh, tận dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất, tham gia vào phân công lao động quốc tế. Với nguồn lao động dồi dào, các nước đang phát triển có lợi thế so sánh trong các ngành cần nhiều lao động, ngoại tệ thu được sẽ mua thiết bị máy móc, công nghệ để đầu tư tái sản xuất mở rộng và do đó kinh tế sẽ phát triển cao hơn. *Hai là*, theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, các doanh nghiệp luôn luôn phải cạnh tranh trên thị trường quốc tế nên phải nỗ lực giảm giá thành, cải tiến chất lượng sản phẩm, ngược lại xí nghiệp trong nước cũng luôn có cơ hội nắm bắt những thay đổi trên thế giới về thị trường, về công nghệ. Do vậy, các doanh nghiệp sẽ trở nên năng động hơn. *Ba là*, chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu sẽ giải quyết được vấn đề về vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Nếu như vai trò nhà nước trong chiến lược thay thế nhập khẩu thông qua các biện pháp can thiệp vào thị trường vốn, thị trường ngoại tệ, chế độ ưu đãi, thuế quan, vv... thì chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nhấn mạnh đến vai trò của nhà nước trong việc xác định các ngành ưu tiên cần khuyến khích – chính sách cơ cấu công nghiệp và sử dụng các biện pháp thuế và tài chính để huy động vốn vào các lĩnh vực ưu tiên đó. Trong việc thực hiện chiến lược công nghiệp, việc tận dụng lợi thế so sánh là rất quan trọng. Tuy nhiên, lợi thế so sánh ở đây không có nghĩa là tuyệt đối và tĩnh, lợi thế so sánh ở dạng động, có nghĩa là khi nền kinh tế hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế thì những thách thức mới này sinh buộc các quốc gia phải điều chỉnh và thích nghi trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, phải có lợi thế so

sánh mới, tạo ra giá trị mới trong chuỗi giá trị gia tăng. Do vậy, vai trò của Chính phủ lại càng quan trọng.

Kinh nghiệm cho thấy, thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu không phải tất cả các ngành công nghiệp của một nền kinh tế đều hướng vào xuất khẩu. Nếu tập trung quá vào xuất khẩu thì sẽ dẫn đến xu thế bị phụ thuộc vào thị trường thế giới, nền kinh tế dễ bị tổn thương nếu như có bất kỳ một sự biến động nhỏ nào trên thị trường thế giới đồng thời bỏ lỡ những cơ hội khai thác thị trường trong nước, nhất là trong một nước có dân số đông, tiềm năng thị trường nội địa lớn. Trên thực tế, có những mặt hàng công nghiệp không cần xuất khẩu như xi măng, thị trường trong nước cũng đủ lớn cho ngành sản xuất này. Hơn nữa, đến một lúc nào đó, trong tương lai, trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, APEC, và WTO, thì ranh giới giữa thị trường nội địa và thị trường nước ngoài sẽ không còn nữa, các doanh nghiệp sẽ phải đối diện với một thị trường thống nhất là thị trường quốc tế. Vấn đề này đang được dần hiện ra trước mắt chúng ta trong những năm tới khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế.

Từ phân tích ở trên, cho thấy muốn thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu phải phát huy lợi thế so sánh. Nhìn lại sự phát triển của Việt Nam trong những năm qua chúng ta có thể nhận thấy, chúng ta đang thừa hưởng lực lượng lao động dư thừa mà phần lớn lao động chưa qua đào tạo. Do đó lợi thế so sánh trong sử dụng lực lượng lao động giản đơn này không cao và trên thực tế lợi thế so sánh này đang dần mất đi. Năng suất lao động đòi hỏi ngày càng cao cho thấy Việt Nam cần chú trọng hơn đến giáo dục, đào tạo, cải tiến quản lý, nâng cao năng suất lao động và phát huy hơn nữa lợi thế so sánh. Điều này không chỉ đáp ứng cạnh tranh trong ngắn hạn, mà còn cả trong dài hạn.

Hơn 20 năm phát triển công nghiệp, Việt Nam đã theo đuổi một chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và đưa nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu vào thị trường quốc tế dựa vào lợi thế cạnh tranh của mình. Trong xuất khẩu, ngoài việc nhấn mạnh phát triển các ngành chế biến sản phẩm nông – lâm – ngư nghiệp, Việt Nam chú trọng phát triển các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng, hàng xuất khẩu, hàng điện tử và công nghệ thông tin. Việt Nam bước đầu cũng đã hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn như khai thác dầu lửa, đóng tàu, hóa chất, xi măng. Mặc dù những ngành mũi nhọn này chưa mang nét đặc trưng riêng của Việt Nam và cũng chưa đạt hiệu quả cao.

3.3.2. Chiến lược công nghiệp hóa và phát triển vùng

Một trong những điểm quan trọng khi hoạch định chiến lược công nghiệp hóa, là phải chú ý tới quan hệ giữa công nghiệp hóa và phát triển các vùng lãnh thổ. Nguồn lực công cộng cần phải được phân bổ hợp lý, tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng trên toàn quốc để tạo ra cơ hội cho tất cả mọi người dân. Tuy nhiên với nguồn vốn có hạn thì Việt Nam cũng nên tập trung đầu tư trọng điểm tại một vài nơi có tiềm năng. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy quan điểm thứ hai thường được lựa chọn và điều này cũng dễ hiểu vì như thế nền kinh tế mới khởi động nhanh. Thái Lan là điển hình của trường hợp này và theo chiến lược tăng trưởng trước và phân phối sau bằng cách tập trung nguồn lực phát triển những lãnh thổ có khả năng tăng trưởng nhanh, sau đó từng bước chú ý đến giảm chênh lệch với vùng nghèo.

Như đã trình bày ở chương 2, từ những năm 70, Thái Lan đã tập trung nguồn lực đầu tư công nghiệp ở Băng Cốc và những lãnh thổ lân cận, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển về giao thông và cảng biển...v.v,.. Điểm nổi bật của chính sách vùng ở Thái Lan là tạo ra những cơ hội tốt để thu hút đầu tư nước ngoài. Kết quả là với chính sách vùng đã đưa công nghiệp Thái Lan phát triển nhanh, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng. GDP bình quân đầu người tăng từ 500 – 600 USD năm 1970 lên trên 2000USD năm

1990. Tuy nhiên, chính sách vùng cũng có mặt trái của nó là đã tạo ra một sự chênh lệch lớn về mặt xã hội và di dân lớn giữa các vùng nghèo hơn đến Băng Cốc. Chính vì vậy, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra những biện pháp điều chỉnh để giảm sự mất cân đối các vùng bằng cách ưu đãi đầu tư mới cho những doanh nghiệp nào đầu tư vào vùng sâu và vùng xa Băng Cốc.

Việt Nam có địa hình đặc thù, đất nước trải dài và hẹp dọc theo biển Đông đã tạo ra nhiều thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế vùng, Những kinh nghiệm ở một số nước trong phát triển kinh tế vùng là bài học quý cho Việt Nam. Do vậy, trong khi triển khai chiến lược phát triển kinh tế vùng chúng ta cũng cần phải lưu ý các điểm sau:

Thứ nhất, không thể phát triển vùng một cách đồng đều, tuần tự mà phải chọn ra được những lãnh thổ hội tụ đủ các yếu tố để phát triển nhanh và bứt phá đi lên.

Thứ hai, phải có sự liên kết kinh tế với nhau thông qua thị trường hàng hóa, thị trường lao động và các thị trường khác. Ngoài những nỗ lực về văn hóa, giáo dục, y tế, thì xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng kinh tế này là cực kỳ quan trọng.

Thứ ba, tránh việc để quá lâu chênh lệch vùng. Thái Lan tiến hành công nghiệp hóa từ năm 1960 đến năm 1990 mới chú trọng việc giảm chênh lệch vùng nghèo, đặc biệt là vùng Đông Bắc Thái Lan. Do vậy, song song với kế hoạch phát triển ba vùng trọng điểm, Việt Nam cần đưa ra một tầm nhìn dài hạn hơn, 15 hoặc 20 năm chẳng hạn, trong đó có kế hoạch phát triển nhiều vùng khác, ngoài ba vùng trọng điểm.

3.3.3. Tăng cường thu hút nguồn vốn từ nước ngoài đồng thời với huy động nguồn vốn trong nước

3.3.3.1. Về nguồn vốn ngoài nước

Trong lịch sử phát triển của mình, kể từ khi Thái Lan bắt đầu quá trình công nghiệp hóa từ năm 1961, Thái Lan đã nỗ lực tăng mạnh đầu tư. Tỷ lệ của tổng đầu tư trên GDP đạt 25% năm 1970, nhưng đã tăng lên gần 30%

trong nửa sau thập niên 1980 và đạt 40% những năm đầu của thập niên 1990. Trong quá trình đầu tư dù tiết kiệm tăng nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư nên tư bản nước ngoài đóng vai trò khá quan trọng. Trong những năm 1970, vốn hỗ trợ phát triển (ODA) và các nguồn vốn vay ưu đãi khác chiếm tỷ trọng lớn. Các nguồn cung cấp chính trong vốn vay ưu đãi là Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á và Chính phủ Nhật Bản. Các nguồn vốn này tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong những năm 80, các nguồn hỗ trợ và vay ưu đãi không thể đáp ứng đủ nhu cầu phát triển nhanh, do vậy, Thái Lan bắt đầu chú ý tới đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn vay thương mại. Tuy nhiên, số dư nợ nước ngoài của Thái Lan đã chiếm tới 47% GDP trong 1985, nhưng trình trạng này đã được khắc phục, do vậy tỷ lệ nợ này cũng đã giảm xuống còn 16,9% trong năm 1990.

Từ kinh nghiệm nêu trên, Việt Nam cần phải coi trọng cả vốn FDI và nguồn vốn vay. Muốn thu hút được các nguồn vốn vay thì Việt Nam phải có những chính sách và giải pháp cụ thể:

- *Thứ nhất*, hoàn thiện môi trường đầu tư thông qua việc cải cách hành chính, đơn giản các thủ tục đầu tư và đưa ra các gói ưu đãi về thuế, tín dụng, cơ sở hạ tầng đối với các khu vực ưu tiên khuyến khích đầu tư phát triển.

- *Thứ hai*, hoàn thiện các qui hoạch vùng, ngành để sẵn sàng kêu gọi đầu tư.

- *Thứ ba*, cần có một chính sách đất đai phù hợp và hấp dẫn với người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

3.3.3.2. Về nguồn vốn trong nước

Nguồn vốn trong nước có hai loại đó là nguồn vốn của nhà nước và nguồn vốn của tư nhân. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình lớn, còn nguồn vốn từ trong dân là rất quan trọng và tiềm tàng, do vậy ta phải có những biện pháp cụ thể để huy động tất các thành phần kinh tế của đất nước tham gia vào quá trình đầu tư phát triển sản xuất.

Từ kinh nghiệm trong huy động và sử dụng nguồn vốn của Thái Lan và cách thức sử dụng vốn của Việt Nam trong những năm qua chúng ta có thể thấy rằng Việt Nam đã rất thành công trong việc huy động vốn nhưng chưa sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn được huy động.

3.3.4. Chú trọng phát huy lợi thế so sánh trong quá trình CNH theo hướng xuất khẩu

Lý thuyết về lợi thế so sánh dựa vào sự khác nhau về các yếu tố sản xuất như lao động, vốn tài nguyên giữa các quốc gia cũng như sự khác biệt về công nghệ giữa các ngành. Ngành có lợi thế so sánh là những ngành mà quốc gia đó sử dụng nhiều yếu tố sản xuất. Thái Lan có nhiều nguồn lực tự nhiên và lao động rẻ do vậy Thái Lan có lợi thế so sánh về các ngành sử dụng nguồn lực tự nhiên như gạo, các cây thời vụ và sử dụng lao động bán kỹ năng như dệt, da, may mặc .v.v... Nhưng những lợi thế cạnh tranh này của Thái Lan không phải là vĩnh cửu. Vì vậy, Thái Lan đã phải chuyển dịch dần sang sản xuất các hàng hoá có giá trị gia tăng cao hơn. Thái Lan đã chuyển dần từ những ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động sang ngành sử dụng nhiều vốn và tinh xảo hơn.

Từ kinh nghiệm của Thái Lan chúng ta có thể xem xét lại lợi thế so sánh của Việt Nam theo hai loại: (1) Lợi thế so sánh tĩnh, là lợi thế hiện tại, có ngành đã phát huy được, cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế, nhưng có ngành chưa phát huy được do môi trường hoạt động của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế; (2) Lợi thế so sánh động, là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần hay xa khi các điều kiện về công nghệ, về nguồn nhân lực và khả năng tích lũy tư bản cho phép. Nếu các chính sách tích cực theo hướng tạo ra nhanh các điều kiện đó sẽ làm cho lợi thế so sánh động sớm chuyển thành sức cạnh tranh hiện thực. [33 tr 50]

Quan sát nền kinh tế Thái Lan chúng ta có thể thấy họ đang có lợi thế trong nhóm ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên

liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống và chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện gia dụng, xe máy, máy bơm nước và các loại máy móc, bộ phận linh kiện điện tử, v.v..

Trong khi đó, Việt Nam vẫn sản xuất những ngành thuộc về lợi thế so sánh tĩnh và hiện đang có lợi thế cạnh tranh trong những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống v.v. và những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hoá dầu. Muốn tiến vào giai đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị, Việt Nam cần nỗ lực nội địa hoá các công đoạn có giá trị gia tăng cao.

Vấn đề của Việt Nam hiện nay là phải xác định được lợi thế so sánh động, cụ thể là phải xác định được những lĩnh vực mà thế giới đang cần và xem xét lại năng lực của mình nhằm đáp ứng những nhu cầu của thế giới không. Để có được lợi thế so sánh động trong tương lai, Việt Nam trước hết phải :

- *Một là*, xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn và tiến hành đẩy mạnh các ngành công nghiệp phụ trợ;

- *Hai là*, chuyển hướng chiến lược liên quan đến các ngành công nghiệp, nhóm các ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ thuật cao với nhiều trình độ khác nhau. Và những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp, v.v...

- *Ba là*, Đẩy mạnh chiến lược xúc tiến xuất khẩu.

Tóm lại, để có lợi thế so sánh động, ngay từ bây giờ Việt Nam phải chủ động chuyển hướng chiến lược hướng ngoại, để tận dụng ngoại lực, đồng thời củng cố nội lực để nâng cao tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp Việt Nam.

3.3.5. Về xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, hiệu quả

Nếu tính về mặt sản lượng, thì khu vực nông nghiệp trước đây của Thái Lan là ngành chiếm tỷ lệ giao dịch thương mại lớn nhất, nhưng sau này ngành chế biến, chế tạo đã thay thế vai trò của nông nghiệp. Ngành nông nghiệp chiếm 41,5% GDP những năm 1950, giảm xuống 24,1% trong những năm 1970, 17,7% những năm 1980 và 11,6% những năm 1990. Trái lại, ngành chế biến, chế tác chiếm 11,6% những năm 1950, đã tăng lên 20% trong những năm 1970, 24,5% những năm 1980, 31,6% những năm 1990 và 40% giai đoạn 2001-2003.

Tương tự, cơ cấu sản lượng cũng tăng, hàng hóa chế biến, chế tạo đã trở thành hàng hóa xuất khẩu lớn của Thái Lan kể từ giữa những năm 1980. Tỷ trọng hàng hóa chế biến, chế tạo đối với tổng hàng hóa xuất khẩu tăng từ 16,5% những năm 1970, lên 30,8% những năm 1980 và từ năm 1987 thì hàng hóa chế biến, chế tạo đã chiếm hơn một nửa số hàng hóa xuất khẩu của cả nước tăng từ 53,8% trong nửa cuối những năm 1980 lên tới 75,2% thời kỳ 2001-2003.

Tuy nhiên, thay đổi cơ cấu trong sản lượng và hàng hóa xuất khẩu đã không đồng hành với thay đổi trong cơ cấu việc làm. Tỷ lệ việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn. Tỷ lệ việc làm trong ngành chế biến, chế tác tăng lên chút ít trong suốt ba thập kỷ qua từ 7,2% trong những năm 1970 lên 9,5% những năm 1980 và 14,3% những năm 1990.

Điều ghi nhận ở đây là việc quá chú trọng đến thị trường ngoài nước phục vụ xuất khẩu là cần thiết, nhưng cũng rất dễ tổn thương khi các thị trường này có những thay đổi. Do vậy, thị trường nội địa cũng không kém phần quan trọng.

Từ kinh nghiệm của Thái Lan và kinh nghiệm trong việc chuyển dịch cơ cấu ngành trong những năm qua ở Việt Nam, chúng ta có thể thấy rằng để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, một chiến lược cơ cấu

ngành mang tính tổng thể và nhất quán cần được thực hiện, đó là ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, cần lượng vốn ít và định hướng xuất khẩu làm chủ lực. Trên cơ sở đó, một mặt thực hiện các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có trong chuỗi giá trị; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ... cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại trong tương lai.

Để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế như vậy, Việt Nam cần chú ý tạo lập ra một thể chế hỗ trợ thị trường, làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, qua đó phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực sẵn có quốc gia dựa trên các lợi thế so sánh. Đồng thời nhà nước cần xác định các hướng ưu tiên và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực được xác định ưu tiên. Nhà nước sẽ đóng vai trò chủ đầu tư trong một số lĩnh vực cần thiết để tạo dựng cơ sở hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp phát triển. Cụ thể là (1) lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển; và (2) Xác định những lĩnh vực nhà nước trực tiếp đầu tư.

3.3.6. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững

Tăng trưởng được xem tương đồng với phát triển, vì tăng trưởng đóng vai trò thiết yếu định hình mức độ phát triển. Khi tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhiều doanh nghiệp ra đời và phát triển, cơ sở hạ tầng được nâng cấp, do vậy người dân có thêm cơ hội lựa chọn. Tuy nhiên chúng ta cũng cần có sự phân định giới hạn giữa khái niệm tăng trưởng và phát triển để tránh sự hình thức bề ngoài của sự tăng trưởng kinh tế.

Kinh nghiệm Thái Lan cho thấy, trong khi khu vực Băng Cốc và vùng lân cận chuyển biến mạnh mẽ thì vùng sâu, vùng xa vẫn còn trong cảnh lạc hậu, kém phát triển. Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa lan tỏa không

đồng đều, dẫn đến sự chấp vá, hỗn tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống người dân, đặc biệt là ở nông thôn. Mặt khác ở hầu hết các nước nghèo đang vươn lên thì thường sao nhãng sự phát triển bền vững. Bài học của Thái Lan về vấn đề này đáng để Việt Nam phải rút kinh nghiệm.

Ở Việt Nam trong những năm qua, mặc dù chính phủ và các nhà hoạch định chính sách vẫn nhắc nhở tới vấn đề phát triển bền vững, nhưng trong thực tế khi thực hiện các dự án lớn thì dường như vấn đề này không được quan tâm đúng mức. Nếu chỉ bán tài nguyên thô thu ngoại tệ, đốt rừng, hủy hoại môi sinh tập trung cho công nghiệp, nhằm tăng các chỉ số kinh tế hàng năm thì mức độ bền vững của tăng trưởng sẽ không thể kéo dài. Đó là chưa kể đến sự cần thiết chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất, từ làm thuê gia công sang lắp ráp, chế tạo, từ nông-công nghiệp sang dịch vụ-thông tin, hướng tới một nền kinh tế tri thức.

Vậy làm thế nào giảm bớt sự phụ thuộc vào những chỉ số thống kê kinh tế. Phát triển ngày nay nên được hiểu như sự thay đổi mang tính cấu trúc, không những về lượng mà còn về chất lượng.

Từ những lập luận trên chúng ta có thể tự rút ra cho mình những định hướng tương lai trong phát triển bền vững như sau:

- *Thứ nhất*, khai thác nguồn đầu tư nước ngoài thành công, vừa có thể định hướng con đường tương lai thông qua các chương trình tái đầu tư. Ưu tiên trước mắt tập trung vào các ngành nghề Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh, chú trọng nhiều về yếu tố chất lượng.

- *Thứ hai*, cần khởi động các lĩnh vực có tiềm năng cao nhờ khoa học, công nghệ mới.

- *Thứ ba*, môi trường - thị trường - xã hội - ba yếu tố không thể tách rời nhau trong quá trình phát triển.

3.3.7. Đa dạng hóa thị trường, duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm

3.3.7.1. Chính sách thị trường

Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy, các thị trường chủ yếu của Thái Lan trong những năm qua là EU, Mỹ và Nhật Bản. Tuy nhiên Thái Lan cũng chú ý đến một số thị trường mới nổi như Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông và các nước Châu Phi. Trong các thị trường nay, Thái Lan rất quan tâm đến các nước thuộc ASEAN và Mỹ La Tinh. Xét về khía cạnh độ mở của nền kinh tế, nền kinh tế Thái Lan có xu hướng ngày càng mở và Thái Lan cũng tham gia ký kết nhiều hiệp định tự do hóa thương mại. Do vậy, về mặt thâm nhập thị trường xuất khẩu thì cả Việt Nam và Thái Lan đều có cơ hội ngang nhau. Do vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục phải duy trì các thị trường quan trọng như Mỹ, Nhật và EU cụ thể như sau:

Đối với thị trường Mỹ, Việt Nam đã ký hiệp định thương mại song phương BTA, do vậy, hàng hóa Việt Nam cũng dễ thâm nhập vào thị trường này. Nhưng thị trường Mỹ cũng không phải là dễ dàng như chúng ta nhìn nhận, vì Mỹ luôn tạo ra những hàng rào kỹ thuật để ngăn chặn các sản phẩm đến từ các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, việc đàm phán chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập – Generalized Systems Preferential (GSP) với Hoa Kỳ là cực kỳ quan trọng.

Đối với thị trường Nhật, Việt Nam và Nhật đã ký kết Hiệp định đối tác chiến lược. Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ 2 sau Mỹ và là nước tài trợ vốn ODA lớn nhất cho Việt Nam. Do vậy, việc đẩy mạnh hoạt động thương mại đều có lợi cho cả hai nước. Hai nước đã chính thức ký hiệp định vào ngày 25 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, vì đây là một hiệp định đối tác kinh tế toàn diện, chứ không đơn thuần là một hiệp định thương mại tự do, nên ngoài hàng hóa, còn có dịch vụ cũng sẽ được tự do hóa. Đầu tư của nước này vào nước kia

sẽ được bảo hộ và còn có nhiều nội dung hợp tác kinh tế khác. Đây là cơ hội để hàng hóa của Việt Nam xâm nhập vào thị trường của Nhật Bản và đồng thời cũng là thách thức lớn đối với Việt Nam vì phải cạnh tranh với các sản phẩm công nghệ cao đến từ Nhật Bản. Chính vì vậy, bên cạnh duy trì các sản phẩm xuất khẩu truyền thống, Việt Nam phải tập trung vào chương trình phát triển công nghệ cao và đưa ra những sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao.

Đối với thị trường EU. Cho đến nay, EU đã mở rộng đến 27 nước thành viên. Đây là một liên minh kinh tế hoạt động chặt chẽ và lớn nhất toàn cầu. Liên minh này cũng là khu vực hoạt động thương mại thịnh vượng nhất trên thế giới. Trong những năm qua, tốc độ gia tăng xuất khẩu của Việt Nam với thị trường EU cao hơn tốc độ gia tăng nhập khẩu. Do vậy, Việt Nam trở thành nước xuất siêu với thị trường này. Chính sách của Việt Nam đối với thị trường này cần phải duy trì bằng cách nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời cần tranh thủ và tận dụng tri thức và công nghệ cao của thị trường này.

Đối với thị trường Trung Quốc. Trung Quốc như là trung tâm sản xuất hàng hóa giá rẻ của thế giới đã kéo theo sự bùng nổ hệ thống cảng, cơ sở hạ tầng của nước này, theo đó “hút” hết các dự án sản xuất khỏi Đông Nam Á đầu thập kỷ trước. Nhưng hiện nay đang có sự trở lại, dù chưa tới mức làm Trung Quốc trả giá. Nhưng ngày càng có nhiều công ty quốc tế nhận ra mối rủi ro khi trở nên quá phụ thuộc vào một thị trường duy nhất là Trung Quốc. Tuy vậy, với vị trí địa lý và dân số thị trường Trung Quốc là thị trường lớn của Việt Nam. Sản phẩm của Trung Quốc rẻ và hợp thị hiếu đối với người Việt Nam nên các sản phẩm cùng loại của Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm Trung Quốc. Do vậy, muốn cạnh tranh được với sản phẩm của Trung Quốc, các sản phẩm của Việt Nam phải rẻ và có chất lượng cao hơn sản phẩm của Trung Quốc.

Ngoài ra các thị trường khác như các nước ASEAN, SNG và các châu lục khác cũng có vai trò quan trọng đối với các sản phẩm của Việt Nam. Do vậy chúng ta phải tiếp tục củng cố chính sách thương mại nội khối trong ASEAN trong khi đó khôi phục và mở rộng quan hệ với các nước SNG và các thị trường khác.

3.3.7.2. Chính sách sản phẩm

Kinh nghiệm của các nước Đông Á cho thấy có 4 dạng xuất khẩu dựa vào tiềm năng hiện có của các nước: (1) sản xuất chế tạo dựa trên nguồn lực; (2) sản xuất hàng tiêu dùng công nghệ thấp có hàm lượng lao động cao; (3) sản xuất lắp ráp hàng công nghệ vừa và có hàm lượng lao động cao; và sản xuất các sản phẩm đặc biệt công nghệ cao có hàm lượng vốn cao.

Mô hình này dựa trên cơ sở hệ thống phân loại thương mại quốc tế (SITC) được OECD đưa ra vào 1986 thì hàng hóa nói chung được phân theo 5 nhóm với những mã riêng: Nhóm thứ nhất là *sản phẩm cơ bản* gồm có lương thực, thực phẩm, đồ uống, nguyên nhiên liệu thô, khoáng sản; Nhóm hàng chế tạo chiếm phần còn lại, được chia thành 4 nhóm bao gồm: *sản phẩm chế tạo dựa vào tài nguyên thiên nhiên* nghĩa là tài nguyên thiên nhiên nhưng có qua xử lý với giá trị gia tăng như thịt, sản phẩm tiêu dùng, dầu tinh chế...; *sản phẩm chế tạo có hàm lượng công nghệ thấp* là những sản phẩm hàm lượng công nghệ ổn định và có qui mô ứng dụng cao nhưng hàm lượng lao động lớn và kỹ năng thấp như hàng may, giấy, thép khối...; *sản phẩm chế tạo có hàm lượng công nghệ trung bình* là những sản phẩm mang cả hàm lượng vốn, công nghệ, và kỹ năng lao động: cho dù công nghệ trong dạng hàng này có sẵn trên thị trường quốc tế nhưng việc khuyến khích, ứng dụng và cải tiến khá phức tạp và đòi hỏi một khả năng trí thức khá lớn. Sản phẩm của dạng này là ô tô, sợi tổng hợp, máy công nghiệp, máy dệt, công cụ máy móc, thép...; *cuối cùng sản phẩm chế tạo có hàm lượng công nghệ cao* mang đặc điểm của thời

kỳ công nghệ phát triển nhảy vọt, có hàm lượng khoa học nghiên cứu và phát triển cao (R& D) và những kỹ năng lao động phức tạp. Đòi hỏi cho những sản phẩm này là cơ sở hạ tầng phức tạp, kỹ năng lao động và trình độ quản lý cao. Việc kết hợp với các viện nghiên cứu để cho ra đời những sản phẩm này là đặc biệt khó khăn đối với các nước đang phát triển. Sản phẩm trong dạng này là thuốc dược phẩm và sản phẩm y học; máy móc văn phòng; xử lý dữ liệu tự động; công cụ viễn thông và máy bay.

Quá trình công nghiệp hóa cũng đồng thời là quá trình dịch chuyển cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm dần tỷ trọng của nhóm sản phẩm nhóm 1 và tăng dần tỷ trọng của nhóm hàng chế tạo, và tiến dần trên bậc thang của nhóm hàng này. Như vậy, dựa trên việc xác định một đất nước đang ở giai đoạn nào của quá trình công nghiệp hóa để có thể phân tích và đánh giá cơ cấu chuyển dịch hàng xuất khẩu của nước này. Với Thái Lan, giai đoạn sản xuất sản phẩm nhóm ứng với thời kỳ từ giữa thập niên 50 đến đầu những năm 70; giai đoạn sản xuất hàng chế tạo nhóm 2 từ giữa những năm 70 cho đến hết những năm 80; giai đoạn sản xuất các mặt hàng chế tạo thuộc nhóm 3 bắt đầu từ những năm 1990 đến nay.

Với nguồn tài nguyên trong nước và trình độ phát triển hiện nay, Việt nam có cơ hội xuất khẩu 3 dạng sản phẩm đầu tiên. Cho đến cuối những năm 1980, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu những hàng thô, dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Vào đầu thập kỷ 1990, Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu các hàng chế tạo nhóm 1 có hàm lượng lao động cao và từ giữa thập kỷ này, tỷ trọng các hàng có hàm lượng lao động cao như dệt may và giấy dép bắt đầu vượt qua những mặt hàng dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Công nghiệp lắp ráp phụ tùng bắt đầu phát triển vào cuối những năm 1990, và vẫn còn khá nhỏ trong tổng giá trị hàng chế tạo. Như vậy, nếu xét về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu Việt Nam đi sau Thái lan khoảng 10 năm. Do vậy, Việt Nam vẫn phải duy trì

những mặt hàng truyền thống nhưng phải nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa để duy trì thị trường xuất khẩu. Đồng thời tạo ra những sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao để cạnh tranh vào các thị trường hiện tại và thị trường mới.

3.3.8. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ phục vụ quá trình CNH

3.3.8.1. Nâng cao nguồn nhân lực

Có lẽ bài học thành công về phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc và Đài Loan không được áp dụng thành công ở Thái Lan. Trong trường hợp này, Việt Nam cũng không thành công trong phát triển nguồn nhân lực của mình. Nhân lực đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong phát triển của đất nước, một đất nước muốn duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững thì phải phát triển nguồn nhân lực của mình. Nói về hệ thống đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam, người ta có lẽ không quan tâm đến số lượng các trường cùng với các cấp đào tạo khác nhau. Điều quan tâm nhất của những người sử dụng lao động là cần nguồn nhân lực có chất lượng cao. Đây là đòi hỏi vừa cơ bản vừa cấp bách trong tình hình hiện nay của Việt Nam. Từ những kinh nghiệm của Thái Lan và thực tế của Việt Nam cho thấy, để phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực cần giải quyết một số vấn đề sau:

Một là, đổi mới tư duy quản lý giáo dục là vấn đề cần phải được tiến hành trước tiên. Muốn đổi mới giáo dục thì trước hết các nhà quản lý giáo dục phải đổi mới tư duy của mình trước khi bắt các nhà giáo dục đổi mới tư duy. Có như vậy, việc đổi mới giáo dục Việt Nam mới có thể tiến hành cải cách một cách căn bản và mạnh mẽ.

Hai là, tiến hành cải cách giáo dục một cách có hệ thống. Cải cách giáo dục có hệ thống có nghĩa là cải cách không chỉ nhằm riêng cho một giai đoạn của quá trình đào tạo mà phải cải cách một cách tổng thể từ cấp học phổ

thông, dạy nghề và đại học. Vì nếu ta chỉ nhằm vào giáo dục ở bậc đại học thì có lẽ chỉ làm phần ngọn thôi. Vì chúng ta đều biết đầu ra của cấp học này là đầu vào của cấp học sau.

Ba là, nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Trong quá trình hội nhập việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đạt trình độ quốc tế có tầm quan trọng đặc biệt. Qua việc nâng cao trình độ quốc tế, chúng ta mới có cơ hội để so sánh và cạnh tranh với các nước về nguồn nhân lực chất lượng cao. Trước mắt đưa chất lượng giáo dục của Việt Nam đạt tầm khu vực và sau đó tiến lên đạt trình độ thế giới.

3.3.8.2. Đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ phục vụ quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Thái Lan đã áp dụng không thành công bài học phát triển khoa học và công nghệ của Đài Loan và Hàn Quốc và Việt Nam cũng đi theo con đường như vậy của Thái Lan. Việc phát triển khoa học và công nghệ để tạo ra những sản phẩm cạnh tranh cao của đất nước là rất quan trọng. Với những kinh nghiệm của Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan và từ thực tiễn của Việt Nam chúng ta thấy Việt Nam cần phải có những bước đi như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác nghiên cứu và triển khai trong nước thông qua việc tăng nguồn ngân sách từ nhà nước cho các chương trình trọng điểm quốc gia.

Thứ hai, nhanh chóng tạo lập cung và cầu làm tiền đề để thị trường công nghệ phát triển. Đồng thời đẩy mạnh việc ứng dụng và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu ở các viện/trường vào thực tế.

Thứ ba, khuyến khích các tập đoàn kinh tế nhà nước và tư nhân đầu tư vào nghiên cứu và triển khai thông qua việc đưa các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng khác nhau.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai của Việt Nam.

Kết luận chương 3

Chương 3 đã khái quát quá trình công nghiệp của Việt Nam từ trước đến nay và đặc biệt vai trò đổi mới tư duy của Đảng ta trong quá trình này. Trong chương này cũng làm rõ sự tương đồng và sự khác biệt trong quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Việt Nam với Thái Lan. Đồng thời so sánh giữa tác động của công nghiệp hóa ở Thái Lan và Việt Nam. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu ra ở chương 1 và chương 2, chương 3 rút ra tám bài học từ kinh nghiệm công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan mà Việt Nam có thể vận dụng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã diễn ra ở một số nước Đông Á và Đông Nam Á với những thành công và thất bại. Công nghiệp hoá hướng theo xuất khẩu của Thái Lan cũng không phải trường hợp ngoại lệ. Luận án “Quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan - thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt nam” đã hoàn thành những công việc và có những đóng góp sau:

- Đóng góp của chương 1. Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là vấn đề mà nhiều nước đang phát triển đã đang theo đuổi và đây là vấn đề có tính qui luật. Luận án đã đề cập và làm rõ khái niệm, bản chất và nội dung của công nghiệp hoá. Đề cập đến các mô hình công nghiệp hoá, luận án đã đưa ra các mô hình công nghiệp hoá mà các nước đã trải qua như công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và chiến lược công nghiệp hoá bền vững. Các mô hình nói trên được nghiên cứu, xem xét và đánh giá theo các khía cạnh khác nhau, từ chính sách, nội dung, biện pháp đến kết quả và hạn chế. Luận án cũng đã đề cập đến trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan trong quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu để rút ra những bài học kinh nghiệm về vận dụng các bài học thành công và thất bại của các nước nói trên.

- Đóng góp của Chương 2. Luận án phân tích về thực trạng công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Thái Lan, luận án đã làm rõ chính sách và thực trạng của từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở xem xét các biện pháp cụ thể trong chính sách thương mại, chính sách bảo hộ, các biện pháp khuyến khích đầu tư và các biện pháp huy động vốn, luận án đã phân tích sâu từng biện pháp khác nhau mà Chính phủ Thái Lan đã sử dụng trong thời gian qua để triển khai chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Qua phân tích chúng ta cũng thấy được tầm quan trọng của chức năng định hướng và điều tiết của Chính

phủ Thái Lan, mặc dù về mặt chính trị của Thái Lan trong các giai đoạn này không ổn định do phải trải qua nhiều cuộc đảo chính của của giới quân sự. Ở đây chúng ta cũng có thể nhận ra được sự chuyển đổi kép cả về mặt dân chủ và kinh tế.

- Đóng góp của Chương 3. Luận án cũng đã khái quát quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam và làm rõ sự đổi mới nhận thức của Đảng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và điём qua những chủ trương, chính sách và thực trạng quá trình công nghiệp hoá ở nước ta từ trước và sau năm 1986 đến nay. Đặc biệt luận án cũng nêu ra được những thành công và hạn chế của từng chính sách trong từng giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Luận án cũng đã tiến hành phân tích so sánh tác động của công nghiệp hoá ở Thái Lan và công nghiệp hoá ở Việt Nam, từ đó có thể nhìn thấy rõ hơn Việt Nam hiện nay đang ở vị trí như thế nào so với Thái Lan. Đồng thời luận án cũng làm rõ những nét tương đồng, khác biệt giữa Thái Lan và Việt Nam khi bước vào công nghiệp hoá. Trên cơ sở đó, luận án cũng đã phân tích đến khả năng vận dụng một số kinh nghiệm từ thành công và hạn chế của Thái Lan vào quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam.

Từ những phân tích và kết luận nêu trên, luận án có một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, trong tiến trình công nghiệp hoá, cùng với việc tự do hoá, thị trường hoá và mở cửa kinh tế đối ngoại, nhà nước luôn có vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược, điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi (về luật pháp, thể chế, nguồn lực, môi trường chính trị và xã hội ổn định,...) cho quá trình phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong việc thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu (của một nước từ nông nghiệp đi lên).

Thứ hai, muốn tồn tại được trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như cạnh tranh toàn cầu ngày càng tăng, chúng ta không thể chỉ dựa mãi vào lợi thế so sánh tĩnh không bền vững sẵn có, mà chúng ta phải luôn chủ động tạo ra những lợi thế so sánh động và khuyến khích các

doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Thứ ba, cần tạo điều kiện để thu hút đầu tư vào những dự án có tác động lớn và có sức lan toả đến nền kinh tế, những ngành đòi hỏi trình độ khoa học, công nghệ và kỹ năng quản lý phù hợp để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng ngày càng cao, tận dụng và phát huy được những lợi thế của nền kinh tế.

Thứ tư, cùng với việc đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá, các nước đang phát triển, nhất là những nước đi lên từ nông nghiệp, phải luôn chú ý tới phát triển bền vững, cụ thể là vấn đề bảo vệ môi trường, tránh để xảy ra tình trạng nông nghiệp phải hy sinh bất hợp lý cho sự phát triển của công nghiệp.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thanh Bình (2003), "Độ co giãn thay thế nhập khẩu", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Chuyên đề khoa kinh tế học (11-2003), tr. 26.
2. Lê Thanh Bình (2008), "Cải cách kinh tế ở Thái Lan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 126 (6-2008), tr. 49.
3. Lê Thanh Bình (2009), "Tiếp cận vào - ra phân tích tác động của công nghiệp hóa của Thái Lan - so sánh với Việt Nam", *Tạp chí hoạt động khoa học*, số 598 (3-2009), tr. 38.
4. Lê Thanh Bình (2009), "Công nghiệp ở Đài Loan và Hàn Quốc ", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 159(7-2009), tr. 40.
5. Lê Thanh Bình (2009), “ Vai trò của KH&CN và đổi mới với phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 604 (9-2009).tr. 59

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ari Kokko (2008), *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Ngô Xuân Bình - Phạm Quý Long (2000), *Hàn Quốc trên con đường phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Sinh Cúc (1991), *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam 1976 - 1980*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đỗ Đức Định (1999), *Một số vấn đề chiến lược công nghiệp hóa và lý thuyết phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. Đỗ Đức Định (2003), *Kinh tế đối ngoại: Xu hướng điều chỉnh chính sách ở một số nước châu Á trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa*. Nxb Khoa học xã hội.
11. Lê Cao Đoàn (2008), Báo cáo tổng hợp đề tài KX02-01 “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*”. Nxb Khoa học xã hội.

12. Nguyễn Quang Hồng (2002), *Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Hàn Quốc trong giai đoạn 1960 - 1995: Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*.
13. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Kinh tế các nước ASEAN*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Hoa Hữu Lân, (2002), *Hàn Quốc. Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, Nxb Chính trị quốc gia.
15. Kenichi Ohno (2006), *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
16. Malcolm Gillis và các tác giả (1999), *Kinh tế học và sự phát triển*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Micheal Porter (2007). *Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia - Giáo trình giảng dạy kinh tế - Fulbright*.
18. Nguyễn Khắc Minh, *Từ điển giải nghĩa kinh tế - kinh doanh Anh Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1996
19. Mohamed Ariff và Hal Hill, (1992), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN*, Nxb Khoa học xã hội.
20. Hoàng Thị Thanh Nhàn, (1997), *Công nghiệp hóa hướng ngoại “Sự thần kỳ” của các nước NIE Châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Thế Nhã, Hoàng Văn Hoa (1995), *Vai trò của nhà nước trong phát triển nông nghiệp Thái Lan*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
23. Nhà xuất bản thông tấn (2003), *Thế giới 202 quốc gia và vùng lãnh thổ*.
24. Tổng cục thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam, 20 năm đổi mới (1986 – 2005)*, Nxb thống kê

25. Tổng cục thống kê (2007), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2006*, Nxb thống kê
26. Tổng cục thống kê (2008), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2007*, Nxb thống kê
27. Lê Quang Phi (2008), *Đổi mới tư duy của Đảng về công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Nguyễn Trần Quế (2000), *Lựa chọn sản phẩm và thị trường thời kỳ công nghiệp hóa của các nền kinh tế Đông Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Danh Sơn (chủ biên) (1995), *Mấy suy nghĩ về môi trường kinh tế - xã hội cho quá trình CHN, HĐH ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Lê Bàn Thạch và Trần Thị Trị, (2000), *Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Thế giới.
31. Bùi Tất Thắng (2005), Báo cáo tổng hợp đề tài KX02-05 “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”.
32. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Võ Thanh Thu (2008), *Quan hệ kinh tế quốc tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
34. Phạm Quang Thao, Đặng Xuân Hoan, Chu Việt Cường, Nguyễn Lương Thanh, Hồ Trung Thanh (1998), *Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á: Nguyên nhân và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
36. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia.

37. Nguyễn Xuân Thu (2006), *Báo cáo tổng hợp đề tài KX02-06 “Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*.
38. Nguyễn Kế Tuấn (2005), *Báo cáo tổng hợp đề tài KX02-07 “Con đường và các giải pháp chiến lược để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”*.
39. Trần Đình Thiên (2007), *Chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam: Hoàn cảnh mới và tư duy đột phá để tiến kịp*.
40. Nguyễn Văn Thường (2008), *Kinh tế Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
41. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ đông Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
42. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2000), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế và phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học.
43. Việt Nam: *Báo cáo kinh tế về công nghiệp hóa và chính sách công nghiệp* (1995), Nxb Thế giới, Hà Nội.
44. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (1994), *Các quá trình chuyển đổi về kinh tế vĩ mô và kinh tế vùng ở Việt nam*, Hà Nội.
45. Phạm Thị Hồng Yến (2009), *Điều chỉnh chính sách thương mại trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh:

46. Ari Kokko, (2002), *Export led growth in East Asia: Lessons learnt for the Europe’s transition economies*, EIJS Working paper
47. Ammar Siamwalla, (1996), *Thai Agriculture*.

48. Atchaka Subunruang and Peter Brimble, (1991), *Export oriented industrial collaboration: Case study of Thailand.*
49. Archanun Kohpaiboon, (2005), *Industrialization: MNEs and Globalization.*
50. Boonserm Booncharoenpol, (2003), *Foreign direct investment in Asia: Thailand's experiences after 1960.*
51. The Brooker Group, (2004), *Foreign Direct Investment: Performance and Attraction. The case of Thailand.*
52. Chadin Rochananonda, (2006), *Tax incentives and FDI in Thailand.*
53. Chanin Mephokee, (2005), *Thai labour market in transtion toward a knowledge - based economy.*
54. Chalongphob Sussangkarn, (1992), *Towards balanced development: Sectoral, Spatial and Other Dimensions.*
55. Chulalongkorn journal of economics, (January, 2002), volume 14 number 1
56. Chulalongkorn journal of economics, (September, 2002), volume 14 number 3.
57. Dominick Salvatore, (1990), *Theory and Problems of International Economics*, International Editions, Shaum's Outline Series. 3/Ed.
58. Gorawut Numnak, (2003), *Development and structural diversification of the Thai economy: The cause of immigration.*
59. Harijantanawong Naruenmon, (1998), *Export performance and the competitiveness of Thailand's economy.*
60. John Weiss (1998). *Industry in developing countries, Theory, Policy and Evidence*, Rutledge.
61. John Cody, Hellen Hughes, Davaid Wall (1982), *Policies for industrial progress in developing countries*, Oxford University Press

62. Juanjai Ajanat, Supote Chunantathun Sorrayuth Meenaphan, (1986), *Trade and inustrialization of Thailand*.
63. Zsin Woon,Teoh, Santitam Sathirathai, David Lam et al.,(2007), *Thailand automotive cluster*.
64. Kriengsak Chareonwongsak, (2003). *Insights into Thailand's post crisis economy*. UNESCAP
65. Krugman, Paul & Obsfeld, Maurice (2003), *International Economics: Theories and Policy*, El Street Publishing Services, Inc.
66. Michael P. Torado and Stephen C. Smith, (1997), *Economic development in the third world*, Third edition, Longman New York & London.
67. Micheal P Todara. *Economic development*, (2006), Nineth Edition. Pearson Addison Wesley.
68. Micheal E. Porter, (2004), *Competitive Strategy, Techniques for analyzing industries and competitors*, FP Free Press.
69. Medhi Krongkaew, (1995), *Thailand's industrialization and its consequences*. Macmillan Press Ltd.
70. Perkins et al., (2001), *Economics of development*, Fifth Edition, W. W. Nortan and Company.
71. Pindyck/Rubinfeld, (2009), *Microeconomics*: Prentice Hall, (7th edition)
72. Pranee Tinakorn, (1995), *Industrialization and welfare: How poverty and income distribution are affected ?*. A Working Paper on web.
73. Richard T. Froyen , (2008), *Macroeconomics: Theories and Policies*, Macmillan Ltd.
74. Synthesis Report Volume 1, (1992), *Thailand's economic structure: Towards balanced developments*.
75. UNIDO, (2002), *Export performance of the Thai manufacturing sector in major markets: 1990 - 2001*.

76. Wineenart Phanvut, (2008), *Thailand in the 2000s: The National Identity Officer, Officer of the Permanent Secretary, the Prime Minister's Officer.*
77. Yongjuth Yuthavong, Angela M. Wojcik, (1997), *Science and Technology in Thailand: Lessons from a developing economy*, UNESCO.

Các Web sites:

www.mot.gov.vn ;

www.vneconomy.vn;

www.worldbank.org;

www.laodong.com.vn;

www.tuoitre.com.vn

www.bot.or.th

www.weforum.org

www.apec.org

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Thời gian hoàn thành CNH theo tiêu chí cơ cấu lao động**

TT	Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành CNH
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1958	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ai rơ len	1865	1919	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canada	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italia	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phần Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Jungo Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea).

Phụ lục 2: Mối liên hệ ngược (backward linkage) và mối liên hệ xuôi (forward linkage)

Mối liên hệ ngược (Backward Linkage - BL) là mối liên hệ giữa một ngành hay một hãng và những nhà cung cấp đầu vào của họ. Sự thay đổi sản lượng của một ngành đó sẽ được chuyển ngược lại tới nhà cung cấp đầu vào bằng 1 thay đổi về cân đối với đầu vào [42. tr.78]. Nói theo cách khác, BL là mối liên hệ giữa một ngành công nghiệp hoặc một xí nghiệp với những nhà cung cấp đầu vào của chúng. Một sự thay đổi trong sản phẩm của nền công nghiệp sẽ được truyền ngược lại cho những người cung cấp đầu vào thể hiện qua việc giảm cầu của đầu vào. [41, tr. 64].

Mối liên hệ xuôi hay mối liên hệ kế tiếp (Forward Linkage – FL) là mối liên hệ giữa một ngành hay một công ty và các ngành hay công ty khác sử dụng đầu ra của ngành hay công ty này như đầu vào của mình. Mọi sự thay đổi đầu ra hay giá cả sẽ được chuyển dịch xuôi cho những người sử dụng sản phẩm này. [42,tr.314]. Hay FL là mối liên hệ giữa một ngành hoặc một hãng này với một ngành hoặc một hãng khác sử dụng sản phẩm của ngành hoặc hãng đó làm đầu vào cho việc sản xuất của mình. Một sự thay đổi trong sản lượng hay giá cả sẽ được chuyển tiếp tới những người sử dụng đó. [41, tr.299]

Người ta cũng đưa ra định nghĩa công thức toán của mối liên kết ngược và mối liên kết kế tiếp như sau:

Mối liên kết ngược cho hoạt động j (LBj) là

$$LBj = \sum X_{ij}/X_j$$

Trong đó X_{ij} là số đơn vị đầu vào i được sử dụng để sản xuất của X_j đơn vị hàng hóa j.

Mối liên hệ kế tiếp cho hoạt động j (LFi) là

$$LF = \sum X_{ij}/Z_i$$

Trong đó $\sum X_{ij}$ là tổng cầu của hàng hóa trung gian đối với sản phẩm đầu vào i và Z_i là tổng cầu (cộng cả hàng hóa trung gian) đối với i.

Tổng mối liên kết ngược đối với hoạt động j (LTj) bao gồm cả các mối liên kết ngược trực tiếp và gián tiếp, do đó

$$LT = \sum a_{ij}$$

Trong đó a_{ij} là ij^{th} nguyên tố thứ ij của $[I - A]^{-1}$ và I là ma trận đơn vị và A là ma trận hệ số kỹ thuật.

Hirschman (1958) đề xuất ra phép đo của mỗi *liên kết ngược* theo mỗi ngành sản xuất, đó là tỷ lệ giữa tổng giá trị mua từ các ngành khác với tổng giá trị sản xuất, và phép đo của mỗi *liên kết kế tiếp* là tỷ lệ giữa tổng giá trị bán ra cho các ngành khác với tổng giá trị cầu. Ông ta gọi đây là “những tỷ lệ phụ thuộc lẫn nhau” và cho rằng tỷ lệ cao hơn thì ảnh hưởng lớn hơn đối với việc mở rộng. Như bản thân Hirschman công nhận, phép đo này chỉ nắm được các mối liên kết trực tiếp và ước lượng được tổng mỗi liên kết, đó là mối liên kết trực tiếp cộng với mỗi liên kết gián tiếp, đòi hỏi việc sử dụng bảng đầu vào – đầu ra ngược của Lontief. Các cố gắng tiếp theo nhằm xác định tiềm năng của mỗi liên kết của các ngành sản xuất khác nhau đã áp dụng phương pháp này mặc dù có những khó khăn trong việc rút ra con số ước lượng chính xác. Ông ta gọi tỷ lệ này là “tỷ lệ của sự phụ thuộc lẫn nhau” và lập luận rằng tỷ lệ càng cao thì càng khuyến khích việc mở rộng sang nơi khác.

Dựa trên những lý luận Hirschman, Yotopoulos và Nugent (1972) đã tiến hành tính toán để kiểm chứng mối liên hệ giữa việc sử dụng mỗi liên hệ của một nước như là một phần trong chiến lược kinh tế của họ. Trong bảng trên, các tác giả đã tác đã lập bảng đầu vào và đầu ra của các nước phát triển và các nước đang phát triển. Mục đích đầu tiên là kiểm tra liệu có mối quan hệ nào giữa việc một nước sử dụng các mối liên kết như là một phần của chiến lược kinh tế và sự tăng trưởng kinh tế của nước đó. Tuy nhiên, để tiến hành công việc này họ ước lượng ảnh hưởng các mối liên kết từ những nhánh và ngành kinh tế khác nhau và đó đó là một phần trong công việc của họ mà nó có tính hợp lý ở đây. Bảng trên cho thấy 3 số đo của mỗi liên kết, các mối liên kết ngược và kế tiếp trực tiếp mà Hirschman gọi là gọi là tỷ lệ phụ thuộc và tổng các mối liên kết ngược. Do tổng mỗi liên kết ngược bao gồm cả ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp nên có lẽ nó có tầm quan trọng nhất. Việc giải thích số đo tổng mỗi liên kết ngược là nó cho thấy trong các đơn vị tiền tệ cần có cho một đơn vị của việc mở rộng đầu ra đối với hoạt động liên quan. Ví dụ, như trong bảng 1 cho thấy con số 2,239 của hàng dệt may có nghĩa là để có một đơn vị tăng lên trong sản phẩm hàng dệt đòi hỏi toàn bộ nền kinh tế phải tạo ra được 2,239 đơn vị sản phẩm đầu ra. Con số này bao gồm 1 đơn vị của bản thân hàng dệt cộng với 1,239 sản phẩm đầu vào trực tiếp (như bông và điện) và cả sản phẩm đầu vào gián tiếp (như là phân bón để trồng bông và dầu để sản xuất điện).

Mối liên kết: Các nước đang phát triển

	Tổng mối liên hệ ngược (LTj)	Mối liên hệ ngược trực tiếp (LBj)	Mối liên hệ kế tiếp trực tiếp (LFj)
<i>Da</i>	2,393	0,683	0,615
<i>Kim loại cơ bản</i>	2,364	0,632	0,980
<i>Quần áo</i>	2,316	0,621	0,025
<i>Hàng dệt</i>	2,239	0,621	0,590
<i>Thực phẩm, đồ uống</i>	2,217	0,718	0,272
<i>Giấy</i>	2,174	0,718	0,272
<i>Hóa chất và dầu hỏa</i>	2,130	0,637	0,599
<i>Sản phẩm kim khí và máy móc</i>	2,121	0,558	0,430
<i>Đồ gỗ</i>	2,074	0,620	0,582
<i>Xây dựng</i>	2,042	0,543	0,093
<i>In ấn</i>	1,977	0,509	0,508
<i>Các loại hàng chế biến, chế tác</i>	1,937	0,505	0,362
<i>Cao su</i>	1,931	0,481	0,453
<i>Nông nghiệp</i>	1,592	0,368	0,502
<i>Đồ dùng</i>	1,488	0,296	0,614
<i>Khai khoáng</i>	1,474	0,288	0,638
<i>Dịch vụ</i>	1,473	0,255	0,378

Nguồn: Yotopoulos và Nugent (1973)

Bảng trên xếp các ngành theo mỗi ảnh hưởng liên kết ngược. Điểm quan trọng của thảo luận này không phải là con số chính xác vì nó là chủ đề để thảo luận, nhưng nói chung theo 3 số đo này, thì số đo ngành chế biến, chế tác cho thấy tiềm năng mối liên kết lớn hơn các ngành kinh tế quan trọng khác như là nông nghiệp, khai khoáng và dịch vụ. Chỉ số này cũng là chỉ số quan trọng để đánh giá tầm quan trọng của công nghiệp hóa.

**Phụ lục 3. Bảng 2.15: GDP của Thái Lan phân theo ngành
giai đoạn (1980-1997)**

Đơn vị %

	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Nông nghiệp	23,2	16,7	12,79	12,65	12,30	10,41	10,80	11,22	11,08	11,26
Công nghiệp chế tạo	21,3	22,1	27,31	28,24	27,52	28,15	28,00	28,18	28,18	28,22
Ngành khác	55,5	61,2	59,90	59,11	60,19	61,45	61,20	60,60	60,74	60,52
Nông nghiệp										
Lúa gạo	26,83	24,10	18,17	18,75	18,54	14,73	15,63	15,45	17,44	20,75
Sắn	6,67	3,93	4,69	4,11	3,49	2,48	2,50	3,27	2,04	1,46
Cao su	5,15	6,46	7,72	6,90	7,44	7,32	9,71	11,88	10,45	8,80
Ngành khác	61,36	65,51	69,42	70,23	70,53	75,47	72,16	69,40	70,08	68,99
Công nghiệp chế tạo										
Thực phẩm và đồ uống	20,1	24,8	16,12	16,04	15,01	14,35	14,44	14,07	14,11	15,55
Thuốc lá	5,3	5,1	2,94	2,92	2,44	2,16	2,39	2,10	2,14	2,56
Quần áo và da	12,1	16,1	10,29	11,28	11,36	11,15	11,51	11,44	11,75	12,27
Dệt may	12,2	9,9	10,74	9,62	9,64	8,59	7,96	7,75	6,71	6,46
Hóa dầu	8,2	6,8	4,24	5,96	5,73	6,31	6,25	6,46	7,60	8,75
Phi kim loại	3,7	4,7	6,23	6,42	5,95	5,83	5,66	5,30	5,39	4,96
Máy điện	2,4	2,6	5,75	6,38	8,04	9,49	8,80	8,14	8,11	7,88
Thiết bị vận tải	8,2	4,9	9,89	7,54	7,77	9,35	7,79	8,62	8,69	6,17
Ngành khác	27,8	25,1	33,80	33,83	34,04	33,77	35,21	36,10	35,50	35,39
Các ngành khác										
Ngân hàng, tài chính, bảo hiểm và bất động sản	5,60	5,36	7,41	9,07	10,69	11,92	12,61	12,44	12,39	11,36
Ngành khác	94,40	94,64	92,59	90,93	89,31	88,08	87,39	87,56	87,61	88,62

Nguồn NESDB, 1998

**Phụ lục 4: Tỷ lệ thuế trung bình các mặt hàng của Thái Lan,
giai đoạn (2002-2005)**

Đơn vị: %

Mã thuế	Ngành	Tỷ lệ thuế trung bình				Sự khác nhau về thuế 2002-2005
		2002	2003	2004	2005	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(1)-(4)
40	Cao su và các sản phẩm	23,3	23,3	15,5	8,6	14,7
70	Thủy tinh và đồ thủy tinh	18,0	10,1	10,1	10,1	7,9
60	Vải đan	20,0	20,0	12,5	5,0	15,0
81	Các mặt hàng kim loại	9,4	3,2	2,5	2,5	6,9
58	Vải dệt, dệt ten	20,0	20,0	13,2	6,1	13,9
68	Sản phẩm đá	18,3	11,6	11,6	11,6	6,7
55	Sợi thủ công	15,9	15,9	9,4	4,8	11,1
56	Len	17,7	17,7	11,4	6,1	11,6
52	Bông	15,5	15,5	9,2	4,8	10,7
21	Rau	30,3	23,1	24,1	24,1	6,2
54	Sợi thủ công	15,0	15,0	8,9	5,0	10,0
13	Cánh kiến, nhựa triết ra từ cây	16,1	10,0	10,0	10,0	6,1
50	Lụa	14,9	14,9	8,9	5,1	9,8
48	Giấy và bìa	17,7	12,2	12,2	6,8	10,9
83	Các sản phẩm kim loại	19,1	13,6	13,6	13,6	5,5
79	Thiếc và các sản phẩm	9,0	5,9	4,1	4,1	4,9
87	Phương tiện vận tải (không kể đường sắt)	38,2	38,2	33,5	32,2	6,0
78	Chì và các sản phẩm	9,2	4,9	4,5	4,5	4,7
69	Sản phẩm sứ	22,7	18,0	18,0	18,0	4,7
11	Sản phẩm công nghiệp cán thép	30,1	26,2	25,5	25,5	4,6
82	Dụng cụ, đồ cắt gọt	20,6	16,2	16,2	16,2	4,4
74	Sản phẩm sắt thép	10,6	6,3	6,3	6,3	4,3
34	Xà phòng	12,6	8,1	8,1	7,3	5,3
32	Chất nhuộm	9,6	6,0	6,0	6,0	3,6
76	Nhôm	11,6	8,3	8,1	8,1	3,5
7	Rau ăn, củ và rau ống	38,7	35,4	35,4	35,4	3,3
53	Sợi dệt	9,8	9,8	6,8	5,0	4,8

35	Nội tạng gia súc	7,3	4,3	4,3	4,3	3,0
2	Thịt và các sản phẩm của thịt	38,2	35,4	35,4	35,4	2,8
44	Gỗ và các sản phẩm gỗ	12,6	9,9	9,9	6,4	6,2
91	Đồng hồ treo tường và đeo tay	11,1	8,4	8,4	8,4	2,7
80	Kẽm và các sản phẩm	7,5	5,2	4,9	4,9	2,6
84	Máy móc thô sơ không dùng điện	7,4	7,4	4,8	4,2	3,2
73	Các sản phẩm sắt thép	16,1	16,1	13,7	11,3	4,8
49	Ấn phẩm và báo	11,6	9,2	9,2	6,8	4,8
75	Nickel và các sản phẩm	8,4	6,1	6,1	6,1	2,3
89	Ván trượt và thuyền	11,8	9,6	9,6	9,6	2,2
85	Máy móc và trang thiết bị điện	12,5	12,5	10,4	8,5	4,0
59	Vải bạt	14,3	14,3	12,2	10,3	4,3
51	Len, lông thú	5,7	5,7	3,8	3,1	2,6
94	Đồ đạc gia đình, giường	20,2	18,3	18,3	18,3	1,9
8	Quả và củ có dầu	34,3	32,4	32,4	32,4	1,9
45	Nút chai và các sản phẩm nút chai	10,3	8,5	8,5	6,7	3,6
72	Sắt và thép	7,6	7,6	5,9	4,7	5,9
	Tổng các hạng mục đánh thuế trung bình	14,3	13,3	12,0	11,0	3,3

Nguồn: Archanum Kohpaiboon, (2005), *Industrialization in Thailand: MNEs and Global Integration*, tr 90-91.

**Phụ lục 5: Cơ cấu phân bổ của ngành chế biến, chế tạo Thái Lan,
giai đoạn (1996-2002)**

Đơn vị: %

Ngành	1996 - 2000	2001 -2002
Thực phẩm và đồ uống	15,1	17,3
Thuốc lá	1,5	1,3
Hàng dệt	7,2	7,1
May mặc	7,4	6,9
Da, sản phẩm da, giày	3,4	3,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	0,3	0,3
Đồ dùng gia đình	1,1	0,7
Giấy và sản phẩm giấy	2,0	2,1
In ấn, công nghiệp in	0,9	0,8
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất	4,6	4,8
Lọc dầu và các sản phẩm dầu	10,2	10,1
Cao su và sản phẩm nhựa	3,2	3,5
Các sản phẩm khai khoáng phi kim loại	5,0	4,6
Các ngành công nghiệp kim khí cơ bản	1,4	1,3
Các sản phẩm kim khí chế biến	2,9	2,8
Máy móc	9,3	7,9
Máy điện và vật tư	11,0	12,8
Thiết bị giao thông vận tải	6,3	6,2
Các ngành công nghiệp chế tác khác	7,3	7,6
Tổng số giá trị gia tăng	100	100

Nguồn: Ủy ban Phát triển Kinh tế và Xã hội, (National Income Accounts, various issues).

Phụ lục 6: Cơ cấu xuất khẩu của một số ngành công nghiệp

Đơn vị: Triệu đô la

Ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Tăng trưởng trung bình (%)
Máy móc và máy cơ khí	10.151	9.391	9.109	10.593	12.859	16.198	
Máy dùng để sản xuất mạch điện	9.657	7.943	8.540	10.581	12.266	12.531	12,25
Các sản phẩm chế biến chế tác	4.648	4.771	5.165	7.054	8.031	9.399	20,20
Đồ dùng điện	5.345	4.960	5.652	6.427	8.446	8.917	14,32
Ô tô, linh kiện	2.537	2.775	3.004	4.119	5.787	8.204	27,55
Sản phẩm nhựa	2.817	2.524	2.784	3.441	4.577	6.074	21,34
Sản phẩm dệt may	4.765	4.413	4.274	4.517	5.264	5.506	4,12
Sản phẩm kim khí	2.326	1.917	2.127	2.679	3.840	4.542	20,62
Sản phẩm dầu	1.771	1.501	1.358	2.468	2.573	3.369	29,70
Các sản phẩm đá quý, đồ trang sức	1.739	1.834	2.167	2.513	2.645	3.227	10,95
Các sản phẩm chế biến chế tác khác	14.041	13.451	14.244	15.379	17.474	19.362	6,48
Tổng khu vực chế biến, chế tác	59.831	55.483	58.425	68.771	83.762	97.330	12,46

Nguồn: Bộ thương mại và Cục Hải quan, 2005.

Phụ lục 7: Cơ cấu xuất khẩu Thái Lan, giai đoạn (1970-2003)

Đơn vị: %

	1970-1975	1976-1980	1981-1985	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001	2002	2003
Giá trị xuất khẩu (triệu \$)	1.436	4.395	6.851	15.859	39.851	58.597	65.165	68.157	80.253
Thành phần xuất khẩu									
1. Sản phẩm sơ chế	77,2	67,3	63,4	42,5	28,3	23,6	23,9	24,2	24,9
1.1. Thực phẩm	54,9	51,6	52,3	34,2	22,4	17,2	17,7	16,9	14,2
1.1.1. Thực phẩm chưa chế biến	38,3	33,9	31,7	14,6	6,1	4,2	5,2	4,2	2,8
Gạo	16,5	15,0	14,6	7,4	3,7	3,2	2,4	2,4	2,3
Sắn	10,8	10,5	10,3	5,3	2,2	1,1	0,7	0,5	0,5
1.1.2. Thực phẩm chế biến	16,5	17,8	20,6	19,6	16,3	13,0	12,5	12,7	11,5
Dứa hộp	0,5	1,2	1,4	1,1	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4
Cá hộp	0,9	1,5	3,5	5,5	4,3	3,9	1,9	2,0	1,9
Gà chế biến	0,0	0,4	0,8	1,3	1,0	0,7	0,9	0,9	0,8
Tôm chế biến	2,7	3,6	3,6	4,5	4,8	3,1	3,7	2,8	2,4
1.2. Nguyên liệu thô từ nông nghiệp	18,7	13,2	9,4	6,9	4,7	3,8	3,1	4,0	4,7
Cao su	10,8	9,9	7,2	5,6	3,7	2,9	2,0	2,5	3,5
1.3. Sản phẩm sơ chế phi nông nghiệp	3,7	2,5	1,7	1,5	1,3	2,5	3,1	3,2	3,0
2. Sản phẩm chế tác	12,6	21,5	30,9	55,8	70,5	73,8	75,1	75,4	75,1
2.1. May mặc	1,7	3,6	6,6	12,0	10,4	6,0	5,5	5,3	4,5
2.2. Thiết bị giao thông vận tải và máy móc	0,6	3,8	6,4	15,8	28,1	39,5	40,4	43,9	42,5
2.3. Máy móc điện tử	0,5	3,3	5,2	8,9	14,2	18,8	19,7	21,5	20,8
2.4. Linh kiện ô tô	0,0	0,1	0,1	0,4	0,7	0,8	4,3	5,6	6,5
2.5. Giấy dếp	0,0	0,1	1,0	2,4	3,2	1,5	1,2	1,2	1,0
2.6. Đồ trang sức	0,2	0,4	0,7	2,6	1,9	1,6	1,6	1,7	1,5
Tăng trưởng hàng năm (%)									
Tổng số xuất khẩu	28,2	24,4	2,4	26,9	19,7	4,8	-6,6	4,6	17,7
1. Sản phẩm sơ chế	27,6	18,8	1,5	15,3	12,7	0,7	5,4	5,9	21,5
1.1. Thực phẩm	35,0	17,8	2,9	15,8	10,8	-1,7	16,3	-0,1	-0,9
1.1.1. Thực phẩm chưa chế biến	29,7	20,8	-1,7	6,2	4,5	-4,7	61,6	-14,1	-23,2

Gạo	36,8	30,9	-0,3	10,6	13,1	-2,1	-3,1	3,1	14,2
Sắn	22,2	37,3	-4,2	11,0	-2,7	-5,9	-3,2	-29,1	27,2
1.1.2. Thực phẩm chế biến	53,9	12,5	12,8	25,0	13,7	-0,6	4,3	5,7	6,6
Dứa hộp	68,4	33,2	13,0	13,3	3,0	4,7	-2,8	8,6	25,3
Cá hộp	65,3	44,5	26,0	29,9	11,7	4,3	-49,3	6,	16,1
Gà chế biến	233,2	171,0	19,3	41,0	7,4	0,7	38,1	5,4	5,4
Tôm chế biến	59,4	22,3	7,7	31,7	18,2	-4,4	30,6	-20,3	0,6
1.2 Nguyên liệu nông nghiệp	15,5	22,0	-1,4	13,5	21,9	-4,0	-11,8	36,4	36,4
Cao su	22,5	30,5	-2,5	14,8	23,2	-6,5	-15,8	31,4	61,0
1.3. Sản phẩm sơ chế phi nông nghiệp	26,1	30,5	2,6	19,9	15,8	42,0	-21,7	9,7	9,7
2. Các sản phẩm chế biến, chế tác	65,1	39,0	11,1	40,5	23,2	5,7	-7,9	5,0	17,2
2.1. Quần áo	157,1	38,9	17,2	39,4	11,8	-2,6	-4,5	0,4	0,4
2.2. Máy móc và thiết bị giao thông	117,5	69,4	12,3	49,6	31,3	10,7	-8,9	13,8	13,8
2.3. Máy móc điện tử	181,3	72,2	6,4	40,4	31,4	11,8	-14,2	14,0	14,0
2.4. Ô tô và linh kiện	131,0	78,2	4,3	77,8	52,5	29,6	230,5	36,6	36,6
2.5. Giấy dép	141,6	127,0	45,1	55,9	23,9	-12,9	0,6	0,2	0,2
2.6. Đồ trang sức	42,7	50,8	26,1	52,5	10,8	-0,2	19,2	6,3	6,3

Nguồn: World Atlas database.

**Phụ lục 8: Mức độ lan toả (backward linkage effects) và độ nhạy
forward linkage effects) của các ngành ở Thái Lan**

TT	Tên ngành	I-O năm 1995				I-O năm 2000			
		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh	
		BL	FL	BL	FL	BL	FL	BL	FL
1	Nông nghiệp	0.767	1.135	0.895	1.205	0.802	0.996	0.940	1.144
2	Khai khoáng	0.776	0.995	0.909	0.918	0.735	1.276	0.893	0.985
3	Chế biến thực phẩm	1.041	0.792	1.195	0.945	1.070	0.750	1.205	0.928
4	Dệt may	1.174	0.891	1.208	1.054	1.161	0.836	1.229	0.982
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.028	0.618	0.969	0.757	0.942	0.556	0.914	0.693
6	Công nghiệp giấy và in	1.184	0.918	0.918	0.797	1.086	0.815	0.931	0.815
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	1.063	1.751	0.959	1.198	1.085	1.947	0.902	1.458
8	Gốm sứ, gạch ngói, thuỷ tinh...	1.031	0.623	1.117	0.818	1.002	0.591	1.053	0.796
9	Kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc	1.384	2.116	0.879	1.139	1.444	2.244	0.869	1.122
10	Các ngành chế tác khác	1.162	0.667	1.037	0.770	1.146	0.636	0.976	0.742
11	Điện, nước, khí tự nhiên	0.880	0.807	1.082	1.010	0.858	0.902	1.075	1.112
12	Xây dựng	1.108	0.483	1.077	0.660	1.169	0.444	1.132	0.628
13	Thương mại	0.660	1.071	0.841	1.230	0.609	1.174	0.795	1.340
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	0.981	0.784	0.982	0.979	1.097	0.807	1.142	1.031
15	Dịch vụ	0.760	1.347	0.934	1.520	0.795	1.024	0.942	1.225

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I_O 1995 và 2000 của Thái Lan

**Phụ lục 9: Mức độ lan toả (backward linkage effects) và độ nhạy
(foreward linkage effects) của các ngành ở Việt Nam**

	Ngành	I-O năm 1996				I-O năm 2000			
		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh	
		BL	FL	BL	FL	BL	FL	BL	FL
1	Nông nghiệp	0.678	1.203	0.799	1.586	0.699	1.064	0.844	1.614
2	Khai khoáng	0.920	0.682	0.973	0.923	0.658	0.571	0.838	0.813
3	Chế biến thực phẩm	0.973	0.508	1.226	0.778	1.092	0.528	1.350	0.818
4	Dệt may	1.193	0.811	1.052	0.873	1.336	0.989	1.050	0.901
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.151	0.724	1.278	1.027	0.963	0.455	1.140	0.720
6	Công nghiệp giấy và in	1.200	0.732	1.159	0.885	1.108	0.725	1.088	0.913
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	1.231	2.461	0.949	1.002	1.039	2.606	0.896	1.203
8	Gốm sứ, gạch ngói, thủy tinh...	0.997	0.642	1.096	0.907	1.052	0.781	1.099	1.080
9	Kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc	1.196	2.673	0.883	1.067	1.283	2.365	0.967	1.180
10	Các ngành chế tạo khác	1.094	0.704	0.999	0.913	1.341	0.929	1.148	1.003
11	Điện, nước, khí tự nhiên	0.972	0.883	0.927	1.151	0.753	0.648	0.807	0.909
12	Xây dựng	1.085	0.446	1.091	0.705	1.129	0.458	1.041	0.720
13	Thương mại	0.652	0.875	0.812	1.098	0.966	1.407	0.970	1.227
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	0.933	0.785	0.876	0.973	0.786	0.610	0.846	0.823
15	Dịch vụ	0.725	0.873	0.880	1.112	0.795	0.862	0.916	1.075

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I-O 1996 và 2000 của GSO

**Phụ lục 10: Mức độ lan toả (backward linkage effects) và độ nhảy
(foreward linkage effects) của các ngành ở Thái Lan**

T T	Tên ngành	Thay đổi cấu trúc 1996-2000			
		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh	
		BL	FL	BL	FL
1	Nông nghiệp	0.035	-0.139	0.045	-0.061
2	Khai khoáng	-0.041	0.281	-0.016	0.067
3	Chế biến thực phẩm	0.029	-0.042	0.011	-0.017
4	Dệt may	-0.014	-0.055	0.021	-0.072
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-0.085	-0.062	-0.055	-0.064
6	Công nghiệp giấy và in	-0.098	-0.103	0.014	0.018
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	0.022	0.196	-0.056	0.260
8	Gốm sứ, gạch ngói, thủy tinh...	-0.029	-0.032	-0.064	-0.022
9	Kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc	0.059	0.128	-0.010	-0.017
10	Các ngành chế tác khác	-0.016	-0.031	-0.060	-0.028
11	Điện, nước, khí tự nhiên	-0.022	0.095	-0.006	0.102
12	Xây dựng	0.060	-0.040	0.055	-0.033
13	Thương mại	-0.052	0.104	-0.046	0.109
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	0.116	0.023	0.161	0.052
15	Dịch vụ	0.035	-0.323	0.008	-0.294

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I-O1995 và 2000 của Thái Lan.

Phụ lục 11: Mức độ lan toả (backward linkage effects) và độ nhạy (foreward linkage effects) của các ngành ở Việt Nam

	Tên ngành	Thay đổi cấu trúc 1996-2000			
		Dạng cạnh tranh		Dạng phi cạnh tranh	
		BL	FL	BL	FL
1	Nông nghiệp	0.021	-0.139	0.045	0.028
2	Khai khoáng	-0.262	-0.111	-0.134	-0.109
3	Chế biến thực phẩm	0.119	0.020	0.124	0.039
4	Dệt may	0.143	0.179	-0.002	0.028
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-0.188	-0.268	-0.138	-0.307
6	Công nghiệp giấy và in	-0.092	-0.007	-0.071	0.028
7	Công nghiệp cao su, hoá chất và dầu khí	-0.192	0.144	-0.053	0.201
8	Gốm sứ, gạch ngói, thuỷ tinh...	0.055	0.140	0.003	0.173
9	Kim loại, sản phẩm từ kim loại và máy móc	0.086	-0.307	0.084	0.113
10	Các ngành chế tác khác	0.247	0.226	0.149	0.091
11	Điện, nước, khí tự nhiên	-0.219	-0.235	-0.120	-0.243
12	Xây dựng	0.044	0.012	-0.050	0.015
13	Thương mại	0.314	0.532	0.158	0.129
14	Vận tải và Bưu chính viễn thông	-0.146	-0.175	-0.031	-0.149
15	Dịch vụ	0.071	-0.011	0.036	-0.037

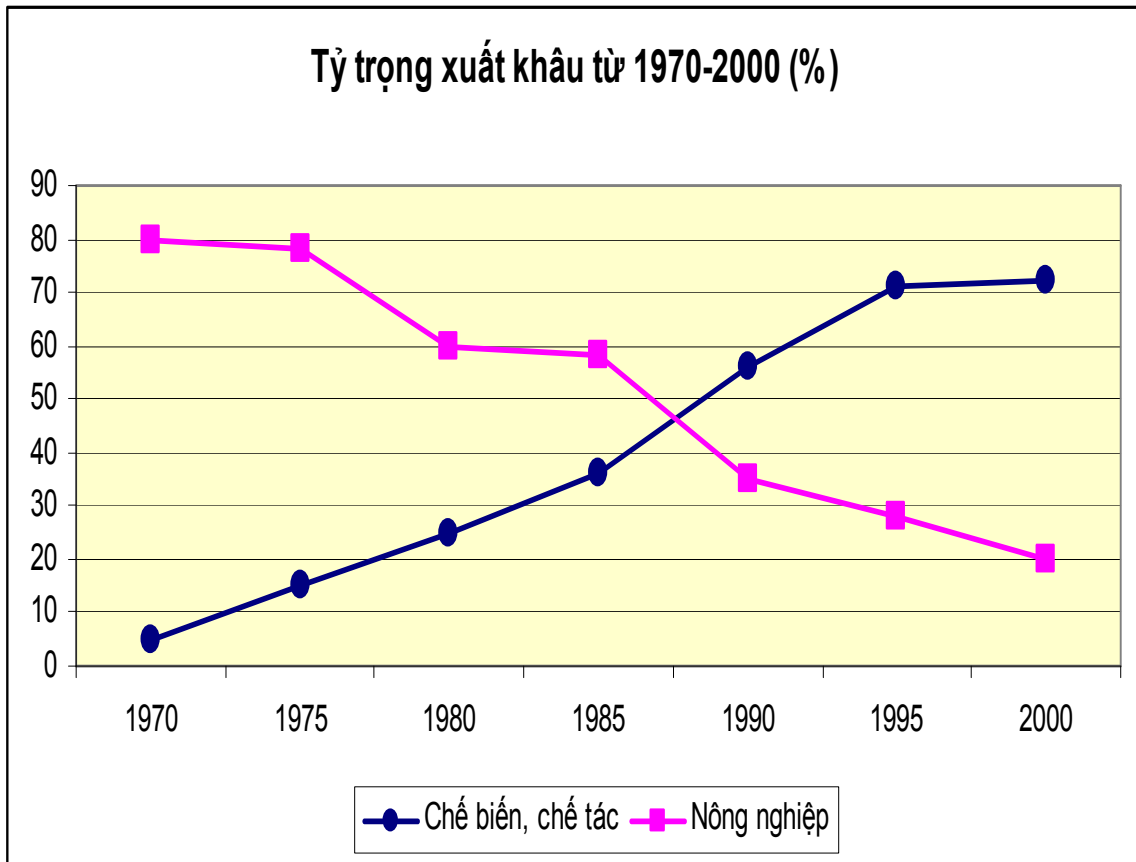
Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào bảng I-O 1996 và 2000 của GSO

**Phụ lục 12: Giá trị nhập khẩu và xuất khẩu Thái Lan,
giai đoạn (1997 – 2006)**

Đơn vị: Triệu baht

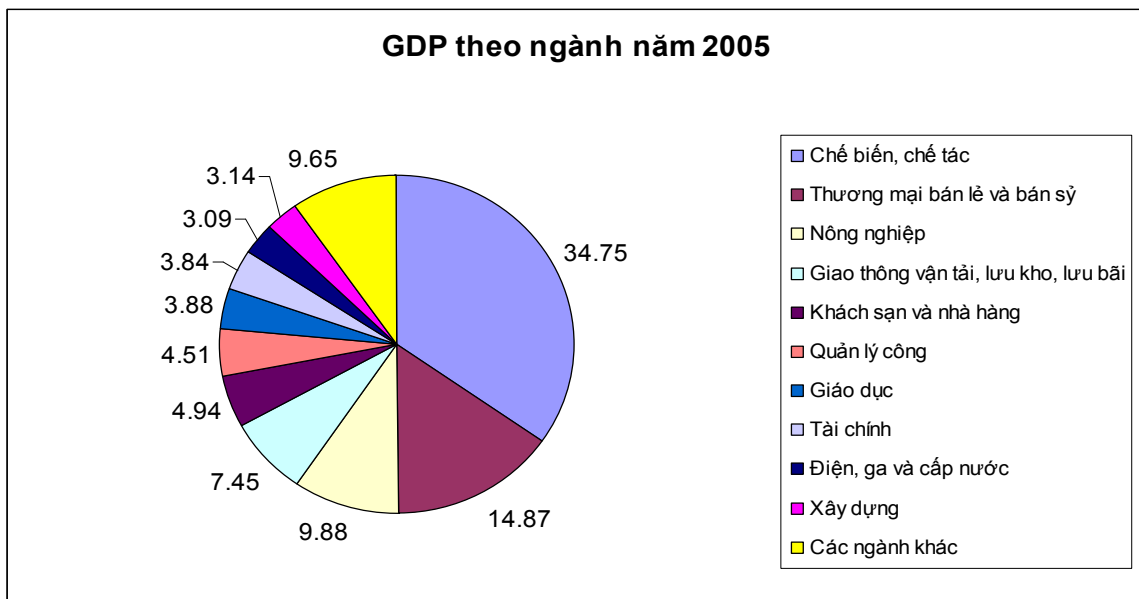
Năm Nhập khẩu		Xuất khẩu và tái xuất			Cán cân thương mại
		Tổng số	Xuất khẩu	Tái xuất	
1997	1,924,958,276	1,811,763,436	1,805,662,935	6,100,501	-113,194,840
1998	1,778,563,672	2,248,812,697	2,242,579,114	6,233,583	+470,249,025
1999	1,910,301,590	2,215,180,646	2,210,390,010	4,790,636	+304,879,056
2000	2,494,133,170	2,768,064,762	2,764,352,498	3,712,264	+273,931,592
2001	2,755,308,050	2,884,702,715	2,880,461,897	4,240,818	+129,394,665
2002	2,774,840,188	2,923,941,386	2,917,709,481	6,231,905	+149,101,198
2003	3,137,923,772	3,326,014,508	3,320,552,503	5,462,005	+188,090,736
2004	3,839,752,978	3,922,431,584	3,915,962,916	6,468,668	+82,678,606
2005	4,756,000,460	4,436,676,421	4,428,997,262	7,679,159	-319,324,039
2006 ^P	4,870,953,581	4,938,508,219	4,931,448,981	7,059,238	+67,554,638

Nguồn: The Customs Department, Ministry of Finance



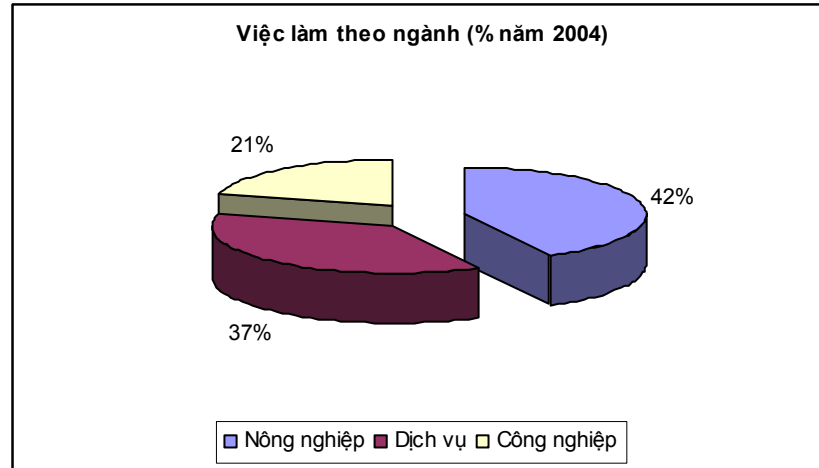
Nguồn: Thailand into 2000s

Phụ lục 14: Tỷ trọng xuất khẩu từ năm 1970 đến 2000

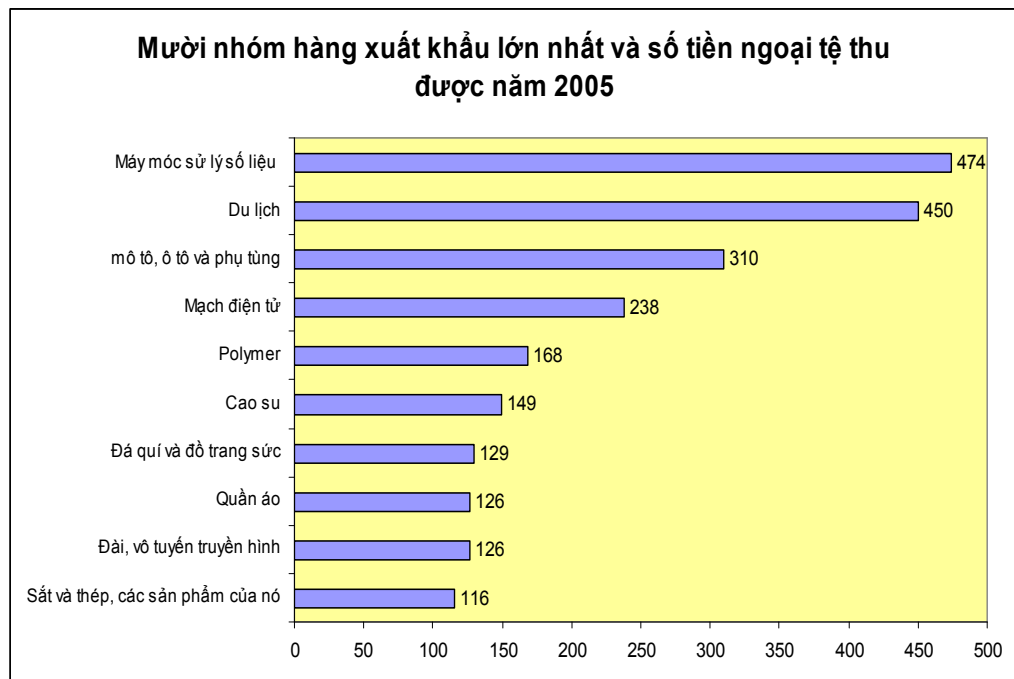


Nguồn: Thailand in 2000's

Phụ lục 15: GDP theo ngành năm 2005



Phụ lục 16: Cơ cấu việc làm theo ngành của Thái Lan năm 2004



Phụ lục 17: Mười nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất và số tiền ngoại tệ thu được năm 2005

